

VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

ỦY-BAN PHIÊN-DỊCH SỬ-LIỆU VIỆT-NAM

*

AN-NAM CHÍ-LƯỢC

略志南安

5000 giò LÊ-TÁC

崩黎



TOÀN BỘ - 19 QUYỂN

An Nam Chí Lược

Chia sẻ ebook: <http://www.downloadsach.com>

Follow us on Facebook: <https://www.facebook.com/caphebuoitoi>

Table of Contents

[Lời Giới Thiệu](#)

[Quyển Đệ Nhất](#)

[Quyển Đệ Nhị](#)

[Quyển Đệ Tam](#)

[Quyển Đệ Tứ](#)

[Quyển Đệ Ngũ](#)

[Quyển Đệ Lục](#)

[Quyển Đệ Thất](#)

[Quyển Đệ Bát](#)

[Quyển Đệ Cửu](#)

[Quyển Đệ Thập](#)

[Quyển Đệ Thập Nhất](#)

[Quyển Đệ Thập Nhị](#)

[Quyển Đệ Thập Tam](#)

[Quyển Đệ Thập Tứ](#)

[Quyển Đệ Thập Ngũ](#)

[Quyển Đệ Thập Lục](#)

[Quyển Đệ Thập Thất](#)

[Quyển Đệ Thập Bát](#)

[Quyển Đệ Thập Cửu](#)

Lời Giới Thiệu

Song song với công việc biên mục Châu bản triều Nguyễn, Ủy ban Phiên Dịch Sử Liệu Việt-Nam đã lập một kế hoạch riêng để hiệu đính và phiên dịch các bộ sử Việt Nam. Theo kế hoạch dự định ấy, các phiên dịch viên trong Ủy ban đã tham khảo các truyền bản tàng trữ tại các thư viện Nhật Bản, Trung Hoa và Anh Quốc, làm xong một hiệu bản của bộ An Nam Chí Lược và hoàn thành một bản phiên dịch Việt văn.

Nói về cuốn An Nam Chí Lược, ai ai cũng biết rõ soạn giả Lê Tắc là một tên phản bội với Tổ quốc. Trong lúc nước nhà đang gặp ngoại xâm, xã tắc nguy cấp, nhân dân đau khổ, Lê Tắc cùng bọn Trần Kiện và Trần Ích Tắc, không những không chịu gấn sức phấn đấu để cứu nước cứu dân, trái lại nhẩn tâm và làm tội địch. Hơn nữa, trong bộ An Nam Chí Lược, Lê Tắc quên mình là người Việt, dựa vào lập trường và quan điểm người Nguyên để soạn tập. Chẳng hạn, như những lời nịnh nọt a dua của soạn giả, những đoạn văn kiêu ngạo tự tôn tự đại trình bày trong các chiếu chỉ nhà Nguyên và trong các bài tựa các danh nhân hồi ấy, đều khiến cho chúng ta vô cùng uất ức và đau đớn.

Sở dĩ Ủy ban lấy bộ An Nam Chí Lược làm công việc phiên dịch đầu tiên, là vì bộ ấy có lẽ là bộ sử xưa nhất do một cá nhân người Việt soạn ra, và gồm có nhiều sử liệu đáng quý có liên quan đến cổ sử và trung sử Việt Nam, chứ không phải Ủy ban có chút định nào dung thứ những hành động và quan niệm sai lầm của soạn giả đối với tổ quốc. Nói khác, chúng tôi coi cuốn sách này là một sử liệu, là một đối tượng cho cuộc nghiên cứu sử học thuần túy, bởi vậy, thành thực muốn cung cấp một bộ hiệu bản và bản dịch đáng tin cậy cho học giới mà thôi.

Trong hai nghìn năm quốc sử, chúng ta không thể không công nhận rằng còn nhiều chỗ thiếu sót, mơ hồ, đang chờ đợi sự cố gắng của sử gia Việt Nam, để bổ túc hoặc xác định lại. Vậy, điều cần thiết cho nền sử học Việt Nam ngày nay là gây phong trào nghiên cứu theo phương pháp khoa học, nhất là về phương diện sưu tầm và khảo đính sử liệu, chúng ta nên tìm cách nâng đỡ và xúc tiến. Căn cứ vào quan điểm ấy, tôi thành thực tin rằng bộ hiệu bản và bản dịch này là một thực hiện mới của nền sử học tại Việt Nam, và sẽ đem lại rất nhiều bổ ích cho công việc tìm tòi sự thực trong quốc sử.

Huế,	ngày	22	tháng	4	năm	1960
Viện	Trưởng	Viện	Đại	Học	Huế	

L. M. Cao Văn Luận

Quyển Đệ Nhất: Tổng Tự

Từ xưa nước An Nam thông giao với Trung Quốc, thời vua Chuyên Húc, phía bắc đi tới U Lăng, phía nam đi tới Giao Chỉ. Vua Đế Nghiêu sai Hy Hoà qua ở đất Nam Giao, vua Thuấn sai Vũ qua Nam yên vỗ Giao Chỉ. Qua đời Chu Thành Vương (1115-1079 trước công nguyên), họ Việt Thường qua chín lần thông ngôn, tới cống hiến mà nói rằng: "Trời không có gió bão, không mưa dầm, ngoài biển không nổi sóng dữ đã ba năm nay, có lẽ ở Trung Quốc có đấng thánh nhân trị vì, sao chẳng tới châu?". Lúc bấy giờ, Chu Công đặt bài ca, đánh đàn thuật chuyện họ Việt Thường tới châu: "Ô hi ta ta! Phi Đán chi lực, Văn Vương chi đức", nghĩa là: "ôi ôi! vui thay, cảnh tượng thái bình không phải nhờ sức của Đán (tên của Chu Công) mà là nhờ đức của vua Văn Vương. Nước Việt Thường, tức đất Cửa Châu, ở phía nam Giao Chỉ.

Quyển Hán Quan Nghi của Ứng Thiệu chép rằng: "trước tiên Trung Quốc mở mang từ "sóc" (phương bắc), rồi sau tiến sang phương nam lấy làm "cơ chỉ". Hiện nay, các sách viết chữ "chỉ" (cái nền) là viết sai.

Nhà Tần (246-207 trước công nguyên) lấy Giao Chỉ làm Tượng Quận; đến khi nhà Tần loạn thì Đồ úy quận Nam hải là Triệu Đà nổi binh đánh lấy hết các quận quốc, rồi tự lập làm vua. Khi ấy, Hán Cao Tổ sai Lục Giả qua lập Đà làm Việt Vương. Sau khi Cao Tổ băng, Cao Hậu cấm Nam Việt mua đồ sắt của Trung Quốc, Đà tiếm hiệu xưng đế, rồi phát quân đi đánh Trường Sa. Văn đế lại sai người đưa thư qua trách Đà. Đà có ý sợ, bèn bỏ hiệu đế, nguyện làm tôi và cống hiến phẩm vật.

Năm Kiến Nguyên thứ 3, (vua Võ đế, 142 trước công nguyên) Đà mất, con cháu họ Triệu truyền xuống bốn đời, kể được hơn chín mươi năm.

Võ đế sai Chung Quân đi sứ qua Nam Việt để dụ vua Việt tên là Hưng vào châu, Hưng muốn đi, nhưng bị tướng Lữ Gia can ngăn, vua không nghe, Gia làm phản, nổi binh đánh giết vua và cả sứ giả nhà Hán, lập Kiến Đức là anh khác mẹ lên làm vua Nam Việt.

Năm Nguyên Đình thứ 5 (112 trước công nguyên), Vệ Uy là Lộ Bác Đức xuất mười vạn quân qua đánh Nam Việt, năm thứ sáu, mới đánh bại người Việt, lấy đất đó chia làm các quận: Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai và Đam Nhĩ, mỗi quận đặt Thái thú để cai trị.

Qua nguyên niên Sơ nguyên của Nguyễn Đế (48-33 trước công nguyên), bãi bỏ hai quận Châu Nhai và Đam Nhĩ, còn lại bảy quận, kể cả Giao Chỉ. Khi đầu, Giả Quyên Chi tâu rằng: Châu Nhai, Đam Nhĩ, đều ở hải ngoại; xứ ấy thường cày thể hiểm trở mà làm phản, đến lúc dụng binh tới dẹp, thì chỉ có miếng đất vô dụng mà thôi, nếu bỏ đi cũng không đáng tiếc. Vua Hán bèn hạ lệnh chiếu bãi bỏ.

Nhan Sư Cổ nói: bảy quận đều thuộc về Giao Châu, theo chế độ nhà Hán, các quận thuộc châu, nên đặt Thứ sử Giao Châu để cai trị chung.

Năm Kiến Võ thứ 16 (40 sau công nguyên), đời vua Hán Quang Võ, có người đàn bà Giao Chỉ tên là Trưng Trắc làm phản, năm thứ 19 (43), sai Mã Viện qua đánh dẹp yên, rồi dựng trụ đồng để làm giới hạn nhà Hán.

Năm Kiến An thứ 15 (210), Hiến Đế dời chỗ cai trị qua quận Nam Hải.

Vương Phạm nói: chỗ quận trị của quan Thứ sử ở đất Giao Châu, cuối đời Hán, đổi qua Nam Hải, khi Tôn Quyền mới được ấn mạng của nước Ngụy, cũng cầm cờ mao tiết làm tổng đốc Giao Châu và kiêm lĩnh Kinh Châu. Tôn Tư làm Giao Chỉ Thái thú quá tham bạo, bị quận lại Lữ Hưng giết, các quận Cửu Chân và Nhật Nam đều phản, và hàng nhà Tấn.

Tôn Quyền thấy Giao Chỉ ở xa, bèn chia Giao Châu đặt Quảng Châu và dời quận trị của Giao Châu qua Long Biên.

Nguyên niên Kiến Hoành (269), vua nước Ngô là Tôn Hạo sai các tướng là Tiết Hủ, Đào Hoàng qua thu phục Giao Chỉ, giết các tướng do nhà Tấn đặt ra, như vậy đất Cửu Chân lại thuộc về Ngô. Đến lúc nước Ngô mất, Giao Châu trở về nhà Tấn, trải qua các triều: Tống, Tề, Lương, Trần, Tuỳ, Đường đều để y như cũ, chỉ cải tên Cửu Chân làm Ái Châu, Nhật Nam làm Hoan Châu, đều thiết Thứ Sử, hoặc đặt Giao Châu tổng quản hoặc An Nam đô đốc để thống trị. Qua đời Đường mới chia Lĩnh Nam làm đông tây đạo, đều đặt Tiết Độ Sứ, lại đặt ra năm quận: Quế, Quảng, Ung, Dung và An nam, đều thống thuộc Đông đạo, về phần Tây đạo, thì đặt An nam đô hộ kiêm cả ngũ quân. Kinh lược Chiêu Thảo Sứ là Trương Bá Nghi đắp La Thành tại An nam, công trình chưa xong, đến năm Nguyên Hoà thứ 3 (808), đô hộ là Trương Chu đắp tiếp thêm mới hoàn công. Lâm Tư nói rằng: La Thành chu vi 2000 bước, tốn hết 25 vạn công.

Đến đời vua Tuyên Tông, niên hiệu Đại Trung (847-859) có viên đô hộ cai trị không được đứng đắn, đãi dân bằng lối bạo ngược, họ bèn liên kết với rợ Nam Chiếu, trở lại đánh phủ An nam, cuộc rối loạn chém giết kéo dài luôn mấy năm không thôi. Năm Hàm Thông thứ 3 của vua Y Tông, (682), nước Nam Chiếu đánh hãm La Thành; viên Kinh lược Sử Thái Tập bị chết, vua sai Cao Biền làm chức đô hộ, đem quân đánh khôi phục phủ thành, chém tướng mọi là Đoàn Từ Thiên và bọn quân mọi hơn 30.000 cái đầu; rồi tu bổ La Thành lại, cải xưng đô hộ phủ Tĩnh Hải Quân. Biền được trao cho làm chức Tiết Độ Sứ.

Kịp đời Ngũ Đại, các người thổ hào ở các Châu Giao, Ái là Khúc Hạo, Dương Diên Nghệ, Kiều Công Tiễn, v.v... thay nhau dùng võ lực cướp quyền.

Tướng cũ của Nghệ là Ngô Quyền bèn giết Công Tiễn mà tự lập làm vua, truyền được vài đời, đến khi Ngô Xương Văn chết, thì có bộ thuộc là Ngô Bình (tức Lữ Xứ Bình), dâng làm vua; Đinh Bộ Lĩnh giết Ngô Bình, lãnh nước Giao Chỉ, tự xưng là Vạn Thắng Vương, lại tự ý cho con Liễn làm Tiết Độ Sứ.

Đầu nhà Tống, Liễn khiến Sứ nhập cống, Thái tổ phong Bộ Lĩnh làm Giao chỉ Quận Vương và hạ chiếu cho Liễn làm Tiết Độ Sứ An nam đô hộ. Sau Liễn và cha đều mất,

em là Triệu kế lập thì bị Thái Hiệu Lê Hoàn phế bỏ và cướp ngôi. Lê Hoàn giả làm tờ biểu dâng vua nhà Tống, nói rằng:

Triệu khiến Hoàn thay làm vua. Thái Tông nhà Tống bèn phong Hoàn làm vua. Nhà Lê truyền được ba đời, cộng ba mươi năm, bị Lý Công Uẩn cướp ngôi. Vua Chân Tông lại phong Công Uẩn làm Giao Chỉ Quận Vương.

Năm Long Hưng thứ 2 của Hiếu Tông (1164), Lý Thiên Tộ sai sứ nhập cống, được vua Tống phong làm An nam quốc vương, tên nước An nam bắt đầu từ đó.

Họ Lý truyền ngôi được tám đời, không có con trai, do con gái là Chiêu Thánh nối ngôi.

Trong năm Canh Dần niên hiệu Thiệu Định nhà Tống (1230), Chiêu Thánh nhường ngôi cho chồng là Trần Nhật Cự (tức Trần Cảnh), vua Tống lại phong Nhật Cự làm An nam Quốc Vương.

Năm Quý Sửu (1253), Đại Nguyên đã dẹp yên Vân Nam, đến mùa đông năm Đinh Tỵ (1257), sai Đại Soái là Ngột Lương Hợp Đài đem quân qua biên giới An nam, do đường Quảng Tây để hội binh đánh nhà Tống; quân đội nhà Trần chống cự, không được thắng, bèn nạp khoản xưng thần, rồi khiến bồi thần dâng lời biểu và thường năm qua cống hiến phẩm vật.

Đến năm Tân Dậu niên hiệu Trung Thống (1261), vua Thế Tổ Hoàng Đế lại phong họ Trần làm vua An nam; qua năm Đinh Sửu, hiệu Chí Nguyên (1277), vua Trần mất, Thế Tổ (tức Nhật Hoảng), không xin sắc mạng, mà tự lập làm vua, nên vua sai Thượng Thư bộ Lễ là Sài Thung sang mời nhập triều; vua Trần mượn cớ có tật không đi. Qua năm sau, lại lấy cớ có tật không đi, sai quốc thúc là Trần Di Ái sang triều kiến. Thế Tổ viện cớ vua có bệnh, bèn lập Di Ái làm vua.

Năm Tây Tỵ (1281), sai Sài Thung nhận chức An nam Hành Tuyên Uy Sứ Đô Nguyên Soái, xuất binh 1000 người, đưa Di Ái về nước, đi đến địa giới Vĩnh Bình, An nam không chịu nhìn nhận, Di Ái sợ, ban đêm trốn về, chỉ sai bồi thần thay mặt tiếp rước Sài Công vào nước, tuyên lời dụ chỉ của vua rồi trở về.

Năm Nhâm Ngọ, hiệu Chí Nguyên (1282), quan Hữu Thừa là Toa Đô cầm quân qua đánh châu Chiêm Thành, triều đình sai sứ yêu cầu vua An nam cho mượn đường tiến binh, và giúp quân lương, Thế Tổ (tức vua Trần) không chịu. Đến mùa đông năm Giáp Thân, hiệu Chí Nguyên (1284), vua sai Trấn Nam Vương Thoát Hoan và quan Bình Chương là A Lý Hải Nha tiến tới biên giới, Thế Tổ kháng cự, thua chạy, em là Ích Tắc, quy thuận vào châu, vua thương tình, phong Ích Tắc làm An nam quốc vương, lại phong cận thần là Trần Tú Viên làm Phụ Nghĩa Công, các quan lại đi theo cũng đều cho tước vị.

Năm Đinh Hợi, hiệu Chí Nguyên (1287), Thế Tổ sai Trấn Nam Vương và quan Bình Chương là Áo Lỗ Xích cầm quân qua bình định An nam, khi quân kéo đến, Thế Tổ

đánh thua, chạy trốn ngoài hòn đảo ở giữa biển. Qua mùa xuân, tháng ba, năm sau, Trần Nam Vương thấy khí hậu nước An nam quá nóng nực độc địa, bèn kéo quân về.

Trong năm Quý Tỵ hiệu Chí Nguyên (1293), vua lại sai Đại Vương Ích Cát Liệt Đãi và quan Bình Chương là Lưu Nhị Bạt Đô, v.v... qua đóng đồn tại đất Việt, để chờ qua năm là năm Giáp Ngọ (1294), trong khoảng mùa thu thì tiến binh. Nhưng tháng giêng năm ấy vua Thế Tổ băng; qua tháng tư mùa hạ, Thành Tông Hoàng Đế lên ngôi, hạ chiếu bãi binh, lại khiến quan Thị Lang bộ Lễ là Lý Hân, quan Lang Trung là Tiêu Thái Đăng đi sứ qua An nam tha tội cho Thái Tử An nam và dẫn sứ thần An nam là Đào Tử Kỳ về nước để tuyên lời dụ chỉ. Lúc đó, Thế Tổ đã mất từ mấy năm, nên con vua suất các quan liêu ra đón, đặt bàn xông trầm, trông về cửa khuyết (nước Nguyên) mà lạy tạ ơn. Lại khiến bồi thần qua dâng lời biểu chúc mừng, xin làm phiên thần vĩnh viễn, chiếu lệ thường triều cống, đến nay vẫn còn.

Nam Giao đời xưa, nhà Chu gọi là Việt Thường, nhà Tần gọi là Tượng Quận, nhà Hán đặt làm ba quận: Giao Châu, Cửu Chân và Nhật Nam. Nhà Đường lại cải Giao Châu làm An nam phủ, quận Cửu Chân làm Ái Châu, quận Nhật Nam làm Hoan Châu, tức là La Thành, Thanh Hoá và Nghệ An ngày nay vậy.

1. Quận ấp

Đất Nam Giao xưa, nhà Chu gọi là Việt Thường, nhà Tần đặt tên là Tượng Quận. Đến cuối nhà Tần, Nam Hải Uy là Triệu Đà đánh tóm thâm đất, tự lập làm một nước riêng và tiếm xưng vương hiệu. Sơ niên Tây Hán, Cao Tổ phong Đà làm Nam Việt Vương, trải được mấy đời, thì tướng Nam Việt là Lữ Gia làm phản, giết vua Triệu và các sứ thần của nhà Hán. Vũ Đế sai Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức sang đánh diệt Nam Việt, rồi đặt ra chín quận, bổ quan cai trị. Nước An nam ngày nay tức là 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam ở trong chín quận ấy.

Về sau các triều đại kế tiếp, chế độ quận huyện không như định.

Qua đời Ngũ Đại (907 959), người đất Ái Châu là Ngô Quyền, chiếm giữ quận Giao Chỉ; đời sau các nhà Đinh, Lê, Lý, Trần, nối nhau tranh quyền, đều được nhà Tống phong vương tước. Quan chế, hình pháp và hành chính, ít nhiều học của Trung Hoa, còn về quận ấp hoặc theo cũ, hoặc đổi mới, nay lấy đại khái mà chép lại.

Đại La Thành Lộ 1: xưa là nước Giao Chỉ, đời nhà Hán để như cũ, nhà Đường đặt làm An nam đô hộ phủ, thành phủ ở tại phía tây bờ sông Lư Giang; Trương Bá Nghi đời Đường bắt đầu xây thành ấy, Trương Chu, Cao Biền tiếp tục sửa sang đắp thêm. Trong thời Chân Tông nhà Tống, Lý Công Uẩn người quận ấy, kiến quốc tại đây. Đến nhà Trần nối theo nhà Lý lấy đất ấy đặt thêm ba phủ nữa: Long Hưng, Thiên Trường và Trường An.

Long Hưng Phủ: tên cũ là Đa Cương Hương. Tổ tiên họ Trần lúc còn hàn vi, ban đêm đi qua một cái cầu khe, khi qua rồi, ngoảnh lại, không thấy cầu nữa. Chẳng bao

lâu, họ Trần được nước, người ta gọi khe ấy là Long Khê, nên đổi tên Đa Cương làm Long Hưng.

Thiên Trường Phủ: tên cũ là Tức Mặc Hương, nơi phát tích họ Trần. Đến khi họ Trần được nước, xây một hành cung tại đó, mỗi năm đến một lần, để tỏ ra là không bỏ quên chỗ phát tích của ông bà, rồi đổi tên làm Thiên Trường Phủ, chỗ ấy có nước thủy triều chảy quanh thành, hai bên bờ mọc nhiều cây hoa, khí thơm ngát người, hoạ thuyền qua lại, giống như cảnh tiên vậy.

Trường An Phủ: vốn là động Hoa Lư; chỗ sinh ra Đinh Bộ Lĩnh, cuối đời Ngũ Quý, họ Đinh lập quốc tại đó.

Qui Hoá Giang Lộ: tiếp với biên giới Vân Nam. Tuyên Hoá Giang Lộ: tiếp giáp đạo Đắc Ma. Đà Giang Lộ: tiếp với địa giới Kim Xỉ.

Lạng Châu Giang Lộ: tiếp với tả giang và hữu giang.

Bắc Giang Lộ: ở trên đông ngạn của La Thành, nước sông Lư Giang thông với biển, trên sông có bắc 10 cái cầu đồ sộ và đẹp đẽ.

Như Nguyệt Giang Lộ. Nam Sách Giang Lộ. Đại Hoàng Giang Lộ. Hồng Lộ. Khoái Lộ.

1 Chữ Lộ, theo nghĩa chính là đường đi, nhưng ở trong sách sử Địa thì có khi là một tỉnh, một phủ, huyện, một địa hạt, một thành phố hay một châu quận.

2. Châu

Các châu đều tiếp địa giới Quảng Tây và Vân Nam, tuy gọi là châu huyện, nhưng sự thật là động vậy.

Quốc Oai Châu: ở phía nam thành Đại La.

Cổ Châu: ở Bắc Giang.

Tiên Châu: xưa gọi là Long Biên.

Phú Lương Châu.

Tư Nông Châu: một tên khác gọi là Dương Xá.

Định Biên Châu: một tên khác gọi là Minh Mỹ.

Vạn Nhai Châu: một tên khác gọi là Minh Hoàng.

Văn Châu: một tên khác gọi là Môn Châu.

Thất Nguyên Châu. Tư Lang Châu.

Thái Nguyên Châu: một tên khác gọi là Hoàng Nguyên.

Thông Nông Châu.

Vị Long Châu: một tên khác gọi là Ất xá.

Quang Châu.

La Thuận Châu: một tên khác gọi là Lai thần.

Hoàng Đạo Châu: tức Bình Lâm Trường. Dư nữa, loại như thế, không chép.

Tên Châu Thời Xưa

(Nhiều tên đã thay đổi, chỉ còn lại số ít)

Phong Châu: nhà Ngô gọi Tân Châu.

Tô Mậu Châu. Tô Vật Châu. Trường Châu. Nga Châu.

Đường Châu: một tên khác gọi là Phương Lâm.

Các Huyện

Võ Ninh Huyện, Vạn Tải Huyện, Khâu Ôn Huyện, Tân Lập Huyện, Hoảng Huyện, Chỉ Huyện, Lịch Huyện, Lan Kiều Huyện, Truy Diên Huyện, Cổ Dũng Huyện, Cung Huyện, Quấn Huyện (Nguyên sử chép là Quật), Thượng Pha Huyện, Môn Huyện.

Dư nữa không chép

Tên Huyện Thời Xưa

Long Biên: Cuối đời Tây Hán, trị sở của Thứ sử quận Giao Châu tên là Long Uyên, sau vì có Giao Long hay lên nằm khoanh trên mặt nước, mới cải tên là Long Biên 1.

Chu Diên: Huyện của đời Hán; đời Đường cải làm Diên Châu, đặt ra hai huyện Cao Lăng và An Định.

Liên Lô: Âm chữ trên là "liên", âm chữ dưới là "lô". Thời Hán là trị sở của thứ sử Giao Châu.

My Linh: Trị sở của quan Đô Úy quận Giao Chỉ đời Hán.

Khúc Dương: Âm là "Dương".

Câu Lô: Hồi trước Cát Hồng làm huyện lệnh ở đây.

An Thuận: Đời nhà Đường gọi là Thuận Châu.

Sùng Bình: Đời Đường là An Bình.

Hải Bình: Đời Đường là Ninh Hải.

An Định

3. Cổ Đô

Phủ Lộ Thanh Hoá

Đời Tây Hán là quận Cửu Chân, đời Tùy, Đường là Ái Châu, những thuộc ấp của châu ấy hiện nay, gọi là giang2, trường, giáp và xã, kê như sau:

Lương giang, Ba lung giang, Trà giang, Cống giang, Thái xa giang, An tiêm trường, Văn trường, Cổ đẳng giáp, Chi minh giáp, Cổ hoằng giáp, Cổ chiến giáp, Duyên giáp, Điền sử giáp, Kiết thuế giáp.

Tên Huyện Thời Xưa

Đồ Bàng: Chữ "bàng" theo Nhan Sư cổ âm là "lung".

Cư Phong: Là nơi Mã Viện bắt được dư đảng của Trưng Trắc.

Vô Công: Trại sở của Đô Úy quận Cửu Chân đời Hán.

Việt Thường: Một tên khác là Cửu Đức.

Nghệ An Phủ Lộ

Trong thời Tây Hán là Quận Nhật Nam, đời Tùy, Đường gọi là Hoan Châu.

Ấu Tân Giang. Minh Đạo Giang. Kệ Giang. Thương Lộ Giang. Đường Gia Giang. Trương Xá Giang.

Dư nữa không chép.

Diễn Châu lộ

Vốn là thuộc huyện của quận Nhật Nam, gọi là Phù Diễn và An Nhân, nhà Đường đổi tên là Diễn Châu.

Cự Lại Giang. Tha Viên Giang. Hiếu Giang. Đa Bích Trường. Cự Lam Xã. Cao Gia Xã.

Ban Bát Xã.

Dư nữa không chép.

Bố Chánh phủ lộ

Nguyên là huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam đời Tây Hán.

Cuối đời nhà Hán, có người trong ấp giết huyện lệnh, tự lập thành nước, gọi là Lâm ấp.

Đầu niên hiệu Nguyên Hoà (806 820) nhà Đường, lại thuộc về An nam phủ, nay tên là Bố Chính. Trong xứ ấy, núi trùng điệp, cho nên Liễu Tử Hậu có câu thơ rằng: "Lâm ấp đông hồi sơn tợ kính", nghĩa là "từ phía đông quanh lại xứ Lâm ấp, núi dựng như cây giáo".

Đồ Lê Giang: (Tiếp giới Chiêm Thành).

1 K.Đ.V.S.T.G.C.M. chưa rằng: Long Biên là tên huyện đời nhà Hán, theo Thuỷ Kinh Chú thì năm 13 hiệu Kiến An (208), lúc bắt đầu xây thành, có loài giao long đến khoan mình trên mặt nước, ở hai bên bến phía nam và phía bắc, nhân đây mới cải tên lại là Long Uyên. Như vậy thì, tên Long Biên có trước và Long Uyên có sau.

2 Chữ giang là sông, nhưng gặp về địa danh thì có nghĩa là một quận, huyện, xã, v.v...

4. Núi

Núi Phật Tích: vì trên đá có dấu chân, nên đặt tên là Phật Tích.

Núi Tản Viên: hình núi như cái tán.

Núi Tiên Du: có hòn đá bàn thạch, dọn có đường gạch như bàn cờ, tương truyền rằng: xưa có tiên đánh cờ vây ở đó. Bọn con gái đi hái củi thường đến giao hợp ở trên đá bàn cờ, nên hòn đá ấy đổ xuống và nứt vỡ.

Núi Võ Ninh: Tục truyền rằng ở dưới núi có mộ của Triệu Việt Vương.

Núi Phổ Lại: Năm Đinh Vị, Chí Nguyên, (có lẽ chép nhầm năm Đinh Hợi Chí Nguyên tức năm 1287 A.D.), quan binh có tới làm hang rào cây, để chứa lương thực ở đó.

Núi Vạn Kiếp: Trở mặt ra một con sông lớn, sau lưng có núi muôn trùng, rừng rậm tre cao, dưới nước trên cầu, phong cảnh rất đẹp. Hưng Đạo Vương đã từng ẩn ở trong ấy.

Núi Kiệt Đặc: Đi đường tắt vào núi thì thấy hoa và cây rậm rạp tốt đẹp, có suối ngọc chảy mòn đá, lửa đóm rước người (vào chơi), mát mẽ lạ lùng, cõi đời không có.

Núi Yên Tử: Gọi là Yên Sơn hoặc là Tượng Sơn, bề cao lên quá từng mây. Đầu niên hiệu Hoàng Hựu, nhà Tống (1049 1053), gọi là Xứ Châu, hồi giữa niên hiệu Đại Trung Trường Phù (1008 1016), triều đình lại ban tên là Tử Y Đông Uyên. Đại Sư là Lý Tư Thông có dâng lên vua hải nhạc danh sơn đồ và vịnh thơ tán: Phúc Địa thứ tư tại Giao Châu là Yên Tử Sơn.

Tân kỳ chớp núi nêu vài nụ,

Yếu điệu hình khe trở một ngành.

Tiên cõi loan qua ngòi cảnh tịnh,

Người xem rồng xuống giỡn đầm xanh.

Tắc Sơn: Có động Yên La, đỉnh núi Tý Ngọ, đều xinh đẹp lạ kỳ. Thiệu Lạc Vương thường dắt đệ tử vào đó.

Núi Địa Cận: Núi ấy rất cao và hiểm trở, có cây tùng đã lâu đời, tục truyền có rồng khoan ở trên cây ấy. Trần Thái Vương có làm hành cung tại đó.

Núi Thiên Dưỡng: Tốt đẹp mà hiểm, khi thủy triều lên xuống mới chèo ghe đi tới được. Họ nhà vua xây dựng nhà cửa ở trong, để tránh quốc nạn.

Động Võ Lâm: Xưa nước An nam, đời vua thứ tư của nhà Trần là Trần Nhân Vương, bỏ ngôi vào ẩn ở đó để thành đạo, hiệu là Trúc Lâm đạo sĩ, có làm Hương hải ẩn thi tập, truyền lại đời sau.

Núi Thần Đầu: Núi ấy làm ranh giới cho hai quận La Thành và Thanh Hoá. Thế núi liền nhau có hai bờ, nước thủy triều ngoài biển chạy vào ở giữa.

Thời xưa người ta tới đặng mở ba hòn núi ở bờ phía nam để tiện sự qua lại. Hồi trước Thánh Vương nhà Lý, đánh nước Chiêm Thành, ý muốn vượt qua biển, nhưng gặp mù và sóng lớn, đi không được, mới cầu thần ở núi ấy, rồi đi được, khi về lập đền thờ ở đó, từ đó về sau, các hòn núi đều thuộc về Thanh Hoá cả.

Long Đại Nham: Gọi là Bửu Đài, sầm uất mà tốt đẹp đặc biệt, trong vách đá có khoảng trống làm chỗ thờ phật, ở ngoài như treo những hoành đối, trổ dáng nhà cửa, giàn trước có con sông trong, bọc sau lưng có hồ sen đỏ, cây thông bóng mát vài dặm, núi non liên tiếp muôn trùng. Xưa có truyền lại rằng có con chuột rất lớn ở trong hang núi, nên tục gọi là hòn lèn "Con dơi".

Núi Văn Trường: Đá núi ấy rất tinh khiết mà trắng, làm hạt châu thủy tinh được.

Biện Sơn: Ở ngoài bể khơi, xưa có những thú vật thành linh hoá kiếp những võ và xương tấp vào, xuyên qua hang đá, nay vẫn còn.

Núi An Hoạch: Sản xuất đá làm bia, làm đĩa nghiên. Sách cũ có chép: Dự Chương Thái Thú Phạm Ninh sai sứ tới quận Cửu Chân lấy đá làm khánh để dùng ở trong trường học.

Núi Đông Sơn: Chạy tới sông Chi Minh, đã cao lại tốt, trên núi có hang, trèo lên mà trông, sắc nước in trời thật là một cảnh rất đẹp. Phụ thân tôi, (Lê Tắc) thời trung niên, thôi làm quan, tự hiệu là Tư Duy cư sĩ, thường ẩn cư trong hang núi ấy.

Núi Khu Na: Cao, rộng, nhiều ma, những con ma này mỗi khi ra khỏi núi lại đốt nhà của người ta. Nhân có nhà sư tên là Phụng Phù, cứ ngày đêm đọc bài chú đại bi, ma sợ tránh đi xa, người ta mới khỏi bị hại. Núi ấy có nhiều trái cây ăn được, ai đến tha hồ mà ăn, nhưng hễ đem về thì lạc mất đường.

Núi Lập Thạch: Là một hòn đá đứng sừng sực. Tương truyền rằng thuở xưa có ông thần dựng một hòn đá to lớn để vạch địa hạt Ái Châu và Diễn Châu.

Núi Đà Kỹ: Có một khoảng đất vườn, ở sát bờ biển, sinh ra thứ đá đen như hình con cò, hình sắc thật đẹp, đáng yêu. Ta thường ra chơi, gặp ông già nói rằng: "cách

đây hơn một trăm dặm, lại có sản xuất con cò đá trắng". Tục truyền rằng: người tiên thường đánh cò vây ở đó.

Núi Hương Tượng: Rất cao rộng, sản xuất gỗ thơm, tê ngu và voi.

Sùng Sơn: Thấm thuyên Kỳ, đời nhà Đường bị đầy qua đất Hoan Châu, có làm bài Sùng Sơn hướng Việt Thường thi:

*Buổi mai leo đến núi Sùng,
Việt Thường xế đến, ngồi trông bóng chiều.
Hang Sam Cốc theo chiều bóng lặn,
Từ Trúc Khê ra thẳng Bắc Phương.
Trúc Khê, Minh Thuỷ thông thương,
Rày Hang Sam Cốc, xưa đường Sùng Sơn.
Núi so le, cây ngàn thừa nhật,
Quấn quít nhau ràng mắc thành chùm.
Đầy gò lá quế xanh um,
Hoa đăng nẩy nở trong lùm đá ngăn.
Trời lồng lộng còn dăng cửa sổ,
Cảnh âm thầm đá trở hang mây.
Thợ trời dường lăm công xây,
Bao nhiêu thẳng tích người rày tới nơi.
Không phải muốn tìm nơi quái dị,
Khoan thai chưa quyết chí lui về.*

Phân Sơn: Lại còn gọi là Liệt Sơn, hai nước An nam và Chiêm Thành, lấy núi này làm ranh giới, tục truyền rằng cây cỏ ở trên núi ấy cũng chia hai: bên ngã về Nam, bên ngã về Bắc.

Núi Kim Ngưu: Sách xưa chép đá núi ấy đều sắc đỏ, trong đá có chất vàng, đêm lại thì sáng như con đom đóm.

Núi Đô Long: Nơi Lưu Phương đánh bại Lâm ấp.

5. Sông

Sách xưa chép các con sông như Yên Thuỷ, Lô Du Thuỷ, Lậu Thuỷ, Tây Tuỳ Thuỷ đều từ Đông nam đất Tuấn Việt chảy đến Long Môn đất Giao Chỉ.

Dương Hùng (đời nhà Hán) nói rằng: "các xứ hoang nhàn ở giải đất Giao Chỉ, nước tiếp giáp với trời".

Lô Giang: Sông Tam Đái (ba giải) chảy tới La Thành, lại từ sông Lô thông ra biển.

Tô Lịch Giang: Chảy quanh La Thành, trên sông có năm cái cầu, đều làm rất đẹp. Hiệu Chí Nguyên năm Bính Tý (1276), nhà Tống mất, Tăng Uyển Tử trốn sang An nam, đi chơi qua cầu Lịch Giang có ngâm bài thơ rằng:

Đầu bạc chàng Tô 1, trời một góc,

Theo tiên vua Võ, nhận về Nam.

Trên cầu sông Lịch trông về Bắc,

Trải mấy lần thu thấy chẳng nhàm.

Tam Đái Giang: Nước sông Qui Hóa từ Vân Nam chảy về, nước sông Tuyên Quang từ Đặc Ma Đạo chảy tới, nước sông Đà từ nguồn Chàng Long chảy về, nhân có ngã ba, nên đặt tên như vậy.

Phú Lương Giang: Là nơi Quách Quỳ đời Tống đánh bại Giao Chỉ.

Đại Hoàng Giang: Trong năm Giáp Thân hiệu Chí Nguyên (1284), là nơi quan quân đánh phá An nam.

Đại Ác Giang: Một tên khác gọi là Đại An.

Bà Lữ Uyên: (vực) nước sâu có nhiều thủy quái.

Từ Liêm Thủy: Theo sách Cửu Vực Chí chép rằng: Từ Liêm Thủy ở tại Giao Chỉ. Xưa ở bên sông ấy, Lý Nhân Tổ có mười anh em đều từ hiếu cả, nhân đó, mới đặt tên như vậy.

Long Môn Thủy: Sách xưa chép: "huyện Phong Khê, quận Giao Chỉ có Long Môn Thủy, nước sâu trăm trượng, cá con nào lớn vượt lên suối ấy được, thì hóa rồng, nếu lên không được, thì bị thương nơi trán và bày mang ra".

Việt Thường Uyển: Cứ sách Phò Nam Ký, khoảng đất giữa khe núi, gọi là uyển. Vườn Cửu Đắc, có tên là Bồ Uyển.

6. Cổ Tích

Việt Vương Thành, tục gọi là thành Khả Lũ, có một cái ao cổ, Quốc vương mỗi năm lấy ngọc châu, dùng nước ao ấy rửa thì sắc ngọc tươi đẹp. Giao Châu Ngoại Vực Ký chép: hồi xưa, chưa có quận huyện, thì Lạc điền tùy theo thủy triều lên xuống mà cày cấy. Người cày ruộng ấy gọi là Lạc Dân, người cai quản dân gọi là Lạc Vương, người phò là Lạc Tướng, đều có ấn bằng đồng và dải sắc xanh làm huy hiệu. Vua nước Thục, thường sai con đem ba vạn binh, đi chinh phục các Lạc Tướng, nhân đó cử giữ đất Lạc mà tự xưng là An Dương Vương. Triệu Đà cử binh sang đánh. Lúc ấy có một

vị thần tên là Cao Thông xuống giúp An Dương Vương, làm ra cái nỏ thần, bắn một phát giết được muôn người.

Triệu Đà biết địch không lại với An Dương Vương, nhân đó trú lại huyện Võ Ninh, khiến Thái Tử Thủy làm chước tá hàng để tính kế về sau.

Lúc Cao Thông đi, nói với vua An Dương Vương rằng: "Hễ giữ được cái nỏ của ta, thì còn nước, không giữ được thì mất nước".

An Dương Vương có con gái tên là My Châu, thấy Thái Tử Thủy lấy làm đẹp lòng, rồi hai người lấy nhau. My Châu lấy cái nỏ thần cho Thái Tử Thủy xem, Thủy xem rồi lấy trộm cái lẫy nỏ mà đổi đi. Về sau Triệu Đà kéo quân tới đánh thì An Dương Vương bại trận, cầm cái sừng tê vệt được nước vào biển đi trốn, nên Triệu Đà chiếm cả đất của An Dương Vương. Nay ở huyện Bình Định², dấu tích cung điện và thành trì của An Dương Vương hầy còn.

Lưu Chiêu nói: Giao Chỉ tức là nước An Dương. Mã Phục Ba đời Hán dẹp yên giặc ở Giao Chỉ, rồi dựng trụ đồng để làm giới hạn cho nhà Hán. Đời nhà Đường, Mã Tổng làm chức An nam đô hộ, lại dựng hai cái trụ đồng, vì Tổng là con cháu của Phục Ba. Xưa có truyền lại rằng: ở nơi động Cổ Sum, tại Khâm Châu có cái cột đồng của Mã Viện và lời thề rằng: "Hễ cái trụ đồng này gãy, thì nước Giao Chỉ tiêu diệt", vì thế, người Giao Châu, mỗi khi đi ngang qua đều lấy đá, ngói, ném vào dưới chân cột đồng, nên chẳng bao lâu, nơi ấy hóa thành gò.

Đỗ Phủ có câu thơ rằng: "Vũ lai đồng trụ bắc, ý tẩy Phục Ba quân" nghĩa là: "mưa phía Bắc đồng trụ, muốn rửa quân Phục Ba".

Ở cương giới nước Chiêm Thành cũng có cột đồng. Mạnh Hạo Nhiên có câu thi: "Đồng trụ Nhật Nam đoan", nghĩa là cột đồng đứng đầu đất Nhật Nam.

Sách Cửu Vực Chí nói: "cái giếng tại Giao Châu không phải người đào".

Mã Viện khi đã dẹp yên Giao Chỉ, có làm trâu bò, lọc rượu để đãi quân sĩ, trong lúc yến tiệc, Viện thông thả nói với liêu thuộc rằng: "Người em họ của ta tên là Thiệu Du thường hay thương tôi khảng khái có chí lớn và nói: "kẻ sĩ sinh ở đời, miễn sao vừa đủ ăn mặc, đi cái xe tầm thường, cỡi con ngựa xấu xí, làm chức lại thuộc trong quận, giữ phần mộ của tổ tiên, làng xóm cho là người hiền lành, như vậy thì đủ rồi. Còn như ham muốn cho dư dũ, thì chỉ là tự mình làm khổ cho mình đó thôi". Hồi ta ở giữa Lăng Bạc và Tây Lý, chưa diệt được giặc, dưới thì nước lụt, trên thì khói mù, khí độc hùng hực, xem lên thấy điều bay là là xuống nước, nhớ lại lời nói bình thời của Thiệu Du, ta tiếc không làm sao được như vậy".

Uy Vũ Miếu: Tô Đông Pha chép rằng: "nhà Hán có hai ông Phục Ba đối với dân Lĩnh Nam đều có công đức. Ông Phục Ba trước là Bì Ly Lộ Hầu, ông Phục Ba sau là Tân Túc Mã Hầu. Nước Nam Việt từ đời Tam Đại trở xuống, không đời nào dẹp yên cả. Đời Tần (246-207 trước công nguyên), tuy có đặt quan chức cai trị, song rồi trở lại tình trạng man di. Bì ly mới diệt được nước ấy và chia làm chín quận. Nhưng đến

đời Đông Hán, lại có người con gái là Trưng Trắc, khởi binh rung động hơn sáu mươi thành. Đương thời vua Thế Tổ mới dẹp yên thiên hạ, thấy dân đã mỗi mệt và chán việc dụng binh, bèn đóng cửa Ngọc Quan từ tạ Tây Vực. Phương chi Nam Việt là chỗ hoang viễn, không đáng phiền lụy đến quân đội nhà vua, nếu không phải Tân Túc (hầu) chịu khó đánh dẹp thì dân chín quận vẫn khoác áo bên trái đến bây giờ. Do đấy hai Phục Ba đáng được miếu thờ tại Lĩnh Nam.

"Ở trên bể có nhà thờ Phục Ba, trong niên hiệu Nguyên Phong (1078 1085), có lời chiếu chỉ của vua (Thần Tông nhà Tống), phong làm Trung Hiến Vương. Hễ có ghe thuyền qua biển đều tới chỗ ấy mà bói, khi nào quẻ bói tốt, nói đi được, mới đi, hễ quẻ xấu thì thôi, sự linh ứng khiến người ta phải tin, đúng đắn như đo lường, cân chỉ thăng bằng, không hề sai chệch.

"Than ôi! không phải là người có đức cao dày, thì đâu được như thế? Tôi nhân có tội bị đày qua Đàm Nhĩ ba năm, nay lại trở về bể Bắc, qua lại đều gặp gió xuôi, không lấy gì đền đáp ơn thần, bèn lập bia và làm bài minh như sau:

"Sóng gió khôn lường nổi hiểm nguy,

Cá rồng lặn lẽ dữ hơn chi,

Tin cậy hai ông đã phù trì,

Nước sâu muôn sải thuyền tít tì.

Từ đây qua Nam cõi lòng nghi,

Vỗ về lương tâm song suốt đi,

Từ đây về Bắc thẳng mình mi.

Lúc đạt lúc cùng cứ giữ nghi;

Sống là anh kiệt, thác hùng uy,

Thần tuy không nói, ý mình suy".

Xung Thiên Miếu: Tại làng Phù Đồng, hồi xưa trong nước rối loạn, chợt thấy một người có uy có đức, dân đều về theo, người ấy bèn cầm quân dẹp loạn, rồi bay lên trời đi mất, hiệu là Xung Thiên Vương, dân lập đền miếu để thờ.

Cổ Châu Phật: trong mùa xuân, mưa như xối, lụt to ở núi chảy xuống Trung Châu, chảy quanh tại một chỗ, dân thấy lạ ra coi, trong nước có hòn đá giống như ông Phật; dân tới cầu đảo có thần nghiệm, bèn đem gỗ khắc ra tượng Phật để thờ, gặp khi đại hạn, đến cầu thì mưa liền, cho nên người ta nói là "pháp vấn pháp vô", (nghĩa là mây mưa của phép Phật).

Báo Thiên Tự Tháp: Xưa Lý Thánh Vương đánh Chiêm Thành, được người thợ giỏi, bảo xây một ngôi tháp cao mười ba tầng, đặt là "Thiên Tự Vạn Thọ Tháp", lại lấy

đồng đúc cái biển ngạch gọi là "Đạo Lợi Thiên", bị sét đánh mất, không biết rơi nơi nào. Sau có người làm ruộng thấy được, đem dựng lại, sét đánh mất một lần nữa.

Cửu Trùng Đài: Xưa Lý Nhân Vương làm một cái đài ở trên bờ ao Thuỷ Tinh. Khi gần xong, bị sét đánh hư, làm lại cũng bị sét đánh nữa. Sau nghe tiếng giông pháp ra, Nhân Vương lấy vuông lựa điều trù lên đầu, mang gươm lên đài, đốt hương mà khẩn vái rằng: "Nếu trời không cho tôi là ngay thật thì nên trách bảo tôi, còn cái đài này chẳng có tội gì". Khấn xong một lát thì trời tạnh, đài ấy bèn làm xong. Người cháu ba đời là Lý Cao Vương, khi nào nghe sấm sét thì sợ gần như chết. Các quan hầu hiến một chúc rằng: "Khi nào có sấm sét thì lấy tay ôm cánh tay ông Phật, sẽ khỏi lo sợ".

Phấn Dịch Đình: Theo tục người ta vì nắng nực, làm nhiều nhà trạm ở dọc đường để cho người đi đường ghé nghỉ mát. Ông tổ họ Trần lúc còn hàn vi, hay ghé nghỉ tại đình trạm ấy, có nhà sư nói rằng: "Anh (họ Trần), đến ngày sau nên bậc đại quý", nói xong nhà sư biến đi đâu mất. Kịp đến lúc họ Trần dựng được nước nhà, liền khiến trong nước chỗ nào có đình tạm thì làm một pho tượng Phật để thờ mà báo ơn.

Kim Bài Châu: Có một ông già ở bên sông, người con đi ra bắt được một cái trứng đem về. Ông già nuôi cái trứng ấy nở ra một con rắn, lại càng yêu chuộng nuôi nấng, sau con rắn lớn lên, rồi xuống sông, thường đêm đem cá bỏ trong sân. Khi ông già chết, ngày cúng tế, con rắn ấy tới dưới sân bò quanh rồi đi; sau bên ông đất cát bồi đắp mãi thành một cái bãi, con cháu ông ấy được lợi đời đời. Người ta nói: "Đó là con rắn báo ơn".



Trong niên hiệu Khai Hy (1205 1207) vua Ninh Tông nhà Tống, có Trương Hiệp, được vua ban tên Thụy là Văn Hiến, nguyên làm chức Triều Thỉnh Lang, trực Bửu Chương Các, có soạn bộ sách Lịch Đại quận huyện địa lý thư 30 quyển, có chép các châu quận nguyên thuộc An nam đô hộ phủ đời Đường. Về sau có thay đổi không giống nhau, nay chép lại tạm để tiện việc tham khảo:

An nam lộ gồm có: Tống Bình, Thái Bình, Giao Chỉ, Châu Diên, Long Biên, Bình Đạo, Võ Bình.

Phong Châu gồm có: Gia Ninh, Tân Xương, Thừa Hóa, Cao Sơn, Chu Duyên (Đường thư chép là Thù Lục (?)).

Tương Châu gồm có: Tương Giang, Ba Linh, Hộc Sơn, Hoảng Viễn.

Nham Châu gồm có: Thường Lạc, Tư Phong, Cao Thành, Thạch Nham.

Diên Châu gồm có: Đô Cứu, Huệ Giai, Võ Long, Hoành Sơn, Như Lại.

Ái Châu gồm có: Cửu Chân, An Thuận, Sùng Bình, Nhật Nam, Quân Ninh, Trường Lâm.

Hoan Châu gồm có: Cửu Đức, Phổ Dương, Việt Thường, Hoài Hoan.

Lục Châu gồm có: Ô Lôi, Hoa Thanh, Ninh Hải.

Lộc Phúc Châu (Đường thư chép là Phúc Lộc) gồm có: Nhu Viễn, Đường Lâm, Phúc Lộc.

Trường Châu gồm có: Văn Dương, Đồng Thái, Trường Sơn, Kỳ Thường.

Thang Châu gồm có: Thang Tuyền, Lục Thủy, La Thiều.

Diễn Châu gồm có: Trung Nghĩa, Long Trì.

Lâm Châu gồm có: Kim Long, Hải Giới.

Cảnh Châu gồm có: Bắc Cảnh, Châu Ngô, Do Văn.

Sơn Châu gồm có: Long Trì, Bồn Sơn.

Cổ Châu gồm có: Lạc Sơn, Lạc Hưng, Cổ Thư.

Lung Châu gồm có: Võ Lặc, Võ Lễ, La Long, Phù Nam, Long Ngạch, Võ Quan, Võ Giang.

Hoàn Giang gồm có: Chính Bình, Phước Linh, Long Nguyên, Nhiều Miễn, Tư Ân, Võ Thạch, Ca Lương, Đô Mông.

Võ Nga Châu gồm có: Võ Nga, Võ Lao, Võ Duyên, Lương Sơn.

Việt Châu gồm có: Long Thủy, Nhai Sơn, Đông Tỷ, Thiên Hà.

Bình Cầm Châu gồm có: Dung Sơn, Hoài Nghĩa, Phúc Dương, Cổ Phù.

Đức Hoá Châu gồm có: Đức Hoá, Quý Nghĩa.

Võ An Châu gồm có: Võ An.

Lang Mang Châu gồm có: Lang Mang, Cổ Động.

La Võ Châu gồm có: Long Khâu, Phúc Võ.

1 Tức Tô Vũ.

2 K.Đ.V.S.T.G.C.M. quyển thứ nhất, dẫn quyển An nam Chí của Cao Hùng Trưng, đề huyện Đông Ngạn.

7. Phong Tục

Nước An nam xưa là đất Giao Chỉ. Đời nhà Đường, nhà Ngu và đời Tam Đại, sự giáo hoá của Trung Quốc đã nhuần thấm đến. Đến hai đời nhà Hán đặt làm quận huyện. Đàn ông lo làm ruộng, đi buôn, đàn bà lo nuôi tằm, dệt vải, cách nói phô hiên hoà, ít lòng ham muốn. Người ở xứ xa trôi nổi tới nước họ, họ hay hỏi thăm, ấy là

tình thường của họ. Người sinh ra ở Giao Châu và Ái Châu thì rộng rãi, có mưu trí; người ở Châu Hoan, Châu Diên thì thuần tú, ham học. Dư thừa, thì khờ dại thiệt thà. Dân hay vẽ mình, bắt chước tục lệ của 2 nước Ngô, Việt. Vì thế, Liễu Tư Hậu có câu thơ rằng: "Cộng lai Bách Việt văn thân địa", nghĩa là cùng đi tới đất Bách Việt là xứ người vẽ mình. Vì trời nóng sốt, dân ưa tắm ở sông, nên họ chèo đò và lội nước rất giỏi; ngày thường không đội mũ, đứng thì vòng hai tay, ngồi thì xếp bằng hai chân. Yết kiến bậc tôn trưởng thì quì xuống lạy ba lạy. Tiếp khách thì đãi trà cau. Tính ưa ăn dưa, mắm và những vật dưới biển. Hay uống rượu, thường uống quá độ, nên người gầy yếu. Người già đến năm mươi tuổi thì khỏi đi sưu dịch. Thường năm, trước lễ Tết hai ngày, vua đi xe ngựa dụng, các quan tùy tùng đều mặc triều phục hầu đạo tiền, tế điện Đế Thích. Ngày 30 Tết, vua ngồi giữa cửa Đoan Cung, các bề tôi đều làm lễ, lễ rồi, xem các con hát múa trăm lối. Tối lại qua cung Động Nhân, bái yết Tiên Vương. Đêm ấy đoàn thầy tu vào nội làm lễ "Khu Na" (nghĩa là đuổi tà ma quỷ mị). Dân gian thì mở cửa đốt pháo tre, cỗ bàn trà rượu cúng tổ. Con trai con gái nhà nghèo, không có người mai dong để làm hôn lễ, thì tự mình phối hợp với nhau. Ngày Nguyên Đán, vào khoảng canh năm, vua ngồi trên điện Vĩnh Thọ, các tôn tử (con cháu nhà vua), các quan cận thần làm lễ hạ trước, rồi vào cung Trường Xuân, vọng bái các lăng tổ. Buổi sáng sớm, vua ngồi trên điện Thiên An, các phi tần sắp lớp ngồi, các quan trong nội đứng lộn xộn trước điện đánh thối các bài ca nhạc trước đại đình. Con cháu nhà vua và bề tôi sắp hàng bái hạ, ba lần rót rượu dâng lên. Xong, các tôn tử lên điện châu và dự yến. Các quan nội thần ngồi tiểu điện phía tây, các quan ngoại thần ngồi hai bên tả hữu vua, ăn tiệc, đến trưa lần lượt đi ra. Các thợ khéo làm một cái đài "Chúng tiên" hai tầng ở trước điện, một lúc thì cái đài ấy làm xong, vàng ngọc sáng chói. Vua ngồi ăn trên đài ấy, các quan làm lễ, trước sau chín lạy, và chín tuần rượu rồi giải tán. Ngày mồng hai Tết, các quan đều làm lễ riêng ở nhà. Ngày mồng ba Tết, vua ngồi trên gác Đại Hưng, xem các tôn tử và các quan nội cung đánh quả bóng (quả cầu thêu), hễ bắt được mà không rơi xuống đất là thắng. Quả bóng lấy gấm mà làm, bằng nắm tay đứa bé, có tua đeo lòng thông đến hai mươi sợi¹. Mừng năm Tết, lễ khai hạ, ăn yến xong thì để quan và dân lễ các chùa miếu và du ngoạn các vườn hoa.

Đêm nguyên tiêu (rằm tháng giêng), trồng những cây đèn ở giữa sân rộng gọi là đèn "Quảng Chiếu", thấp đến mấy vạn ngọn, sáng rực cả trên trời dưới đất, thầy tu đi quanh tụng kinh Phật, các quan liêu lễ bái, gọi là "chầu đèn". Tháng hai làm một cái nhà, gọi là "Xuân Đài", các con hát hóa trang làm mười hai vị thần, múa hát trên đài. Vua coi các trò tranh đua trước sân, và coi các lực sĩ và trẻ con đấu nhau, ai thắng thì được thưởng. Các công hầu thì cỡi ngựa mà đánh trái cầu, quan nhỏ thì đánh cờ, đánh vu bồ (bài thẻ), đá bóng và thi đua các trò chơi khác.

Ngày hàn thực thì dùng bánh cuốn tặng cho nhau. Ngày mồng Bốn tháng tư, các tôn tử và các quan cận thần hội tại miếu Sơn thần, tuyên thệ thành với vua, không có gì khác. Mồng tám tháng tư, mài trầm hương và bạch đàn hương, dầm nước tắm rửa tượng Phật và dùng thứ bánh giầy mà cúng Phật. Tiết Đoan Dương, (mồng năm

tháng năm), làm cái nhà gác ở giữa sông, vua ngồi coi đua thuyền. Ngày Trung Nguyên, lập hội Vu Lan Bồn, để cúng tế, siêu độ cho người chết, tốn hao bao nhiêu cũng không tiếc. Trung Thu, và Trùng Cửu là những ngày mà các nhà quý tộc uống rượu, ngâm thơ dạo xem phong cảnh. Ngày mồng một tháng mười (lương nguyệt), có trưng bày hào soạn để cúng ông bà, gọi là cúng "tiến tân" (cơm mới), cho các quan liêu đi xem gặt lúa, săn bắn cho vui. Đến tháng chạp lại cúng ông bà như trên. Theo gia lễ, ngày lập xuân đi du xuân, khiến các tôn trưởng giắc trâu đất, xong rồi, các quan lại giắt hoa vào đầu để vào đại nội dự tiệc. Lễ hôn thú: trong tháng xuân, người làm mối bưng tráp cau trầu đến nhà gái hỏi. Xong, tặng lễ vật đáng giá từ trăm đến ngàn. Thường dân thì lễ cưới tới giá trăm là đủ số. Có nhà ưa chuộng lễ nghĩa thì không kể số tiền của ít nhiều. Cách để tang, nhà cửa, đồ dùng, hơi giống như Trung Quốc.

Nhạc Khí: có thứ trống "phạn sĩ" (trống cơm), nguyên nhạc khí của Chiêm thành, kiểu tròn và dài, nghiền cơm, bịt hai đầu, cứ giữa mặt mà vỗ thì kêu tiếng trong mà rõ ràng, hợp với ống kèn, tháp nứa, cái xập xõa, cái trống lớn, gọi là đại nhạc, chỉ vua mới được dùng; các tôn thất, quý quan có gặp lễ đám chay đám cưới mới cho dùng đại nhạc. Còn đàn cầm, đàn tranh, tỳ bà, đàn thất huyền, đàn song huyền, ống địch, ống sáo, kèn và quyền, thì gọi là tiểu nhạc, không kỳ sang hèn, ai cũng dùng được. Các bài khúc như Nam Thiên Nhạc, Ngọc Lâu Xuân, Đạp Thanh Du, Mộng Du Tiên, Canh Lậu Trường, không thể chép hết. Hoặc dùng thổ ngữ làm thi phú phổ vào âm nhạc, để tiện ca ngâm, các bài nhạc đều gọi được mỗi tình hoan lạc và sầu oán, ấy là tục của người An nam vậy.

1 Nay ở các Châu Thượng Du, đến ngày mồng ba Tết, còn tục chơi ấy, gọi là đánh trái bóng.

8. Biên Cảnh Phục Dịch

Nước Chiêm Thành: Lập quốc tại mé biển, thương thuyền Trung Quốc vượt bể đi qua các nước phiên phục, thường tập trung tại đấy để chứa củi và nước, là bến tàu lớn nhất tại phía Nam.

Chiêm Lạp: Vương Cầm, Bồ Gia, Đạo Lãm, Lục Hoài, Nấm Bà La.

9. Liêu Tử

Liêu Tử: là một tên khác của giống man, di, phần đông thống thuộc về các tỉnh Hồ Nam, Lương Quảng và Vân Nam, nhưng có một số phục tùng nước Giao Chỉ. Lại có bọn khắc chữ nơi trán, cà răng, chủng loại rất nhiều. Sách cổ chép có thứ Liêu tử "đầu hình", thứ Liêu Tử xích côn (váy đỏ), thứ Liêu Tử tử ẩm (uống bằng mũi), đều ở trong hang đá, hầm đất, hoặc ở chuồng, ở ổ, hay uống rượu sậy, thích đánh giặc, phần đông biết dùng cung nỏ, và đánh trống đồng. Thứ trống nào cao lớn là quý. Cái trống mới đúc xong, thì đặt giữa sân, thiết tiệc, mời cả người đồng loại cùng tới đầy

cửa. Con gái nhà hào phú lấy những chiếc soa bằng vàng bạc, đánh vào trống, xong, để chiếc soa ấy lại cho chủ nhà. Có kẻ nói: trống đồng là chiêng của Gia Cát Lượng lúc đi đánh giặc mọi.

10. Trắc Ảnh (Đo bóng)

Trong niên hiệu Nguyên Gia đời vua Văn Đế (424-453), nhà Tống¹, qua Nam đánh nước Lâm Ấp, đến ngày tháng năm, trồng một cây nêu, xem bóng mặt trời, hể mặt trời ở phía Bắc cây nêu 9 tấc 1 phân, thì bóng đất Giao Châu ở phía Nam cây nêu 2 tấc 3 phân; Giao Châu, theo thủy lộ cách Lạc Dương hơn 7.000 dặm. Nhân vì núi sông quanh quất, khiến đường đi thành xa. Lấy cây nêu, gióng dây thẳng xuống lấy độ số là 1.000 dặm. Đến năm Khai Nguyên thứ 12 (724), đời Đường, lại cho đo đất Giao Châu: trong ngày Hạ Chí, thấy bóng mặt trời ở phía Nam cây nêu 3 tấc 2 phân, so với năm Gia Nguyên đời Tống đã đo, hơi giống nhau.

Sách Luận hoành của Vương Sung nói quận Nhật Nam cách Lạc Dương đến 10.000 dặm, nên gọi là Nhật Nam. Lý Thuyên nói phủ An Nam cách Trường An 7.250 dặm; Mạnh Quán nói: Đạo An nam là xứ ở chỗ dưới cùng của Trung Quốc vậy.

Nay từ La Thành đến Kinh Sư, ước có 115 trạm, cộng hơn 7.700 dặm.

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Nhất Chung

Quyển Đệ Nhị: Đại Nguyên Chiếu Chế

Chiếu văn của Thế Tổ Thánh Đức Thần Công Văn Võ Hoàng đế chỉ dụ cho vua An nam là Trần Nhật Cảnh (tức Trần Thái Tông), ngày 3 tháng 12 Trung Thống nguyên niên (1260):

"Các vị tổ tông của ta lấy võ công gây dựng cơ nghiệp; nên các việc văn hoá chưa được đầy đủ; từ khi ta nối nghiệp, đã từng canh tân cải cách, vỗ yên muôn nước, bèn lấy năm canh thân đặt niên hiệu Trung Thống nguyên niên, ban ra Ân Chiếu, lần lượt thi hành. Không lờn người gần, không quên kẻ xa, việc gì cũng lấy điều thành thật mà đối đãi, mà có chỗ chưa được chu đáo. Vừa có Đại lý tự thần An vũ chức Nhiếp mạch Đình phát mã thượng tâu rằng: nước khanh có lòng thành thật theo chiều mộ nghĩa, vả lại, khanh đã tỏ lòng trung thành làm tôi với tiền triều, sai sứ qua châu và dâng lễ vật, thổ sản; cho nên trẫm mới ban lời chiếu chỉ này. Nay sai Lễ Bộ Lang trung Mạnh Giáp sung chức An nam tuyên dụ sứ, Lễ Bộ Viên Ngoại Lang Lý Văn Tuấn làm phó sứ, để tuyên dụ quan lại, sĩ tử nước khanh, phàm y quan, điển lễ và phong tục, việc gì cũng theo cựu lệ bản quốc, không nên thay đổi; hướng chỉ gần đây nước Cao Ly sai sứ thần qua, ta đã ban lời Chiếu chỉ, đều y như vậy. Trừ ra các biên tướng tại các xứ Vân Nam, cấm không được thiện quyền dấy binh, lấn cướp bờ cõi, làm rối loạn nhân dân; nước khanh từ quan liêu cho đến thân sĩ, nhân dân, đều phải ở yên như cũ. Nay ban lời chiếu, để cho nhớ mà giữ gìn.

Lời Chiếu dụ nước An Nam, ngày tháng 7 năm hiệu Chí Nguyên thứ 4 (1267)

Theo bài Thánh chế của vua Thái Tổ Hoàng Đế; Phàm những nước đã qui phụ với Trung Quốc, thì vua phải thân hành đến châu, cho con em ở tại Trung Quốc làm tin, biên nạy dân số, cung ứng quân dịch, nạp thuế khoá, còn đặt quan Đạt lỗ hoa xích cai trị. Các khoản nói trên đều để tỏ rõ lòng trung thành làm nước chư hầu. Nay khanh cống hiến, không hề quá hạn ba năm, đủ biết lòng thành thật như trước, nên ta kể lại chế độ tổ tông nước ta, cũng lấy lòng thành thật tỏ bày vậy. Vả lại vua chư hầu tới châu, cho con em vào làm tin, nạp sổ dân, sổ thuế và xuất quân giúp nhau, xưa vẫn đã có, không phải mới ngày nay ta bày đầu. Khanh lo làm đầy đủ mấy khoản đó, thì trẫm còn nói gì nữa, nếu chưa làm được, trẫm cũng không trách, khanh cứ lo làm tròn bốn phận. Còn nói về việc xuất quân, cũng không phải đi chinh phục ở đâu xa mà lo. Chỉ sứ thần của Khanh là Dương an Dưỡng tới nói có quân mọi Chiêm, Lạp và Sơn Liêu hay làm rối đáng lo. Như hai đám giặc mọi ấy biết phục tùng theo mình thì không cần chi đánh; cái đạo giao binh ai cho rằng dễ, nếu nó nghịch mạng thì mới dùng binh đánh dẹp. Hướng chỉ quân lính của Vân Nam đóng tại đấy, khanh nên giúp sức để chóng thành công. Vả lại mỗi lúc tâu lên, Khanh thường có lời nói thân mật như trong một nhà. Nay nghe Nậu thứ Đình ở bên ấy, có nhiều sự thường bị chống báng cấm đoán, không cho được hội đàm, quả như thế thì có phải lễ nghĩa thân mật trong một nhà đâu! Nghĩa vua tôi cũng như tình phụ tử, có lẽ gì tôi mà phản vua, con mà

phản lại cha sao? Nếu trẫm không nói ra, thì đãi khanh không có sự thành thật, khanh nên nghĩ lại cho chín chắn để tròn sự giao hảo trước sau như một".

Lời Chiếu văn trong năm Chí Nguyên thứ tư (1267)

Từ khi trẫm lên ngôi về sau, tất cả các nước trong, ngoài quanh biển đều thân mật như một nhà. Phàm chư hầu vào đại quốc để cống hiến vật sản, là chế độ thông thường từ xưa đến nay. Hễ kỳ hạn ba năm là nhập cống một lần, nay đã đến triều, lấy thành tín thờ nước lớn, tức là lễ vậy. Trước đây trẫm sai quan Đạt lỗ hoa Xích là Nậu thứ Đình qua, khanh và các tôi nên yên chí lo việc nước; những việc khanh đã xin, trẫm đều chấp thuận, còn về việc các biên thần làm rối loạn, trẫm đã có sắc lệnh ngăn ngừa, khanh nên biết rõ. Nay trẫm ban cho các đồ lễ vật, có kê rõ trong giấy tờ, khanh nên nhận lãnh lấy.

Nay ban tứ cho An nam quốc vương.

Lời Chiếu văn năm Chí Nguyên thứ 12 (1275)

Theo chế độ của tổ tông đã qui định, phàm các nước nội phụ thì vua phải thân hành tới châu, gửi con em làm tin, biên nạp dân số, nộp thuế lệ, mộ dân trợ binh và vẫn đặt quan Đạt lỗ hoa Xích¹ để thống trị; sáu điều nói trên, năm trước đã có lời dụ cho khanh biết rồi, thế mà qui phụ đã hơn 15 năm, khanh chưa từng tới triều kiến một lần nào, và các điều qui định đến nay vẫn chưa thi hành; tuy rằng ba năm tới cống hiến một lần, nhưng các đồ cống hiến đều không dùng được. Ý trẫm muốn để lâu ngày khanh sẽ hiểu, cho nên cũng bỏ qua không hỏi làm chi, đến nay cũng chưa thấy tỉnh ngộ, cho nên lại sai sứ thần là Hợp sát Nhi hải Nha qua nước khanh, dụ khanh vào triều. Nếu vì có gì khác mà không thể đi được, thì sai con em thay mặt. Ngoài khoản ấy, như dân số trong nước chưa có ngạch tịch nhất định, thì thuế khoá và quân dịch, chằm chước làm sao cho được? Nếu dân của khanh số ít, mà bắt lính quá nhiều, sức e không đủ; nên nay biên số dân của khanh là muốn tùy theo nhiều hay ít, để định số lính và số thuế; số quân mà ta sẽ phái đi cũng không cho đóng tại nơi xa khác, chỉ cho theo lính thú Vân Nam để trợ lực với nhau mà thôi. Vậy nay ra lời chiếu thị cho rõ.

Lời Chiếu dụ cho Thế Tử An nam Trần Nhật Huyền (Trần Thánh Tông) trong tháng 8 năm Chí Nguyên thứ 15 (1278)

Hồi trước, khi nước khanh mới nội phụ, hễ có xin điều gì, ta cũng y cho cả, trong ý nói rằng theo lễ thờ phụng nước lớn, lâu ngày tự xét sẽ biết rồi tuân theo các điều khoản mà thi hành. Nhưng đã lâu năm rồi, lễ nghi dần dần sơ bạc, vì vậy cho nên trong năm Chí Nguyên thứ 12 (1275), trẫm lại xuống một lời chiếu để trách khanh về những việc thân hành vào châu và trợ binh. Mới đây, bọn Lê Khắc Phục qua dâng tờ biểu đều là nói dối: "nói nước khanh nội phụ trước hết". Kỳ thực các nước tứ phương tới đầu hàng trước khanh đã đông rồi, sau khanh chỉ có nhà Tống mà thôi, nhưng trẫm cho một đạo quân ra thì cả nước đều dẹp yên; kể ra thì khanh cũng đã nghe biết, thế thì lời của khanh không phải là giả dối sao? Lại nói: "có kẻ thù là nước

Chiêm Thành quấy rối nên không thể trợ binh". Vả khanh cùng nước Chiêm Thành là bạn láng giềng đã lâu, không phải mới từ ngày nay. Còn như nói: "vì đường xa không thể vào châu". Thế thì bọn Lê Khắc Phục làm sao mà tới được? Hai điều đó là nói dối rõ ràng.

Hồi xưa, khanh cùng nhà Tống thông hảo, nay nhà Tống đã dẹp yên, nhưng lễ nghĩa thờ kính thế nào, cũng chép ở trong thư tịch, có thể xem mà biết. Việc trong thiên hạ chỉ lấy lòng chí thành làm căn bản. Nay khanh dối trá như vậy, ai sẽ tin được. Trước kia ông thân sinh khanh tuổi già suy nhược, đường sá xa xôi, xông pha không nổi thì còn có lý; chứ nay khanh đương tuổi cường tráng, vào châu mà chịu sắc mạng, là chính tại lúc này, huống chi nước khanh tiếp giáp với châu Ung và châu Khâm của nước ta, có sợ gì mà không đi tới một lần? Hoặc giả khanh không lo sự an toàn, cố sự lơ đãng của trăm, thì khanh nên lo sửa sang thành quách cho vững vàng, chuẩn bị binh giáp cho đầy đủ để chờ quân ta; cơ họa phúc đối đời, chính tại trong việc này, phải lo mà định đoạt lấy. Nay sai Lễ Bộ Thượng thư Sài Thung và các quan viên khác phụng sứ qua nước khanh để truyền chiếu chỉ.

1 Đạt lỗ hoa Xích: chức quan cai trị, theo quan chế của nhà Nguyên.

Lời Chiếu trong năm Chí Nguyên thứ 18 (1281)

Hồi trước, An nam quốc vương Trần (quang Bình tức Nhật Cảnh) còn sống, ta thường lấy sáu điều khoản theo lệ cũ của tổ tông yên trị các nước phụ thuộc để ra lời dụ, nhưng ông ấy vẫn chưa làm đầy đủ thì mất. Nay con không có lệnh của triều đình mà tự lập lên làm vua. Ta sai sứ thần qua triệu thì mượn cớ không đến châu, nay lại thác ốm không đi, thật cố ý trái mệnh lệnh của ta, chỉ cho thúc phụ là Di Ái vào báii yết. Ta liền muốn đem quân qua đánh. Nhưng vì khanh đã chịu làm tôi và cống hiến từ lâu, nên không muốn giết oan tính mạng nhân dân để dạy bảo một người vô tri như khanh. Khanh đã xưng bệnh không châu, thì cho khanh nghỉ mà thuốc thang điều dưỡng, nên ta đã lập thúc phụ khanh là Di Ái thay khanh làm An nam quốc vương để cai trị dân khanh. Các quan lại và thân sĩ, nhân dân đều cứ ở yên mà sinh lý, không nên sợ sệt gì cả. Hễ có ai cùng nhân dân làm loạn, thì đại binh thẳng tiến vào giết hại tính mạng, cũng không nên oán trách, vì thật ra là lỗi của khanh và nhân dân.

Nay Dụ các quan và tôn tộc nước An nam.

Lời Chiếu ngày tháng 4 năm Chí Nguyên thứ 23 (1286)

Trước đây, nước khanh là Trần (chỉ vua Nhân Tông nhà Trần) đã chịu thuần phục, theo niên lệ cống hiến, mà không chịu thân hành vào châu. Nhân Trần Di Ái thúc phụ của ông ấy sang đây, ta giao việc nước An nam cho y, sai sứ thần đưa y về nước thì bị hại. Còn Đạt Lỗ Hoa Xích là Bất Nhẫn Thiếp Mộc Nhi của ta sai đến, lại bị khước đi, không tiếp nhận. Đến việc đem quân qua đánh Chiêm Thành, lẽ nên tiếp tế mà lại bỏ

không cung cấp gì cả, vì vậy, Trấn Nam Vương Thoát Hoan và Hành Tỉnh A Ly Hải Nha tiến binh, trong khi giao chiến, hai bên đều có bị chết và bị thương. Nay nhận thấy người cận thân của nước khanh là Trần Ích Tắc và Trần Tú Viên sợ tổ quốc bị tiêu diệt, hại đến người vô tội, đã nhiều lần khuyên khanh vào triều, mà thủy chung không thấy khanh nghe theo. Họ tự đến quy phục, ta nghĩ thương lòng trung hiếu, đặc cách phong cho Trần Ích Tắc làm An nam quốc vương, Trần Tú Viên làm phụ nghĩa công để thờ phụng tôn tổ họ Trần; một mặt, ta sai Trấn Nam Vương là Thoát Hoan, Bình Chương Chính Sự là Việt Lỗ Xích đem quân qua bình định nước khanh. Những tội lỗi trước kia đều do thân khanh mà ra, quan và dân không can dự gì. Hễ tờ chiếu thư này tới nơi ngày nào, thì bắt đầu giải tán về làng xóm hết để lo yên nghiệp làm ăn. Nay chiếu thị.

Nay dụ cho quan lại và dân nước An nam tri tường.

Lời Chiếu dụ cho Thế Tử An nam trong tháng chạp năm Chí Nguyên thứ 25 (1288)

Trẫm coi muôn nước, dùng lẫn đức và uy để cai trị. Trên danh nghĩa, Khanh đã phục tùng mà trên thực tế không hề tới chầu, đã mấy phen đưa thư sang mời, mà cứ cáo bệnh. Đến khi sai chú khanh quyền nghi giữ nước thì khanh công nhiên kháng cự và dám tự chuyên sát hại. Còn A Lý Hải Nha qua đánh Chiêm Thành, mượn đường nước khanh, đã truyền lệnh sửa sang cầu đường và tiếp vận lương thực, khanh không những thất tín mà lại chống với quân ta, nếu không trừng trị, thì quy chế nhà vua còn đâu nữa. Dân bị tàn hại, nước bị phá tan là tự khanh gây ra cả. Nay khanh dâng lời "biểu" xin phục tội, hình như đã biết ân hận, ngoài nữa, lại có sứ thần khanh đến tâu rằng: "khanh tự trách khanh có ba điều: 1 Vua đòi không tới; 2 Tướng Thoát Hoan kéo quân qua mà không tiếp rước; 3 Sự cản trở tướng Toa Đô và Cầm để Lỗ; nếu được ơn vua tha tội, xin đưa con làm tin, tiến mỹ nhân và cống hiến thổ sản". Những cái kính lễ đó giả dối đều vô dụng cả. Nếu quả có lòng thành thật, thì sao không sang trình diện để phô bày? Chứ đâu lại có nghe nói sai tướng tới, thì lo chuyện trốn tránh, kịp đến rút quân lui về, thì nói đi cống hiến, lấy điều đó mà thờ kẻ trên, thì lòng ngay thật hay giả dối cũng đủ biết. Khanh thử nghĩ, trốn tránh ở xứ lãnh ngoại, không nghĩ đến mối họa binh qua, chi bằng đến sân chầu mà phục mạng thì được sủng ái và về nước một cách vinh dự, trong hai điều ấy, khanh hãy chọn một điều để xét là điều nào hơn. Nếu khanh nghĩ nhầm thì quan hệ đến sự tồn vong của cả xứ khanh. Vậy ta sai quan Đề Hình Án Sát Ty ở đạo Liêu đông là Lưu Đình Trực, Lễ Bộ Thị Lang là Lý Tư Diễn, Binh Bộ Lang Trung là Vạn Nô cùng Đường Ngột Đãi Hiệp, Tán ông Cát Lợi Đãi, v.v... dẫn những kẻ sang sứ ngày trước là bọn Nguyễn Nghĩa Toàn 24 người về nước để tỏ rõ ý ta, ta sẽ hoàn toàn tha hết tội lỗi trước và lại phong khanh như cũ. Nếu còn chậm trễ nghi ngờ, thì quyết không thể tha thứ được. Khanh chỉ lo sửa sang thành quách, huấn luyện binh giáp của khanh cho sẵn sàng, tha hồ khanh cứ dự bị, để đối thủ với mặt trận của ta.

Khanh thường làm tôi thờ phụng nhà Tống đã mất, tự xét khí lực của khanh thế nào? Nay khanh biết cơ hội đừng để ân hận về sau. Nếu khanh biết rõ nguy cơ mà thần phục, thì nên vì tộc loại dùng lễ nghi mà đưa về; xừ khanh còn có lính thú của ta, vậy không nên lừa dối như vậy, nên để họ cùng các tướng là bọn Ô Mã Nhi và Toa Đô về nước, thế nào ta sẽ khu xử đầy đủ rồi do đường thủy mà khiến họ về.

Vậy nay ra lời chiếu chỉ cho Khanh biết rõ.

Lời chiếu dụ cho Thế Tử nhà Trần¹ trong năm Chí Nguyên thứ 28 (1291)

Các vị tổ tông ta đã qui định rằng: phạm các nước qui phụ, nước nào thân hành tới châu thì nhân dân được an cư lạc nghiệp như thường; còn nước nào kháng cự không phục tùng, thì bị tiêu diệt, điều ấy khanh đã biết rồi. Cho nên ta sai sứ thần qua mời thân sinh khanh qua châu, rút cuộc không vâng lời, chỉ cho ông chú qua thay mặt châu triều. Vì thân sinh khanh không vào châu, nên ta phong cho người chú làm An Nam quốc vương và sai sứ thần là Bất Nhân Thiếp Mộc Nhĩ đưa về nước. Ông thân khanh lại giết người chú và đuổi sứ thần của ta, đến nỗi ta phải dấy binh qua đánh để hỏi tội, nhân dân của khanh bị chém giết thật nhiều mà quân ta cũng có tổn hại. Lúc đó Trần Nam Vương Thoát Hoan còn trẻ tuổi, do đường thủy tiến binh, lầm nghe theo Toa Đô và Ô Mã Nhi, nên rơi vào tay khanh, nhân đó khanh mới được tạm yên đến nay. Khanh như biết thân hành sang châu triều, thì những phù ấn về tước vua, ta sẽ cho cả không tiếc gì, đất đai và nhân dân ngõ hầu được bảo tồn vĩnh viễn.

1 Vua nhà Trần là Nhật Tôn tên là Khâm, con của Thánh Tôn, thụy là Nhân Tôn.

Lời Chiếu dụ cho nước An nam trong năm Chí Nguyên thứ 29 (1292)

Vâng theo mệnh trời, Hoàng Đế xuống chiếu chỉ dụ cho An nam quốc vương Trần Nhật Tôn rằng: "Ta đã xét lời biểu dâng lên. Năm ngoái có quan Thượng thư bộ Lễ là Trương Lập Đạo tâu rằng: "ông ấy đã qua nước An nam biết rõ sự thế trong nước, xin qua hiểu dụ vua Trần sang châu triều". Nhân vậy, ta lại sai Lập Đạo đi sứ, nay khanh đã biết lỗi, dâng biểu thú tội, thì ta chẳng trách phạt gì nữa. Nhưng nếu mượn cớ con mồ côi đương có tang chế và đường xá xa cách, sợ chết dọc đường không dám đi châu; xét lại mượn những lời lẽ như trên là bất thông. Trong đời có loài vật gì cứ an toàn mãi ru? Trong thiên hạ có chỗ nào để người ta cứ sống hoài ru? Lời dụ này, khanh phải xem cho chu đáo, nếu dùng những lời xảo trá hư văn và chỉ chiếu lệ cố gắng miễn lễ vật, như thế thì đạo nghĩa còn đâu nữa?

Nay hạ lời chiếu thị, khanh nên tuân theo.

Lời thánh chỉ của Thành Tông Hoàng đế dụ cho An nam quốc vương Trần Nhật Tôn trong tháng 4 năm Chí Nguyên thứ 31 (1294)

Đức Tiên Hoàng đế mới thăng hà, ta nối nghiệp lớn lao. Ban đầu lên ngôi, đại xá cả thiên hạ, ân lớn ấy thấm đến tất cả mọi nơi không phân biệt trong ngoài gần xa.

Khanh cũng được hưởng sự khoan hồng của ta, nên ta đã hạ sắc dụ cho các quan bãi binh, còn tên bồi thần là Đào Tử Kỳ cũng cho về nước. Nay sai Thị Lang Bộ Lễ là Lý Hân, Lang Trung Bộ Binh là Tiêu Thái Đăng phụng chiếu cho biết từ nay về sau, phải giữ gìn và tôn thờ thiên oai. Khanh phải nên xem mà tuân theo lời chiếu.

Lời Chiếu dụ của Nhân Tông Hoàng đế cho Thế Tử An nam¹ vào ngày 25 tháng 10 năm Chí Đại thứ 4 (1311)

Nghĩ các tổ tông của ta, vâng theo mệnh trời sáng suốt, ủy vũ cả muôn phương, lấy đức và oai thi hành ở các nước xa gần. Gần đây đức Tiên hoàng lên châu trời, ta vì có các vương hầu và thần dân ép buộc, ngày 18 tháng 3 năm Chí Đại thứ 4 lên ngôi Hoàng đế. Tuân theo thể lệ qua năm mới đổi niên hiệu, cho nên lấy năm Chí Đại thứ 5 cải làm Hoàng Khánh nguyên niên.

Nay sai Thái Trung đại phu Lễ Bộ Thượng thư là Nãi Mã Thái; Phụng trực Lang Binh Bộ Lang Trung là Đỗ Hưng Khả phụng chiếu qua dụ và ban một quyển lịch Hoàng Khánh, khanh nên tuân theo lịch ấy, giữ chức làm tôi triều đình, chớ bỏ cái lòng thành của tổ phụ phụng sự đại quốc, để thoả lòng ta không khi nào xao lãng các nước ở xa. Vậy ra lời chiếu tỏ rõ, nên nhớ mà tuân theo.

Lời Chế² trong năm đầu Hoàng Khánh (1312) gia phẩm trật cho Trần Ích Tắc, An nam quốc vương nội phụ với triều Nguyễn

Gửi thân qua châu triều, đã bỏ phe nghịch mà qui thuận, công đức ấy nên báo đáp lại bằng một đặc ân. Nay ra lời Chế cho công chúng đều nghe biết, nguyên hàm Ngân Thanh Vinh Lộc đại phu lãnh chức Trung Thợ Sảnh Bình Chương Chính sự, cai quản các xứ Hồ Quảng, An nam quốc vương Trần Ích Tắc biết sợ mạng trời mà thờ nước lớn, muốn yên dân trong nước, hâm mộ oai đức của đế vương, thừa cơ hội để làm việc nghĩa, lại lo sự thờ phụng tổ tiên sẽ đoạn tuyệt, tự nguyện đến hàng, lòng trung hiếu ấy đã được đức Thế Hoàng (tức Thế Tổ) khen ngợi; mở lượng rộng như trời đất, phong làm vua nước Khanh. Trước đây ta theo gương của vua nhà Chu là Võ Vương đánh Trụ, cử binh qua đánh để cứu dân An nam, sau lại theo đức hạnh của vua Thuần bãi binh, đem quân về, thế mà vua nước Trần không tỉnh ngộ; trái lại, khanh (tức chỉ Trần Ích Tắc) cứ giữ vững lòng trung thành, với người chết đuối, cứu dân bị lửa, đã mấy lần theo quân ta sang trị tội; phương chi khanh qua trú ngụ được chức cao vị lớn, hưởng lộc gần ba mươi năm, tại xứ Hồ Nam; thờ vua Đại Quốc đã bốn triều vương, mà chí hướng trước sau như một. Nhân dịp ta lên ngôi, khanh liền về châu, vậy nay cho tăng thêm chức mới và nhưng theo tước cũ làm An nam quốc vương. Than ôi! Bề trong đã êm mà bề ngoài lại ấm, ta nào quên phương Nam của cột trụ đồng, mong rằng người xa đều tới, kẻ gần cũng vui, khanh hãy nhớ châu hầu ngôi sao chúa, luôn luôn trở mặt về phương Bắc. Đứng trước sự tốt đẹp này, khanh hãy giữ một lòng vững bền vĩnh viễn. Nay ta cho thêm phẩm trật là: Kim Tử Quang Lộc đại phu, dư nữa chức vị như cũ.

1 Tức là Trần Nhật Sủy, thụy là Anh Tôn.

2 Chế là lời vua có tính cách đặc biệt. Chiếu dụ: cũng đều lời vua, nhưng theo lối thường.

Lời Chế tặng phẩm trật cho An nam quốc vương vào năm Diên Hựu thứ 5 (1318)

Nhà nước quý trọng không chỉ bằng điều trung nghĩa, sự tướng thưởng phải công bằng, sao lại chia kẻ gần người xa, (khoản này có khuyết văn), khanh phục vụ nhà nước đã ba mươi năm, chỉ biết trung thành đối với quân phụ là nghĩa lớn, chứ không nghĩ đến phần riêng của anh em, công đức từ trước đến nay đã dồn dập nhiều, khi nào cũng tin tưởng cần lao với nhà vua, không ra ngoài phạm vi tiết nghĩa, hơn nữa, biết tô vẽ văn hoá, có lễ, nhạc, có y quan, muốn ngang hàng với Trung Quốc, lại biết học theo đạo nghĩa trong Thi, Thư, giáo hoá khắp cả đất Nam Giao. Bởi vậy, cho phép vẫn giữ trật nhứt phẩm, ngang hàng với các quan Tam Ty trong triều. Ôi! Làm tròn bốn phận tìn, thuận, là thành tích của người tôi, yêu mến khen chê là hồng ân của quân thượng. Nay ban mạng mới, ngõ hầu hưởng ân. Vậy ban cho nghi thức đồng với các quan Tam Ty¹, dư nữa y như cũ.

Lời Chiếu của Anh Tông Hoàng Đế dụ cho Thế Tử Trần² nước An nam vào tháng tám năm Chí Trị nguyên niên (1321)

Nước nhà ta theo phép trời, nối ngôi vua, bao trùm cả bốn phương. Đức Tiên Hoàng có nhân nghĩa cao sâu, thấm khắp các nước xa gần, không hề phân biệt. Ngự triều mười năm vừa là đời. Ta là Thế Tử dòng đích được các vị tôn, thích đại thần tôn lên, đã cải Diên Hựu thứ 8 làm Chí Trị nguyên niên; nay sai quan Á Trung đại phu Lại Bộ Thượng Thư là Giáo Hóa, quan Phụng Nghi đại phu, Lễ Bộ Lang Trung là Văn Cử, đưa lời Chiếu dụ qua, nhà ngươi nên suy rộng ý hơn đức của ta mà bảo thủ lấy nhân dân trong nước, thể theo lòng nhân ái của đời thái bình, bền lòng trung thành mà thờ đại quốc.

Vậy nay chiếu thị nên tuân nhớ.

Lời Chiếu dụ cho Thế Tử nước An nam Trần Nhật Khoáng, tháng 8 năm Thái Định nguyên niên (1324)

Nhà nước ta chịu lấy mạng Trời, vỗ yên muôn nước, nhân đức khắp mọi nơi, không phân biệt trung hạ (Trung Quốc) với các nước Man Di. Gần đây Tiên Đế thăng hà, ta là đích tôn của Dũ Vương được các tôn, thích, đại thần suy tôn, bèn từ nơi sáng nghiệp của Thái Tổ Hoàng Đế vào phụng thiên mạng, lên ngôi báu vào ngày 4 tháng 9 năm Chí Trị thứ ba, nhân lấy năm Giáp Tý cải làm Thái Định nguyên niên. Nay khiến quan Á Trung đại phu Lại Bộ Thượng Thư là Mã Hiệp Mưu, quan phụng nghi đại phu Lễ Bộ Lang Trung là Dương Tôn Thụy qua dụ nước khanh và ban một quyển thời lịch. Xét tổ phụ của khanh, nội phụ triều cống đã lâu, vả lại nước ta đãi khanh cũng rất hậu. Mới đây kẻ thú thần ở nước Chiêm Thành có dâng biểu rằng: bọn biên

lại của khanh phát binh xâm lấn Chiêm Thành, ta lấy làm sốt ruột, không hiểu khanh vì có gì làm như vậy, khiến ta khó mà tin được. Ta làm vua cả thiên hạ, coi chỗ xa cũng như chỗ gần, miễn làm thế nào cho dân yên ổn, có chỗ làm ăn. Nhà ngươi phải thể theo ý ấy mà cấm ngăn chúng nó đừng cho làm loạn và lo giữ gìn dân sự trong nước, chớ quên lòng trung thuận có đã nhiều đời đối với nước ta. Vậy nay tỏ lời chiếu, phải nên tuân theo.

1 Tam Ty là: Thái sư, Thái phó, Thái bảo.

2 Huý là Nhật Khoáng, vốn tên là Manh, thụy là Minh Tông, con vua Anh Tông.

Lời Chiếu năm Nguyên Thống thứ 3 (1336)

Vâng theo mệnh trời, Hoàng Đế ban Thánh Chỉ như sau:

Trẫm kế thừa Chánh thống, làm chủ muôn phương Tiên tổ ta nhân ân rộng lớn, thanh giáo thấm nhuần, thương yêu các nước như nhau, trong ngoài không hề phân biệt.

Nước An nam đời đời trung thành, phụng sự bề trên, cống dâng phẩm vật, không khi nào xao lãng chức phận, thật đáng khen ngợi.

Nay Trẫm sai Phụng Nghị Đại Phu Lại Bộ Thượng Thư là Thiết Trụ và Phụng Trực Lang Lễ Bộ Lang Trung là Trí Hy Thiện sang tuyên dụ ý. Trẫm vừa ban cho một quyển thời lịch năm Nguyên Thống thứ 3. Khanh nên giữ gìn chức phận chực hầu, tuân theo thời tiết nông lịch, ngõ hầu xa gần yên ổn, không phụ lòng nhân ái của Trẫm.

Vậy nay ban lời Chiếu Chỉ, tri tuân.

Đại Nguyên Chiếu Chế

(Các Bức Thư Thuộc Các Triều Đại Trước)

Bức thư của Hán Văn Đế gửi cho Việt Vương Triệu Đà

Hoàng Đế có lời kính hỏi vua Nam Việt. Ta lấy làm khổ tâm nhọc ý trong lúc này. Ta là con bà thứ nhất của Cao Hoàng Đế, phải gại ra ngoài làm vua chư hầu ở nước Đại, đường xá xa xôi, ngăn trở, vả lại ta vốn thật thà ngu dại, nên xưa nay không từng viết thư. Lúc Cao Hoàng Đế lìa trần, con là Hiếu Huệ Hoàng Đế lên ngôi, nhưng do bà Cao Hậu coi việc triều chính, không may bà lại có bệnh, bọn họ Lữ gây thành biến loạn, nhờ có khí thiêng của Tông miếu, sức giỏi của bầy tôi, nay đã bài trừ hết bọn phiến loạn. Ta vì được vương hầu và quan lại rước về, nên phải lên làm vua.

Mới đây nghe Hiền Vương gửi thư cho tướng quân Long Lự Hầu hỏi tìm anh em thân thuộc và xin bãi chức hai tướng quân ở quận Trường Sa: ta đã theo ý thư, bãi chức tướng quân Bác Dương Hầu, còn anh em của Vương ở Chân Định thì đã sai người thăm hỏi, các phần mộ của Tiên nhân cũng đã đắp sửa lại hẵn hoi.

Ngày trước nghe Vương hăng phát binh ở biên quận, cướp bóc tai hại không ngừng, quận Trường Sa bị khốn khổ mà đất Nam quân lại bị hại nhiều hơn nữa, nhưng nước của Vương cũng có lợi gì đâu. Trong việc dụng binh, lẽ tất nhiên là hao binh tổn tướng, làm cho người ta phải vợ goá con cô, mẹ cha quạnh quẽ, nếu có thắng trận đi nữa, thì được một mà mất mười, ta không nỡ làm vậy.

Dầu có được đất đai của Vương, cũng không đủ thêm cho nước ta to lên, được của cải của Vương, cũng không đủ làm cho nước ta giàu thêm. Vậy nay từ ranh giới Ngũ Lĩnh trở về Nam, giao quyền cho Vương tự trị. Tuy nhiên, Vương xưng là Hoàng Đế, ngang hàng với ta, tức là hai vị Hoàng đế đối lập; không có một cỗ xe của sứ thần để thông đường qua lại, là có ý tranh giành, tranh giành mà không kính nhường, người nhân từ không làm như vậy. Ta muốn cùng Vương bỏ hẳn điều dữ trước, kể từ nay về sau, cứ thông sứ như cũ.

Lời Chế của Tống Thái Tổ phong Thống Soái Giao Châu là Đinh Bộ Lĩnh vào năm Khai Bửu thứ tám (975)

Bộ Lĩnh sinh tại đất Diên Chỉ, giữ tiết làm tôi, hướng theo phương Bắc, thế hệ cao quý, giữ gìn một cảnh thổ phương xa, có chí mến văn hoá của Trung Quốc, thường nghĩ đến việc nội phụ. Nay Cửu Châu đã thống nhất, Ngũ Lĩnh cũng thanh bình, bèn do đường thuỷ lược, qua lại cống hiến lễ vật. Nay ta có lời khen ngợi đã sai con xin làm phiên thuộc, vậy phong cho cha làm quận vương, cấp tước lộc để biểu dương lòng nhân đức khác thường, nên ghi sâu đặc ân của ta và chúc cho trường thọ.

Lời chiếu chinh phạt Giao Chỉ trong tháng 8 Thái Bình Hưng Quốc thứ năm (980) của Thái Tông nhà Tống1

Thanh giáo và oai linh của nước nhà vang khắp cả mọi nơi, gần đây đất Diên Chỉ, chưa sáp nhập vào địa đồ Trung Quốc, chúng ở một phương, gần nơi Ngũ Lĩnh. Từ cuối đời Đường rối loạn, chia xẻ đất đai, rồi chúng làm ra một nước tiếm ngụy, ở xa thanh giáo thành ra phong tục như đũa mù đũa diếc. Kịp khi Phiên Ngung đã bình định, mới ban cho Chính Sóc mà tuân hành, tuy đã phục tùng chịu làm phiên thuộc, nhưng cứ tu luyện binh lính, có ý quật cường. Lễ thờ phụng nước trên, lẽ nào như thế? Vậy ta bắt đắ dĩ phải trị tội gian nguy để cứu dân, phải cử binh qua đánh để khai hoá xứ mọi rợ; nay cho bọn Tôn Toàn Hưng xuất quân qua đánh.

Lời Chế phong Lê Hoàn vào tháng 10 năm Ung Hy thứ ba (986)

Đấng vương giả dựng nên pháp độ đoan chính, để bảo vệ các phiên bang. Xây dinh quán tại Kinh Sư, để cho lễ nghi hội đồng được long trọng, còn phong tước lộc cho chư hầu, để tỏ oai hùng của sự thống chế. Phương chi nước Diên Chỉ (tức Giao Chỉ) thường năm lo đường chức cống (dâng lễ vật, như lông chim thú, v.v...), tuy đã là một xứ hùng cường, nhưng không quên phục tùng mệnh lệnh (của Trung Quốc) một cách cung thuận, lại xét có công lao. Nay quyền trí Giao Châu Tam Sứ Lưu Hậu Lê Hoàn tư chất nghĩa dũng, bẩm tính trung thuần, được lòng quốc dân, kính cẩn giữ lễ phiên thần. Trước đây, Đinh Triền (con Đinh Bộ Lĩnh) đương còn thơ ấu và khờ dại, không

biết trị dân, nên Lê Hoàn lấy tư cách thân tín cắt ruột, giữ các đạo quân, hiệu lệnh từ trong tay, có ân có oai; họ Đinh tự giải quyền Tam Sứ để tuân theo ý nguyện của mọi người. Nay Lê Hoàn mặc dầu xa cách, vẫn tỏ lòng thành kính, xin lãnh tiết mao. Như vậy không khác gì Sĩ Nhiếp anh minh, hóa dân Việt đều theo lễ nghĩa; Triệu Đà cung thuận, tuân mệnh Hán không dám đơn sai. Vậy nên cho Lê Hoàn giữ chức Nguyên Nhung, ngang hàng với các bậc Hầu Tước, cai quản các nước rợ và tôn trọng sứ mệnh của trời.

Nay gia thêm hàm Kim Tử Quang Lộc đại phu Kiểm hiệu Thái Úy Sứ, trì tiết đô đốc chư quân sự.

Lời Chiếu dụ cho Giao Chỉ vào tháng chạp năm Hy Ninh thứ tám của Tống Thần Tông² (1075)

Xét lại nước An nam đòi đòi hưởng vương tước, các triều trước đối đãi khoan hậu, khi nào cũng bao dung tha thứ, mãi đến ngày nay; nay lại xâm phạm thành ấp, sát hại quân dân, đã phạm pháp kỷ thì không thể gì tha thứ được. Vâng mệnh trời mà chinh phạt, tức là có danh nghĩa. Vậy đã sai Triệu Tiết sung làm chức An nam đạo hành dinh, Mã Bộ Quân Đô Tổng Quản Kinh Lược Chiêu Thảo Sứ, Lý Hiến sung làm chức Phó Sứ, Yên Đạt sung làm chức Mã Bộ Phó Sứ Đô Tổng Quản; thuận theo thời lệnh mà đẩy binh do đường thủy và đường bộ tiến quân. Ý trời tỏ ra giúp thuận, hiện ra những điềm chỉ vẽ rõ ràng: người nào biết hối hận, đều giữ khí khái đối địch quân thù. Nhưng nơi nào quân vua sẽ tới không tổn hại đến thường dân và tàn sát kẻ bại trận. Hỡi nhân dân đã lâu ngày sống trong cảnh lầm than, nếu biết khuyên dụ chữ mình nội phụ, suất chúng qui phục, bắt giặc hiển cống, đem mình hiệu thuận, thì sẽ được thưởng tứ tước lộc, vinh hiển bội phần, những tội lỗi trước đây đều được ân xá, Càn Đức đương còn ấu trĩ, chính lệnh không do ý mà ra, khi nào lai triều cũng sẽ được tiếp đãi trọng hậu như trước. Lời ta không sai, chớ có nghe lầm. Gần đây, ta nghe nhân dân bị bóc lột cực khổ, ta đã căn dặn sứ thần truyền đạt ân chiếu của ta, sự tàn bạo và thuế nặng đều được tẩy trừ. Mong rằng một nước chư hầu của ta được yên vui luôn luôn.

1 Lúc này là lúc Lê Hoàn cướp ngôi nhà Đinh.

2 Lúc đó là niên hiệu Càn Đức nhà Lý (tức Lý Nhân Tông), nước An nam qua xâm phạm biên giới Trung Quốc.

Lời Ân Chế của Tống Thần Tông phong cho Lý Nhật Tông (tức Lý Thánh Tông) (1054 1072)

Ta cả đương mệnh lớn, đứng theo bậc trên, phụng sự giao xã và cung miếu, hưởng được phúc lộc của ba vị thần¹; thi hành ân đức ở trong phương hạ (Trung Hoa), thân thiện với bốn cõi ngoài. Nay truyền các chức sở quan làm sắc mạng phong nước chư hầu (nước An nam).

Nay Suy thành bảo tiết, Đồng đức thủ chính, Thuận hóa dục đại công thần Tịnh hải quân tiết độ quan sát xử trí đẳng sứ, đồng Trung thư Môn hạ Bình chương sự là Lý Nhật Tôn sẵn lòng đức thiện, giữ dạ trung cần, định quốc ở Nam bang, có công trấn ngự, bảo vệ cho Trung quốc, khỏi hoạ binh đao, xứng đánh ban cho lá cờ Đại tướng và phong tước chân vương để giữ chức vị mà lo việc cống hiến. Phước lớn vững bền ăn lộc mới, tiếng khen lòng lấy tới thêm văn, ban thêm đất để biểu dương công lao rực rỡ.

Than ôi! người mà giúp sức, nhờ khí thiêng che chở của tiên linh, nước hưởng lâu đời, cần tính tốt giữ gìn theo phận sự. Vậy cho mệnh mới, giữ lấy nước xưa.

Lời Sắc thư của Ninh Tông (nhà Tống) ban cho Lý Long Hàn quyền lịch2 năm Khai Hy thứ hai (1206)

Sắc cho An nam quốc vương Lý Long Hàn, nay phụng lịch mới ra, để chuẩn định ngày tháng cho dân sự, đất Long Biên tuy xa cách, nhưng biết giữ pháp độ của chư hầu. Lại có công lao trấn giữ phiên thuộc. Sự ban hành nhật lịch, là một cuộc lễ rất trang nghiêm. Ta đã rộng suy nền thanh giáo qua nam, khanh cũng nên lấy lòng trung thành châu về bắc, đốc sát nước duyên hải của khanh, vâng theo đức ý của ta.

Lời Chế chỉ của Tống Lý Tông phong Trần Quang Cảnh nước An nam

Nhà Châu kiến lập các nước chư hầu, phân chia sông núi; nhà Hán phong vương cho các công thần họ khác và con cháu của họ. Sự tích ấy đáng được khen ngợi, vậy gia truyền rất cung thuận, đời đời kế thừa phiên thuộc, bao quản cảnh thổ và được hưởng ân huệ của triều đình. Xét họ Trần tại An nam, anh minh cương nghị tính lại trung thuận, vì nước vì nhà, trước sau đều lo yên dân và hoà chúng, cha truyền con nối, người lo đắp móng kẻ lo dựng nhà, đã hay vâng lệnh tông đường (cha), lại kính cần phụng sự đại quốc, gặp được nước trên che chở, hâm mộ nền văn hoá qua mấy lần thông ngôn mà tới châu, quên bao đường xa cách mà đến cống hiến, vậy ta phải ban lộc và khen ngợi, long trọng tước vì được vinh hiển ở trên năm bậc1, thăng trật cao quý bằng hàng Tam công, cờ tiết mao dục ở bản quốc, trưng bày đủ đồ binh khí, công trạng đứng lên bậc nhất, mũ cao gươm dài, oai hùng rạng vẻ. Nay cho cứ làm vua như cũ và tăng thêm bổng lộc, nên bền lòng trấn ngự đất đai, báo đáp ân đức của quân thân. Hay thay! Các ngôi sao châu về phương Bắc, dấu thiên văn bày vẽ sáng ngời; trăm ngã sông đều chảy về đông, sóng kinh ngạc dễ đâu ngăn trở. Nên kính vâng sự hậu đãi mà ghi nhớ đặc ân của ta. Vậy trao chức Tịnh Hải quân Tiết độ quan sát xử trí đẳng sứ, đặc tiến Kiểm hiệu thái úy, kiêm ngự sử đại phu Thượng trụ quốc An nam quốc vương, ăn lộc 3000 hộ2, thực phong 1000 hộ, lại đặc tứ danh xưng Hiệu Trung Thuận Hoá công thần cùng cho áo gấm đai vàng đầy đủ, tiếp được tờ chế chỉ này thì phụng nhận.

1 Ba vị thần là: trời đất, quỷ thần, ông bà, tức là: thiên địa, tông miếu và xã tắc.

2 Lý Long Hàn tức Lý Cao Tông (1176 1210).

Lời Chiếu của vua Tống Độ Tông ban cho Trần Quang Bình, vua nước An nam

Ta hưởng thụ các nước chư hầu, gia ân bảo bọc đất Nam phục (tức là nước An nam), đối với các nước duyên hải, đều lấy lòng nhân mà đối đãi với người đồng loại; mà các xứ thường triều cống, không khi nào bỏ nghĩa thờ phụng, như bốn phận đi cống hiến và dùng lễ độ trong văn từ. Trải từ mười năm tới nay, thường qua lại không sợ nổi khó khăn, vượt biển mấy trùng, thật là lòng trung thuận rất đáng khen ngợi. Từ xưa mến thương bề trên thì phải cầu xin lễ nghĩa, đạo làm cha vẫn nghiêm, con lúc nào cũng bấm mạng, vua ngồi trước, tôi ở sau, ấy là định lệ thông thường, những trật tự do trời qui định, ai dám thay đổi? Xưa Hán Văn Đế phủ uỷ Triệu Đà, không đợi sự thỉnh cầu; đức Nghệ Tổ ta (Tống Thái Tổ) đối đãi Tiền Thục (vua nước Ngô Việt), không dụng ý gì cưỡng bách, phương chi ra ân đặc biệt đãi người phiên thuộc. Mới đây trưng cầu ý kiến của quần thần, cho là nên theo chế độ cũ gia tặng, chứ không phải ý riêng của ta, mới đặt ra việc này, nay theo qui chế tặng cho phẩm trật và ban thêm tiền của để tỏ rõ lòng thương yêu của ta đối với các nước xa gần. Tỏ ý lấy hiếu làm trung, Khanh nên cố gắng để thừa hưởng ân huệ.

Nay ban cho Khanh 100 lượng bạc, 100 cây lục màu tơ mịn, khi nào gởi tới, nên nhận lãnh mà dùng.

Nay chiếu thị.

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Nhị Chung

Quyển Đệ Tam: Đại Nguyên Phụng Sứ

Năm Đinh Tỵ (1257) nước An nam bắt đầu vào thần phụ. Thế Tổ Cao Hoàng của Thiên triều (tức nhà Nguyên) lên làm vua, lấy năm Canh thân làm năm đầu hiệu Trung Thống (1260), vua An nam là Trần Nhật Cảnh sai sứ dâng biểu chúc hạ và cống các phẩm vật.

Qua năm sau, vua Thế Tổ hạ chiếu phong Trần Quang Bính làm An nam quốc vương, nhân khiến Lễ Bộ Lang Trung Mạnh Giáp, Lễ Bộ viên ngoại lang Lý Văn Tuấn sung làm chức An nam tuyên dụ sứ.

Năm Trung Thống thứ 3 (1262), sai Nạp Lạt Đinh làm chức Đạt Lỗ Hoa Xích tại nước An nam. Năm Chí Nguyên thứ 2 (1265), khiến Thị Lang Ninh Đoan Phủ, Lang Trung Trương Lập Đạo phụng sứ sang An nam để tuyên đạt dụ chỉ.

Năm Chí Nguyên thứ 5 (1268), khiến Hốt Long Hải Nha sang sứ An nam.

Năm Chí Nguyên thứ 7 (1270), sai Giã thiết Nạp làm chức Đạt Lỗ Hoa Xích tại nước An nam, sau ông ấy chết tại nước ấy.

Năm Chí Nguyên thứ 12 (1275), sai Thượng thư Lệnh Triệt Nhĩ Hải Nhã và Thị Lang Lý khắc Trung sang mời vua An nam qua châu, nhưng vua An nam viện có ốm lâu ngày, không đến châu, qua mấy năm thì mất.

Năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), khiến Sài Thung ở Vân Nam giữ chức Lễ Bộ Thượng thư, dẫn sứ thần An nam là Lê Khắc Phục về nước, và dụ Thế Tử lấy có đang cư ta, nên chỉ sai bồi thần là bọn Trịnh Đình Toản và Đỗ Quốc Kế vào cống.

Năm Chí Nguyên thứ 16 (1279), giữ sứ thần An nam là Trịnh Đình Toản ở lại, rồi sai Sài Thung dẫn sứ thần Đỗ Quốc Kế về nước và dụ vua phải vào châu; Thế Tử lấy có đau mà từ khước, Sài Thung lấy lễ trách, Thế Tử sợ, bèn khiến chú họ là Trần Di Ái thay mặt tới châu; Hoàng thượng lấy có Thế Tử có bệnh, bèn phong Di Ái làm An nam quốc vương.

Năm Chí Nguyên thứ 18 (1281), thăng chức cho Sài Thung làm An nam Tuyên Uy Đô Nguyên Soái, để Lý Chấn làm Phó, đem quân hộ tống Di Ái về nước, lại khiến Bất Nhân Thiếp Mộc Nhĩ làm chức Đạt Lỗ Hoa Xích cùng sang An nam, nhưng tới biên giới Vĩnh Bình (giáp An nam), thì người An nam không tiếp nhận, Di Ái sợ, nửa đêm trốn về, rồi Thế Tử khiến bồi thần đón tiếp Sài Thung vào nước để truyền lời dụ chỉ.

Năm Chí Nguyên thứ 20 (1283), vì Thế Tử (vua nhà Trần) được mời nhiều lần mà không tới châu, Hoàng Thượng chưa nổi cử binh qua đánh, sai các quan Hành Tỉnh Trung Thư ở Kinh Châu, Hồ Nam và Chiêm Thành hiểu dụ An nam, cho mượn đường và giúp Hữu Thừa Toa Đô, để đi đánh Chiêm Thành; một mặt sai quan Đạt Lỗ Hoa Xích tại Ngạc Châu Lộ là Triệu Chử qua dụ Thế Tử, Thế Tử không nghe. Năm sau

Trần Nam Vương (Thoát Hoan) đem đại binh tới biên giới An nam, Thế Tử không ra đón rước, lại suất quân đánh cự, nhưng bị thua.

Năm Chí Nguyên thứ 26 (1289), sai Sơn Bắc Liêu Đông Đạo Đề Hình Án Sát Sứ, Lưu Đình Trực, Lễ Bộ Thị Lang Lý Tư Diễn, Binh Bộ Thị Lang Vạn Nô dẫn sứ thần An nam bọn Nguyễn Nghĩa Toàn về nước để tuyên lời dụ chỉ.

Năm Chí Nguyên thứ 28 (1291), sai Lễ Bộ Thượng thư Trương Lập Đạo, Binh bộ Lang Trung Bất Nhãn Thiếp Mộc Nhĩ dẫn sứ thần An nam bọn Nghiêm Trọng Duy về nước dụ Thế Tử Trần Nhật Tồn phải sang châu, Thế Tử lấy có đương tang bố, sai quan lệnh công Nguyễn Đại Pháp đến cống hiến.

Phụ: Trương Thượng Thư Hành Lục

(Chép Cuộc Đi Sứ Của Trương Lập Đạo Sang An Nam)

Tháng chạp năm Tân Mão, Chí Nguyên thứ 28 (1291), bắt đầu lên đường từ Kinh đô, trải qua các tỉnh Hồ, Quảng và các khe động, hơn tám ngàn dặm mới tới biên giới An nam, vượt biển trèo non, nói không kể xiết. Đến ngày 18 tháng 3 năm sau, mới tới đất Khâu Ôn (địa đầu An nam), bên nước Nam sai kẻ tư thần đãi đệ rượu và đồ ăn nghinh tiếp, qua sông Lư Giang tới sứ quán.

Sáng ngày mai Thế Tử tới nhà sứ quán, trước hết đến trước chiếu thư chiêm ngưỡng, rồi mới chấp tay chào. Thế Tử hỏi thăm Thánh thể, bọn Lập Đạo trả lời rằng: "Thánh cung vạn phúc". Kế đó, Thế Tử hỏi thăm các quan đại thần, Lập Đạo trả lời rằng: "Quan Tể tướng bình yên", Thế Tử hỏi Thiên sứ đi có mệt nhọc không; Lập Đạo đáp: "Thiên tử không cho rằng nước An nam là nơi xa cách, thì sứ thần ngại gì xông pha". Khi nói chuyện xong, có quan Hàn lâm là Đinh Cũng Viên và Ngự sử đại phu là Đỗ Quốc Kế nói rằng: "theo lệ định năm trước, hễ làm vua thì trở mặt về hướng nam, kẻ sứ thần trở mặt về hướng tây, trông nhau mà ngồi. Vậy xin mời quý Thiên sứ an tọa".

Lập Đạo nói: "chức khanh tướng ở nước lớn cùng các vua tiểu quốc ngang hàng, há có lẽ "nam diện", (tức vua ngồi hướng về nam), bây giờ thì đổi lại mà ngồi trở mặt qua hướng đông hướng tây chẳng được ư?". Cũng Viên nói: "Vương nhân tuy là nhỏ, nhưng phẩm trật ở trên chư hầu". Lập Đạo đáp rằng: "cái thuyết Vương nhân, chính vì chúng tôi mà nói như vậy". Rút cuộc, bèn trở mặt về hướng đông và hướng tây cùng ngồi nói chuyện.

Thế Tử nói: "Tiên nhơn của tôi khi gần phút cuối cùng, có lời di chúc rằng: phải kính phục Thiên triều và thường năm đi cống hiến, chớ để thiếu sót. Luôn từ mấy năm nay, không thấy thiên sứ qua, cho nên tôi lại sai sứ thần đưa phẩm vật sang dâng, chưa hiểu tôn ý của thượng quốc xét ra thế nào? Những sản phẩm của tiểu quốc không có gì lạ, nhưng làm hết lòng thành mà thôi, nay được tiếp thiên sứ tới, thật là vui mừng không xiết". Thế Tử lại nói rằng: "Sứ thần của bản quốc đi châu về

có thuật chuyện lại: đức Thánh Thượng tuổi tác đã cao mà vẻ rờng trẻ mạnh, tôi nghe nói rất mừng, không biết có thật không?".

Lập Đạo đáp: "Đức Thiên Tử bộ râu rờng trắng xóa mà dáng mặt như người thanh niên". Thế Tử nói: "Vậy thì thiên hạ đều có phúc, nước tôi cũng có phúc", rồi để tay trên trán nói rằng: "liền mấy năm nay, bên thượng quốc không thấy sai sứ qua nước tôi, bởi vì có gì?". Lập Đạo nói: "Thiên Tử vì có cho người mời luôn mà vua An nam không vào chầu, nên không sai sứ sang, tiếp được tờ tấu nói thiên phụ đã qua đời, theo thánh ý của Thiên tử cho là tội của vua trước đáng phạt, không liên hệ đến người kế thừa, nên có cuộc sang sứ của chúng tôi vậy". Thế Tử nói: "Thiên Tử ưa cho người sống và không ưa sát hại, là một sự may mắn lớn lao cho tiểu quốc", liền hô: "Hoàng đế muôn năm". Lập Đạo nói: "Đức Thiên Tử trùm cả bốn biển, lòng nhân như vua Nghiêu, vua Thuấn, nỡ lòng nào đưa quân lính tới chém giết. Chỉ vì trước kia luôn luôn giảng về lễ, mà quốc vương trước không hề khi nào nghe lệnh, thành thử sanh ra hiểm khích, khiến cho dân điêu tàn, nước tan vỡ, là tự mình tạo lấy vậy; chứ triều đình thượng quốc không tham chiếm đất đai của khanh, chính là do cái tội không chịu nhập triều mà tạo ra vậy. Thế Tử nói: "Năm vừa qua, đại quân qua đây, đốt phá nhà cửa, đào cả mồ mả ông cha nhà tôi, khiến cho hài cốt linh lạc"; câu chuyện ấy nói chưa dứt lời, thì các bề tôi đứng chầu, đều khóc oà lên.

Lập Đạo nói: "Năm xưa Thiên Tử sai Giả Thiếp Mộc Nhĩ, vua Vân Nam, đánh nước Diên Điện, có lời dụ bảo không được đốt nhà cửa, cung điện, không được đào mả, v.v... vua Vân Nam kính y như lời dụ chỉ; đến khi đại quân tới nước thì vua Diên Điện trốn mất, vua Vân Nam không hề chém giết ai, nhà cửa chùa chiền, cung thất vẫn để nguyên, vua Diên cảm phục, đầu hàng rồi sai người con trai đúng kỳ hạn vào chầu và cống hiến. Còn như Trần Nam Vương xuất quân đánh nước An nam, Thiên Tử cũng ra lời chỉ dụ như khi đánh nước Diên Điện, nếu không, thì cung thất này đâu còn nữa".

Khi đang nói câu chuyện thì cận thần là Đinh Cũng Viễn đỡ lời rằng: "Thiên Tử đã có ý tốt như thế, thì trước kia, không động đến đồ binh khí chẳng là càng tốt hơn ư?". Lập Đạo nạt rằng: "Kẻ tạo nên mối họa cho nước An nam, chưa chắc không do bọn người, đạo trời cao rộng, người làm gì mà biết được?". Rồi bọn Lập Đạo phất tay áo đứng dậy, Đinh Cũng Viễn bèn xin lỗi.

Thế Tử khi tới chỗ sứ quán, tự nói rằng, đương để tang vua cha, chỉ mặc áo vải đen, ăn đồ dưa rau, thọ giới năm năm, nay mới được hai năm 24 ngày. Thế Tử đi xe loan giá, các bề tôi thì mặc triều phục đi chân, tới sứ quán đón rước tờ chiếu của Thiên Tử, từ buổi trưa rước vào thánh cung Thành hoàng, qua cầu Ngoạn nguyệt, và lầu Trường Minh, đến cửa Chánh Dương, Lập Đạo xuống ngựa nâng tờ chiếu vào cửa Minh Dương, các quan đi theo vào cửa Vân Hội, các quan liêu thuộc An nam thì vào cửa Nhật Tân, đến trước các Minh Hà, đường đi đều trải nệm và đặt lò xông trầm hương, Thế Tử cùng chú là tiếm Thái Sư, Chiêu Minh Vương, em là Thái Úy Tả Thiên Vương; Thiếu Bảo, Ngự sử, đại phu và các quan Hàn Lâm tám người, đều lên điện

Thọ Quang, trước ngai rồng có đặt hương án, Thế Tử làm lễ lạy tờ chiếu; lễ xong thì tự tuyên đọc lấy. Thế Tử nói rằng: "Kính xem tờ chiếu thư của Thiên Tử, mừng rỡ khôn xiết", rồi hô lên rằng: "Hoàng đế vạn tuế". Sau đó ra các Triều Thiên, xuống điện Tập Hiền thiết tiệc, theo hướng đông tây đối diện mà ngồi, chỉ Tiểm Thái Sư ngồi dưới đất bên vua, còn bọn Thái Úy, Thiếu Bảo đều đứng châu trên điện, các quan liêu đều đứng dưới điện, nếu không có lệnh, thì không được lên; đại nhạc đánh thối ở dưới điện, còn tiểu nhạc thối trên điện. Đủ các thức rượu, đồ trái quý lạ và các món ăn rất quý như cá thịt cùng các hải vị dọn đến tám bàn. Thỉnh thoảng, mời ăn cau trầu tèm với vôi hầu¹. Vua An nam tiếp chuyện vui vẻ luôn luôn và làm thơ để tặng Thiên Sư. Lập Đạo tức thì làm thơ để đáp lại. Tiệc gần xong, mời Lập Đạo vào trong trướng, đều ngồi trên đất.

Thế Tử nói: "Nước tôi qui phụ Thiên triều đã ba mươi năm, lòng thờ nước trên, không khi nào quên lãng, thường năm dâng lễ vật, không hề bỏ thiếu, kể từ đời ông đời cha cho đến ngày nay, trước sau đi một con đường. Nhiều lần có Chiếu gọi vào triều, chỉ vì có đau yếu, không đi châu được, đến đổi Thánh thượng nổi giận, cử binh qua đánh, dân sự bị chém giết, lãng mộ bị đào lên, đền chùa bị thiêu huỷ, cây cối bị chặt phá tan tành, nói không kể xiết. Nước tôi không tội lỗi gì mà gặp tai họa to tát. Cứ theo lời chiếu của Thiên Tử, chuyển nào cũng kể tội giết hại quốc thúc (tức chỉ Trần Di Ái), đuổi Thiên Sư, chống cự với Vương sư, đến nay vẫn chưa được tha tội. Xét lại, quốc thúc, nhân đời tiên vương sai đi vào Trung Quốc, châu Thiên tử và thay mặt tiên vương tôi để tấu đối mọi việc. Lúc bấy giờ, Thiên Tử phong cho Quốc thúc làm vua An nam. Quốc thúc tự mình lấy làm sợ rồi không biết đi vào đâu, chứ không phải nước tôi dám giết. Chú tôi tự trốn đi miền Hải Nam, rồi các tôn tộc giữ binh quyền và chống cự với quân Thiên triều, thật ra thì quốc vương không biết gì đến. Duy có một việc không đi châu, cũng chẳng có có gì khác, thật chỉ vì ham sống sợ chết, thấy đường xá xa xuôi hiểm trở, khí núi rất độc, đi ngoài muôn dặm mà bất phục thủy thổ, nếu chết ở giữa đường, thì có ích gì cho Thượng quốc không? Gần đây, chúng tôi thường sai người đi triều cống, giữ lòng trung thành để thờ vua trên, như vậy có tổn hại chi đến Thượng quốc không? Chẳng qua mỗi tình cảm bề dưới của chúng tôi vẫn không được chuyển đạt lên Thiên Tử. Hôm nay, Thiên Sư đã qua đến đây, thật là một cơ hội may mắn cho nước tôi được tố oan, trông mong Thiên Sư, lúc về bệ kiến tâu rõ với Thiên Tử. Chúng tôi nghĩ rằng ở dưới trời, chỗ nào cũng đất của vua, ở trên bờ đất, ai ai cũng phục tùng nhà vua. Nước An nam đã làm nhân dân của Thiên Tử, không có chí hướng gì khác nữa, đức Thiên Tử lấy bốn bể làm một nhà, tuy nước tôi không tới châu, nhưng ở trong cảnh thổ, thì cũng là một hạ thần của xã tắc vậy. Dám nói rằng chỉ trời đất biết rõ tâm sự của tôi.

Bọn Lập Đạo đáp rằng: "Ngày chúng tôi từ già sân vua qua đây, Thừa tướng đại thần có bảo rằng: "Các sứ thần trước không biết tuyên dương thánh ý của Thiên Tử, khiến cho tiểu quốc sinh ra nghi ngờ, nay các ông chớ học lỗi các sứ thần trước"; chúng tôi qua đây được gặp Thế Tử nói chuyện, nhưng nói cũng không hết lời, nên làm một bức thư giảng nghị, phô bày cho cùng lý". [Thư ấy chép ở đoạn sau]

Năm Chí Nguyên thứ 30 (1293), khiến Binh Bộ Thượng thư Lương Tăng; Thị Lang Trần Phu, đem sứ thần của An nam là Nguyễn Đại Pháp về nước dụ Thế Tử vào châu, Thế Tử không nghe, bèn đẩy binh qua đánh.

Tháng giêng năm Chí Nguyên thứ 31 (1294), vua Thế Tổ băng; Thành Tông Hoàng đế nối ngôi, ra lời chiếu chỉ bãi binh, khiến Lễ Bộ Thị Lang Lý Hàn, Binh Bộ Thị Lang Tiểu Thái Đăng sang sứ An nam ban lời chiếu tha tội Thế Tử và thả sứ thần An nam là Đào Tử Kỳ về nước.

1 Khí lam chương rất độc, nhân dân xứ Lĩnh Nam tìm phương thuốc có ba vị: vôi hàu là vỏ con hàu dưới biển nấu thành vôi, quét vào lá trầu rồi nhập với miếng cau mà ăn thì trừ hết khí độc, khỏi sốt rét; khi nào có khách tới nhà thì đãi ăn cau trầu. Nếu người chủ nhà hậu tình hơn nữa thì rót rượu cay, mời thuốc hút, đều là những vị trừ khí độc và gió độc.

Phụ: Tiêu Phương Nhai Sứ Giao Lục Tự

(Bài Tựa Của Tiêu Phương Nhai Đi Sứ Giao Châu)¹

Lúc đức Hoàng đế (tức Nguyên Thành Tông) lên ngôi, vào tháng mạnh hạ (tức là tháng 4) năm Giáp Ngọ, Chí Nguyên (1294), cảnh trời đất phát huy, nhân vật vui mừng yên nghiệp, ngọn gió êm dịu, hạt mưa ngọt ngào, khắp cả các xứ xa gần. Đầu tiên bỏ sự chinh chiến miền Nam, lựa chọn sứ thần qua dụ, sai Lễ Bộ Thị Lang là Lý Hàn qua An nam, mà tôi là Thái Đăng cùng đi một lần. Dẹp võ, dùng văn, việc rạn vỡ của nhà Đường và nhà Ngụy, không những mình trông thấy mà lại còn đương lấy. Ở Trung Hoa đi ra nơi nguyên thấp (đất đại ẩm thấp), trải qua con đường muôn dặm ruối giông, thư sinh không thể làm tướng, thì làm sứ, đó là chí hướng và vinh dự của người xưa, tôi là phận nhỏ mọn mà lạm phần sứ vụ, khi được sứ mệnh lên đường ngày đêm gìn giữ phận sự, trong lúc đi đường thấy cái gì, nghe điều gì, thì ghi chép hết, không ngờ thành được tập sách, về khắc bản ấn hành để phổ biến truyền ấy.

Có người khách chê cười rằng, đây là bản nhật ký của anh đi sứ Giao Chỉ, khắc bản ấn hành cho công chúng xem, không khỏi bị người ta chê cười là cầu danh. Nói như thế chỉ tỏ cái tiết liêm khiết ngăn ngừa cái tính cẩn thận nhỏ mọn, mà làm mất điều hay của triều đại thái bình, ấy là sự xấu hổ lớn lao của kẻ thần tử, tôi đâu dám theo chỗ tiểu tiết mà cam chịu điều sỉ lớn như vậy.

Xét từ đời Tam Đại (Hạ, Thương, Chu) trở xuống, sự thịnh trị của Trung Quốc không triều đại nào hơn nhà Hán và nhà Đường. Thế mà Triệu Đà chỉ là một chức quan cũ của nhà Tần, tiếm hiệu xưng Hoàng đế, lại cử binh đánh quận Trường Sa, mà vua Hán Văn Đế phải hạ lời mình đưa thư sang. Nước Cao Ly là một nước được phong làm chư hầu, quật cường ở phương đông, không chịu theo chính sách, mà vua Đường Thái Tông thân chinh, cũng không được. Bây giờ trời mở vận hội oai hùng cho triều đình kế tiếp, Thế Tổ Hoàng đế là thánh quân, san bằng hết các tay hùng cứ,

sáp nhập các khu vực làm một, khắp trong trời đất, không sót một người nào không phải qui thuận. Đức Hoàng đế đương kim lên chính vị, đại xá thiên hạ, chỉ dùng tờ chiếu chỉ khổ giấy thước hai, sai đình thần hai người đi sứ nơi tuyệt vực, phàm những chỗ núi sông hiểm trở là có vẻ oai trời chói sáng đến nơi, kịp đến khi sứ thần đến bờ cõi, thì các vị trọng thần ra nghinh tiếp; khi tới đô thị thì có các vị tôn tộc đi theo châu hầu, khi tới sứ quán, thì có quốc chủ thân hành tới hỏi thăm, cuộc nghinh tiếp long trọng, thấy người tá chạy qua chạy lại, mặt nhọc đỏ mồ hôi, nín thở mà nghe lời chiếu chỉ, cúi đầu lạy mừng, hình như tới tận sân châu triều đình. Dâng tờ biểu chúc mừng và xưng thần cống phẩm vật, không dám để trễ thì giờ; sự long thịnh của Trung Quốc, chưa có đời vua nào bằng được như thế. Nếu không biên chép mà truyền lại lâu xa, thì lấy gì mà bày tỏ đức hóa của Thánh Triều.

Bản biên lục này, kể từ Kinh đô đến nước An nam, phàm những châu, quận, núi, sông, nhân vật, lễ nhạc, các hạng người cũ, cùng người ẩn dật, chính sự gì hay, phong tục gì khác, cây lạ, hoa hiếm, tình người, phép cai trị, các phương thuốc chữa lành bệnh, theo thứ tự hàng ngày ghi biên rõ ràng làm thành một tập. Kính lục lời chiếu, chép trên đầu quyển, rồi chép tờ biểu đáp lại của Thế Tử dâng lên và cống phẩm vật; sau biên cả các bài thư tống hành của các bậc lão thần trong triều, còn những bài thư ngâm vịnh trong tiệc, cũng được chép vào cuối tập, ngõ hầu đời sau được biết sự thịnh vượng của thánh triều cai trị muôn nước, và người đi sứ cùng kẻ làm quan ở nơi xa cũng có đủ sự tích mà khảo xét, chứ không phải là sự vinh dự riêng của Thái Đẳng cá nhân mà thôi.

Xưa ông Thái Sử Công (tức Tư Mã Thiên), đi khắp trong thiên hạ, phương Nam đi cả sông Giang, sông Hoài; phương Bắc, đi tới quận Trác Lộc. Nay Thái Đẳng, phương Bắc đi từ Khai Bình, Nam tới Giao Chỉ, cuộc du lịch này thật là kỳ tuyệt, đủ làm một pho kỹ thuật hay nhất trong đời.

Năm Đại Đức thứ 5 (1301), vua Thành Tông nhà Nguyên sai Thượng thư Mã Hạp Ma, Lễ Bộ Thị Lang Kiêu Tông Khoan mang chiếu qua dụ vua An nam, nên theo kỳ hạn 3 năm qua triều cống một lần; kịp khi vua An nam tự sai sứ đến triều cống thì triều đình không sai sứ nữa, nhưng vẫn cho dẫn sứ thần An nam là bọn Đặng Nhữ Lâm trở về nước.

Năm Chí Đại nguyên niên (1308), vua Vũ Tông nhà Nguyên sai Lễ Bộ Thượng thư An Lỗ Oai, Lại Bộ Thị Lang Lý Kinh, Binh Bộ Thị Lang Cao Phục Lễ sang sứ An nam để tuyên lời chiếu dụ tức vị của Vũ Tông Hoàng đế. Lúc đó, Trần Nhật Tồn đã mất, nên Thế Tử Trần Nhật Suỷ sai sứ thần qua dâng lời biểu hạ và cống lễ vật.

Năm Chí Đại thứ 4 (1311), sai Lễ Bộ Thượng thư Nãi Mã Đại, Lại Bộ Thị Lang Nhiếp Cổ Bá, Binh Bộ Lang Trung Đỗ Dữ Khả đi sứ An nam để tuyên lời chiếu văn tức vị của Nhân Tông Hoàng đế. Qua năm đầu Hoàng Khánh (1312) Thế Tử Trần Nhật Suỷ sai sứ qua dâng lời biểu hạ và cống lễ vật.

Năm đầu hiệu Chí Trị (1321), vua Anh Tông sai Lại Bộ Thượng thư Giáo Hoá, Lễ Bộ Lang Trung Văn Cử qua sứ An nam để tuyên đọc chiếu văn tức vị của Anh Tông Hoàng đế. Qua năm sau (1322), Thế Tử Trần Nhật Khoáng sai sứ qua dâng lời biểu hạ và lễ vật.

Năm đầu hiệu Thái Định (1324), sai Lại Bộ Thượng thư Mã Hiệp Mưu, Lễ Bộ Lang Trung Dương Tông Thụy đi sứ An nam tuyên lời chiếu.

Năm Chí Thuận thứ 3 (1332), vua Văn Tông sai Lại Bộ Thượng thư Sát Chỉ Ngổa, Lễ Bộ Lang Trung Triệu Kỳ Hy đi sứ An nam, tuyên đọc chiếu văn tức vị của Văn Tông Hoàng đế. Qua năm sau (1333), vua An nam là Trần Nhật Phụ sai sứ thần đi cống và dâng biểu hạ.

Năm Nguyên Thống thứ 3 (1335), vua Thuận đế sai sứ là Lại Bộ Thượng thư Thiết Trụ, Lễ Bộ Lang Trung Trí Hy Thiện sang sứ An nam tuyên đọc lời chiếu văn tức vị của Kim Thượng Hoàng đế. Qua năm sau (1336), Trần Nhật Phụ sai sứ dâng biểu mừng và cống lễ vật.

1 Tiêu Phương Nhai tức Tiêu Thái Đăng.

Tiền Triều Phụng Sứ

(Sứ Thần các Triều Đại trước)

Hán Sứ (Các Sứ Thần nhà Hán)

Lục giả:

Người nước Sở, do địa vị môn khách theo Hán Cao Tổ bình định thiên hạ. Đang thời ấy, Giả làm biện sĩ, thường đi sứ các nước chư hầu. Khi nhà Hán mới thống nhất Trung Quốc, thì Triệu Đà hùng cứ nước Nam Việt. Hán Cao Tổ khiến Giả đem cho Triệu Đà một cái ấn để làm vua nước Nam Việt, Giả đến, Đà búi tóc, ngồi chờ hễ mà tiếp. Giả nói: "túc hạ là người Trung Quốc, anh em, mỗ mã của tiên nhân đều ở Chân Định, nay túc hạ đổi tính, bỏ lễ nghĩa, tiếp khách không có lễ độ, muốn làm chủ một miếng đất Việt nho nhỏ, mà địch thế với Trung Quốc, sánh vai với Thiên Tử, ắt họa đến mình; Thiên Tử nghe túc hạ làm vua Nam Việt, không chịu giúp Thiên Tử, đánh dẹp kẻ bạo ngược, các tướng văn võ đều muốn đem quân qua diệt túc hạ, nhưng Thiên Tử nghĩ rằng nhà nước mới yên, nhân dân mệt nhọc, nên bỏ qua chưa làm, và sai tôi đem ấn phù qua phong túc hạ làm vua Nam Việt; đáng lẽ túc hạ ra chỗ địa đầu đón rước, trở mặt về hướng Bắc mà chịu xưng làm tôi mới phải. Nay lại lấy nước Việt mới xây dựng chưa thành, mà quật cường tại đây, nếu nhà Hán nghe được sẽ đào mã tiên nhân của túc hạ mà đốt hết, giết sạch tôn tộc, rồi sai một viên tướng đem mười vạn quân qua đất Việt giết túc hạ, bắt phải hàng nhà Hán như trở bàn tay".

Đà nghe xong, bèn nhồm dậy, ngồi lại tử tế, mà xin lỗi rằng: "tôi ở trong xứ mọi rợ, lâu ngày quên hết lễ nghĩa", rồi giữ Giả ở lại vài ngày cùng uống rượu và tiền đồ hành

lý trị giá đến ngàn vàng, rút cuộc Giả phong Đà làm Nam Việt Vương và bảo xưng thần, tuân hành các điều định ước của nhà Hán.

Giả về tàu lại, Cao Tổ nhà Hán rất đẹp lòng, phong Giả làm chức Thái Trung đại phu. Qua đời Cao Hậu, vì triều đình cấm Nam Việt mua đồ sắt của Trung Quốc, Triệu Đà bèn tiếm hiệu xưng đế. Hán Văn Đế lại sai Lục Giả qua tỏ lời trách Đà, Đà sợ, lại xưng thần và triều cống như lời chiếu chỉ.

Trang Trợ:

Là người ở đời Hiếu Võ nhà Hán. Trong năm Kiến Nguyên thứ 4 (137 trước Công nguyên), Mân Việt đem quân qua đánh biên giới Nam Việt. Nam Việt Vương là Hồ (cháu Triệu Đà) dâng thư lên vua Hán rằng: "Hai xứ Việt đều là phiên thuộc của triều đình, không nên tự ý dấy binh, công kích lẫn nhau, nay Đông Việt tự ý huy binh xâm phạm đất tôi, tôi không dám đánh lại, chỉ chờ lệnh của Thiên Tử định đoạt". Vua Hiếu Võ sai bọn Vương Khôi xuất quân qua đánh Mân Việt, rồi trở về. Vua lại sai Trang Trợ dụ vua Nam Việt là Hồ. Hồ cảm ơn vua Hán, khiến con là Anh Tế vào làm con tin.

Chung Quân:

Tên chữ là Tử Vân, mới 18 tuổi đã làm bác sĩ, vua Hiếu Võ thưởng thức văn chương của y, cho làm chức Yết Giả Cấp Sự Trung rồi thăng cho làm quan Giám Nghị đại phu. Lúc đó nước Nam Việt hoà với Trung quốc, vua Hiếu Võ sai sứ qua dụ Nam Việt Vương vào chầu, vương cáo bệnh không đi, Chung Quân xin lãnh một dải mào dài và hứa rằng sẽ trói Nam Việt Vương đem về triều đình, Vũ Đế khiến Quân đi du thuyết, Nam Việt Vương xin triều đình cho phép nội thuộc, nhưng tướng Nam Việt là Lữ Gia phát binh giết vua và bọn Chung Quân. Lúc đó, Chung Quân mới 20 tuổi, nên người đương thời gọi là Chung Đồng (nghĩa là đứa con nít họ Chung).

An Quốc Thiếu Quý:

Người Bá Lăng, khi trước Thái Tử Nam Việt là Anh Tế qua Trường An làm con tin, lấy con gái họ Cù ở huyện Hàm Đan, sinh con là Hưng, kịp khi Anh Tế nối ngôi vua Nam Việt, bèn dâng thư xin lập Cù Thị làm Vương Hậu. Đến lúc Anh Tế chết, Hưng nối ngôi, lập mẹ là Cù Thị làm Vương Thái Hậu. Nhưng trước khi Cù Thị chưa lấy Anh Tế, đã tư thông với Thiếu Quý. Năm Nguyên Đĩnh thứ 3 (114 trước Công nguyên), vua Võ Đế sai Thiếu Quý cùng Chung Quân qua dụ vua nhập triều, Thiếu Quý tới nước Việt, lại tư thông cùng Vương Thái Hậu. Dân Nam Việt không phục tùng Vương Thái Hậu, Thái Hậu sợ dân nổi loạn, muốn giết Tế tướng Lữ Gia, Gia đánh giết Vương Thái Hậu và bọn Thiếu Quý.

Hàn Thiên Thu:

Người thời Hiếu Võ Đế. Tướng Nam Việt là Lữ Gia làm phản, Võ Đế sai Trang Sâm đem 2000 người cùng đi sứ qua Nam Việt. Sâm nói: "như lấy sự hòa hảo mà qua, thì năm bảy người đi theo cũng đủ, như dùng vũ lực mà tới, thì số 2000 người cũng

không lấy làm đủ", bèn từ chối không đi. Quốc Tướng của Tề Bắc hồi trước là Hàn Thiên Thu tâu với vua rằng: "Nước Việt là nước nhỏ, lại được Vương Thái Hậu nội ứng, chỉ một tên Lữ Gia làm hại thôi, xin được hai trăm người dũng sĩ đi qua, chắc chém được đầu Lữ Gia đem về báo tin". Vua bèn sai bọn Thiên Thu đem 2000 người qua nước Việt. Lúc quân Thiên Thu vào phá được mấy ấp nhỏ và sắp tiến tới Phiên Ngung, thì quân Việt đánh và tiêu diệt bọn Thiên Thu. Võ Đế nói rằng: "Tuy Thiên Thu không lập được công gì, nhưng cũng đứng đầu xung phong", rồi phong cho người con là Diên Niên tước Thành An Hầu.

Cù Lạc:

Em bà Thái Hậu nước Nam Việt. Võ Đế sai làm phó tướng cho Hàn Thiên Thu đem quân qua Việt, bị Lữ Gia đánh giết, vua phong cho người con là Quảng Đức làm Long Hầu.

Tấn Sứ (Sứ Thần đời nhà Tấn)

Thạch Sùng:

Đời Võ Đế nhà Tấn (265-290), làm quan Tán Kỵ Thị Trung, được sai làm Giao Chỉ Thái Phụng Sứ.

Tổng Sứ (Sứ Thần đời nhà Tống)

Cao Bảo Tự:

Năm Khai Bửu thứ 8 của Tống Thái Tổ (970), Tống Soái Giao Chỉ là Đinh Liễn sai sứ thần sang cống hiến, Thái Tổ hạ chiếu phong Liễn quan tước. Bảo Tự đương làm chức Hồng Lô Khanh, thừa lệnh cùng Vương Ngạn Phù qua Giao Chỉ làm chức Quan Cáo Sứ.

Lư Tập:

Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980), của Tống Thái Tông, Tập đương giữ chức Cung Phụng Quan đi sứ Giao Chỉ.

Trương Tông Quyền:

Trong năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980), Lê Hoàn, người Giao Chỉ, cướp ngôi của vua nhà Đinh, Trương Tông Quyền đương làm Cung Phụng Quan đi sứ qua Giao Chỉ để tuyên lời dụ.

Lý Nhượng Chuyết:

Trong năm Ung Hy thứ 2 (985), nhân Lê Hoàn vào cống, vua Thái Tông cho Hoàn những đồ cờ, gương, giáo, để làm Giao Chỉ Quận vương. Nhượng Chuyết là chức Chủ Khách Lang Trung Trục Chiêu Văn Quán, cùng Lý Giác là chức Lễ Viện Bác Sĩ, sung làm chức Quan Cáo Sứ qua nước Việt.

Nguy Tường:

Trong năm Đoan Cung nguyên niên (988), phong tước cho Lê Hoàn (989), Tường làm chức Ngự Bộ Viên Ngoại Lang cùng Lý Độ làm chức Trục Sử Quán sung chức Quan cáo sứ đi qua Nam Việt.

Tổng Cảo:

Trong năm Thuần Hóa nguyên niên (990), Cảo làm Tả Chính Ngôn Trục Sử Quán là Vương Thế Tắc sung làm Quan Cáo Sứ qua nước Việt.

Bài Hành Lục của Tổng Cảo lược thuật rằng:

"Chúng tôi đi sứ về, như kể chuyện lại từng điều khoản thuộc về hình thế núi sông và sự tích của Lê Hoàn để trình lên:

Cuối mùa thu năm ngoái, chúng tôi đến nơi địa giới Giao Chỉ thì có viên Đô Chỉ Huy Sứ của Lê Hoàn là Đinh Thừa Chính đem chín chiếc thuyền và ba trăm lính đến châu Thái Bình đón tiếp, do cửa biển ra biển lớn, sóng to gió cả, vượt qua những cơn nguy hiểm, nửa tháng mới tới sông Bạch Đằng, theo thủy triều mà đi, nơi nào mà tạm nghỉ ban đêm, đều có quán trạm cả, lần đến Trường Châu rồi đến bản quốc. Lê Hoàn suất hết cả binh thuyền và chiến cụ, lấy cớ là tập trận. Từ đó, đi cả đêm, tới bờ biển chỉ cách Giao Chỉ hơn mười dặm. Bỗng chốc quân lính hộ vệ Lê Hoàn tới, làm lễ giao nghinh (nghĩa là ra tiếp rước long trọng ở ngoại ô). Hoàn dừng ngựa nghiêng mình, hỏi thăm sức khỏe của Hoàng đế, xong cùng chúng tôi đi ngựa về, thỉnh thoảng mời ăn cau trầu, đây là theo phong tục hậu đãi của xứ ấy vậy. Trong thành, không thấy cư dân, chỉ có trại lính, chỗ phủ thự của Hoàn cũng thấp thỏi hẹp hòi, trên cửa nhà có đề hai chữ: "Minh Đức". Hoàn thọ chiếu không lạy, lấy cớ rằng năm gần đây ra mặt trận đánh giặc bị thương nơi chân vì té ngựa. Qua hôm sau, dọn bàn đãi tiệc tưng bừng, quân lính châu hầu có

3000 người đều khắc chữ "Thiên tử quân" trên trán. Các đồ binh khí chỉ có cung, nỏ, gươm giáo, tầm gỗ, ... yếu ớt không dùng gì được. Bọn quan thuộc hễ ai thạo việc, thì chọn vào ở thân cận, ai phạm chút lỗi gì, thì đánh đuổi đi, khi hết giận, thì cho khôi phục chức cũ. Chỗ Hoàn ở có một tháp bằng gỗ, hình thức vụng về quê kệch, có một hôm, mời tôi cùng lên, nhìn tôi mà hỏi: "Ở triều đình Trung Quốc, có tháp như thế này không?". Xứ ấy không có khí lạnh, tháng chạp cũng mặc áo cánh và dùng quạt.

Vương Thế Tắc:

Trong năm Thuần Hoá thứ 4 (993), Tắc đương làm Đô Chi Phán Quan Quốc Tử Bác sĩ, cùng với Điện Trung Ngự Thư Viên Chi Hậu là Lý Cư Giản sung làm An nam Quan Cáo Sứ.

Lý Kiến Trung:

Trong đầu hiệu Chí Đạo (995), nhân quân Giao Chỉ xâm phạm biên giới Trung Quốc, vua Thái Tông sai Quảng Tây Chuyển Vận Sứ là Trần Nghiêu Tẩu đem tòng chiểu

thư ban cho Lê Hoàn và khiến Hải Khang Uy là Lý Kiến Trung đem tờ chiếu cùng đi qua dụ Giao Chỉ.

Chương Tần:

Chuyển vận sứ tỉnh Quảng Tây. Trong năm Thiên Thánh thứ 6 (1028), Giao Chỉ quận vương Lý Công Uẩn mất, Nhân Tông sai Chương Tần làm điều tế sứ qua Giao Chỉ.

Lưu Bính:

Trong niên hiệu Cảnh Định (1260-1264), làm quan Võ Tiết Lang Đông Nam đệ thập nhị chánh tướng Tịnh hải trú trát. Lúc ấy, vua An nam nhà Trần khiến sứ cống hiến, nên vua Lý Tông ban những lễ vật đáp lễ và hạ chiếu dụ khen ngợi, do Quảng Tây Kinh lược Sứ chuyển đạt, nhân đó khiến Bính đem tờ chiếu qua để dụ chỉ.

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Tam Chung

Quyển Đệ Tứ: Chính Thảo Vận Hưởng

(Các khoản chuyển vận quân lương ra mặt trận)

Đời Hiến Tông Hoàng đế, năm Canh Thân (1260), Thế Tổ lên ngôi, bàn luận việc đánh giặc Vân Nam, để Thái Soái là Ngột Lương Hợp Hải đi kinh lược. Mùa đông năm Đinh Tỵ (1257) khiến Thái Soái suất quân từ đường Vân Nam qua đến biên giới An nam, muốn ra châu Ung và châu Quế, họp đại binh tại châu Ngạc để đánh nhà Tống. Tháng 12, đại quân đóng tại Nổ Nguyên, vua Trần sai quân lính cỡi voi ra nghênh chiến. Lúc ấy có người con Thái Soái tên là A Truật, mới 18 tuổi, suất lính bắn giỏi ra bắn voi, voi kinh hoảng bỏ chạy, quay lại chà đạp quân lính, khiến cho quân nhà Trần tan rã. Đến sáng ngày mai, vua Trần cắt đứt cầu Phù Lỗ, rồi thiết trận tại một bên bờ sông. Quân Nguyên muốn lội qua sông, nhưng không biết sâu cạn, mới đi dọc theo bờ sông mà bắn tên lên trời, tên rơi cắm xuống nước mà không nổi lên, biết là chỗ ấy cạn, bèn sai kỵ binh qua sông, ngựa nhảy lên đất, đánh tan rã cánh quân An nam, tiếp đó, đại quân giết hàng muôn người, chém tôn tử An nam là Phú Lương Hầu, vua Trần bèn chịu hàng, rồi quan quân lui về.

Mùa xuân năm sau, vua Trần dâng tờ biểu xin làm tôi và cống hiến lễ vật.

Năm Trung Thống thứ 3 (1262), Thế Tổ ra lời Chế phong cho Trần Nhật Cảnh làm An nam quốc vương. Trong niên hiệu Chí nguyên (1264-1294), mấy lần Thế Tổ cho mời vua Trần vào châu mà vua Trần cứ thác bệnh không đi, đến năm Đinh Sửu (1277), thì mất.

Thế tử Trần Nhật Huyên kế lập, Thế Tổ sai sứ qua mời, lại thác có bị đau. Đến năm Nhâm Ngọ hiệu Chí Nguyên (1282), quan Hữu Thừa là Toa Đô, quan Tả Thừa là Lưu Thâm, quan Tham Chính là A Lý, dụng binh tại Chiêm Thành, triều đình sai sứ qua dụ nước An nam cho mượn đường và giúp quân lương, vua Trần không chịu. Qua mùa đông năm Giáp Thân, hiệu Chí Nguyên (1284), lại sai Trấn Nam Vương Thoát Hoan và Bình Chương A Lý Hải Nha, đem binh giúp trận ở Chiêm Thành. Ngày 21 tháng 12, ngày Giáp Tý, quân lính đình trú tại biên giới An nam, chia đường đi: Vạn Hộ Lý La Hiệp Đáp Nhi, Chiêu Thảo A Thâm phía Tây do huyện Khâu Ôn mà tiến; Khiếp tiết Sát Lược Nhi, Vạn Hộ Lý Bang Hiến phía đông do Cấp Lãnh mà tiến; rồi đại binh của Trấn Nam Vương kế tiếp tới sau. Quân đường đông thì phá ải Khả Lợi và ải Anh Nhi, bắt được gián điệp là bọn Đỗ Vỹ đem chém. Còn tôn trưởng nhà Trần là Hưng Đạo Vương Trần Tuấn thì giữ ải Nội Bàng. Ngày 27, ngày Canh Ngọ, đại quân tới đánh phá, Hưng Đạo Vương rút lui giữ châu Lượng Giang, thua chạy, quân Nguyên bắt được thuyền bè vài mươi chiếc. Quân đường tây phá ải Chi Lăng, tức Lão Thử Quan.

Năm Ất Dậu, Chí Nguyên (1285), mồng chín tháng giêng ngày nhâm ngọ, Thế tử (vua Trần), tự làm tướng đem mười vạn quân đánh một trận lớn nơi sông Bài Than, nguyên soái Ô Mã Nhi, Chiêu Thảo Nạp Hải, Trấn Vũ Tống Lâm Đức, dùng những

thuyền đã bắt được để đánh phá quân nhà Trần. Ngày 13 Bính Tuất, Thế Tử giữ sông Lư Giang lại tan rã bỏ chạy. Trấn Nam Vương qua sông mở tiệc tại cung đình An nam, các tướng người thì hiến tù binh, kẻ thì dâng đầu người đã chém được.

Ngày 21, Nhâm Thìn, quân nhà Nguyên phá ải Thiên Hán, chém được tướng là Bảo Nghĩa Hầu, Thế Tử lui giữ ải Hải Thị, làm cù tại phía tây bờ sông, để chống giữ, quân nhà Nguyên từ trên và dưới bờ sông bắn tên vào, khiến cho quân lính tan hết. Lúc đó, đại vương Giáo Kỳ, Hữu Thừa Toa Đô, Tả Thừa Đường Cổ Đái, Chính Hắc Địch, vâng lời chiếu chỉ, do Chiêm Thành kéo quân tới, vào phủ Bố Chính, đánh mặt sau. Thế Tử sai em là Chiêu Văn Vương Trần Duật Hầu, Trịnh Đình Toản chống cự ở Nghệ An, nhưng bị thua chạy. Thế Tử, thế đã nguy cấp, sai con người anh là Chương Hiến Hầu Trần Kiện nghênh chiến tại Thanh Hoá, dằng dai lâu ngày rồi sức yếu, lại không có quân tiếp viện, Chương Hiến Hầu bèn cùng bọn Lê Tắc kéo quân đầu hàng.

Ngày Ất Ty mùng 2 tháng 2, Giáo Kỳ đem quân kỵ binh lội qua sông Vệ Bố, phá quân nhà Trần, giết được hai tướng Đinh Xa và Nguyễn Tất Dũng.

Ngày Đinh Ty mùng 3, Trấn Nam Vương đánh phá quân vua Trần tại sông Đại Hoàng. Tôn Tử là Văn Nghĩa Hầu Trần Tú Tuấn suất cả nhà ra đầu hàng.

Ngày Kỷ Dậu mùng 6, Giáo Kỳ suất bọn Chương Hiến Hầu đánh phá quân của người em Thế Tử là Thái Soái Trần Khải tại bến đò Phú Tân, chém ngàn người, Thanh Hoá và Nghệ An đều đầu hàng. Vua Trần sợ, khiến người trong họ là Trung Hiến Hầu Trần Dương xin hoà. Lại sai kẻ cận thị là Đào Kiên đưa bà chúa em vua cho Trấn Nam Vương xin hoà giải. Nhà Nguyên khiến Ngại Thiên Hộ qua tuyên lời dụ nói: đã muốn xin hoà, sao không thân hành tới mà bàn luận. Thế Tử không nghe.

Ngày Nhâm Ngọ mùng 9 tháng 3, Giáo Cơ và Đường Cổ Đái đem thuỷ quân ra biển vây Thế Tử ở Tam Tri, gần bắt được, nhưng nhờ bọn Nguyễn Cường phò vua Trần thoát khỏi. Quan quân thu được vàng bạc, tơ lụa, đàn ông và đàn bà rất nhiều.

Ngày 15 Mậu Tý, em Thế Tử là Chiêu Quốc Vương Trần Ích Tắc suất cả môn thuộc nội phụ. Toa Đô lại vào Thanh Hoá để khuyến dụ người quy thuận.

Trong tháng 4, mùa hạ, An nam thừa cơ quân ta đề phòng chinh mǎng, đánh lấy lại La Thành. Ngày Đinh Sửu mùng 5 tháng 5, Giáo Kỳ cùng Vạn Hộ phục binh đánh vào cung điện vua Trần, đánh tan rồi, đến sông Lư Giang hội hợp với Trấn Nam Vương. Ngày sau, kéo quân về. Quân An Nam đuổi theo tới sông Nam Sách, quan Hữu Thừa là Lý Hằng đánh lui được, chém tên nghĩa dũng, quan hầu của Hưng Đạo Vương, là Trần Thiệu. Khi ấy Toa Đô nghe đại binh đã kéo về, mới từ Thanh Hoá lui quân, dọc đường ngày đêm không nghỉ và phải đánh cùng quân An nam, bắt được mấy tướng là Trần Đà Pháp và Nguyễn Thạnh. Đến đất Bái Khanh, tướng của Toa Đô là Lễ cước Trương làm phản, suất quân An nam đánh với quân Nguyên, Toa Đô nhảy ngựa rơi xuống nước chết đuối, quân lính bị tan rã, duy Ô Mã Nhi và Vạn Hộ Lưu Khuê, đi thuyền nhỏ trốn thoát, chỉ Tiểu Lý đi chiếc thuyền cô đơn mà đánh theo sau, bị thua rồi tự đâm họng, Thế Tử cảm trung nghĩa của y, sai người cứu sống và đãi đằng tử tế.

Mùa đông năm ấy, những người nội phụ là bọn Trần Ích Tắc đi trạm tới Kinh sư vào châu.

Trong tháng 3 năm Bính Tuất, hiệu Chí Nguyên, (1286), Thế Tổ ra lời Chế phong cho Trần Ích Tắc làm An nam Quốc vương, Trần Tú Tuấn làm Phụ Nghĩa Công, các quan đồng thời quy thuận, đều được chức tước có cấp bậc.

Năm Đinh Hợi, hiệu Chí Nguyên (1287), triều đình lại dấy binh đưa An nam quốc vương về nước. Hoàng Thượng sai Bình Chương Áo Lỗ Xích đem Mông Cổ và Hán quân của bốn tỉnh Giang Hoài, Giang Tây, Hồ Quảng và Vân Nam, động binh của Quảng Tây, lê binh của Hải Nam do đường bể vận lương; bọn Vạn Hộ Trương Văn Hồ suất mười vạn quân, theo mệnh lệnh của Trấn Nam Vương. Tháng 9 mùa đông khởi binh từ châu Ngạc.

Ngày Ất Dậu, 28 tháng 10, đến huyện Lai Tân, chia đường tiến quân: Tham Chính Ô Mã Nhi cùng Phàn Tiếp suất quân 18.000 người; bọn Ô Vị, Trương Ngọc và Lưu Khuê cầm quân vài ba vạn, chiến thuyền 500 chiếc, thuyền chở đồ 70 chiếc, bắt đầu từ Khâm Châu mà tiến.

Ngày 11 tháng 11 Mậu Tuất, thủy quân tiến trước qua cửa sông Vạn Ninh. Tướng An nam là Nhân Đức Hầu Trần Da phục binh tại Lãng Sơn toan đánh đứt mặt sau quân ta, quân ta dò biết, trong lúc ban đêm vây núi Lãng Sơn, sáng ngày sau, đánh đuổi đi, quân Nam chết đuối vài trăm người, bắt được ghe thuyền vài mươi chiếc; Ô Mã Nhi thừa thắng tiến quân, không nghĩ tới thuyền lương thực ở sau, không có viện binh, khiến cho bao nhiêu lương thực chìm sạch.

Ngày 23 Canh Tuất, quân bộ tới đất Lộc Châu, chia đường tiến tới, Hữu Thừa Trình Bằng, Tham Chính Sách La Đáp Nhi, do cửa Ải Chi Lăng; đại quân của Trấn Nam Vương do cửa ải Khả Lợi, Hữu Thừa A Bát Xích làm tiên phong, đồng thời tiến quân; Hữu Thừa Ái Lỗ cũng từ tỉnh Vân Nam tiến quân đến chỗ Tam đại giang, cùng người em Thế Tử là Trần Duật giao chiến, bắt được hai tướng Hà Ánh và Lê Thạch.

Ngày mồng 3 tháng 12, Kỷ Vy, lục quân mới tiến tới Tứ Thập Nguyên, Trấn Nam Vương nhân vì bị mất lương thực, khiến Ô Mã Nhi đốc quân đi cướp lương hướng của quân An nam. Hữu Thừa Trình Bằng, Tả Thừa A Lý và Lưu Giang đắp thành gỗ ở trên hai núi Phổ Lại và Chí Linh để chứa lương thực nuôi quân lính.

Ngày 23 Kỷ Mão, Trấn Nam Vương lại chia quân tiến công, quân thủy của Phàn Tham Chính đi theo Trấn Nam Vương tới Bắc Giang, quân An nam lấp cửa sông, phục binh nơi rừng lá đánh đuổi chạy, rồi binh thuyền kéo ra sông Lư Giang, quân Thế Tử bị tan rã. Lúc đó, Tỉnh Đô Sự Hầu Sư Đạt, Vạn Hộ Hầu (không rõ tên) và Tiên Thiên Hộ, góp những quân còn sót lại ở các cánh, chỉ có 5.000 người, cùng Lê Tắc từ huyện Tư Minh, tiếp tục đi tới, ngày 28, Giáp Thân vào ải Nội Bàng, đánh với quân Nam suốt cả ngày đêm, quân ta kiệt sức bị thua; Hầu Đô Sự tử trận; Tắc thuộc đường lối dẫn Vạn Hộ, Thiên Hộ cùng con của An nam quốc vương là Trần Dục và bọn Thiêm Sự

Nguyễn Lãnh, Phủ Phán Lê Ân đem kỵ binh còn sót lại liều chết mà đánh, thoát ra khỏi cửa ải.

Ngày 29, Ất Dậu, Trần Nam Vương qua Lư Giang về hướng tây, A Bát Xích theo bờ phương Đông đánh phá cửa ải Hàm Tử. Thế Tử rút lui giữ cửa ải Hải Thị, bị đại binh đánh tan.

Ngày Kỷ Sửu mùng 4 tháng giêng năm Mậu Tý hiệu Chí Nguyên (1288) Trần Nam Vương về đồn cũ, Ô Mã Nhi do đường biển ra rước, Trương Văn Hổ đem thuyền lương thực tiếp tục tiến qua.

Ngày 11, Bính Tý, cùng quân Nam đánh tại cửa sông Đa Ngư, nhân thủy triều xuống rồi tan. Trương Văn Hổ gặp quân địch tại cửa sông An Bang, bị chìm thuyền mất lương thực, rồi đi chiếc ghe nhỏ, chạy về Khâm Châu. Qua tháng 2, Thế Tử khiến anh họ là Hưng Ninh Vương Trần tung nhiều lần tới xin đầu hàng, có ý làm cho quân ta mệt mỏi rồi ban đêm cho quân cảm tử tới quấy rối các đồn, Trần Nam Vương tức giận, sai Vạn Hộ là Giải Chân đốt thành, những người chung quanh can ngăn lại. Thần Nỗ Tổng Quản Giả Nhược Ngụ hiến kế rằng: "nên đem quân về, không nên ở lại giữ". Trần Nam Vương cũng nói: "Xứ đất nóng nực, ẩm ướt, lương phạn thiếu, quân lính mệt mỏi", bèn kéo quân về. Các tướng thủy lộ cáo rằng: "Hai lần thuyền vận tải tới mà đều bị chìm, bây giờ kéo quân về, không chi bằng phá huỷ hết thuyền bè, theo đường bộ là tiện hơn cả". Trần Nam Vương muốn nghe theo, nhưng bọn tùy thuộc cản lại.

Ngày 3 tháng 3, Đinh Hợi, Hữu Thừa Trình Bạng, Thiêm Tỉnh Đạt Mộc, suất quân kỵ mã đón rước quân thủy, qua chợ Đông Hồ, bị sông ngăn trở phải đi về đường cũ, nhưng cầu, cống đều bị quân An nam cắt đứt để chờ đánh quân ta. Trình Hữu Thừa hỏi những phụ lão do quân ta bắt giữ, rồi đem lại theo con đường khác mà đi, theo kịp đại quân ra khỏi cửa Nội Bàng. Quân Nam lại phục binh đánh cắt đứt mặt sau quân ta, Vạn Hộ Đáp thứ Xích, Lưu Thế Anh đánh đuổi đi, bắt được các tướng là Phạm Trù và Nguyễn Kỳ đem chém.

Ngày 7 Tân Mão, thủy quân tới Trúc Đông, quân An nam tới đánh, bị Lưu Khuê đánh lui, bắt được 20 chiếc thuyền, Ô Mã Nhi không đi đường biển về, trái lại, do sông Bạch Đằng mà đi, gặp quân địch, Ô Mã Nhi tự lãnh quân lính tải lương thực nghênh chiến, Phàn Tham Chính, Hoạch Phong ứng tiếp, vừa thủy triều xuống, quân bị hãm. Trần Nam Vương nghe quân An nam đào hầm sả ngựa mà giữ ải Nữ Nhi, bèn khiến quan châu Tư Minh là Hoàng Kiên, dẫn đi đường khác, thẳng tới Lộc Xuyên, toàn quân được về.

Năm Canh Dần hiệu Chí Nguyên (1290) Thế Tử mất, con là Trần Nhật Tốn kế lập. Qua năm Quý Tỵ hiệu Chí Nguyên (1293) sai sứ thần là Đào Tử Kỳ tới dâng lễ cống hiến, Hoàng Thượng lấy cớ qua vờ nhiều lần mà không đến châu, bèn giữ Tử Kỳ ở đất Giang Lăng, lập An nam Hành Tỉnh, sai Lưu Quốc Kiệt cùng chư hầu Vương Nhĩ Cát Đạt, v.v... kéo quân qua đánh, do Đại Vương Ích Cát Lý Đãi tổng quản việc chinh

phật. Mùa đông năm ấy, trú binh tại Tịnh Giang, chờ mùa thu sang năm tiến phạt. Tháng giêng mùa xuân năm Giáp Ngọ, Chí Nguyên (1294), vua Thế Tổ băng, Thành Tông Hoàng đế lên ngôi, xuống chiếu bãi binh, tha tội An nam và thả sứ thần là Đào Tử Kỳ về nước. Vua Trần Nhật Tôn dâng tờ biểu chúc mừng, sai sứ qua tạ tội, xin vĩnh viễn làm chư hầu và chiếu lệ thường năm cống hiến.

Tiền Triều Chính Thảo

(Sự Chinh phạt của các Triều đại trước)

Năm thứ 33 đời vua Thủy Hoàng (214 trước công nguyên) nhà Tần ra lệnh các quận ấp, bắt bọ dân trốn tránh, những kẻ đi ở gởi rể, những kẻ buôn bán ở trong hạt đều phải đi lính, lại sai quan Úy là Đồ Thư đem quân lâu thuyền, sai quan Giám tên Lộc đào sông chở lương thực, quân Tần đi sâu vào đất Việt, xâm chiếm đất Lục Lương, đặt làm các quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận để đầy 50 vạn người đi làm lính thú ở Ngũ Lĩnh. Đến cuối nhà Tần, quan Úy quận Nam Hải là Triệu Đà đánh lấy cả ba quận, rồi tự lập làm vua. Cao Tổ nhà Hán nhân dịp phong Triệu Đà làm Nam Việt Vương.

Đến đời bà Cao Hậu cấm Nam Việt không được mua các đồ sắt của Trung Quốc, Đà tức giận tiếm ngôi, tự xưng đế, phát quân đánh biên giới quận Trường Sa, Triều đình nhà Hán sai tướng quân Long Lự Hầu đánh lại, vừa trời nắng, khí ẩm thấp, nên quân lính mệt nhọc không qua được Ngũ Lĩnh. Qua hơn một năm, Cao Hậu băng, tức thì Triều đình cho bãi binh.

Năm Kiến Nguyên thứ 4 của Hiếu Vũ Đế (127), nước Mân Việt dấy binh đánh Nam Việt, vua Việt tên là Hồ (cháu Triệu Đà), giữ theo lời hứa với Thiên Tử nhà Hán, không dám tự tiện phát binh đánh trả, chỉ dâng thư lên Triều đình, vua Hán liền khiến Vương Khôi và Hàn An Quốc đánh Mân Việt. Hồ cảm đức nhà Hán, sai con là Anh Tề vào hầu vua. Anh Tề mất, con là Hưng kế lập. Tướng Việt là Lữ Gia làm phản, Vũ Đế sai Hàn Thiên Thu đem 2.000 người tới đất Việt, Gia nổi lên đánh giết vua cùng sứ giả nhà Hán (Là Thiên Thu) rồi lập Kiến Đức làm vua.

Năm Nguyên Đĩnh thứ 5 (112), Hán Vũ Đế khiến Vệ Úy Lộ Bác Đức làm Phục ba tướng quân, kéo quân ra quận Quế Dương rồi xuống sông Hoàng Thủy; Chủ tước Đô Úy Dương Bộc làm Lầu thuyền tướng quân kéo quân ra Dự Chương, xuống Hoàng Phố; người Việt là Qui Nghĩa Hầu làm Qua Thuyền Hạ Lại tướng quân kéo quân ra Linh Lăng, rồi xuống sông Ly Thủy tới quận Thương Ngô. Lại sai người Việt là Trì Nghĩa Hầu đem bọn phạm nhân quận Ba Thục và phát quân lính ở Dạ lang kéo xuống ngã sông Trường Kha, tất cả là 100.000 quân chia đường mà tiến tới.

Qua năm Nguyên Đĩnh thứ 6 (111), đạo quân tinh nhuệ của Lầu thuyền tướng quân, đầu tiên hãm được Tầm Giáp, đánh phá Thạch môn, bắt được thuyền chở lúa của nước Việt, rồi chờ quân của Bác Đức kéo tới cùng đi đến thành Phiên Ngung. Bọn Lữ Gia giữ thành, quân nhà Hán đánh bại Gia rồi phóng lửa đốt thành. Đến tối Phục ba làm dinh, mời các người đầu hàng ban ăn thọ, lại khiến họ rủ nhau tới quy thuận.

Rạng sáng mai, thì người trong thành đều ra đầu hàng. Trong ban đêm, bọn Lữ Gia đã trốn về ngả biển, Phục Ba bèn khiến tướng đuổi theo bắt Gia. Quân của Qua Thuyền Hạ Lại tướng quân và quân Dạ Lang chưa xuống kịp thì nước Nam Việt đã dẹp yên, bèn chia ra làm chín quận. Giao Châu Ký chép rằng: "Lúc ấy đất Việt muốn tự toàn, có ba người Lạc hầu dấy trâu, dâng một ngàn chung rượu, cầm cả sổ sách hộ tịch của ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam ra đón Phục Ba mà đầu hàng. Lộ Bác Đức cho ba người ấy làm Thái Thú ba quận nói trên và để Lạc Vương cùng Lạc Tướng cứ trị dân như cũ.

Năm Kiến Vũ thứ 16 của Hán Quang Vũ Đế (sau công nguyên 40), người đàn bà Giao Chỉ là Trưng Trắc làm phản, quận Cửu Chân và quận Nhật Nam đều hưởng ứng theo, đánh các quận, ấp, cướp được 60 thành, rồi tự lập làm vua. Quang Vũ Đế bèn hạ chiếu các quận Trường Sa và Hợp Phố chuẩn bị thuyền bè, sửa cầu, đường, mở rộng khe hở, tích trữ lương thực, rồi cử Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, Phò Lạc Hầu Lưu Long làm Phó, Đoàn Chí giữ chức Lầu Thuyền tướng quân, do thủy lục hai đường cùng tiến đánh Giao Chỉ. Mã Viện do đường duyên hải tiến quân, gặp núi thì làm đường, trải hơn 1.000 dặm, kéo quân tới Lăng Bạc đánh nhau và đại phá quân Trưng Trắc, rồi đuổi theo tới đất Kim Khê.

Đến năm Kiến Vũ thứ 19 (43), Mã Viện chém yêu tặc là Trưng Nhị (Nhị là em gái của Trưng Trắc) và đánh luôn cả dư đảng, bọn Đô Lương, đến huyện Cư Phong, bọn này chịu đầu hàng, đất Lĩnh Nam đều được bình định. Viện cùng người Việt thân mình chế độ cũ để tiện việc cai trị, từ đó Lạc Việt phải tuân y quy chế của Mã tướng quân.

Năm Kiến Vũ thứ 20 (44), Mã Viện kéo quân về Kinh sư. Bảy quận ở Giao Chỉ, khi đi cống hiến, đều phải do đường biển lên huyện Đông dã (thuộc huyện Hàu Quan Phước Châu) mà dâng lễ vật.

Trong hiệu Hoàng Vũ của nhà Ngô (222-228), Tôn Quyền sai Trần Thì qua thay Sĩ Nhiếp làm Thái Thú quận Giao Chỉ. Con Sĩ Nhiếp làm Sĩ Huy không vâng mệnh, cử binh giữ cửa biển. Năm Kiến Hưng nguyên niên (252) vua nhà Ngô dùng Lữ Đại làm Thứ sử quận Giao Chỉ để cùng Tiết Tông đốc quân 3.000 vượt biển qua đánh miền Nam. Có kẻ nói với Đại rằng: "Huy cậy có ơn trước của ông cha để lại, nhân dân trong một cõi Giao Châu ủng hộ, chưa dễ đánh được". Đại nói: "Huy cậy thế ở xa, thường để lòng phản nghịch; không ngờ quân ta bỗng tới, nhân y chưa chuẩn bị, đánh thành linh, thì nhất định phải được, nếu để trễ nải, không tiến quân bây giờ, thì sẽ để họ giữ gìn bền chặt; man di mấy quận đều hưởng theo, thì dầu có trí khôn đến bậc nào, cũng không làm gì hơn được". Nói xong, bèn qua quận Hợp Phố, cùng với viên quận thú là Đái Lương đều tiến. Đại dùng em Sĩ Nhiếp là Sĩ Phụ làm vai sự hữu tòng sự, để qua thuyết, Huy suất cả sáu anh em ra hàng, Đại chém hết và đem đầu về Mạt Lăng. Quân nhà Ngô tiến tới Cửu Chân, chém bắt muôn người, lại khiến quan tòng sự tuyên bố đức hoá tại Phù Nam và Lâm Ấp. Bởi vậy các nước đều tới cống hiến phương vật.

Năm Vĩnh An thứ 5 của nhà Ngô (262), quan lại trong quận Giao Chỉ là Lữ Hưng giết Thái Thú Giao Chỉ là Tôn Tư, rồi đem đất quận ấy phụ theo nhà Tấn.

Vua Võ Đế nhà Tấn dùng Dương Tắc làm Thái Thú quận Giao Chỉ, Tắc đánh đuổi chém cả Đô Đốc là Tu Tắc và bốn quan Thứ Sử là Lưu Tuấn. Năm đầu hiệu Kiến Hoành (269) Vua Ngô là Tôn Hạo sai Giám Quân Ngu Tỹ, Uy Nam tướng quân Tiết Hủ, Thương Ngô thái thú Đào Hoàng do đường bộ đi tới, sai Giám Quân Lý Miễn, Đốc quân Từ Tồn do đường biển Kiến An đi tới, hợp tại quận Hợp Phố để qua đánh Giao Chỉ. Năm thứ 3 (271), Hoàng theo đường biển đến thành lĩnh, đi thẳng tới Giao Chỉ, đánh hãm được thành, giết cả mấy tướng do nhà Tấn đặt ra.

Năm Nguyên Gia thứ 23 (446), của Tống Văn Đế, vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mai làm phản, quan Thứ Sử Giao Châu là Đàm Hoà Chi cùng tướng quân Tông Xác đem quân tới đánh thành Khu Túc, Dương Mai chạy qua Tượng Phố, cử quân lính cỡi voi ra chống cự. Tông Xác nghĩ rằng giống sư tử oai phục cả trăm loài, bèn chế ra hình sư tử giả, để cho đối trận với voi, quả nhiên voi kinh hãi, chạy bầy, quân giặc rối loạn tan rã, quân nhà Tống bèn khắc phục Lâm Ấp và thu hoạch được những đồ quý báu.

Trong thời Lương Võ Đế (502-549), người Giao Chỉ Lý Bôn làm phản, vua Võ Đế ra lời chiếu cho Thứ sử Dương Phiếu và Tư Mã Trần Bá Tiên qua đánh, quân chúng của Lý Bôn đóng đồn tại hồ Diên Triệt, các quân sĩ sợ, nép tại cửa hồ, không dám tiến; Bá Tiên nói rằng: "quân ta xuất trận đã lâu, mà không có viện binh, nhưng đã vào giữa ruột người ta rồi, thì nên quả quyết chung sức mà đánh", nhưng quân lính không ứng theo. Đêm ấy, nước sông dấy lên bất ngờ, tràn vào trong hồ, Bá Tiên đem binh sở thuộc, theo dòng nước tiến trước, rồi các quân đều giục trống xuất trận, quân Lý Bôn tan vỡ bỏ chạy, Tiên đuổi theo tới động Khuất Liêu, chém được Bôn, đem đầu về Kiến Nghiệp. Anh của Bôn là Thiên Bửu thu tập tàn quân đến vây Ái Châu, nhưng cũng bị dẹp yên.

Năm Khai Hoành thứ 10 của nhà Tùy (590), Lý Xuân, người Giao Chỉ, làm phản, Tuỳ Văn Đế ra lời chiếu cho Dương Tố đánh dẹp yên.

Năm Nhân Thọ thứ 2 (602), Lý Phật Tử làm loạn, chiếm thành cũ của Việt Vương. Người con của anh là Đại Quyền chiếm thành Long Biên; còn tướng là Lý Phổ Đĩnh chiếm cứ thành Ô Diên. Dương Tố tâu lên rằng: "Thứ Sử Qua Châu là Lưu Phương có mưu lược làm tướng", nên Văn Đế khiến Lưu Phương làm chức Giao Châu Đạo Hành Quân Tổng Quản, lại dùng Độ Chi Thị Lang là Kinh Đức Lượng làm chức Trưởng Sử, thống lãnh 27 dinh mà tiến tới. Phương quân lệnh rất nghiêm, hễ ai phạm pháp thì chém ngay. Tuy nhiên, tính rất nhân ái, hễ quân lính có đau ốm, thì thân hành đến an ủi, điều trị, cho nên quân lính cảm mến. Khi quân Tuỳ kéo tới núi Đô Long thì gặp giặc, Phương sai bọn Vương Vinh, Tống Toàn đánh tan, Phật Tử đầu hàng rồi bị đem về Kinh Sư, các tay kiệt hiệt đều bị chém giết.

Đến cuối đời Văn Đế, có người nói nước Lâm Ấp có nhiều cửa báu, nhưng lâu đời không đến châu. Vừa lúc Lưu Phương mới dẹp yên Giao Châu, trong sơ niên Đại

Nghiệp (605 606), Dạng Đế cho Phương làm Hoan Châu Đạo Hành Quân Tổng Quân cùng đại tướng quân Trương Tồn dùng Thượng thư Hữu Thừa là Lý Cương làm chức Hành Quân Tư Mã đi đường thủy tới quận Bắc Cảnh. Qua tháng 4, quân nhà Tùy đến đánh Lâm Ấp, vua nước ấy là Phạm Chí sai quân đóng giữ nơi hiểm yếu, Phương đánh đuổi đi, quân qua sông Đờ Lê, quân Lâm Ấp cỡi voi đến cả bốn mặt, Phương khiến quân đào nhiều hầm hố nhỏ, lấy cỏ rác lấp trên mặt, cùng quân địch giao chiến, rồi giả thua thối lui, quân Lâm Ấp đuổi theo, voi xông tới, bị sả xuống hầm, què chân, Phương sai lính bắn cung nỏ vào voi, voi bèn trở lại chà đạp quân sĩ Lâm Ấp giữa mặt trận, nhân dịp, Phương dùng quân lính tinh nhuệ đánh tiếp, quân Lâm Ấp đại bại, bị bắt chém kể hàng vạn cái đầu. Khi quân Tùy qua sông Đại Duyên, thì giặc ở nơi hiểm yếu cũng bị đánh đuổi đi; qua khỏi chỗ đồng trụ của Mã Viện, trở về Nam còn phải đi đến tám ngày nữa mới tới quốc đô của Lâm Ấp. Phạm Chí (vua Lâm Ấp) bỏ thành chạy về ngả biển, quân Tùy bèn thu hoạch 12 miếu chủ bằng vàng (vì nước Lâm Ấp truyền đến 18 đời vua), đốt phá cung thất và ghi rõ công vào bia đá, rồi về. Quân đi đánh các mặt trận kể trên, mười phần chết hết bốn, năm phần, kể cả Phương cũng bị bệnh mà chết dọc đường.

Năm Thuỵ Củng thứ 3 (687) của Võ Hậu nhà Đường, Đinh Kiến, người Giao Châu làm phản, giết quan đô hộ châu ấy là Lưu Diên Hựu. Quế Châu Tư Mã là Tào Tịnh đánh dẹp yên.

Sơ niên hiệu Khai Nguyên (713 714), của Huyền Tông, Soái trưởng Giao Châu là Mai Thúc Loan làm phản, hiệu xưng là Hắc Đế, ngoài thì kết giao với quân của Lâm Ấp và Chân Lạp, tập hợp được 30 vạn quân sĩ, chiếm cứ nước An nam. Vua Huyền Tông ra lời chiếu sai quan Tả Giám Môn Vệ tướng quân là Dương Tư Miễn và quan đô hộ là Nguyên sở Khách qua đánh, cứ nơi theo con đường cũ của Mã Viện đi tới phá quân của Loan, thâu những xác chết đắp thành gò lớn, rồi kéo về.

Trong hiệu Đại Trung (847 859), của Tuyên Tông, quan đô hộ Lý Trác là người tham bạo, dân tình oán thán bèn kết thân với mọi Nam Chiếu tới đánh hãm phủ An nam, giặc giả liên tiếp mấy năm không nghỉ. Đến năm thứ 3 hiệu Hàm Thông (862), (của Ý Tông), rợ Nam Chiếu lại công hãm An nam, bèn dùng Thái Tập thay Vương Khoan làm chức Kinh Lược Sử, phát các đạo binh ở các huyện châu Hứa, Hoạt, Từ, Biện, Kinh, Tương, Đàm và Ngạc đến đánh Nam Chiếu. Đi chưa tới Giao Chỉ, thì Thái Tập bị vây, chỉ cố thủ Phủ thành, quân tiếp viện lại không có, nên tan vỡ, Tập phải chết đuối. Lúc ấy, các đạo binh tới đóng đồn ở đất Lĩnh Nam, tiếp tế lương hướng rất khó khăn, vất vả. Bởi vậy, Ý Tông hạ chiếu các quân của Hồ Nam và Giang Tây đi đường thủy vận tải lương thực tiếp tế cho binh sĩ ở các dinh. Trần Bàn Thạch dâng thư lên vua xin làm thuyền lớn chở được ngàn hộc lương từ Phúc Kiến chở gạo đi đường biển thì một tháng đến Quảng Châu, như vậy quân thực mới đủ. Vua y theo, rồi cho Cao Biền lãnh chức đô hộ, qua thu phục nước An nam. Năm thứ 5, (864) mới tiến binh, chém bọn Khanh Đạo Suý, Chu Đạo Cổ, đồ đảng hơn vạn người, phá rợ Nam Chiếu tại huyện Nam Định, chém Trương Thuyên, người đến đầu hàng đến vạn người, lại cố võ tướng sĩ đi đánh thành luỹ, giết được tên tướng mọi là Đoàn Tù

Thiên và chém bọn nó vài vạn người, nước An nam trở lại yên ổn. Biền thấy từ quận Nam Hải đến quận Giao Châu, có đá ẩn dưới nước, thuyền to thường hay chìm, bèn tâu với vua xin phá tan đá ấy. Từ đó, nhân dân ở hai xứ Giao, Quảng, đi ghe thuyền trên đường bể được bình yên.

Đời Hậu Lương, Lưu Nghiễm¹ của nước Nam Hán tiếm hiệu vua ở đất Quảng Châu. Nhân có Khúc Hạo chiếm cứ đất Giao Châu, Nghiễm sai Lý Khắc Chính và Lý Tri Thuận cử binh đánh Giao Châu, bắt con Hạo là Thừa Mỹ, rồi để Lý Khắc Chính ở lại giữ thành. Gia tướng của Khúc Hạo là Dương Đình Nghệ đánh lấy được An nam, lại bị Kiều Công Tiễn giết và thay thế. Tướng cũ của Đình Nghệ là Ngô Quyền đem binh vây Công Tiễn. Tiễn sức yếu bị thua mới cầu cứu với Lưu Nghiễm, Nghiễm phong con mình là Vạn Vương Hoằng Tháo làm Giao Vương đem quân cứu Tiễn. Sùng Văn Sứ là Tiêu Ích can ngăn, Nghiễm không nghe. Khi Hoằng Tháo tới Giao Châu, Ngô Quyền đã giết Công Tiễn, rồi đem quân đón đánh Tháo. Trước đó, Ngô Quyền đã cho cắm cọc vót nhọn và bọc sắt ở cửa biển rồi, khiến người đem thuyền nhẹ, chờ khi nước thủy triều dâng lên thì khiêu chiến, giả thua, chạy trốn. Hoằng Tháo đuổi theo, một lát sau, thủy triều xuống, các chiến thuyền của Tháo bị mắc cọc, không trở về được, khiến cho quân bị tan rã và chết đuối. Khi ấy, Nghiễm tới đồn trú ở cửa biển để cứu trợ, nhưng nghe nói Tháo bị thất trận, bèn trở về.'

Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980) của Tống Thái Tông, Đinh Liễn ở Giao Châu mất, em là Triền kế lập, bị đại tướng là Lê Hoàn cướp ngôi. Vua Thái Tông giận, cử binh qua đánh, dùng Lan Châu Đoàn Luyện Sứ là Tôn Toàn Hưng, Bát Tắc Sứ là Thích Hậu, Tả Giám Môn Vệ đại tướng quân là Thôi Lượng làm chức Lục lộ Bình Mã Tổng Quản, từ đường Ung Châu tiến quân; Ninh Châu Thứ Sử là Lưu Trừng, Án Bí Khố Sứ là Giả Thực, Cung Phụng Quan Các Môn Chi Hậu là Vương Soạn làm chức Thủy Quân Bình Mã Tổng Quản do đường Quảng Châu tiến quân. Lại dùng Ngô Xương Duệ làm chức Tri Giao Châu Hành Doanh Thông Tục. Bọn Toàn Hưng từ giả; Thái Tông lại hạ chiếu cho dẫn tiến, khiến Lương Quýnh thiết tiệc ở vườn Ngọc Tân để tống tiễn.

Mùa thu năm ấy, (năm thứ 5), các quân khởi hành, đến tháng 12 phá được hơn vạn quân Giao Chỉ. Qua năm sau (981), vào mùa hạ, lại ở sông Bạch Đằng chém gần ngàn người, bắt được thuyền 200 chiếc, trú quân tại Ba Bộ. Chuyển vận sứ là Hầu Nhân Bữu cùng đạo tiền quân tiến sâu vào, bị thất bại luôn. Bọn Toàn Hưng do đường thủy và đường bộ tới làng Đa La, không gặp Nhân Bữu, bèn trở về Ba Bộ. Lê Hoàn giả đầu hàng để dụ địch, Nhân Bữu bèn trúng kế mà bị hại. Giang Nam Chuyển Vận Sứ Hứa Trọng Tuyên được tin, mới sai người tâu lên, Thái Tông hạ chiếu rút quân về và sai sứ thần giết cả bọn Lưu Trừng, Giả Thực và Vương Soạn, nhưng Trừng mắc bệnh mà chết, còn bọn Thực và Soạn bị xử tử tại châu Ung. Qua mùa đông năm sau (982), Tôn Toàn Hưng cũng bị xử tử; Trần Khâm Tộ và Thích Hậu đều bị tội, vì cuộc dụng binh đánh đất Giao Châu sai kỷ luật đến nỗi bại trận.

Trong thời Tống Thần Tông (1068-1085), Vương An Thạch làm Tế Tướng, muốn lập công tại biên thủy, nên dùng Thẩm Khởi làm chức Trí Quế Châu, cố ý đánh lấy đất An nam, rồi kiểm điểm, tụ tập những quân mán mọi của các khe động, lại cấm Giao Chỉ thông thương với châu huyện, vì vậy Giao Chỉ tức giận, hai chuyến lập mưu vào quấy rối biên giới Trung Quốc.

Năm Hy Ninh thứ 8 (1075), vua Giao Chỉ là Lý Càn Đức (tức là Lý Nhân Tông) dấy binh đánh hãm ba quận Khâm Châu, Liêm Châu và Ung Châu. Thần Tông dùng Triệu Tiết làm chức An nam Chiêu Thảo Sứ, cai quản chín vị tướng quân, rồi lại dùng Quách Quỳ làm Tuyên Vũ Sứ, Tiết làm Phó, Quỳ đến Trường Sa, đốc suất các đạo quân tiến binh khôi phục Ung Châu; lại sai các tướng đánh lấy châu Vĩnh An, huyện Tấn Bồng; khê động châu tướng là Hoàng Kim Bồ, Linh (?) đầu hàng. Đào Bất tụ tập quân lính ở động Hữu Giang họp với Quách Quỳ đóng tại Tư Minh. Nhân khiến Yên Đạt đánh châu Quảng Nguyên, Quan Sát Sự ở đó là Lưu Ứng Kỳ phải đầu hàng. Quân nhà Tống kéo về trú tại sông Phú Lương, nhưng bị chiến thuyền của Giao Chỉ đến 300 chiếc đậu tại bờ sông, muốn tới không được, Quỳ bàn mưu rằng: "phép dụng binh là lừa cho người ta đến, chứ không để cho người ta lừa mình đến, bây giờ ta giả làm trống trải, thì nó ắt tới đánh". Quả nhiên quân địch tới đánh, bị bại trận khá lớn, quân nhà Tống bắt được Hồng Chân Thái Tử và đại tướng Nguyễn Càn, v.v... Lý Càn Đức yếu thế bèn dâng biểu xin hàng, và trả lại đất đai đã cướp cho nhà Tống.

Khi trước Vương An Thạch cùng Ngô Sung ở trước mặt Tống Thần Tông cãi về việc Giao Chỉ, An Thạch cho là lấy được Giao Chỉ. Sung thì nói: "lấy được cũng vô ích". Đến lúc Lý Càn Đức dâng biểu xin hàng, thì Thần Tông thuận cho và cho kéo quân về. Vua bảo rằng: "Triệu Tiết có công, còn Quách Quỳ dung giặc, nên giáng Quỳ xuống chức Tả Vệ Tướng Quân và an trí ở Tây kinh, và thăng Tiết lên chức Hữu Chính Ngôn ở Long Đỗ Các và giữ chức Trí Quế Châu. Bành Bách Xuyên ở huyện My Sơn, biên chép chuyện Giao Chỉ, trước thì nói Tiết có công cao và Quỳ có tội trể nải quân sự, sau lại nói Quỳ có công và Tiết thì không có, hai lời nói trên, hãy tạm ghi chép lại.

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Tứ Chung

1 Nguyên văn chưa rằng: "âm là Nghiêm, tên cũ là Thế".

Quyển Đệ Ngũ: Đại Nguyên Danh Thần Vãng Phục Thờ Vãn

(Những Bức Thư của các Danh Thần nhà Đại Nguyên gửi qua nước An nam)

Năm Chí Nguyên thứ 19 (1282), Sài Trang Khanh làm chức An nam Tuyên Uy Sứ Ty Đô Nguyên Soái, gửi thư cho Chấp Sự của Thế Tử An nam như sau:

"Bản ty vâng lời thánh chỉ tới quý quốc công cán, cốt yếu để trấn ngự biên cảnh và an ủy cho nhân dân được yên vui như trong một nhà, ngoài ra không có ý định nào khác. Một số quân sĩ đi theo, là hạng người chầu chực hai bên, chứ không phải quân lính đi chinh phạt hoặc chiến đấu với ai cả. Tôi sợ quý quốc không rõ thánh ân của Hoàng đế và ý định của chúng tôi, rồi sinh ra sự nghi ngờ lo sợ chẳng, cho nên ngày tôi mới đến Tịnh Giang, trước hết sai Lê Trung Tấn sang bày tỏ mỹ ý của Triều đình vốn khoan hồng thương nước An nam; còn sự bày bố xe ngựa quân lương và nhân phu, cứ theo lệ thì quốc vương phải cho ra biên giới đón tiếp. Bản ty ngày 16 tháng 3 đã tới đất Thị Bình xuống ngựa, đến ngày

20 là tới đủ. Nay có Lê Văn Tuý đem thơ lại nói muốn hoãn việc thương lượng mà không nói rõ ngày nào nghênh tiếp đại quân, làm như thế, là trong còn chất chứa sự hoài nghi, chưa hết lòng thành thực. Vả lại, trước đây tôi phụng sứ qua An nam, há có nói dối, xem sự thành thực của kỳ trước, thì suy ra việc ngày nay cũng không có điều gì giả dối. Đến như Thế Tử và nhân dân An nam, đối với sứ vụ này có lợi hay không, sau khi phụng lời chiếu chỉ sẽ tự biết. Về phần Bản ty đã nghiêm cấm các quân sĩ, lại thuộc không được xâm nhiễu nhân dân, ngoài ra lại sai quan Bản Ty Kinh Lịch và Lệnh Sứ là Vương Lương cỡi ngựa đi kiểm điểm các việc quân lương, quân phu, ngựa trạm, những thứ mà quan viên của Bản ty cần dùng, hạn cho sáu ngày phải tới Thị Bình, nếu trái với kỳ hạn đã định, Bản Ty về nước sẽ tâu với Thiên triều khu xử một cách khác. Nhưng nghĩ rằng quý quốc đã ân cần qui phụ từ mấy chục năm trước, chỉ vì thiếu điều đúng đắn, khiến cho sinh ra những điều lợi hại, há chẳng nên xét đến ru? Xem thư cho rõ, chẳng đợi nói dài.

Hồi ấy Sài Thung vâng lãnh sứ mạng đem quân đưa Trần Di Ái về nước, nhưng quốc dân không nhìn nhận (đời Trần Nhân Tôn).

Thư vãn của Thượng Thư Trương Lập Đạo hiệu Hiến Khanh gửi cho Thế Tử An nam

Năm Chí Nguyên thứ 28 (1291), quan Thượng Thư Bộ Lễ là Trương Hiến Khanh gửi thư cho Thế Tử An nam như sau:

Lấy một tấm lòng thành thật, không kể sự hiểm nghi, giữa hai nước nên nói thẳng điều lợi hại với nhau.

Chúng tôi kính vâng mệnh vua sang sứ nơi xa xuôi này. Ngày ra đi, các quan đại thần ở trong triều có nói rằng: "Lời chiếu chỉ như trời đất đối với muôn vật, không chỗ nào là không trùm bọc chở che, tuy nhiên, nước nhỏ hay nghi ngờ, các ông nên nói rõ cho Thế Tử biết": Vả chẳng Triều đình Đại Nguyên cao cả, từ đời Tam Đại, chưa có thời đại nào sánh kịp. Phương Bắc vượt qua núi Âm Sơn, là cơ nghiệp của Thánh triều; phương Nam qua khỏi bể Viêm Hải, tất cả các nước đều xưng thần; Hồi Hột, một tù trưởng xứ Tây Vực, đã băng sa mạc mà đến dâng lễ vật; Cao Ly, một quốc vương Đông Dy, cũng vượt biển tới chầu; các vua nước Khiết Đan, Nữ Chân và Tây Hạ, vì trái ý trời, cho nên bị tiêu diệt; các quốc trưởng Bạch Thát, Côn Ngô và Thổ Phồn, vì vâng mệnh mà được kết làm thông gia; các nước Vân Nam, Kim Xỉ và Bồ Cam cho con vào Trung Quốc làm tin. Đại Hạ và Vong Tống tại Trung Nguyên đều xin phục tùng làm dân. Duy có Nhật Nam, là nước nhỏ bé, bề ngoài thì trang tác phục tuồng, mà trong lòng chưa cảm hóa, tuy làm chư hầu, chịu lễ cống hiến, không hề thiếu, mà chưa hết lòng trung thành. Xét lại sự dấy binh trị tội, cố nhiên là lý chính đáng của nước lớn; mà xếp dáo trốn tránh cũng là lòng khiếm tốn của tiểu quốc, như thế mới phải lẽ. Cớ sao lại chống cự với Trấn Nam Vương, tranh đấu không hề nhượng bộ, quên cả phận vua tôi mà dám làm; nào phải như đối với bọn Ô Mã Nhi, dụng mưu kế mà thắng trận được đâu. Trong Kinh Xuân Thu có lời trách: "Ngũ bất vi", (nghĩa là năm điều lỗi)1, trong quyển Luận Ngữ có đạo: "Tam khả ứ", (nghĩa là ba điều đáng sợ)2, người quân tử phải nên biết. Người xưa có nói: "đánh vừa thì chịu, đánh mạnh thì chạy", câu nói ấy, nay sao không áp dụng? Tội lỗi của Thế Tử, thật Thánh triều không tha thứ được mà còn không biết.

Có 3 điều không nên như sau:

1. Nếu như quân lính của nước lớn đến đánh, mà nước nhỏ cố giữ lấy bờ cõi, dù thất trận cũng không hồi tâm, thì dân nước nhỏ phải bỏ đất đai mà trốn ở nơi góc biển, tuy sống cũng như chết, tuy còn cũng như mất. Như vậy, không thể trông cậy vào nơi biển hiểm yếu được.
2. Hơn 400 châu ở đất Giang Nam, không đương nổi một mũi nhọn của xứ Trung Nguyên, vả lại An nam so với Giang Nam, bên nào đông đúc hơn? Vậy làm thế nào mà chống cùng Thượng Quốc? Năm nay cùng đánh, sang năm cùng đánh, hôm nay chết một số, ngày mai chết một số, nhân dân tiểu quốc được bao nhiêu, có đủ mà cung cấp số lính không? Như vậy, không thể ỷ lại vào số đông người được.
3. Nhà Tống lập quốc hơn 300 năm, một mai mất sạch như quét. Nước An nam trước đây cùng nhà Tống làm nghĩa cha con, hai nước giữ gìn nhau như môi che răng, nay môi đã mất thì răng phải lạnh, cha đã chết, thì con phải cô độc, là lẽ tất nhiên vậy. Sở dĩ mà con không đến nổi cô độc là vì biết thần phục triều Nguyên, ấy là hợp với đạo trời và được khí vận tương thông vậy. Nay bỏ đạo trời mà cậy sức người, lẽ phải bại vong, quốc vận không thể lâu dài được, há chẳng phải trái với đạo trời hay sao?

Tôi có nghe nói: "Hễ ai thuận theo trời thì hưng vượng, trái ý trời thì diệt vong". Thời xưa các nước chư hầu hoặc đến châu tại chốn Kinh Sư, hoặc họp Hội Đồng tại Hội Quán Bang Nhạc (cũng như Phụ Chính Phủ hay Cơ Mật Viện). Khi có việc giặc giã thì bất luận ngày giờ, vượt ra khỏi bờ cõi mà không lấy làm khó khăn, nay Thế Tử sợ gì núi cao sông rộng mà tránh mặt để gây ra cái họa binh qua liên kết; đó là chỉ sai một ly, mà đi xa ngàn dặm vậy. Việc cấp tốc ngày nay là phải hối cải điều lỗi của mình mà sửa mới, vào triều tại tội, Thánh Thiên Tử là vua muôn nước, đức độ như vua Nghiêu, vua Thuấn, đã nói không khi nào nuốt lời, ắt Ngài tha hết tội lỗi nhỏ và gia ân lớn, rồi nước An nam sẽ được thành một nước hưởng hạnh phúc ngàn năm, được thường gần gũi nhau, như con với cha mẹ, vui vẻ không gì hơn nữa. Thế Tử ở nước nhỏ, gặp được sự lợi ích, may mắn như ngày nay. Ngày sau các nước duyên hải, dầu có xảy ra sự xâm lăng bờ cõi, nhưng ai dám động chạm tới nước An nam? Thật ra cái oai đức to lớn của triều Nguyên ta đáng nương tựa, đáng trông cậy, đáng ăn nhờ lẫn vậy! Cái cơ an nguy trong một hơi thở, cách nhau không lọt một sợi tóc, tôi không phải là người thuyết khách, Thế Tử chớ để dạ nghi ngờ. Nói như vậy, mà chưa được tin thì tùy ý Thế Tử tự lo liệu, nếu ngày sau có gặp cơn hoạn nạn, thì tôi không biết nữa.

(Sau khi đọc xong bức thư nói trên, vua tôi nhà Trần nhìn nhau mà nói: "Sứ thần thiên triều thật là một nhân vật đáng làm gương". Ngày mai, Thế Tử có thơ phúc đáp).

1 Sách Tả Truyện, Ấn Công năm thứ 11 chép: không đo đức, không lường sức, không thương yêu người thân, không chứng minh lời nói, không xét mình là có tội, phạm năm điều không phải, mà đi chinh phạt người khác.

2 Sách Luận Ngữ, Khổng Tử nói: người quân tử có 3 điều sợ: sợ mệnh trời, sợ bậc đại nhân, sợ lời nói của thánh nhân.

Quan Bình Chương là Lưu Nhị Bạt Đô đánh yên giặc Hoàng Thánh Hứa rồi gửi thư cho vua An nam

Từ khi nhà Tống mất nước, các khe động đã qui thuận hơn 20 năm, tuy không lo việc cống hiến, nhưng Thánh triều coi như các châu quận xa xuôi, nên bỏ qua, không thèm kể đến, khiến cho vài ba năm trở lại đây, tên Hoàng Thánh Hứa âm kết với nước ngoài, nuôi giữ lòng làm phản. Bởi vậy, chúng tôi mới có cuộc chinh phạt nơi bờ biển này. Không ngờ chấp sự lại dung nạp phản thần tự ý gây sự ở biên giới; như tên Thánh Hứa này phỉnh phờ các người nhỏ, trở tính điên cuồng, không khác gì kẻ bắn trời, đốt đất, chém nền xã tắc mà đốt. Tôi vì thế mà lo cho Chấp sự¹, dung nạp nói cũng như nuôi cạp trong nhà để tự vệ, cầm ngược lưỡi gươm thái a (gươm sắc bén), mà giao cán cho người ta cầm, thật là không lợi cho mình. Tuy đưa ngu đại đến bậc nào cũng hiểu biết được. Ngày mồng tám tháng 11 nguyên niên và ngày 21 tháng

2 năm thứ 2, nước tôi đã hai lần đưa thư qua nói rõ ý đó, mà để chậm lâu ngày không thấy trả lời, là vì có gì?

Ôi! đất Thượng Tư (chỗ ở của Thánh Hứa) cắt lấy bề dài vá qua bề ngang, không đến 200 dặm vuông; kể cả nhà, đếm từng người, không đầy 5.000 nóc nhà, chỉ là một ổ giặc ẩn nấp mà Chấp sự lại viện trợ cho chúng nó.

Thánh triều đối với Chấp sự, Chấp sự đối với Hoàng Thánh Hứa, ai trọng, ai khinh? Đất rộng cả thiên hạ, người đông cả bốn biển mà so với đất Thượng Tư bé mọn, ai lớn ai nhỏ? Bên trọng bên khinh, đủ thấy khác nhau sự khó dễ, bên lớn bên nhỏ, dù thấy phạm biệt nổi an nguy, không biết Chấp sự toan theo điều khó mà cầu yên, hay là theo bên dễ mà chịu nguy ư? Bây giờ, tôi xin vì Chấp sự thử vạch ra ba kế hoạch: hiện nay tên Thánh Hứa, trời đất không dung, nhân dân và quỷ thần đều giận, thoát thân đi trốn, dựa vào chút oai linh đời trước để lại, như con chó chết bị trói cổ, nếu nó không đợi đem binh tới đánh, tự trói mình đến đầu hàng mà lui tới làm tôi, tử tế như cũ, đó là thượng sách. Địa giới Thượng tư liền với Chấp sự, chỉ cần một vài người tả hữu đồng ác với nó, dùng chước phỉnh dỗ nó về giấu trong nhà, nói rằng không cho ai nghe biết rồi nhơn cơ hội ấy, bắt mà cắt đầu đem hiến cho Triều đình, đó là Trung sách,... Nếu dùng hạng người gian những làm môi che răng, lấy hòn đảo ngoài biển làm giậu che nhà, giấu giếm giúp đỡ, mà không chịu đem nạp, rứt rề nghi ngờ mà chưa quyết đoán, như vậy bề trong đã mang tiếng dung nạp kẻ bạn thần, bề ngoài lại lỗi nghĩa thờ phụng Thượng quốc, ngồi chờ cùng nhau quyết một trận hơn thua, đó là hạ sách. Hễ như thi hành theo hạ sách nói trên, thì tôi sẽ tâu lên Hoàng đế rõ. Oai trời không lường biết được, hoặc có mối họa binh cách, thì Chấp sự phải lo sửa soạn chiến thuyền, xây thành cho cao, đào ao cho sâu, nhà cửa kiên cố, đồng ruộng trống không để chờ quân ta kéo tới mà đối địch, tôi tướng dầu có mưu kế quỷ quyết đến bậc nào cũng không thể thi thố như ngày trước được. Sở dĩ nói như vậy là vì quân đi chinh phạt kẻ bạn nghịch thì có danh nghĩa, mà đã có danh nghĩa thì quân ra trận được hùng mạnh, sự thắng bại rất là rõ rệt. Một khi quân nhà vua đến đánh thì các cánh quân đồng tiến, dày đập trên đất đai của khanh, phá tan hết nhà cửa của khanh, thì lẽ tất nhiên là mấy bức thành bằng ụ kiến, không thể nào chống cự với đại quân của Thiên tử. Chấp sự cũng sẽ làm như ngày trước, chở các vị thần chủ đi, suất cả nhân dân từ già đến trẻ, chạy trốn nơi khác, đến nỗi sinh linh trong nước đều phải phơi gan trải mật chết chóc đầy đường, không lẽ vì có một đứa thất phu mà làm cho bao nhiêu người vô tội cũng bị lây mối họa, vì nước vì dân, có ai làm như thế không? Tôi hiện nay đóng quân tại Tịnh Giang, để chờ sứ giả tới. Viết thư này để tỏ ý thành thật của tôi, tuy hơi dài dòng, Chấp sự nên cẩn thận chọn lấy.

1 Chấp sự là người có phận sự làm một việc gì, ở đây nhà Nguyên dùng để gọi vua An nam.

Năm Diên Hựu thứ 3 (1316), Trung Thư Tỉnh Xu Mật Viên khiến chức Vạn Hộ là Đặng Dực, Lưu Hưởng tên tự là Đạo Tông và quan viên do Quảng Tây

Soái Phủ phái ra là Triệu Trung Lương, sang điều tra việc nước An nam xâm phạm địa giới; Sau đây là bức thơ của Lưu Thiên Hộ (tức Lưu Hưởng) gửi cho vua An nam

Chúng tôi trộm nghĩ rằng: "nước nhỏ mà thờ nước lớn, là cái đạo sợ oai trời, dùng quân lực để cầu sự tạm an, không phải là cái mưu làm yên nước, những lẽ thuận nghịch phải cho rõ rệt, cái cơ an nguy phải xem xét đến.

Từ xưa nhà Hán đặt ra chín quận, nhà Đường đặt ra năm quản, nước An nam là một quận hay quản nói trên, tức là một xứ mà thanh giáo Trung Quốc đã lan tràn tới.

Nay nhà Nguyên đã nhất thống, văn hoá đã hỗn hợp với nhau, phương Đông tới Nhật Bản, phương Bắc tới Sóc Phương, các nước ở ngoài thanh giáo, từ xưa tới nay chưa từng nội phụ, mà bây giờ đã chịu đến làm tôi, tuy có tám nước mọi cây thể cứ hiểm, không qui hàng, vì tội hậu chí¹, mà nay đã bị tiêu diệt và đã làm quận huyện của Trung Quốc. Duy có nước An nam là nơi kỵ mi, vẫn được hưởng quyền "phế trí"², ơn khoan hồng của triều đình so với các tiểu quốc khác, đã hơn nhiều rồi. Huống chi dâng đồ tịch và cống hiến phẩm vật, sự phân biệt giữa thượng quốc và hạ quốc xưa nay vẫn rõ rệt; cống phẩm của quý quốc vẫn bạc mà triều đình trả lại rất hậu, như vậy, cái ân huệ yên ổn của triều đình cũng rất đầy đủ. Thánh triều đối với quý quốc có phụ bạc gì đâu. Nay vì sao không chịu yên giữ, lại muốn cầu thả mở mang bờ cõi, tuy một khoảnh đất trong sơn thôn không trong hệ gì, nhưng quan hệ đến bản đồ của quốc gia là việc rất lớn. Hơn nữa, những kẻ bị chém giết, bắt bớ, đều là dân của triều đình, việc làm ấy cho là tầm thường tiểu khấu, mà tội lỗi chất chứa thật to như gò núi, người có học thức tất không ai làm như vậy. Tỉnh Viên được tin, nhưng nửa tin nửa ngờ, chưa dám tâu lên triều đình, sợ Thánh Thượng nổi giận lên chằng. Cho nên phái chúng tôi qua trước, xét nhận tình hình, nay mắt trông những việc đã làm đều có chứng cứ hiển nhiên. Sự thể đến thế, há có thể để yên chằng? Không biết mưu mô làm điều phản nghịch kẻ nào bày ra? Hoặc do người quốc trưởng hay do quan lại ở biên quận gây ra, xin nói rõ cho chúng tôi biết để làm giấy thân trình. Ví bằng trở về điều thiện mà đổi điều lỗi, đem những nhân dân bị bắt bớ cùng những ruộng đất bị chiếm lấy mà trả lại cho triều đình, thế là chuyển họa làm phúc, thì quân hỡi tội cũng có thể hoãn lại được. Nếu như chấp mê, không giác ngộ, còn tìm lời cãi lẽ, thì chúng tôi tâu về Thiên triều, sẽ có ngày thi hành chinh phạt.

Than ôi! Nước nhỏ của Chấp sự so với cương thổ của Thánh triều, thật trăm phần chưa được một. Hơn nữa, quân lính có danh nghĩa hỡi tội, khi qua quý quốc, lẽ tất nhiên cũng quét sạch sào huyệt như núi Thái Sơn đè trên đồng trướng, lẽ gì mà không tan nát. Kẻ thức giả nói quý quốc đã nguy ngập lắm, Chấp Sự phải lo liệu ngay".

Lúc đó, Thế Tử An nam sai Triều Thỉnh Lang là Khảng Tất Quá, Phụng Nghị Lang là Đỗ Tắc Dương qua dâng tờ điệp và các đồ vàng bạc, nhưng Lưu Thiên Hộ nhận tờ điệp và khước các tặng phẩm.

¹ Hậu chí: sau khi đã hứa hẹn.

² Phế trí: bãi bỏ chức vị.

1 Hậu Chí: Đời nhà Hạ vua Đại Võ hợp 800 nước Chư hầu, chỉ có nước Phong tới sau, bị vua Võ giết.

2 Quyền "Phế trí" tức quyền có thể tự lập hoặc tự phế vua.

Tiền Triều Thư Sớ

Mân Việt đánh Nam Việt, Hán Vũ Đế cử binh đánh Mân Việt, Hoài Nam Vương là Lưu An dâng thư can vua đại lược nói rằng:

Bệ hạ làm vua cả thiên hạ, thi ân huệ, hoãn hình phạt, đánh nhẹ các thứ thuế, thương xót kẻ quan, quả, cô, độc nuôi ông già bà lão, chần tể người túng thiếu. Đức thịnh đầy nhảy ở trên, ơn hoà khắp nhuần xuống dưới, người ở gần tới cầu thân phụ thuộc, người ở xa hoài vọng đức độ, cả thiên hạ êm đềm, người được sống yên ổn, tự tất suốt đời không thấy giặc là gì.

Nay nghe nhà đương cuộc cử binh, toan qua đánh nước Việt, tôi tên là An, trộm nghĩ mà lo cho Bệ Hạ. Đất Việt ở ngoài địa phương Trung Quốc, dân họ đều cắt tóc vẽ mình, không thể dùng pháp độ của Trung Hoa là nước đại mĩ mà cai trị được.

Từ nhà Hán định quốc đến nay là 72 năm, 2 nước Mân và Việt đánh nhau không biết mấy lần, nhưng Thiên Tử chưa từng cử binh vào đất ấy. Nam Việt không có thành quách, làng xóm, chỉ ở trong khe suối, hang đá và vườn tre, từ xưa tập luyện thuỷ chiến; đất đai ở sâu xa, tối tăm mà nhiều khe suối rất hiểm; sông núi cách trở gay go, cây cối rậm rạp, lui tới khó khăn không xiết kể. Mới trông qua, như tường là dễ, mà muốn tới thì khó khăn. Thiên hạ nhờ anh linh của tổ tông, cả nước đều yên, người từ trẻ đến tóc bạc không hề thấy giặc, giữa nhân dân, vợ chồng và cha con đều được yên ổn là nhờ ân đức của Bệ hạ. Người Việt tiếng là làm tôi, những đồ cống hiến không đem vô Đại Nội, một tên lính cũng không dùng gì vào việc bề trên. Nay chúng nó đánh nhau, mà Bệ Hạ đem quân ra cứu viện, tức là lấy người Trung Quốc mà chiều chuộng bọn mọi rợ. Hơn nữa, người Việt có tính khinh bạc, phản phục không thường, họ không tuân theo pháp độ của Trung Quốc đã lâu rồi. Hễ không phụng chiếu chỉ, bèn cử binh qua đánh, thì tôi tưởng việc binh cách không khi nào nghĩ ngại được. Phát quân vào đất Việt là vấn đề quan trọng, phải đi kiệu qua núi, chèo đò vào sông; đi vài trăm ngàn dặm toàn là tiếp giáp rừng sâu, tre rậm, dòng nước trên dưới đều vấp phải đá, trong rừng lại nhiều rắn độc, cọp dữ, đến mùa hè, trời nắng, thì sinh ra chứng thổ tả, hoắc loạn, gian nan, vất vả và tật bệnh tiếp nối với nhau. Quân lính chưa từng cầm gươm giao chiến, nhưng người từ trần và bị thương chắc đã đông. Tôi lại nghe sau khi đánh giặc, ắt bị mất mùa, vì dân mọi người đầy khí sầu khổ, làm cho âm dương mất điều hoà và ảnh hưởng tới trời đất, do đó mà sanh ra tai hại.

Bệ Hạ đức sánh với trời đất, ơn thấm đến cỏ cây, có một người nào đói rét không hưởng trọn tuổi trời mà chết, thì cũng lấy làm thương xót, trong nước không trộm cướp gì đáng lo sợ mà lại khiến cho binh lính phơi thầy nơi chiến trường, tắm dầm chỗ hang núi, dân ở biên giới ban ngày phải đóng cửa, tối đi làm ăn, mà vẫn không đủ

ấm no. Tôi là tên An này, trộm nghĩ rằng Bệ Hạ nên trong việc dân là phải hơn. Tôi lại còn nghe nước Việt khác với Trung Quốc, trời đã hạn cho một dãy núi cao, xưa nay không ai bước chân tới, xe ngựa không thông, hình như trời đất đã cách biệt nước trong và nước ngoài vậy. Huống chi phương Nam nóng nực và ẩm thấp, gần mùa hè thì khí độc và nóng nẩy khó chịu, nhân dân phải trần truồng ở dưới nước. Có nhiều sên, rắn và các giống sâu độc, bệnh dịch thường xảy ra, người chưa chết vì gươm giáo mà hai, ba phần mười đã chết bệnh; tuy lấy hết cả nước Việt, cũng không đủ bù lại sự hao tổn. Gần đây, tôi nghe người đi đường nói, vua Mân Việt bị em là Giáp giết rồi Giáp lại bị diệt, dân đó chưa thuộc vào ai, nếu Bệ hạ phái một trọng thần tới làm điều nhân đức và treo thưởng chiêu vỗ, thì dân đó từ già đến trẻ, tất sẽ đua nhau quy thuận Thánh đức; nếu không dùng tới, thì nối tiếp dòng vua đã đoạn tuyệt, dựng lại nước đã diệt vong, lập Vương Hậu, để bảo tồn nước Việt, tất nước Việt sẽ đem con cháu qua làm tin, chịu làm chư hầu và dâng lễ cống. Như vậy, Bệ Hạ chỉ tốn một cái ấn tắc vuông và sợi giây gấm thêu một trượng hai (để vấn vào ấn) mà trấn ngự được một phương chư hầu, không phiền một tên lính, không sòn một cây giáo, mà cả ân lẫn oai đều được rõ rệt. Đời Tần sai quan Úy là Đồ Thư qua đánh nước Việt, người Việt trốn vào rừng núi, đánh không được, đóng quân ở đám đất không, lâu ngày quân lính mệt mỏi, rồi người Việt ra đánh, quân lính Tần đại bại, bèn đem các người đi dày qua để giữ gìn. Trong lúc ấy, trong nước ngoài nước đều tao động, dân sự rối ren, người đi không về, kẻ qua không trở lại, người người không vui sống, đua nhau chạy trốn, đâm ra trộm cướp, gây thành mối hoạ tại Sơn Đông. Lão Tử nói: "Hễ quân lính ở đâu, mọc chông gai ở đó", là thế. Vì dụng binh là việc dữ, một chỗ có giặc, thì bốn mặt đều theo; tôi sợ đều biến sinh ra, trộm cướp nổi dậy, do nơi cuộc đánh Mân Việt mà ra. Sách Chu Dịch nói: "Vua Cao Tông đánh nước Quỷ Phương đến ba năm mới hơn được". Quỷ Phương là nước mọi nho nhỏ mà Cao Tông là ông vua cường thịnh nhà Ân. Một ông vua cường thịnh một nước lớn mà đánh một nước mọi rợ rất nhỏ, còn đến ba năm mới thắng, thì biết dụng binh không thể khinh thường được. Tôi nghe rằng: "đạo binh của Thiên Tử có "chinh"¹ chứ không "chiến"², nghĩa là đi đánh đâu không ai dám đánh lại. Nếu như người Việt có đũa liều chết, cầu may, nghịch với viên Chấp Sự của nó mà xung phong đi trước, dầu một tên phu xe, gặp khi không phòng bị, cũng giết được mà đem đầu về dâng lấy công. Như vậy tuy lấy được đầu của vua Việt, thì nhà Đại Hán cũng lấy làm thẹn. Bệ Hạ coi chín châu như một nhà, dân đâu cũng là thần thiếp cả. Bệ Hạ chỉ lấy đức hoá mà che chở, khiến nhân dân đều an sinh lạc nghiệp, ơn để muôn đời, truyền xuống con cháu vô cùng vô tận, cả thiên hạ yên như núi Thái Sơn, bốn phương ràng buộc lấy nhau, một cách vững vàng. Còn như cảnh thổ của mọi rợ, không đáng giá động phiền đến binh mã một ngày.

Lúc bấy giờ quân nhà Hán chưa qua khỏi đất Lĩnh Nam, vừa gặp dịp người em vua Mân Việt là Dư Thiện giết vua đem đầu nạp cho Vương Khôi. Khôi nhân tiện đóng quân, cáo với Hán An Quốc và đem đầu về báo. Vua Hán ra lời chiêu bãi binh. Sau đó khiến Nghiêm Trợ tuyên lời dụ cho Nam Việt. Vua Việt là Hồ cú tạ nói: "Đức Thiên Tử vì tôi mà dấy binh trị nước Mân Việt, tôi không biết lấy gì báo đáp", rồi khiến Thái

Tử Anh Tề qua Trung Quốc châu hầu vua Hán. Vua Hán ban lời khen ngợi ý nghĩ của Hoài Nam Vương.

Trong năm đầu hiệu Vĩnh Nguyên (89), đời vua Hán Hoà Đế, các quan Lĩnh Nam dâng những quả lê chi tươi. Đường Khương dâng thơ can rằng: "Tôi nghe người trên không lấy đồ ngon vật lạ làm đức, người dưới không lấy sự cống hiến đồ ăn làm công, chúng tôi thấy bảy quận ở Giao Chỉ dâng những trái long nhã, lê chi, v.v... thì phải trong khoảng mười dặm để một trạm ngựa, năm dặm một nơi nghỉ, để tiện ngày đêm chuyển đạt. Xét lại đất Nam nóng nẩy, khắp các ngã đường đều có ác thú, khiến cho nhiều người bị chết dọc đường; vả lại, hai vật này được dâng lên triều đình, vị tất có thể làm cho sống lâu thêm". Vua Hoà Đế bèn hạ chiếu nói rằng: "của quý của nước xa lạ mà đem về vốn để dâng lên phụng thờ tôn tổ; nếu có sự tổn hại đến nhân dân, thì trái với lòng thương dân. Vì vậy, hạ sắc dụ cho các quan lớn không nên cống hiến lê chi và long nhã nữa".

Trong thời đại Hán Thuận Đế (126-144), dân ở quận Tượng Lâm nổi giặc đánh giết quan Trưởng Sử, Thứ Sử Giao Châu là Phàn Diễn thảo phạt mà không được thắng, triều đình đề nghị sai các tướng phát quân lính ở châu Kinh, châu Dương, châu Duyện và châu Dự, cả thảy 40.000 người tới đánh giặc ấy. Lý Cố bác lời nghị ấy và nói rằng: "Đáng trộm cướp ở châu Kinh, châu Dương đương còn kết bè kết lũ, chưa tan rã, quân mọi rợ ở quận Võ Lăng và Nam Quận chưa được xếp đặt yên ổn; quận Trường Sa và quận Quế Dương hay bị mấy chuyến trưng binh, nếu sinh ra việc tao động gì, ắt lại thêm sự hoạn nạn, ấy lẽ thứ nhất không nên làm. Người ở châu Duyện và châu Dự đi xa đến 10.000 dặm và không có kỳ hạn trở về; nếu hạ chiếu để cưỡng bách họ ra trận, thì họ phải làm phản trốn đi, ấy là lẽ thứ hai không nên làm. Thuỷ thổ ở Nam Châu ẩm thấp lại thêm dịch lệ, sẽ làm cho trong mười người phải chết bốn, năm, ấy là lẽ thứ ba không nên làm. Đường đi muôn dặm, quân lính mỗi mệt, vừa tới miền Lĩnh Ngoại đã không còn sức để đánh giặc, ấy là lẽ thứ tư không nên làm. Mực đi của quân lính một ngày là 30 dặm, mà từ Châu Duyện, châu Dự tới quận Nhật Nam cả thảy 9.000 dặm, vậy phải đi 300 ngày mới đến; mỗi người ăn một ngày hết 5 thăng gạo, vậy phải dùng gạo đến 600.000斛, chưa kể vật thực của các tướng, lại, ngựa và lừa, hễ cử binh thì sở phí như thế, ấy là lẽ thứ năm không nên làm. Đặt quân lính trú tại đâu, ắt là người bị chết số đông, đã không đủ sức chống với địch, thì phải phát thêm quân và dân ở đó để sung vào quân ngạch, như vậy, đã là một việc không thể kham được, phương chi lính bốn châu mà đi cứu tai nạn ở quảng đường muôn dặm, lao khổ biết chừng nào, ấy là lẽ thứ sáu không nên làm.

Ngày trước Trung Lang Tướng là Doãn Tự tới đánh mọi Khương làm phản ở Ích Châu, dân Ích Châu căm hờn mà ca rằng: "Tặc lại thượng khả, Doãn lai sát ngã" nghĩa là quân giặc tới còn dễ chịu, ông Doãn tới là giết ta. Rồi Tự bị mời về, quân lính thì giao cho Thứ sử sở tại là Trương Kiều đốc suất, Kiều nhân những tướng tại đó, trong một tháng thì quét sạch bọn trộm cướp; điều ấy chứng tỏ rằng sai tướng ra dẹp loạn là vô ích, không bằng sự hiệu nghiệm của các quan tại châu quận. Vậy nên chọn người dũng lược, nhân từ giữ chức Tướng Suý, Thứ sử và Thái Thú, đồn quan

và dân Nhật Nam sang quận Giao Chỉ, chiêu tập dân man di, khiến cho họ cùng đánh nhau, một mặt khác đem vàng bạc tơ lụa để làm quân nhu. Nếu có kẻ nào dùng mưu phản gián, đem đầu giặc đến dâng nạp, thì thưởng cho nó bằng cách phong chức tước và ban cho đất đai.

Ngày trước có Chúc Lương làm quan Thứ Sử tại Tịnh Châu, có tính dũng quyết, Trương Kiên thì có công phá quân giặc, đều có thể dùng được.

Thuận Đế hoàn toàn nghe theo lời bàn của Lý Cổ.

1 Chinh: Tới mà chính tội danh, người trên trị tội, người dưới phải chịu tội, không kháng cự lại, nghĩa là để giữ trật tự.

2 Chiến: Tới đánh có ý cướp đất đai của cải, cho nên phe bị đánh phải dùng võ lực kháng cự, có cuộc thắng bại, không kể trật tự, ai mạnh nấy được.

Bức thư của Viên Huy, khách ngụ ở Giao Chỉ hồi Hán mạt, gửi cho Tuấn Quắc.

Sứ quân ở Giao Chỉ¹ học hỏi rộng rãi hơn người, thông thạo về môn chính trị, ở trong thời đại loạn mà bảo toàn một quận của mình cai trị hơn 20 năm, không có giặc giả gì, nhân dân không ai thất nghiệp, người hành khách tới lui đều được nhờ phước, tuy ông Đậu Dung trước giữ đất Hà Tây cũng không hơn được.

1 Tức chỉ Sĩ Nhiếp.

Quan Thái Thú quận Giao Chỉ và Hiệp Phố đời Ngô là Tiết Tống cùng Thứ Sử Lữ Đại dẹp loạn của Sĩ Huy, Lữ Đại bị triệu về, Tiết Tống dâng sớ nói rằng:

Hồi xưa Đế Thuấn đi tuần phương Nam rồi mất tại Thương Ngô, nhà Tấn đặt quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận, vậy thì bốn nước nói trên đã nội thuộc Trung Quốc lâu rồi. Triệu Đà khởi nghiệp ở đất Phiên Ngung, vỗ yên quân trưởng Bách Việt phía Nam quận Châu Quan¹ cũng là trong phạm vi của bốn nước ấy. Hiếu Võ Đế đời Hán giết Lữ Gia, mở chín quận, đặt Giao Chỉ Thứ Sử để thống trị; sông núi dài mà xa, tập tục không giống nhau, người không có tôn ty, dân không biết lễ nghĩa, dù có đặt quan cai trị cũng xem như không có. Từ đó về sau, đưa phạm nhân ở Trung Quốc sang tạp cư với dân bản xứ, dạy cho đọc sách, hơi thông hiểu các mục lễ hoá. Kịp khi Tích Quang làm Thái Thú quận Giao Chỉ, Nhâm Diên làm Thái Thú quận Cửu Chân, dạy dân cày cấy, đội mũ đi giày, lập trường học, dạy bảo lễ nghĩa, đến nay hơn 400 năm rất có hiệu quả, nhưng đất rộng người đông, núi rừng hiểm trở, dân dễ làm loạn và khó cai trị. Các quan huyện yên võ chỉ thị oai khiến phục tùng; thâu lấy thuế ruộng chỉ đủ nhu dụng mà thôi, còn việc cung nạp các loại thổ sản như trân châu, hương liệu, ngà voi, sừng tê, san hô, chim anh vũ, lông trĩ, con công, các vật lạ, là để làm của báu, chứ không cần bắt họ nạp thuế nhiều để bổ ích cho Trung Quốc. Tiếc rằng tại xứ

ở ngoài "Cửu Điện"², sự lựa chọn quan lại không được cẩn thận, thời Hán, pháp độ không được nghiêm, các quan lại địa phương thường hay làm việc trái phép. Tôi thấy Hoàng Cái làm Thái Thú quận Nhật Nam, mới xuống xe đã đánh giết viên Chủ Bộ ở quận ấy vì tội cung đồn không được sung mãn, nhưng rồi cũng bị dân đuổi; còn Đàm Manh là Thái Thú Cửu Chân, vì cha người hầu là Châu Kinh thiết tiệc và mời quan Thái Sử đến dự, khi rượu ngon uống say, có đánh nhạc, công tào là Phan Hâm đứng dậy múa, biểu Kinh ra múa, Kinh không đứng dậy, Hâm muốn cưỡng bách, Đàm Manh giận giết Hâm; vì vậy, em Hâm tên là Miêu suất quần chúng đánh Manh, cho nên Thái Thú Sĩ Nhiếp phải phái quân tới đánh, nhưng không diệt được. Vừa quan Thứ Sử là Châu Phủ dùng bọn người làng là Ngu Bao, Lưu Ngạn, chia nhau làm quan Trưởng sử, xâm lấn ngang ngược với dân gian, một con cá thia bắt đổi một học lúa, làm cho nhân dân căm hơn làm phản, rồi giặc ở núi đánh về cả châu cả quận, Phù chạy xuống biển, thất lạc mà chết. Lúc ấy, nhờ Bộ Chất lần lượt xếp đặt, mới tái lập được trật tự và giềng mối. Sau đó, Lữ Đại dẹp yên cuộc loạn của Sĩ Huy, mới đặt lại các Trưởng quan, nêu rõ phép vua, oai ra muôn dặm, nhân dân các quận châu lớn nhỏ đều hấp thụ được phong hoá tốt. Coi như thế, sự vỗ yên dân biên giới là nhờ bởi người có tài đức, hễ đặt quan đứng đầu các châu quận, phải chọn người có đức tính thanh liêm, tuy bờ cõi ở xa, mà rất có quan hệ đến cơ hoạ phúc.

Nay nước Giao Chỉ tuy rằng hơi tạm yên, mà còn có bọn giặc Cao Lương ở đó. Còn bốn quận Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm và Châu Quan đều chưa yên, vẫn còn giặc giả. Nếu Lữ Đại không trở về Nam nữa, thì viên Thứ Sử mới phải là người tài giỏi để cai trị cả bảy quận và dùng mưu trí, kế hoạch, sắp đặt thế nào cho yên, mới có bổ ích. Hễ dùng người thủ thường, không có thuật gì lạ, thì bọn dân cường bạo ấy càng ngày càng thêm.

Quan Trung Thư Thừa nhà Ngô là Hoa Hạch tiến cử Lục Duệ và nói rằng: "Lục Duệ có tài thông đạt, có nết liêm khiết, xưa đã từng trải công việc văn phòng, điều hay giỏi hãy còn chép lại; trước đây, ở quận Giao Châu, tuyên bố được ân đức triều đình, khiến bọn lưu dân đều qui phục, các quận ở góc biển đều nghiêm lặng, ở hơn mười năm, giữ gìn yên ổn, ông bỏ hết sự ham chuộng của quý. Sinh bình ông, ở trong không có bọn hầu hạ phần son sắc đẹp, ở nhà không chứa những bữu vật như ngà voi, sừng tê và đồ châu ngọc, v.v... một vị nhân thần giữa đời nay, thật khó được có người như ông ấy, nếu mời về trao cho nhậm chức cao trọng, thì việc triều đình bất kỳ là việc gì, cũng hay tốt cả.

Nhà Tấn dẹp xong nhà Ngô, triệt hết quân lính ở các châu, quận, Thứ Sử quận Giao Châu là Đào Hoàng dâng thư nói rằng: "Giao Châu là dải đất chưa mở mang, ở một phương trời xa cách, phải hai ba lớp thông ngôn nói mới hiểu, liên tiếp với mấy hòn đảo giữa biển, bề ngoài cách nước Lâm Ấp chỉ vài ngàn dặm, tướng mọi tên là Phạm Hùng trốn chỗ hiểm trở, làm giặc đã mấy đời, tự xưng làm vua, hay xâm phạm nhân dân; địa giới liền với Phù Nam, chủng loại rất đông, phân chia nhiều phe đảng, nương nhau chiếm cứ chỗ hiểm yếu, không chịu qui thuộc; hồi trước thuộc nhà Ngô, họ hay cướp bóc lương dân, giết hại quan Trưởng Lại. Tôi là con ngựa hèn bước

bình, hồi trước được nhà Ngô dùng để trấn thủ tại phía nam, đến nay đã được mười mấy năm, trước sau có nhiều khi ra đánh, trừ được mấy đứa đầu sỏ, nhưng còn một số vẫn trốn ở chốn thâm sơn cùng cốc, chưa trừ hết được. Ban đầu số quân lính do tôi thống suất là 8.000 người; nhưng Nam thổ ẩm thấp và nhiều khí độc, vả lại thường năm phải đánh giặc, khiến cho nhiều quân lính bị chết, hao mòn rất đông, hiện chỉ còn 2.400 người thôi. Nay bốn bề nhất thống, không nơi nào không qui phục, lẽ nên bãi bỏ việc binh bị. Nhưng tôi thấy dân châu này ưa làm loạn, chưa nên giảm bớt quân lính tự làm yếu thế cho mình. Trong lúc yên lặng, biết đâu không xảy ra sự biến bất ngờ, tôi là người sống sót của nước Ngô mất rồi, thì bàn cũng không hiệu lực gì".

Lúc bấy giờ, vua Tấn Võ Đế xuống chiếu y lời của Đạo Hoàng.

1 Châu Quan tức chỉ Hợp Phố. Thời Tam quốc, nhà Ngô đổi tên Hợp Phố làm Châu Quan.

2 Cửu nghĩa là chín (9). Điện nghĩa là khu, cõi. Vùng quanh thành nhà vua cách 500 dặm gọi là điện. Ngoài cửu điện nghĩa là ngoài 9 cõi, cũng như ngoài 9 châu, tức là những nước xa xôi.

Đời nhà Tề, Thái Thú hai quận Hoài Nam và Tuyên Thành là Lưu Thiện dâng tờ biểu nói:

"Đất Giao Châu ở ngoài cõi hoang nhàn mà hiếu trở, cuối đời nhà Tống chánh sự khắc bạc, cho nên dân ở cõi ấy làm phản, nay thì nên dùng lối nhân đức mà cai trị, không nên sai tướng sĩ đi xa, thêm sự mệt nhọc mà động tới chỗ gần, ... (đoạn này khuyết mất).

Tổng Thái Tông nổi ngôi được năm năm, có ý muốn đánh lấy đất Giao Chỉ, Vương Võ Xứng thư qua Giao Chỉ dụ rằng:

"Trung Quốc đối với các nước mọi rợ, cũng như thân thể đối với bốn tay chân; khi vận động co vào, duỗi ra, tùy lòng người ta, cho nên quả tim được gọi là ngôi của đế vương. Ví dụ: một người có một chân đau, mạch máu không chạy, gân cốt không yên, thì phải uống thuốc để trị cho lành, trị bằng cách uống thuốc chưa lành, thì phải châm chích cho thấu vào chỗ đau. Không phải không biết rằng dùng thuốc thì đắng cho lỗ miệng, châm chích thì có hại cho ngoài da, nhưng sự thiệt hại ít, mà bệnh lành là được sự ích lợi to lớn.

Vua đối với thiên hạ cũng như vậy.

Thái tổ Hoàng đế ta được nhà Chu nhường ngôi, thanh danh, văn vật, biến đổi trở lại như xưa. Chức vị của đế vương như ông thầy chữa bệnh, trông thấy mọi rợ nào có chứng đau, thì tìm thuốc chữa, năm thứ nhất, thứ nhì, làm thuốc chữa cho Châu Lũng, châu Thục, châu Tương, châu Đàm; năm thứ ba, thứ tư, châm chích đất Quảng,

đất Việt, nước Ngô và nước Sở; cơ thể, gân, huyết, lành mạnh mau chóng, nếu không nhờ thần cơ và tài lược của Vương gia, có ai làm được như thế. Kịp đến nay Hoàng đế nổi ngôi, giữ nghiệp lớn, lấy toàn dân làm hậu thuẫn, chỉ châu U, châu Tinh là bệnh đau trong quả tim và gan ruột, bệnh ở trong tâm phúc chưa trị thì tứ chi làm sao chữa lành. Cho nên luyện phương thuốc nhơn nghĩa, sửa soạn cái kim và mũi đá đạo đức, chữa bệnh nơi gần cho thật lành mạnh, rồi điều trị cả chín châu bốn biển, chẳng còn đau ốm gì. Xét lại Giao Châu của Khanh ở cuối chân trời, nằm ngoài chín cõi, nếu so với thân người, thì chỉ bằng một ngón tay mà thôi! Dù chỉ có một ngón tay đau, thánh nhân có lẽ gì mà không chữa. Vì vậy mà mở trí sáng suốt cho khanh, cho được thấm nhuần thánh giáo của ta, khanh có theo chăng? Phương chi đời nhà Chu, có sứ thần họ Việt Thường qua dâng con bạch trĩ, nhà Hán có xây trụ đồng để phân giới hạn, đời Đường thì thường gọi là nội địa; đến cuối đời Đường, gặp nhiều khó khăn, chưa xếp đặt yên.

Nay gặp đời thánh triều (nhà Tống), bao trùm cả muôn nước, cơ nghiệp thái bình đã được thực hiện. Lễ thờ trời đất sẽ được cử hành, chờ khanh đến châu ban cho tước lộc, nhưng vì khanh không chịu nội phụ, gây ra một sự không hay, khiến cho ta phải buộc lòng chinh phạt, tiêu diệt tiểu quốc, khi ấy, thì dầu có ân hận cũng không kịp nữa. Dù nước Giao Chỉ, dưới nước sinh châu ngọc, ta cũng ném xuống suối; dưới đất sinh bạc vàng, ta cũng bỏ trên núi, nghĩa là ta không thêm lợi dụng của báu gì của khanh.

Dân của khanh ngẩng cổ mà bay, thì ta có xe và ngựa, dân khanh dùng mũi mà uống, thì ta có rượu thịt, để bỏ tục mọi rợ của khanh. ("Phi cảnh" tức ngẩng cổ bay là người mọi rợ; còn tục dùng mũi mà uống, ở các man liêu miền Giao Châu và Quảng Châu, có loại này"); dân khanh cắt tóc, thì ta có áo mũ, dân khanh nói líu lo như chim, thì ta có thi thư, để dạy dỗ phong tục cho khanh. Đất Viêm Giao, nóng bức, mờ mịt khói mù, thì ta đem chòm mây của vua Nghiêu, để rưới cơn mưa ngọt; khí độc dưới biển bốc lên, như lửa đốt nắng thiêu, thì ta lên cây đàn của vua Thuấn quạt ngọn gió êm. Khanh là ngôi sao mờ, không ai biết đến, còn ta là ngôi sao tử vi để tọa, các sao đều phải châu bậc chí tôn; đất khanh có giống yêu ma, người ta thấy quái dị mà sợ, thì ta đúc cái đỉnh lớn khiến cho chúng không dám làm hại. Vậy thì khanh phải ra khỏi hòn đảo man di để xem lễ nhạc ở nhà Minh Đường, Bích Ung¹; bỏ lối ăn mặc đồ cỏ, lá cây, mà yêu chuộng đồ thêu thùa, áo xiêm long phụng; khanh có tới mà chịu làm tôi không, đừng để bị trị tội gấp; ta đương sửa soạn xe cộ, quân lính, xếp đặt chuông và trống, hễ theo ta, thì được tha tội, nghịch lại thì ta đánh, theo hay không theo, trong hai đường ấy, khanh hãy xét lấy.

1 Nhà Minh Đường, Bích Ung là điện đài nhà vua, dùng để họp Hội Đồng, tiếp tân, giảng sách, v.v... có đồ nhạc khí, ca hát, có lễ nghĩa, trật tự, ...

Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980), quân nhà Tống qua đánh Giao Chỉ thất lợi, Điền Tích dâng sớ nói rằng:

Nay đánh Giao Chỉ không thành công, sách Xuân Thu có nói: "mòn quân phí của" và Binh Thư có nói: "cùn gươm gỏi giáo" là thế. Tôi nghe Thánh Thiên Tử không lo làm cho rộng bờ cõi, mà chỉ lo làm rộng nền đức nghiệp, theo cách dụng võ, có bảy đức 1 hay, Bệ Hạ sao không suy rộng ra. Trời sinh giống mọi ở bốn phương, Bệ Hạ lấy nước của họ, có bổ ích gì. Nếu thánh đức được ngày một canh tân, thì người xa tự nhiên tới triều cống và ngoại quốc tự nhiên về đầu hàng. Nước họ sẽ có tật dịch, nước họ sẽ mất mùa. Sách Thượng thư có nói: "duy người có đức mới cảm động đến trời", lại nói: "các nước mọi đều tới châu". Sách Chu Dịch nói: "Thánh nhơn làm việc trước trời mà không trái ý trời, hưởng chi là bốn giống mọi ư?". Tôi thường đọc Hàn Thi Ngoại Truyện có nói: "Việt Thường tới cống hiến, trải qua chín lớp thông ngôn mới tới, Châu Công hỏi vì duyên cớ gì mà đến, thì người đi sứ đáp rằng: "trời không có gió bão, không có mưa dầm, biển không có sóng dữ, đã ba năm nay, chắc là ở Trung Quốc có vị thánh nhơn làm vua, nên tới châu vậy". Xưa vua Thái Tông đánh nước Liêu, Ngụy Trưng can gián, kịp sau niên hiệu Trinh Quán, thiên hạ được thái bình, nội địa của Trung Quốc gồm có 360 châu, lại có 200 "Kì Mi" châu, mở đồn điền, phái lính thú, đều ở ngoài xa, không cần xuất binh mà họ tự cầu nội phụ. Giao Châu là xứ biển, thủy thổ đầy khí lam chương, nếu đánh có thắng trận mà lấy, cũng như được đám ruộng đá; người đi tới không quen thủy thổ, người ở đó không chịu được nửa ngày, quân lính đã đóng lâu, chết mất rất nhiều. Bệ Hạ hãy nghĩ sự chinh chiến là khổ sở, tiêu dùng lại tổn hao, nên thương binh sĩ, tiếc nhân lực, chớ nên làm cùn gươm giáo mà phí của, cho lo yên trị bề trong, chiêu tập người ở xứ xa đi tới, chớ hững hờ việc trong mà siêng năng việc ngoài. Nên hạ chiếu cho kẻ Chấp Sự hoãn việc giết hại, không nên tức giận vì một nước man di nhỏ mà làm tổn thương thể diện của triều đình.

Vua Thái Tông ban thơ khen rằng: Điền Tích phô bày việc đời xưa mà răn dạy cho đời nay, nói thẳng không giấu giếm gì; ở địa vị ngôn quan, không từng a với ai, thật là xứng đáng tư cách một bề tôi can gián, đáng khen chuộng. Đối với quốc sự, ta đã suy nghĩ chín chắn, mỗi khi cử binh đánh nước phản nghịch, đều có lý do, chớ không phải là việc vô danh nghĩa. Nước Giao Chỉ gần mấy năm nay, xảy ra việc tiếm ngôi cướp nước, tiếp tục không ngừng, theo lời tâu của Quảng Tây Chuyển Vận Sứ thì nhà Đinh Triền bị giặc hãm hại, rối loạn không khi nào yên, nhân dân ở nước ấy, không biết nương tựa vào ai, Phương chi trải qua mấy triều, nước Giao Chỉ đã triều cống không ngừng, ta làm nhân chủ nở nào không cứu vãn, nên mới cho đạo quân ở biên quận qua an ủi dân ấy, mà không tham đất đai của họ, nay cho bãi quân rút về.

Năm Hy Ninh thứ 9 (1076), nhà Tống, Trương Phương Bình dâng sớ lên Thần Tông luận về việc phòng ngự Giao Chỉ có 10 điều, điều thứ 9 có nói:

Các vị tổ tông bản triều, mỗi khi gặp những việc lớn ở biên giới, từng đem ra bàn luận với nhiều người. Nay vì việc An nam, ta đã dấy binh chinh phạt là một sự phải vượt qua nguy hiểm, lợi hại rất nhiều, nhưng Thánh chỉ đã định trước, lời bàn trong nước đã đồng ý, vậy kính xin đặc biệt hạ chiếu thư, khiến các bề tôi trong triều và ngoài quận, đều dâng lên kế sách để tỏ đường lối của triều đình là thăm dò ý kiến

của mọi người, ngõ hầu bốn phương biết ý của Bệ Hạ là thận trọng, ba quân biết lòng của Bệ Hạ là nhân ái và nhân đó xét lời phải trái, lại được biết tài trí của quần thần. Người ngu lo nghĩ ngàn điều, tất có một điều phải lẽ, lựa chọn cái hay nhỏ mọn mà làm, không phải là vô ích.

1 Bảy đức hay là: Cấm bạo, trấp binh, bảo đại, định công, an dân, hoà chúng, phong tài. "Xuất Tả Truyện Tuyên công năm thứ 12".

Bài sớ của quan Giám Sát Ngự Sử là Thái Phụng Hỷ trong năm Hy Ninh thứ 10 (1077) dâng lên vua Tống Thần Tông về việc chinh phạt Giao Chỉ lần thứ hai:

Tôi nghe Hán nho nói rằng: "Đấng Thánh như lấy độ lượng bao dung thiên hạ", trong truyện thì nói "sông, biển dung nạp những đồ ô uế, đấng quốc quân thì bao hàm cả sự trần cấu", xem thế đủ biết việc trị loạn giữa thiên hạ là vô cùng, nếu so tính từng tí từng ly, thì sợ rằng không hợp với đạo lý. Vì vậy, thánh như cho là phong tục ở chỗ hoang phế nên lấy sự "bất trị" để cai trị, mà thiên hạ đều được thống trị một cách yên ổn. Từ khi bọn giặc Giao Châu không qui thuận, trong một góc nhỏ mọn, mà quân lính kế tiếp chết đường, người chuyển vận lương hướng cũng tiếp tục chết bệnh số nhiều, tổn phí của trong nước kể hàng ức vạn; trải năm nọ qua tháng kia, cũng đã mệt nhọc lắm rồi, mà sở đắc mấy châu Quảng Nguyên mà thôi. Núi cùng biển độc, Giao Châu là nơi vực sâu bụi rậm đầy đặc sương mù, hơi độc xông lên, làm cho điều quạ đang bay bị rơi xuống; khí ẩm thấp, theo gió tràn lan làm cho người sinh bệnh; cơ hồ không phải một cảnh giới có người, tuy có lấy được hết toàn cõi cũng không ích gì cho thiên hạ. Về vấn đề trị tội An nam, thì An nam đã chịu lỗi rồi. Đời trước, mọi Tam miêu không phục tùng, vua Thuấn chỉ đánh bảy tuần rồi lui quân về; việc làm hợp nghĩa, không gì hơn nữa. Bấy giờ hai tướng Quách Quỳ, Triệu Tiết, còn ở lại Giao Châu, quân lính phải đi chưa trở về dinh ngũ, dư luận huyền truyền, cho rằng Lý Càn Đức còn dụng kế tiềm tàng, chưa hẳn chắc đầu hàng, nên triều đình lại muốn đem quân tới đánh, ... không biết có phải thế không? Tôi nghĩ rằng tục mọi rợ ở ngoài khu vực hoang phố, phải dùng thông ngôn, mới tới xứ nó được; ở đời Tam Đại (Hạ, Thương, Chu) đã có cách cai trị rõ ràng, chu đáo, nhưng cũng coi xứ ấy không đáng trị. Vì sao vậy? Là vì không muốn lấy việc nơi xa làm nhọc cho chỗ gần và lấy việc bên ngoài để làm phiền cho người trong nước.

Nay triều đình lấy cớ bọn man di hay đi cướp bóc, nên đã thu hết đất của chúng và giết tên cầm đầu, nhưng bè đảng của chúng còn sót lại, sợ chúng ngày sau còn khởi sự làm loạn, thì chỉ dùng bọn Quỳ và Tiết để làm Thái Thú, khiến chúng khiếp sợ cái oai lược của cuộc chinh phạt mà không dám quấy rối nữa. Nếu vạn nhất có cuộc xuất chinh lần thứ hai, thì tôi xin phải giáng bàn lo nghĩ cho kỹ càng, cho người ở Quế Châu và Quảng Châu, yên nghĩ vài năm, chờ khi vết thương đã bình phục, sẽ bàn lại việc chính thảo, không nên khinh suất, để tỏ độ lượng to tát của Bệ Hạ dung nạp cả

những loài ô uế. Tôi thật người kiến thức cạn, nói thô sơ, có động chạm đến oai trời, xin chịu tội.

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Ngũ Chung

Quyển Đệ Lục: Biểu Chương

(Các Bài Biểu)

Năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), cô thần họ Trần, Thế Tử nước An nam, dâng biểu lên Hoàng đế Bệ Hạ là Người được lòng trời yêu mến. Trước kia thân phụ tôi thuận về thánh hóa đã hơn 20 năm, nhuần thấm nhân ân, đức của Hoàng đế như trời như đất, dung nạp ô uế, lượng của Hoàng đế như bể như non. Một đời thân phụ tôi, đội ơn cảm đức rất hậu. Năm Chí Nguyên thứ 14 (1277), thân phụ tôi thất lộc; trong giờ cuối cùng, bảo cô thần rằng: "Bệ Hạ khoan nhân đại độ, hay thương nước nhỏ, chắc con ngày sau sẽ được đội ơn như đời trước, ta chỉ ân hận nay trời không cho thêm tuổi để phụng sự thiên triều cho được lâu ngày". Tôi vừa gặp tang cha, vừa gặp kỳ cống hiến, không dám để sự lo âu dồn dập, nhân vì sứ thần trước là bọn Lê Khắc Phục ở triều lâu ngày chưa về, để tiếp tục dâng lễ cống, nay sai Trung Thị đại phu là Châu Trọng Ngạn, Trung Lượng đại phu là Ngô Đức Thiệu làm Hành Nhon Sứ đem biểu văn và phương vật tới triều đình cống hiến, ấy là tuân theo chức nghiệp của thân phụ tôi và không dám sai lời dạy con lấy điều trung làm đầu. Nhân dân ở tiểu quốc đều nói rằng: "Việc cống hiến này chính là việc tôi noi theo chí hướng và việc làm của thân phụ tôi sau khi người đã qua đời. Bệ Hạ thương người trung trực mà đùm bọc hơn nữa, thì tôi ở trong lúc bất hạnh lại được hạnh phúc, ngóng cổ trông sang phía bắc, như trông mặt trời mặt trăng vậy".

Kịp đến năm Chí Nguyên thứ 15, bọn Châu Trọng Ngạn chưa về, duy có thiên sứ là Sài Thượng Thư đội chiếu thư qua, cùng sứ thần kỳ trước là bọn Lê Khắc Phục tới tiểu quốc, tôi suất cả bách quan, nghinh tiếp đằng hoàng, đốt lò hương, bái đọc thiên chiếu, thấy chiếu thư dụ tôi phải vào chầu, tôi ngạc nhiên kinh sợ, mà nhân dân cả nước nghe lời chiếu thư cũng nhao nhao lên, sợ nổi mất vua, vì tôi sinh trưởng ở đất Việt Thường, khí chất mềm yếu, không quen thủy thổ, không từ nắng mưa, nay nếu vào chầu, tuy được xem quang cảnh của Thượng quốc, được làm tân khách của nhà vua, nhưng sợ trở ngại dọc đường, luống phôi xương trắng, chỉ làm cho Bệ Hạ thêm lòng thương xót mà không ích lợi gì cho thiên triều trong muôn một vậy. Thế thống của Bệ Hạ, to như bầu trời, tôi thờ Bệ Hạ cũng như thờ trời, tuy rằng trông lên thăm thăm chín lớp xanh xanh, mà sự kính sợ oai trời, chưa khi nào dám lờn dễ, như tường cách mặt chỉ trong thước tấc, mà ơn của vua, khi nào cũng ghi chạm trong lòng. Xưa làm tôi nhà Thành Châu qua mấy lần thông ngôn tới triều cống, đời vua Hán Võ Đế thì bỏ qua không quan tâm, vì thương nước nhỏ, ở chỗ đường xá xa xôi, núi sông cách trở, cho nên tha thứ cả. Ngày nay, Bệ Hạ trị vì, bất cứ nơi nào mà xe đồ đi tới được, sương móc xuống được, có mặt trời mặt trăng chiếu bóng xuống, thì thấy đều qui phục, so với đời Châu, đời Hán lúc xưa, đã hơn đến mấy trăm vạn phần, từ khai thiên lập địa đến nay, chưa hề có một thời kỳ nào nhất thống thiên hạ to lớn như ngày nay.

Bệ Hạ thi hành nhân chính, trước hết ắt là thương những người quan, quả, cô, độc, kịp đến sâu bọ cỏ cây cũng nhờ ơn vua mà yên sự sinh sống. Tôi là người có tội với trời, chỉ sợ rằng không thấm nhuần được ơn đức của Bệ Hạ. Chính trị của Bệ Hạ hay hơn nhà Châu, nhân đức sâu hơn nhà Hán. Tôi cúi đầu trông mong Bệ Hạ thương đứa cô thần hèn yếu, xét chỗ tiểu quốc xa xuôi, cho tôi được ngang hàng với hạng người quan, quả, cô, độc giữ yên tánh mạng, để thờ Bệ Hạ tròn niềm chung thủy, ấy là sự may mắn của tôi, mà toàn dân tiểu quốc cũng được hưởng đại phúc vậy.

Năm Chí Nguyên thứ 29 (1292), Thế tử nước An nam là vua Trần dâng lời biểu nói rằng:

Tôi là đứa con mồ côi "lục xích"¹, trước nhờ giáo huấn của cha về việc làm tôi với thiên triều, không nên một năm nào bỏ hờ sự cống hiến, lời dạy ấy tôi luôn ghi nhớ không bao giờ lãng quên. Vì tội "ngộ tiếm"², cho nên tôi sai Trung Lượng đại phu là Nghiêm Trọng Duy và Hữu Võ đại phu là Trần Tử Trường, trong tháng chín năm Chí Nguyên thứ 27 (1290) đem phương vật qua triều cống, trước để hết lòng trung thành phụng sự Bệ Hạ, sau để nối theo chí hướng của tiền nhân. Kịp tháng 2 năm nay, Thiên sứ Chính nghị đại phu là Trương Hiến Khanh và quan Phụng Thuận đại phu là Bất Nhân Thiếp Mộc Nhi đem lời Thiên chiếu và các vật ân tứ cùng bọn Nghiêm Trọng Duy về nước. Các tôn tộc, quan lại, nhân dân và kỳ lão ở tiểu quốc ra đón tiếp vui mừng mà nói với nhau rằng: "đức Thánh thiên tử lấy lòng nhân mà thương kẻ cô, lấy đức khoan dung mà đãi người dốt, chắc dân chúng sẽ thoát khỏi cảnh lầm than mà sung sướng được", tôi cùng nhân dân tiểu quốc đều không thể không kính sợ việc đó.

Ngày trước thân phụ tôi còn sinh tồn đã từng khiến sứ thần dâng lời biểu tâu lên, lúc đó, tôi chưa dự việc chính sự, thành thử không biết, chúng tôi nhắc chuyện lại, không dám đổ lỗi cho cha, để tránh lỗi cho mình. Vạn nhất được thiên triều tha thứ là sự may cho tôi; nếu không, thì tội của tôi đáng bị xử tử. Còn việc dự tôi thân hành qua châu triều, Thánh thiên tử sẽ không tiếc vương tước, ấn tín, và phong đất cho như cũ, thì tôi cùng tôn tộc, quan lại ở tiểu quốc sau khi nghe được như hồn vía được yên, như chết đi sống lại, cho rằng thiên triều nếu không nghĩ đến, thì sao được lời dụ như thế.

Lúc ông nội tôi còn sống, Thiên triều đã khen là có nét trung cần, thương vì ở chỗ xa cách, bỏ qua mọi việc, không chấp nề gì, cho nên trong năm Trung Thống thứ 2 (1261), có xuống lời chiếu phong vương tước, ban phù ấn, lại có sắc riêng nói rằng quân Thiên triều không vào tiểu quốc và các tục cũ về y quan, lễ nhạc, đều không thay đổi, nhờ vậy ông nội tôi được yên ổn trị nước, sinh linh đến nay được nhờ không ít.

Trong đời thân phụ tôi, không may quân tướng ở biên giới làm loạn, nhưng đối với việc phụng sự thượng quốc vẫn thủy chung như nhất. Kịp đến đời tôi, tự thay cha tôi giữ bờ cõi, may được thiên triều thương đến; hơn nữa lại biết tôi sinh trưởng ở xứ xa ngút, không phụng thủy thổ, không quen nắng mưa, các sứ thần ở tiểu

quốc qua lại, thường thường trong mười người, vì lam chướng mà chết sáu bảy người. Nếu tôi không biết tự lượng sức mình, thì chỉ chết dọc đường, rốt lại không ích lợi gì cả. Vả lại, tiểu quốc là một nước mọi rợ, phong tục bạc ác, hễ một ngày xa cách, thì anh em mặc dầu, cũng không dung thứ cho nhau. Thánh Thiên tử nhơn nuôi loài vật, thương kẻ cô đơn, tuy một người tôi ở tiểu quốc, cũng không bỏ sót, huống chi ông cha tôi đời đời phụng sự triều đình, không nỡ nào khiến tôi liều phơi thịt xương, bỏ hoang xã tắc.

Than ôi! người ở thế gian mà được gặp mặt thánh nhơn, sách Phật cho là đại phước, sách nho gọi là cuộc gặp gỡ trong khoảng ngàn năm mới có một lần. Tôi há không muốn xem cảnh phong quang ở Thượng quốc, gội ơn mưa móc của Thánh Triều, đại gì trái ngược mệnh lệnh để mang họa? Nhưng có mặt trời ở trên soi xét, thấy thương tình mà nói, chỉ vì ham sống sợ chết, mà đắc tội với Thánh triều. Chúng tôi ở góc biển chùn trời, được sự che chở khoan dung là nhờ có Bệ Hạ soi sáng như mặt trời, mặt trăng, bao dung như trời cao, đất rộng, nếu không thì nghiêng hết nước biển cả bốn phương cũng không đủ rửa tội của tôi cho sạch.

Tôi tâu nói hết lời, nhường như phơi bày gan phổi, mong mỗi Bệ Hạ thương người cô quạnh, niệm cảnh khôn cùng, xét lòng ngay của tôi, tha hẳn tội nặng, cho tôi được kéo dài hơi thở, tận tâm phụng sự đại quốc, trăm họ được bảo tồn tánh mạng, hưởng phúc đức hiếu sinh. Như vậy thì chẳng những một mình tôi nát thịt tan xương mới mong báo đáp công đức của Bệ Hạ trong muôn một, mà cả thiên hạ đều muôn miệng một lời, chúc tụng Bệ Hạ thánh thọ đến muôn ức năm.

1 Lục xích nghĩa là 6 thước, tức chỉ người còn nhỏ, người lớn thì bề cao từ 7 xích trở lên. Theo sách "Tiền Hán Luật Lịch Chí" thì một hạt lúa "thử" là một phân, 10 phân là một thốn (tấc), 10 thốn là một xích (thước).

2 Ngộ tiếm nghĩa là chưa có sắc mạng của triều đình mà tự tiện lên ngôi.

Tháng 3 năm Chí Nguyên thứ 30 (1293), Thế Tử An nam họ Trần bách bách tâu rằng:

Kể có vài mươi năm nay, tội lỗi lút trời của cha con tôi, đến nay được tha bổng như nước đá tan. Người chết cũng như người sống, đều được ơn tái sinh của trời đất cha mẹ.

Lời dụ của Trung Quốc nói rằng: "Phàm loại có tánh mạng, há có lẽ nào an toàn được lâu dài". Tôi và sinh linh toàn quốc lấy làm kinh sợ, thất vọng, chẳng biết tính sao. Nhưng tôi nghe rằng xưa nay không có đất bất tử, mà nơi cậy nhờ được là chỉ có trời hiếu sinh. Thánh Thiên tử dựa theo lòng trời, thương người cô đơn, rộng lòng nhơn ái, thì vật gì cũng lâu dài, cũng an toàn, cũng sinh tồn được cả; nếu không thế, thì đi đâu mới không phải là đất chết.

Thiên chiếu lại nói rằng: "chúng tôi theo lối hư văn, hằng năm cống hiến, lựa lời khôn khéo, đối với bề trên, chứ không có nghĩa lý gì", tôi đọc đến đoạn ấy, thì máy mắt sưng sờ, gan mật rơi rớt, nghe lời chiếu chỉ ấy, thấy sự bất hạnh của một mình tôi không chi lớn bằng, đã không được sống tại triều đình của Thiên tử, sở dĩ bày tỏ lòng thành, chỉ có đồ vật thổ nghi dâng lên mà thôi. Tôi há không biết Thánh triều ví như cả bầu trời che phủ, các nước từ đường muôn dặm, trèo non vượt bể, tới dâng các đồ kỳ lạ và quý báu, không thiếu thức gì, cần chi đến đồ vật cống hiến của tiểu quốc tôi sao? Nhưng tôi không nghĩ đến tội lỗi, mà cứ mạo muội dâng lên là vì nghĩa thờ vua, không thể bỏ hờ được vậy. Tuy lời chiếu trách rằng không có nghĩa lý, nhưng lòng bề tôi không dám sai chức phận. Tôi cúi đầu trông Hoàng đế Bệ Hạ suy lòng cha mẹ, mở lượng đất trời, dung nạp hạng người ô uế, giúp thương những kẻ sinh tồn, làm cho mọi người thành tâm qui thuận và cho tôi một đạo sắc phong kế nghiệp như trước, để cho tôi đối với trên, được thờ trời hết dạ trung thành, đối với dưới được thừa kế chí hướng tổ tông, há có phải một mình vì thần được kéo thêm hơi thừa sống sót, mà tất cả muôn ngàn sinh mạng đều được hưởng đại đức hiếu sinh của trời đất. Phận hèn chó ngựa, kêu gào đến bậc Thánh Minh, dầu xuống suối vàng thịt nát xương tan cũng không đủ báo đáp Thánh ân.

Lời biểu của vua An nam chúc hạ Vạn Thọ

Nhờ ơn trời, Hoàng đế Bệ Hạ được hưởng thọ ức vạn ngàn năm.

Phục dĩ:

Tám ngàn năm mới giữa sơ tuần, tuổi ức vạn, lâu dài Thánh thọ;

Bảy trăm dặm ở ngoài hoang vực, chúc đôi ba, theo dõi Hoa Phong¹

Muôn nước đều mừng; Nghìn xưa chưa có.

Chúng tôi

Hân hoan tỏ dạ;

Kính cẩn cúi đầu.

Cung duy Hoàng đế Bệ Hạ,

Ngày tiến thông minh;

Trời cho trí dũng.

Một cơn giận dẹp yên thiên hạ;

Năm điều phúc thấm khắp nhân dân.

Thống nhất bốn phương trời, kể hơn cả Hán, Đường, Tấn, Tống;

Đồng nhân mọi nước nhỏ, chẳng khác gì Nghiêu Thuấn, Vũ, Thang.

Có ân có oai;

Được danh được thọ.

Chúng tôi

Phương Nam ngồi giếng;

Hướng Bắc châu sao.

Ba mươi năm ty tiện yên mình, khẳng khẳng phận dưới;

Một tắc dạ trung thành thờ chúa, lồng lộng trời cao.

Bày tỏ lòng son, luống mong được về châu kim khuyết;

Kính dâng bình ngọc, xa trông cho mở rộng Thiên Môn.

Chúng tôi ăn chay, tắm gội, tự tay soạn tả bài chúc tụng này, làm bằng sách vàng, đựng trong hộp vàng, sai sứ thần là Đào Tử Kỳ trân trọng dâng biểu xưng hạ.

1 Xưa vua Nghiêu đi tuần thú đến đất Hoa, có quan Phong Nhân (chức quan coi giữ đất đai) chúc mừng vua đa phú, đa nam và đa thọ, nghĩa là giàu có, nhiều con trai và sống lâu, đời sau gọi là "tam đa".

Ngày 4 tháng 3 năm Chí Nguyên thứ 30 (1293) vua Trần nước An nam dâng lời tấu nói rằng:

Chúng tôi liều chết, trăm lạy tâu lên như sau:

Trong ngày 14 tháng 2 năm nay thấy Thiên sứ là quan Lại Bộ Thượng Thư Lương Tăng, quan Lễ Bộ Lang Trung Trần Phu đệ tờ chiếu thư đến hạ quốc. Tôi kính cẩn suốt cả tôn tộc và quan lại, vội vã ra đường xông hương nghênh tiếp, khi đến nơi đường đi có trái nệm, tôi ba lần hô vạn tuế và quì lạy, kính đem ra tuyên đọc, thấy lời thiên chiếu nói rằng: "Tội lỗi của nước khanh đã biết tự thú nhận rồi, thì ta không trách phạt nữa". Thánh Thiên Tử rộng lượng bao dung như thế, chúng tôi mừng rỡ, không xiết kể, lấy gì mà tỏ lòng cảm tạ trong muôn một.

Bài biểu của An nam Thế tử họ Trần mừng vua Thành Tông Hoàng Đế lên ngôi trong năm đầu hiệu Nguyên Trinh (1295)

Rồng bay chín lớp, trên ngôi vàng trở lại tiết trời xuân;

Ngựa ruổi ngàn non, trước cửa ngọc kính dâng lời biểu hạ.

Một người có phúc;

Muôn nước đều yên.

Khâm duy Hoàng đế Bệ Hạ

Văn trị rục rỡ quốc trung;

Nhơn đức thấm nhuần hải ngoại.
Sẵn lòng giữ đạo, nước xa gần, một mực thủy yêu thương;
Dẹp võ dùng văn, quân nhân nghĩa, bốn phương đều nghỉ rảnh.
Thật mở rộng nhân từ đại độ;
Làm sáng thêm công đức tiền vương.
Giông tố tạnh cơn, nhuần ơn vũ lộ;
Đất đai phong tước, tỏ lượng càn khôn.
Đổi mới cho dân;
Mưa xuân cho vật.
Chúng tôi
May gặp thời bình;
Mừng nghe lệnh mới.
Xem trời cửa Bắc, trông ngôi sao Bắc Cực xiêu lòng;
Giữ đất phương Nam, xin dâng chén Nam Sơn chúc thọ.
Vua An nam họ Trần dâng biểu xin kính Đại Tạng.
Tôi ở nơi viêm nhiệt hoang vu;
Ngày trước đã qui y phật pháp.
Hâm mộ tụng kinh bố thí diệp¹;
Truyền bá từ nước Trung Hoa.
Nhớ Đường, Tống thời xưa, chở kinh sang có đàn ngựa trắng;
Từ đại binh kéo đến, thì lửa cháy hóa đống tro tàn.
Ôi! Chữ huyền vi đã chẳng được xem;
Thời ý màu nhiệm trọn khôn tìm thấy.
Như vào nhà tối mà không đuốc tuệ;
Như qua biển khổ mà thiếu thuyền từ.
Xin nghĩ đến tiểu bang;
Không có Kinh Đại Tạng.
Nếu chẳng cầu xin trên Đại Quốc;
Lấy gì giác ngộ dưới quần sinh.

*Khâm duy Hoàng đế Bệ Hạ:
Là vua Ngu Thuất đương thời;
Là Phật Thích Ca tái thế.
Giàu lòng tế độ;
Rộng đức nhân từ.
May mà ban tiếng ngọc vàng;
Mong được mở kho quý báu
Từ cửa trời rơi xuống, xin cho một vạn năm ngàn quyển Kinh;
Theo đường bể đưa sang, để cứu ức triệu nhân dân khổ.
Công đức ấy hơn công đức trước, rộng lớn không bờ;
Thánh nhân nay tức thánh nhân xưa, lưu truyền tại đó.
(Lúc ấy quan Trung Thợ vâng lời chiếu chỉ cho đưa Kinh sang).*

1 Lá cây bối đa bên Ấn độ, xưa dùng để viết Kinh Phật.

Năm Chí Đại thứ 2 (1309), An nam Thế Tử họ Trần dâng biểu chúc mừng Võ Tông Hoàng Đế lên ngôi:

*Chúng tôi nép mình trông thấy:
Rồng dưới vực cao bay, vâng mệnh trời ngự trên ngôi báu;
Nhạn trong đầm yên ngủ, đội đức nhân nhuần đến phương xa.
Vang tiếng mừng reo, khắp cùng non bể;
Thoã lòng ao ước, tất cả hoa di1.
Kính vâng Hoàng đế Bệ Hạ;
Thánh trở thông minh;
Trời cho trí dũng.
Dẹp yên họa loạn, oai linh rung động cõi ngoài;
Ngồi hưởng thái bình, thanh giáo thấm nhuần đất Việt.
Chế độ phỏng theo đời cổ, làm cho thêm rộng, thêm xa;
Chính trị đổi lại thời tân, sắp đặt vào khuôn vào khổ.
Khắp hoàn hải chung đường văn hoá;*

Vững cơ đồ như núi Thái Sơn.

Đức ở một người; Phước ra muôn nước.

Chúng tôi: mấy đời giữ đất;

Một dạ thờ vua.

Trông mặt trời soi thấu hang sâu, trung thành tỏ dạ;

Cùng dân chúng ở nơi góc bể, chí đức ghi ơn.

1 Hoa là Trung Quốc, Di là mọi rợ.

Năm đầu Chí Thuận (1330), An nam Thế Tử họ Trần dâng biểu chúc mừng Văn Tông Hoàng đế lên ngôi.

Vận mở thánh thần;

Tài gồm trí dũng,

Nhân đức sánh cùng trời đất;

Giáo hoá khắp cả Bắc Nam.

Tiếng vang dội đời nay;

Công cao hơn thời cổ.

Người xa mến, người gần qui phục, kinh luân đời Thế Tổ dõi theo;

Việc võ xếp, việc văn sửa sang, lễ nhạc hiệu Chí Nguyên mở rộng.

Khắp nơi hoa hạ;

Chung cảnh thái bình.

Chúng tôi:

Ở nước dưới nhiều đời;

Thờ vua trên hết dạ.

Muôn dặm đường tuy xa cách, vén màn mây trông ngắm ngôi sao.

Thước gang lòng chẳng đơn sai, đứng góc bể lay châu mặt nhật.

Năm Chí Nguyên thứ 31 (1294), nội phụ An nam vương là Trần Ích Tắc dâng biểu chúc hạ nhân dịp Tết Nguyên Đán.

Phục dĩ:

Tháng giêng là khí xuân hoà, nhân khiến muôn dân xem phép trị;

*Thượng đế thương vì mạng lớn, tóm thu bốn biển đứng làm vua.
Ngày Nguyên đán vừa gặp chữ "Nhâm", đông giao rước Chúa,¹
Sao Thái Tuế ở về hướng "Ngọ", nam diện xem triều²
Khí âm dương trên dưới giao hoà;
Nền văn hoá xa gần hỗn hợp.
Nay kính trông Hoàng đế Bệ Hạ:
Có lẽ có nhân;
Vừa thần vừa thánh.
Bền vững trên ngai đế vị;
Lâu dài vui đạo thánh hiền.
Tám trăm nước châu hầu, công liệt sánh cùng Chu Võ;
Băm một năm thịnh trị, qui mô hơn cả Hán Quang.
Cõi thọ cao thêm;
Đài xuân vui khắp.
Tôi là Ích Tắc:
Cỏ tranh dự phần phong tước³
Hoa qui⁴ nghiêng hướng mặt trời,
Lấy trung thành báo đáp ơn sâu;
Ngũ⁵ đức Thánh thấm nhuần ngoài cõi.
Mừng vua Thánh gồm năm điều phước, xưa Cơ Tử⁶ chép thiên Hoàng Cực, nay
nguyện theo đời;
Phận tôi ngay qui lạy ba lần, trước Tề Hầu⁶ giữ lễ tôn quân, kính vâng mệnh lệnh.*

1 Ngày xưa hễ đến ngày lập xuân, thì vua quan làm lễ nghênh xuân (rước chúa xuân), ở phương Đông (Đông giao).

2 Thái Tuế là một ngôi sao, năm nào thì ở về hướng nấy. Ví dụ: năm Ngọ thì ở phương Ngọ (chính nam). Nam diện thì ngảnh mặt về phương Nam. Khi vua xem triều, thì ngảnh mặt về phương Nam.

3 Theo lệ xưa khi Thiên Tử phong tước cho chư hầu, thì ban cho một cục đất ở hướng được phong và một thứ cỏ tranh trắng (bạch mao), gọi là mao thư.

4 Hoa quì là một thứ hoa luôn luôn hướng về mặt trời.

5 Cơ Tử là con cháu nhà Thương, tức nhà Ân. Khi vua Võ Vương nhà Chu diệt vua Trụ rồi làm vua, phong cho Cơ Tử làm vua nước Tống (tức Đại Hàn bây giờ) để thờ phụng tổ tiên của nhà Ân, nhưng không phải là nước chư hầu, mà là nước bạn. Trước khi qua nước Tống, Cơ Tử có dâng cho Võ Vương, một bộ sách Hồng Phạm, nói tất cả các mục chính trị, họa, phúc. Trong sách ấy có thiên Hoàng Cực, có một tiết nói về năm điều phước, thứ nhất là Thọ (sống lâu). Sách ấy đến nay, trải mấy ngàn năm mà vẫn còn áp dụng như thường, các nhà chính trị, kinh tế, triết lý Đông Tây đều dùng để tham khảo.

6 Tề Hầu tức là Tề Hoàn Công. Lúc nhà Chu suy, không nước chư hầu nào đếm xỉa đến vua Thiên tử nữa, chỉ có Tề Hoàn Công đã đến sân châu, làm lễ bái trước Thiên Tử.

Năm Chí Nguyên thứ 31 (1294), An nam Quốc Vương Trần Ích Tắc dâng lời biểu hạ nhân dịp Thành Tông Hoàng đế lên ngôi

Bẩm tính thông minh;

Nêu danh nhân hiếu.

Ba mươi tuổi sức như vua Thuấn, ngày xuân thu dài vẫn còn dài;

Tám trăm năm phước tựa nhà Chu, gương nhật nguyệt sáng rồi lại sáng.

Dòng thần thánh ông tuyền đến cháu;

Đức cù lao con báo ân cha.

Trong khi hưởng phước thái bình;

Vẫn giữ tấm lòng kế thuật.

Dấu thần long¹, cỡi mây năm sắc;

Điền kim kê² báo hiệu ân sâu,

Chúng tôi:

Trời Bắc gửi thân;

Phương Nam phong tước.

Đội ơn cao cả;

Chưa chút đền bồi.

Mừng chúa lên ngôi, lòng suy tôn chẳng khác gì tôi Hán;

Trông trời gang thước, lễ hạ bái nguyện theo dõi Tề Hầu.

1 Thần long: con rồng thần, rồng là linh vật, đứng đầu tất cả mọi loài. Người ta ví vua với rồng, bề tôi với mây. Hễ rồng hiện thì có mây theo.

2 Kim kê: Con gà vàng. Sách Bắc Tề Thư chép: khi vua Võ Thành lên ngôi, ban chiếu đại xá, ngoài cửa điện có dựng một con gà vàng, vua hỏi ý nghĩa vì sao, Tư Mã Ưng Chi tâu rằng: "Sách Hải Trung Nhật Chiêm có nói: Mỗi khi sao Thiên Kê rung động, thì có ân xá, các vị đế vương thể theo hiện tượng ấy".

Sách Đường Thư chép: "Ngày ân xá, ở phía Nam chỗ thiết nghi trường có dựng một con gà vàng trên một cây trụ "cam" dài 7 thước, con gà cao 4 thước, miệng ngậm một lá phướn sắc tía.

Tháng năm mùa hạ năm Đại Đức thứ 15, Võ Tông Hoàng Đế lên ngôi, An nam vương Trần Ích Tắc dâng tờ biểu chúc hạ1

Phục dĩ:

Mừng vận nước sinh ra bậc thánh, vừa mới lên ngôi;

Vâng mạng trời chịu lấy ngôi vua, lâu dài nối nghiệp Đất trời giúp đỡ;

Muôn nước vui mừng

Khâm duy Hoàng đế, Bệ Hạ;

Bậc thánh thông minh;

Đấng người công đức.

Oai trời rung động, cơ đồ thêm bền vững non sông;

Ơn chúa dồi dào, dân chúng thấy thấm nhuần mưa móc.

Huy hiệu dâng lên đức Mẹ;

Hiến chương theo dõi Vua Ông.

Chúng tôi:

Tranh cử dục phần;

Hoa quì dựa bóng,

Chăm chăm ngó trước, dầu xa xuôi cũng sắp với hàng loan; (chim loan, tỹ với hàng vinh quí).

Vội vội trông lên, xin khúm núm lạy quỳ theo dáng cạp. (con cạp, tỹ với bề tôi trung, dũng).

1 Các bản đều chép: "Năm Đại Đức thứ 15" nhưng cứ xét thì Đại Đức là niên hiệu của Thành Tông Hoàng đế chỉ có 11 năm (tức là từ năm 1297 đến năm 1307). Vì ngài mất vào khoảng tháng giêng năm Đại Đức thứ 11. Như vậy chữ 15 chắc là chữ 11 mà chép lầm.

Tháng 3 mùa Xuân năm Chí Đại thứ 4 (1311) Nhân Tông Hoàng đế lên ngôi, An nam vương Trần Ích Tắc dâng biểu chúc hạ.

Phục dĩ:

Đời thịnh sinh ra bậc thánh, lên ngai vàng xem cả bốn phương;

Mạng to bền vững ngôi vua, dõ dõ bản rạng xem muôn nước.

Non sông được phước;

Tôi dưới thêm mừng.

Khâm duy Hoàng đế Bệ Hạ:

Công nghiệp thần, được trời theo giúp;

Tư chất thánh, mỗi ngày một thêm.

Vẻ tinh hoa như các vua trên, khắp ngoài quận trong triều chúc tụng;

Lòng quảng đại noi theo nếp cũ, nhờ công cha đức tổ lưu truyền.

Việc thấy canh tân;

Đời thêm thịnh vượng.

Chúng tôi:

Phương Nam chịu tước;

Cửa Bắc gửi thân.

Mây gió gặp thời, mừng được chốn long trì gần gửi;

Nước sông về bể, nguyện chen hàng hổ bái¹ chầu triều.

1 Hổ bái: tôi lạy vua như cạp khom lưng.

Tháng 3 năm Diên Hựu thứ 7 (1320), Anh Tông Hoàng đế lên ngôi, An nam vương Trần Ích Tắc, dâng lời biểu hạ như sau:

Trời phủ ngai son, trên Đế vị rồng bay chín lớp

Bóng soi cửa tía, dưới vương đình cạp lạy muôn năm.

Cảnh vật xinh tươi;

*Cơ đồ rộng rãi,
Kính lên Hoàng đế Bệ Hạ:
Cầm quyền muôn nước,
Chịu lễ bốn phương.
Để hiểu tâm theo lối tôn thân, miếu hiệu đề thêm chữ tốt;
Tha tội lệ tỏ lòng nhân ái, dân sinh thấm được ơn dày.
Đạo kế truyền không đổi chí vua trên;
Lượng quảng đại, lại thể tình tôi dưới.
Chúng tôi:
Chịu ơn trước cũ;
Nương bóng nước trên.
Thân cô đơn lưu lạc từ Nam, nước sông Hán xin châu vào bể cả.
Lòng trung ái nghiêng về hướng Bắc, trông ngôi sao mà lạy trước sân châu.*

Tiền Đại Thư Biểu

(Thư và Biểu của đời trước)

Bức thư của vua Nam Việt là Triệu Đà dâng lên vua Hán Văn Đế.

Tôi là Triệu Đà, xin liều chết, hai lạy, kính dâng thư lên Hoàng đế Bệ Hạ:

Lão phu này là một chức lại ở đất Việt xưa, Cao Hoàng đế cho tôi ăn ngọc tỷ, để làm vua nước Nam Việt. Hiếu Huệ Đế lên ngôi không nở dứt tình, ban thưởng cho tôi rất hậu. Đến đời bà Cao Hậu coi việc nước, tách riêng xứ mọi rợ mà ra lệnh cấm bán cho nước Việt những đồ làm ruộng bằng kim loại, lại cấm bán trâu bò dê ngựa về giống cái, nếu có bán chỉ bán con đực mà thôi, ... Lão phu này ở nước Việt đã đến tuổi già, tự nghĩ rằng không lo việc cúng tế ông bà là tội đáng chết, nên sai sứ thần là quan nội sử tên Phan, quan Trung Úy tên Cao và quan Ngự sử tên Bình, tất cả là ba người, qua dâng thư chịu lỗi, đều không thấy trở về. Hơn nữa, được tin nói; phần mộ của cha mẹ tôi đã bị đào lên huỷ hoại hết, anh em giòng họ của tôi đã bị giết cả. Vì có đó bắt buộc tôi hội đồng với quan lại thảo luận rằng: nay đối với nhà Hán đã tỏ lòng xích mích, đối với các nước ngoài, không lấy gì làm thanh danh, nên đổi hiệu làm Hoàng đế, làm vua Thiên tử trong nước Việt, chứ không dám hại gì đến thiên hạ. Cao Hậu nghe được, cả giận, tước bỏ quốc hiệu Nam Việt, không cho sứ thần nhà Hán qua lại. Lão phu nghi cho Trường Sa Vương có lời dèm pha, nên cử binh đánh, phạm đến địa giới.

Lão phu ở nước Việt đã 49 năm, hiện đương bằng cháu, tối ngủ sáng dậy, nhưng nằm không yên chiếu, ăn chẳng ngon mùi, mắt không ngó tới sắc xinh đẹp, tai không

nghe đến tiếng trống chuông, là vì mối sầu không được phụng sự nhà Hán vậy. Ngày nay, Bệ Hạ thương tình, cho phục lại quốc hiệu, cho đến chết còn ghi và từ nay xin trở lại tước vương, không dám xưng làm Hoàng đế nữa.

Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980), Giao Chỉ Đinh Liễn (con Đinh Bộ Lĩnh) mất, em là Đinh Triền lên làm vua, quan Đại Hiệu là Lê Hoàn cướp ngôi, vua Tống Thái Tông cử binh qua đánh, Lê Hoàn giả lời của Đinh Triền dâng biểu như sau:

*Đời chịu ơn trên;
Ở xa góc bể,
Lãnh tiết chế trấn nơi mọi rợ;
Lo cống triều hết phận tôi con.
Không ngờ gia vận chẳng may;
Xui khiến phụ huynh gặp nạn.
Tuy ngọc lụa tôi thường cống hiến;
Nhưng đất tranh, trên chứa sắc ban.¹
Trước kia, cha tôi là Bộ Lĩnh và anh tôi là Liễn:
Đều được ơn vua; Phong cho chức tước.
Kính cần giữ gìn bờ cõi,
Không hề trễ nải bỏ qua,
Nhưng chưa lập được công lao;
Bỗng đã xảy ra biến cố.
Lúc ấy tôi:
Cửa nhà sắp sập;
Tang chế đương còn.
Mà những người trong nước,
Nào là quan lại, quân dân;
Nào là họ hàng kỳ lão.
Cùng đến nhà ở chế;
Xin quyền lãnh việc binh.
Tôi từ chối nhiều lần;*

Họ nài xin tha thiết.
Chưa kịp trần tấu;
Vì sợ diên trì.
Các bọn mọi rợ ở nơi khe động, núi rừng, tố tính giảo hoạt, hung ác;
Không được thỏa lòng;
E khi sinh biến.
Vì vậy, tôi đã nhận chức Tiết Chế Hành Quân Tư Mã, quyền lãnh châu quân sự,
Nép trông Hoàng đế Bệ Hạ:
Ban cho sắc mệnh;
Vào hạng phiên bang.
Để tỏ ơn rộng lượng của Thánh Triều;
Ngõ thỏa lòng hết trung của thần hạ.
Như vậy tôi được:
Nối truyền nghiệp trước;
Vỗ trị dân Mường,
Giặc giả dẹp yên, ngoài đồng trụ ra công cản ngự;
Ngọc ngà cống hiến, dưới kim môn tỏ dạ trung thành.
Kính mong Hoàng đế Bệ Hạ thương tình tha tội.

1 Đã chú ở bài biểu của Trần Ích Tắc mừng Võ Tông Hoàng đế lên ngôi.

Năm Bảo Hựu thứ 6 (1258), vua An nam họ Trần dâng biểu xin nhường ngôi cho con.

Tôi nghe nói:
Làm người phải tri túc, nên thoái lui không đợi tuổi già;
Sanh con có khả năng, thì giao phó nối theo nghiệp trước.
Đó là lẽ thường thiên đạo;
Lại thêm thuận cả nhân tình.
Nay tôi truyền vị cho con thơ;
Kính cẩn tâu bày lên chúa thánh.

Tự xét không công nghiệp;
Lạm mong phong tước hầu,
Lãnh sắc mệnh ở triều, mà chưa khi nào làm lễ vào triều;
Tổ trung thành với nước, mà chưa khi nào đền ơn cho nước.
Nay đương thời khó;
Không xiết lòng lo,
Thân liễu bồ héo trước mùa thu, xin trao trọng trách;
Lòng quỳ hoắc¹, hướng theo mặt nhật, gần ánh thanh quang.
Trước chưa thỉnh mệnh thánh triều;
Nay dám kính tâu Bệ Hạ. Suốt ngày run sợ;
Cúi bước lom khom,
Kính dâng lễ mọn bao mao²;
Để tỏ lòng thành cần hiến³.
Nếp trông Hoàng đế Bệ Hạ:
Đèn trời soi sáng;
Đức lớn thấm nhuần,
Thương kẻ dưới trung thành;
Xét tình tôi ngu xuẩn.
Bao dung dân chúng, học để vương thật đáng lưu truyền;
Cùng cứu cơ vi, việc lớn nhỏ thấy đều thanh thỏa.
Ban cho áo mũ, ơn sủng vinh rạng một cõi mán mừng;
Bền tựa núi sông, lời minh thệ để ngàn năm son sắt.
Lòng tôi mong ước;
Ý thánh chuẩn y,
Thái Thượng quốc chủ hiệu phong;
Chiếu chỉ mười hàng trông đợi.
Nếu được thoả tình ty tiện;
Thật là có phận vinh quang.
Tôi nguyện:

*Giữ dạ trung trinh,
Suốt đời ngay thẳng,
Tấc lòng xin tạc đá ghi vàng; thường tưởng thấy đất trời che chở;
Muôn một chỉ bụi hồng giọt nước, ngỗ đềm bồi non bể cao sâu.*

- 1 Quì hoắc là hai thứ hoa luôn luôn hướng về mặt trời.
- 2 Bao mao là một loại cỏ, đời xưa thường dùng để làm vật cống hiến.
- 3 Cần là một loại rau, hiến là dâng lên. Cần hiến hay hiến cần là dâng lễ mọn.

**Phụ chép lời biểu của nước Chiêm Thành dâng lễ cống cho vua nhà Tống.
(Nước Chiêm Thành vốn là huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam. Cuối đời nhà Hán, người trong quận làm phản, xưng hiệu là nước Lâm Ấp, đời sau nhân cuộc loạn, dời qua đất Chiêm, gọi là nước Chiêm Thành)**

*Nước tôi ở góc bể xa, thường được nhà vua yêu dấu;
Muôn dặm về dâng lễ cống, dám quên chức phận tôi đòi.
Đã mong phong làm nước chư hầu;
Thì triều cống phải y thường lệ.
Tôi trộm nghĩ:*

Nước Việt Thường dùng nhiều lớp thông dịch, mới vào châu Trung Quốc, là vì nghe thịnh đức của nhà Chu;

Nước Bàn Mộc¹ soạn mấy khúc ca chương, để dâng lên vương đình, là vì mến lòng nhân của nhà Hán.

*Một người trên có lòng nhân ái;
Muôn nước dưới tỏ dạ phục tùng.
Tuy nước tôi ở chốn rất xa xuôi;
Vẫn ngày trước có tên trong các quận.
Tượng Lâm thuộc bản đồ đất Việt;
Đồng Trụ còn dấu tích Phục Ba.
Chúng tôi:
Triều cống Trung Hoa;
Đã nhiều năm tháng.*

Đương thời vua Nghệ Tổ dựng nước, chúng tôi tới chúc hạ đầu tiên;
Xuống đến các triều đại nối ngôi, chúng tôi lại cống triều liên tiếp.
Các cây hoa tốt, đều gieo giống vào đất Trung Hoa;
Những loài vật xinh, cũng đem dâng đến vườn Thượng Uyển².
Trên thi ân tiếp đãi, nổi vận Lục Tiêu³;
Dưới hết dạ trung thành, như hoa quì hoắc⁴.
Đình ninh vâng lời chiếu phụng;
Ân huệ cho cỡi xe vàng⁵.

Tôi nay:

Gặp vận may hưởng phước thái bình;
Vinh thân mọn ở nơi cố quốc.
Lần lút trong gò kiến, phận thấp hèn nhờ chiếu Hán vinh quang;
Ngửa trông lên sân rồng, lời chúc hạ có trời Nghiêu soi thấu.
Ở nhậm thổ⁶ có một vài phương vật;
Dâng bao mao⁷ như các nước chư hầu.
Cung duy Hoàng đế Bệ Hạ:
Nhất thị nhân đồng⁸; Tam vô đạo hợp.
Cao dày đức thánh, hai bên văn võ múa can lông,
Đông đúc sân vua, muôn nước công hầu cầm hốt ngọc.
Chẳng những yên Lào Quốc mà mở đất Vĩnh Xương (?);
Sắp ra tới Tây thành mà trị miền Giao Chỉ.
Trời một loạt toả ra ánh sáng, dẫu hang cùng cũng soi tới tận nơi;
Đường ba ngã tất có nơi bằng, hễ người ở thì làm thành hoa đất.
Tôi:
Nương theo phong hoá;
Trái hết trung thành.
Bôn ba muôn dặm bể khơi, để về dâng lễ;
Mộng tưởng chín tầng nhạc thổi, lần tới nghe ca
Tắc lòng ghi tạc ân sâu;

Muôn một đèn bồi lượng cả.

1 Bàn Mộc: tên nước mọi ở đời nhà Hán, có dâng vua Võ Đế một khúc nhạc.

2 Thượng Uyển: vườn vua lập ra để tới chơi, trong vườn có đủ cỏ hoa và cầm thú quý lạ.

3 Lục Tiêu: Kinh Thi chép thiên Lục Tiêu, kể ơn vua đãi bề tôi dự tiệc.

4 Quì hoắc: xem chú thích số 1 bài trước.

5 Xe dải vàng: Vua Thiên Tử ban cho các nước chư hầu có cấp bậc. Nước lớn thì đi xe treo dải đỏ, nước vừa vừa đi xe treo dải tía, xuống nữa thì sắc xanh, sắc vàng (chế độ của nhà Tần).

6 Nhậm Thổ: đất nước của mình cai trị.

7 Bao mao: Xem chú thích số 2, bài trước.

8 Nhân đồng nhất thi: lòng nhân thương người, xem ai cũng như nhau.

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Lục Chung

Quyển Đệ Thất: Các quan Thứ Sử, Thái Thú ở các Quận Giao Châu, Cửu Chân và Nhật Nam, phụ biên các quan Thứ Sử, Thái Thú đời Tam Quốc

Đặng Huân

Người Nam Dương, ông nội của Tây Hoa Hầu Đặng Thần, đời Hậu Hán làm chức Châu Mục ở Giao Châu.

Ích Cư Xương

Con của Cư Ông, trong năm Ngũ Phụng¹ thứ 51, làm Thứ sử quận Giao Châu.

¹ Xét Ngũ Phụng: là niên hiệu của Hán Tuyên đế, không có năm thứ 5, chỉ từ năm đầu đến năm thứ 4 (57-54 trước Công Nguyên). Có lẽ sách chép sai.

Đặng Nhượng

Thân thế thế nào chưa rõ, nhưng theo sách sử ký của đời vua Quang Vũ trong Hậu Hán Thư, thời trong thời Vương Mãng, các quận Giao Chỉ, đều đóng cửa tự giữ lấy, có Sầm Bành ngày thường có tình thân mật với Đặng Nhượng làm quan Mục ở đất Giao Chỉ, đưa thư cho Nhượng, Nhượng bèn suất cả các Thái Thú ở các quận, sai sứ đem lễ vật về cống hiến, sau đó đều được phong tước hầu.

Tích Quang

Người Hán Trung, trong thời vua Bình Đế, làm Thái Thú đất Giao Chỉ, lấy lễ nghĩa dạy dân.

Nhâm Diên

Tự là Trường Tồn, mới 12 tuổi đã thông hiểu Kinh Thi, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu, nổi tiếng trong trường Thái Học, người ta gọi là Nhâm Thánh Đồng, nghĩa là Ông thánh con nít họ Nhâm. Đầu niên hiệu Kiến Vũ (25 sau Công Nguyên), làm Thái Thú quận Cửu Chân. Theo phong tục tập quán thì dân Cửu Chân chỉ làm nghề đánh cá và săn thú, chứ không biết cày cấy. Nhâm Diên dạy dân vỡ đất hoang, trồng lúa, đất mỗi năm mỗi mở rộng thêm, dân được no đủ giàu có. Còn hạng dân nghèo không có tiền cưới vợ, thì Nhâm Diên bắt từ quan Trưởng Sử trở xuống phải chịu bới lương bổng để giúp kẻ nghèo. Vì vậy, số người cưới vợ trong một lúc tới 2.000 người. Năm ấy, mưa gió thuận hoà, các giống lúa đều được mùa. Nhà nào sinh được con cũng đặt tên Nhâm. Cai trị được bốn năm, Nhâm Diên trở về Trung Quốc, người quận Cửu Chân lập nhà sinh từ để thờ.

Tô Định

Đầu năm Kiến Võ, làm Thái Thú quận Giao Chỉ, tính tham lam mà hung dữ, nên Trưng Trắc giết Tô Định làm phản. Sau đó, nhà Hán sai Mã Viện qua dẹp yên cuộc loạn ấy.

Lý Thiện

Tự là Thứ Tôn, người đất Nam Dương, làm chức Thái Tử Xá Nhân của nhà Hán. Trong thời vua Hiển Tông, làm Thái Thú quận Nhật Nam, làm việc hay dùng ân huệ, bác ái đối với dân, nên dân ở các xứ khác cũng phục tùng, đổi làm chức Thái Thú quận Cửu Chân.

Trương Khôi

Trong triều vua Hiển Tông, làm Thái Thú Giao Chỉ, vì ăn hối lộ bị tội, của bị tịch thu vào kho. Vua nhà Hán ra lời chiếu lấy của ấy ban cho các quan.

Hồ Cống

Cha của Hồ Quảng, làm chức Đô Úy quận Giao Chỉ.

Phàn Diễn

Trong năm Vĩnh Hoà thứ 2 (137) của Thuận Đế, làm chức Thứ Sử quận Giao Chỉ. Giặc mọi Khu Liên huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam làm phản, Diễn phát quân ra đánh bị thua.

Trương Kiêu

Trong năm Vĩnh Hoà thứ 3 (138), làm chức Thứ Sử quận Giao Châu, sai sứ thần đi ủy dụ bọn giặc mọi ở huyện Tượng Lâm; bọn giặc đều hàng phục.

Chúc Lương

Tự là Thiệu Khanh, người Lâm Tương. Trong năm Vĩnh Hoà (136-141), làm Thái Thú quận Cửu Chân. Bọn mọi Khu Liên nổi làm phản; lúc Lương đến, chỉ đi một chiếc xe vào nơi giặc hiểu dụ, lấy oai tín mà thuyết phục, người tới đầu hàng có vài vạn, cõi đất Lĩnh Ngoại đều yên cả.

Châu Xưởng

Tự là Tử Kính, người đất Ngô. Trong năm Vĩnh Hoà thứ 6 (141), làm Thái Thú Giao Chỉ. Xưởng dâng thư tâu rằng: "Đất Giao Chỉ ở xa, ngoài cả chín Châu, trông về Kinh đô như xem ngôi sao Vân Hán, thì nên đặt ra một chức Phương Bá để làm một hàng rào phía nam cho quốc gia". Nhà Hán bèn phong Xưởng làm chức Thứ Sử Giao Châu.

Hạ Phương

Làm Thứ Sử Giao Châu đời Thuận Đế, (126 144), dân Giao Chỉ làm phản, phiên động đến Quận Cửu Chân, kết bè đảng với nha. Phương lấy ấn tín khuyến dụ, nên bọn giặc đầu hàng; nhân công đó, được thăng lên chức Thái Thú quận Quế Dương.

Năm Diên Hy thứ 3 (160), dư đảng bọn giặc quận Cửu Chân lại nổi lên mãnh liệt, nên triều đình lại sai Phương làm Thứ Sử ở Giao Châu; Phương cai trị có ân có oai, nên quân giặc kéo nhau tới xin hàng cả.

Dương Phò

Người Cối Kê, cháu của Dương Mậu. Dương Mậu theo vua Hán Quang Vũ chinh phạt có công, nay cho Phò làm Thứ Sử quận Giao Châu.

Nghê Thúc

Trong năm Vĩnh Thọ (Hoàn đế), làm Thái Thú quận Cửu Chân. Lúc bấy giờ, quan lệnh huyện Cư Phong tham lam hung bạo, nên người trong huyện là Châu Đạt giết quan lệnh và suất quân chúng đánh cả quận Cửu Chân. Thúc tử trận. Vua Hán hạ chiếu ban thưởng 60 vạn quan tiền, lại cho hai người con làm quan Lang Trung.

Ngụy Lãng

Tự là Thiệu Anh, người Cối Kê, làm quan lệnh huyện Bành Thành, thăng lên chức Đô Úy quận Cửu Chân. Trong năm Vĩnh Thọ thứ 3 (157), bọn mọi làm phản, Nghê Thúc tử trận, Lãng tới, trị việc binh ngũ rất nghiêm, dẹp yên được giặc.

Chúc Diễm

Tự là Bá Hưu, người Trung Sơn, Sách Nam Việt Chí chép rằng: "Diễm làm chức Tư Đồ, vì nói thẳng xúc phạm đến vua, bị giáng làm Thứ Sử quận Giao Châu. Ông làm việc thanh liêm, lại có ân huệ với dân, cho nên được lòng dân lắm".

Xét lại trong năm Diên Hy thứ 2 (159) của Hoàn đế, Diễm giữ chức Quang Lộc Đại phu, thăng lên chức Tư Đồ, năm thứ 3 (160) thì mất. Như vậy, thì có lẽ sách Nam Việt Chí không đủ làm bằng cứ.

Cất Kỳ

Năm Diên Hy thứ 6 (163), đi đánh giặc Giao Châu, bị giặc bắt sống giữ lại.

Đinh Cung¹

Đời vua Hoàn đế (147 167), làm chức Thứ Sử Giao Châu, được mời về nhậm chức Tư Đồ.

¹ Tỉnh bản và Anh bản chép là: Đinh Phú.

Trương Bân

Tự là Tử Thạch, người Đan Dương. Trong năm Diên Hy (158 166), làm Thứ Sử Giao Châu.

Ngũ Thiệu

Cha của Ngũ Phiên. Trong đời Hậu Hán làm Thái Thú quận Nhật Nam, có ân huệ với dân, đến khi chết, đưa quan tài về làng, có bầy chim nhận bay theo đến Cối Kê, đậu trên phần mộ, chôn xong mới bay đi.

Châu Tuấn

Tự là Công Vỹ, người Cối Kê. Năm Quang Hoà thứ 4 của Linh Đế (181), Lương Long ở quận Giao Châu cùng với Thái Thú quận Nam Hải là Khổng Chỉ làm phản, vua Hán sai Tuấn làm Thứ Sử quận Giao Châu. Khi đi qua quận nhà, Tuấn chiêu mộ người nhà hợp với 5.000 quân chia hai đạo tiến vào. Trước tiên đã cho người tới quận để do thám tình hình hư thiệt của giặc và tuyên truyền oai đức để chấn động nhân tâm của bọn giặc, liền đó kéo các đạo quân ở bảy quận¹ áp tới đánh chém Lương Long, rồi quân giặc đầu hàng, ước mấy vạn người. Nhân công đó, được phong tước Đô Đình Hầu.

2 Bảy quận là: Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hiệp Phố, Giao Chỉ, Nhật Nam và Cửu Chân đều thuộc về Giao Châu.

Lý Tiến

Tự là Đăng Cao, trong thời vua Linh đế (168 189), làm Thứ Sử quận Giao Châu.

Giả Tông

Tự là Mạnh Kiên, người Liêu Thành, đậu khoa hiếu liêm, bổ làm Kinh Triệu Doãn. Đương thời ấy ở đất Giao Châu có nhiều cửa báu, các quan Thứ Sử bổ tới, lớp trước cũng như lớp sau, không ai giữ được nét trong sạch, nên lại thuộc và nhân dân đều oán mà làm phản. Năm đầu hiệu Trung Bình (184), triều đình cử Giả Tông làm Thứ Sử quận Giao Châu. Sau khi đến Quận, Tông đưa giấy hiệu thị, khiến nhân dân đều yên nghiệp làm ăn, chiêu mộ những người hoang tán, tha thuế, giết những cường hào bóc lột, chọn những người hiền lành làm quan, trăm họ đều yên, dân trong quận làm lời ca rằng: "Giả phụ lai vân, sử giả tiên phản, kim kiến thanh bình, bất cảm phục bạn", nghĩa là: ông cha họ Giả tới muộn, khiến chúng ta trước kia làm phản, nay thấy quan trường thanh liêm và công bình, không dám bội bạn nữa".

Chu Thặng

Làm chức Ngự Sử, vì nói thẳng trái ý vua, nên bị cho ra làm Thứ Sử Giao Châu. Khi tới quận nhậm chức xong, dâng thơ cho vua nói rằng: "Giao Châu là nơi tuyệt vực, tập tục tham ô, các họ hào cường thì gian dối, các chức trưởng sử thì bạo ngược, hà hiếp bóc lột muôn dân. Tôi được ơn trên cho tới giữ chức trọng yếu, làm nanh vuốt

cho triều đình. Tôi muốn vì thánh triều nghiêm trị một địa phương cho trong sạch". Lúc đó, các thuộc quan quận Giao Châu từ chức bỏ đi nơi khác hơn 30 người.

(Thẩm thuyên Kỳ có câu thơ rằng: "Chu Thặng an Giao Chỉ", nghĩa là Ông Chu Thặng làm đất Giao Chỉ được yên).

Kiến Lan

Làm Thái Thú quận Giao Chỉ trong thời nhà Hán.

Lại Tiên

Làm Thái Thú quận Giao Chỉ. (Năm Chí Nguyên thứ 22 (1285), có quan An Vũ Sứ nội phụ triều Nguyên tên là Lại Ích Quy là cháu xa đời của Lại Tiên).

Hoàng Cái

Làm Thái Thú quận Nhật Nam, về triều nhà Ngô, vì tham lam, giả dối, bị đuổi.

Đam Manh

Làm Thái Thú quận Cửu Chân, vì sự hiềm oán riêng mà giết quan Công Tào tên là Phan Hâm, rồi người em của Hâm lại giết Manh.

Chu Phù

Trong năm Kiến An thứ 5 của Hiến Đế (200), làm Thứ Sử quận Giao Chỉ, chính sách bóc lột và ngoan ngược, bị giặc đánh đuổi, giết chết.

Trương Tân

Tự là Tử Vân, người Nam Dương. Trong năm Kiến An thứ 6 (201), làm Thứ Sử Giao Châu. Nhân có sự hiềm khích với Lưu Biểu, năm nào cũng dấy binh đánh, sau bị bộ tướng là Khu Cảnh giết chết.

Lại Cung

Người Linh Lăng, được Lưu Biểu sai làm Thứ Sử quận Giao Châu, tính người nhân từ, cẩn thận, không thạo việc đời, bị Thái Thú quận Thương Ngô là Ngô Cự đuổi đi. Lưu Tiễn Chúa (Lưu Bị) dùng làm chức Thái Thường.

Ky Vô Hạp

Người Cối Kê, được Lưu Biểu sai làm Thứ Sử quận Giao Châu.

Chu Trị

Tự là Quân Lý, người Đan Dương. Trong năm Kiến An thứ 7 (202), Tôn Quyền dâng biểu cử Trị làm Phò Ngã Tướng Quân, giữ chức Thái Thú quận Cửu Chân, đánh yên quân mọi và Việt.

Sĩ Nhiếp

Tự là Ngạn Oai, nguyên trước tổ tiên là người Vấn Thượng, nước Lỗ, gặp thời Vương Mãng làm loạn, lánh nạn qua ở Giao Chỉ được 6 đời. Trong thời Hoàn đế, (147-167) thân sinh của Nhiếp là Sĩ Tử làm Thái Thú quận Nhật Nam. Nhiếp lúc còn nhỏ, theo học với Lưu Tử Kỳ ở Đinh Xuyên, học sách Xuân Thu, Tả Truyện, làm lời chú giải, sau đậu khoa hiếu liêm, được bổ làm chức Thượng Thư Lang. Nhân vì việc công, phải cách chức, sau lại đậu khoa Mậu Tài, làm chức Thái Thú quận Giao Chỉ. Trong thời loạn Đông Trác, Chu Phù làm Thứ Sử Giao Chỉ bị quân giặc giết. Nhiếp tới quận nhận chức, thái độ rộng rãi, trung hậu, lại hay khiêm nhượng thành kính trong lúc đối đãi với các sĩ phu, cho nên người trong nước thêm phần kính trọng. Các bậc nhân sĩ Trung Quốc lánh nạn qua ở đất Việt, đến nương nhờ Sĩ Nhiếp. Em của Nhiếp là Sĩ Nhất làm Thái Thú Hợp Phố, còn anh em khác, mỗi người cai trị một quận.

Sĩ Nhiếp hùng cứ một phương, khi đi ra đi vào, thì có hiệu lệnh chuông khánh, trống kèn, xe ngựa chật đường, quân lính theo hầu hai bên xe, xông trầm hương, có vài mươi người. Vợ hầu đều đi xe có che màn, con em cỡi ngựa, có lính đi theo hộ vệ, đương lúc đó, quý trọng không ai bằng, trăm giống mọi thấy đều khiếp phục, so với Triệu Đà ngày trước cũng không hơn được. Khi trước Chu Phù và Trương Tân đều bị giết, châu, quận nổi loạn, vua nhà Hán ban chiếu thư nói: "Đất Giao Châu là xứ xa ngút, phía Nam lại cách trở nhiều sông, biển, ƠN trên không thấm xuống dân, tình dân không thấu đến triều đình, ta biết nghịch tặc là Lưu Biếu sai tên Lại Cung qua cướp lấy Nam thổ. Nay ta cho Sĩ Nhiếp làm chức Tuy Nam Tướng Quân, coi cả bảy quận mà lãnh Thái Thú Giao Chỉ như cũ". Nhiếp sai người lại thuộc là Trương Dục qua Kinh Sư nạp lễ cống. Lúc bấy giờ, thiên hạ loạn lạc, đường sá đứt đoạn, mà Nhiếp không khi nào bỏ hờ việc cống hiến, nên vua Hán ra lời chiếu phong Nhiếp làm An Viễn Tướng Quân, Long Độ Đình Hầu. Cuối niên hiệu Kiến An (220), Tôn Quyền sai Bộ Chất, làm Thứ Sử quận Giao Châu. Chất đến, anh em Nhiếp tuân theo tiết chế của nhà Ngô.

Quyền cho Nhiếp làm Tả Tướng Quân, Nhiếp sai người con là Khâm, qua Trung Quốc dâng lễ cống hiến. Quyền lại thăng Nhiếp làm Võ Vệ Tướng Quân, Long Biên Hầu. Mỗi lần sai sứ thần qua châu Tôn Quyền, thì dâng lên các hương liệu, châu, ngọc, san hô, hổ phách, chim công, sừng tê, ngà voi, đồ lạ, của quý và các thứ quả ngon ngọt như chuối, long nhãn, không thiếu thức gì và không năm nào không đưa qua.

Nhiếp ở quận Giao Chỉ 40 năm, thọ 90 tuổi.

Sĩ Vỹ

Em của Sĩ Nhiếp, lãnh chức Thái Thú quận Cửu Chân.

Sĩ Huy

Con của Sĩ Nhiếp. Sau khi Sĩ Nhiếp mất, Huy tự lãnh chức Thái Thú quận Giao Chỉ, sau bị Lữ Đại chém.

Trần Thời

Thay Sĩ Nhiếp tới làm Thái Thú, bị con của Nhiếp là Huy cự tuyệt.

Đái Lương

Làm Thứ Sử Giao Châu đời Ngô. Năm Hoàng Võ thứ 5 (226), nhân vì đất Giao Chỉ ở xa, nên chia từ quận Hợp Phố trở về Bắc làm Quảng Châu, từ quận Giao Chỉ trở về Nam làm Giao Châu. Vua Ngô cho Lương làm Thứ Sử, Lương cùng Trần Thời vào đất Giao Châu đều bị Sĩ Huy chống cự.

Bộ Chắt

Tự là Tử Sơn, người Hoài âm, tỵ loạn qua Giang Đông làm chức Trung Lang Tướng cho nước Ngô, kiêm chức Chính Nam Tướng Quân. Nguyên trước Lưu Biểu có đặt Ngô Cự làm Thái Thú quận Thương Ngô, nhưng Cự bề ngoài phục tùng, mà bề trong thì trái lệnh. Chắt dụ Cự đem chém. Tôn Quyền thăng Chắt làm Thứ Sử Giao Châu, Chắt đến Quận, oai thanh lừng lẫy, Nam Thổ bình yên. Sơ niên Diên Khang Quyền sai Lữ Đại đến thay Chắt. Chắt suất bọn nghĩa sĩ ở Giao Châu đến một vạn người ra Trường Sa, vừa gặp Lưu Bị tiến quân sang phương Đông, bèn cùng đánh nhau tại Ích Dương. Lưu Bị thua chạy, nhưng các quận ở châu Linh, châu Quế, đương còn ở trong tình trạng kinh khủng. Chắt đều dẹp yên.

Lữ Đại

Tự là Định Công; người Quảng Lăng. Trong năm Hoàng Võ thứ 5 (226) nhà Ngô, làm Thứ Sử Giao Châu. Khi trước Sĩ Huy ở Giao Chỉ nghịch mệnh, Đại đốc quân vượt biển qua đánh, Huy sợ, suất cả 5, 6 anh em, giơ cánh tay trần tới hàng. Đại đem chém hết; lại khiến người đi phủ dụ các nước ở ngoài biên giới, cho nên Phò Nam, Lâm Ấp đều tới cống hiến. Nhân công đó, Đại được thăng lên chức Trấn Nam Tướng Quân và tước là Phiên Ngung Hầu. Tôn Lượng lại phong cho chức Đại Tư Mã.

Đại người thanh liêm, chăm lo công việc, đi đến đâu cũng có tiếng hay. Mấy năm ông ở quận Giao Châu, không gửi gì về nuôi gia đình, vợ con đói khát, túng thiếu. Tôn Quyền được tin, bèn cho tiền bạc, vải lụa để tiêu dùng. Đại thọ đến 96 tuổi mới mất.

(Tôn Thỉnh nói rằng: "yên vỗ người xa, săn sóc kẻ gần, không chi bằng lòng tin. Đại giết người đầu hàng, để kẻ làm công; người quân tử xem đó thì biết rằng họ Lữ không được lâu dài).

Tiết Tông

Tự là Tử Kính, người quận Bái, lúc nhỏ, nhờ người trong họ giúp đỡ, đi lánh nạn ở đất Giao Chỉ, đem học với Lưu Hy, Tôn Quyền dùng làm Thái Thú Hiệp Phố và Giao Chỉ, cùng với Thứ Sử Lữ Đại, dẹp yên cuộc loạn Sĩ Huy.

Lục Duệ

Tự là Cung Tông, em của Lục Khải. Trong năm Xích Ô thứ 11 (248), nhà Ngô, hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân nổi giặc công hãm thành ấp, vua Ngô bèn dùng Duệ làm chức Thứ Sử quận Giao Châu. Khi tới nơi, Duệ dụ dỗ bằng những điều ân nghĩa, tin thật, cho tiền của, lụa là, bọn giặc và dân chúng đều cúi đầu phục mệnh, toàn cảnh Giao Châu yên lặng vui vẻ. Duệ bèn được thăng chức An nam tướng quân.

Đầu năm Vĩnh An (258) được phong tước Đô Đình Hầu.

Tôn Tư

Trong năm hiệu Vĩnh An (258-264), làm Thái Thú quận Giao Chỉ, có tính tham bạo. Lúc ấy, vua Ngô sai sứ thần qua Giao Chỉ; Tư lại tự tiện trưng cầu 30 con Khổng tước, bắt dân đem tới Kiến Nghiệp. Dân sợ đi xa làm việc mệt nhọc, bèn khởi loạn, tên lại thuộc trong quận là Lữ Hưng giết Tư rồi qua hàng phục với nhà Tấn, cả hai quận Cửu Chân và Nhật Nam đều hưởng ứng theo Hưng.

Trần Tập

Người Lâm Hoài. Trong năm Vĩnh An thứ 7 (264), làm quan Mục ở Giao Châu. Lúc đó, sau khi chính sách hà khắc của Tôn Tư, nhà Ngô lại chia bốn quận phía đông bờ biển làm Quảng Châu, dùng Hùng Mục làm Thứ Sử, ba quận phía Nam bờ biển làm Giao Châu, dùng Trần Tập làm Thứ Sử, dời quận lỵ qua Long Biên.

Ngư Phiếm

Tự là Thế Hồng, con của Ngư Phiên. Trong năm đầu hiệu Kiến Hoành (269), đời vua Ngô là Hạo, Phiếm giữ chức Giám Quân Sứ Giả, cùng các tướng là Tiết Hủ, Đào Hàng, Lý Miển và Từ Tồn, đánh Giao Chỉ, bắt giết các tướng do nhà Tấn phái sang, nhân đó, quận Cửu Chân, quận Nhật Nam lại thuộc về Ngô. Nhân thành công đó Phiếm được thăng chức Thứ Sử Giao Châu, được phong tước là Dư Diêu Hầu.

Cốc Lăng

Tự là Phụng Tiên, người Quế Dương, theo nhà Ngô, làm quan Thái Thú quận Cửu Chân.

Ky Vô Hậ

Làm quan Thứ Sử quận Giao Châu, nhà Ngô.

Tu Tắc

Cha của Tu Trạ, làm Đô Đốc Giao Châu, nhà Ngô, bị quan Mục quận Giao Chỉ của nhà Tấn là Dương Tắc chém.

Lưu Tuấn

Làm Thứ Sử Giao Châu của nhà Ngô, bị Mao Quynh¹ giết.

1 Theo Đường Vận "Cổ quýnh thiết"

Hấn Tông

Nhà Thục sai coi việc quận Giao Châu, có sách chép Tống làm Thứ Sử Giao Châu nhà Tấn.

Mao Quýnh

Làm Thái Thú Giao Chỉ nhà Thục, có sách chép Quýnh là tướng quân nhà Tấn.

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Thất Chung

Quyển Đệ Bát: Các Đô Đốc, Thứ Sử Giao Châu, các Thái Thú ở các quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam trong thời Lục Triều

Đồng Nguyên

Làm Thái Thú Cửu Chân nhà Tấn (265 316).

Soán Cốc

Làm Thái Thú Giao Chỉ.

Mã Dung

Thay Soán Cốc.

Dương Tắc

Làm Thái Thú quận Giao Chỉ, nhà Tấn.

Mạnh Cán

Bộ thuộc của tướng quân Hoắc Dặc, theo Mao Quýnh từ nước Thục qua Giao Chỉ, bị nước Ngô bắt, sau qui thuộc nhà Tấn, bày cho nhà Tấn những kế hoạch đánh nước Ngô, vua Võ Đế nhà Tấn dùng làm Thái Thú quận Nhật Nam.

Đào Hoàng

Tự là Thế Anh, người Đan Dương, làm chức Thái Thú quận Thương Ngô, thuộc nhà Ngô. Khi trước Lữ Hưng giết Tôn Tư đem quận ấy thuộc về nhà Tấn, Tấn Võ Đế (265 290), phong Hưng làm Thái Thú quận Giao Chỉ. Về sau Hưng bị Lý Thống giết, vua lại khiến Soán Cốc và Mã Dung ở đất Ba Tây kế tục thay thế, nhưng mấy ông kể trên đều bị đầu chết cả. Khi ấy vua dùng Hoắc Dặc và Dương Tắc chiêu thết, hợp với Mao Quýnh, Đồng Nguyên, Mạnh Cán, Lý Tùng, Vương Nghiệp và Soán Năng, từ nước Thục ra Giao Chỉ đánh phá quân Ngô ở Thạch Thành, chém Tu Tắc và Lưu Tuấn. Mùa thu năm Kiến Hoành thứ 3, (271), vua nước Ngô sai bọn Ngu Phiếm, Tiết Hủ và Đào Hoàng chống với bọn Dương Tắc, đánh nhau ở Phần Thủy. Hoàng bị bại trận, rút quân lui giữ quận Hợp Phố. Hủ giận bảo Hoàng rằng: "Người tự xin đi đánh giặc mà không thắng lợi, thì lỗi tại ai?" Hoàng nói: "Tôi là quan nhỏ, không làm theo ý được, các ông không đồng ý nhau, cho nên thua đấy thôi". Đào Hoàng muốn đem quân trong lúc ban đêm để đánh thành linh và thẳng tiến quận Giao Chỉ. Đồng Nguyên kháng cự; khi sắp ra trận, Hoàn nghi có phục binh, nấp ở trong vách tường, bèn cho từng hàng quân cầm giáo dài ở đằng sau, sẵn sàng để chực. Quân hai bên vừa giáp trận, Nguyên giả thua bỏ chạy, Hoàng đuổi theo, quả có quân phục kích nổi dậy, nhưng bị mấy lớp quân cầm giáo dài đón đánh, nên quân của Nguyên bị thua nặng. Quân của Hoàng lấy những đồ bữu vật đem về. Lúc đó, Hủ mới xin lỗi Hoàng. Hoàng lấy của thu được cho tướng ở đất Phù Nghiêm là Lương Kỳ Chi để đền ơn đã giúp

Hoàng một vạn người. Đồng Nguyên có một người dũng tướng là Giải Hệ cùng ở trong thành, Hoàng dụ người em là Tượng, viết thư cho Hệ, lại khiến Tượng ngồi xe đi theo mình. Nguyên nói: "Tượng như thế, thì Hệ ắt có ý bỏ đi", nên tức thì giết Hệ. Khi ấy Hoàng đánh cướp được thành, quận Cửu Chân và Nhật Nam đều đầu hàng. Hoàng thành công được thăng làm Thứ Sử Giao Châu. Đào Hoàng có mưu kế, hay giúp người cùng khổ, ưa làm việc bố thí, rất được lòng mọi người, những bọn mọi phiền nghịch đều bị Hoàng đánh dẹp yên hết. Sau Hoàng bị triệu về, thì người ở Giao Châu, ước chừng 30 bọn xin lưu lại, nên Hoàng được ở lại giữ chức cũ. Khi Tôn Hạo đầu hàng nhà Tấn, tự tay viết thư báo Hoàng qui thuận nhà Tấn. Hoàng được thư khóc đến mấy ngày, rồi sai người đưa cả đồ ấn thọt¹ tới Lạc Dương, vua nhà Tấn ra lời chiếu cho làm lại chức cũ và phong cho tước Uyển Lăng Hầu, lại cải chức là Quán Quân tướng quân.

Đào Hoàng ở phương Nam 30 năm, đến khi chết, nhân dân cả châu đều thương khóc.

1 Ấn thọt (tức là dải) chế độ nhà Hán:

a) Các vua chư hầu, chức Ngự Sử đại phu, chức Thừa Tướng, Tướng quân, đều được cho ấn vàng, có khắc chữ chỉ định chức tước và địa điểm của mình.

b) Có một cái dải bằng tơ, dài một thước hai, thêu rất đẹp để đeo ngọc.

Ngô Ngạn

Tự là Sĩ Tắc, làm Thái Thú quận Kiến Bình nhà Ngô. Ngạn tài kiêm văn võ, tay không mà đánh lại cộc. Khi nhà Ngô mất, Ngạn về với nhà Tấn, làm Thứ Sử Giao Châu.

Khi Đào Hoàng chết, các quân đồn thú ở quận Cửu Chân làm loạn, Ngạn đánh dẹp yên, chém tên tướng giặc là Triệu Chỉ, trấn ngự Giao Châu đến 20 năm, ân oai rõ rệt, cho nên đất Nam Châu yên lặng.

Cổ Bí

Tự là Công Trực, con của Cổ Khải, tướng quân của nhà Ngô. Bí thay Ngô Ngạn làm Thứ Sử Giao Châu.

Cổ Sâm

Con của Bí. Khi Bí chết, người trong châu cưỡng bách Sâm lãnh việc Giao Châu.

Cổ Thọ

Em của Sâm. Khi Sâm chết, thì Thọ xin lãnh việc Giao Châu, người trong châu không thuận, Thọ bèn giết bọn trưởng sử là Hồ Triệu, lại muốn giết cả Lương Thạc, Thạc đem binh bắt Thọ, và bắt cả mẹ Thọ, rồi cho uống thuốc độc giết luôn.

Đào Oai

(Có bản chép là Đào Thành).

Con của Đào Hoàng, khi trước Lương Thạc giết Cổ Thọ, rước Oai lãnh Thứ Sử Giao Châu. Oai làm việc, rất được lòng dân.

Đào Thục

Em của Đào Oai, nối theo làm Thứ Sử.

Vương Đôn

Làm chức Trần Đông Đại tướng quân nhà Tấn, đốc suất quân sự 6 châu là: Giang, Hoài, Kinh, Tương, Giao, Quảng.

Vương Cơ

Tự là Lệnh Minh, người quận Trường Sa, tới xin Vương Đôn cho làm quan Quảng Châu, Đôn không cho, vừa gặp lúc người Quảng Châu oán Thứ Sử là Quách Nột, nổi lên làm phản, rồi cùng Ôn Thiệu tới rước Cơ về làm Thứ Sử châu ấy. Vương Đôn sai tham quân là Cát U, đuổi theo tới Lô Lăng. Cơ mắng mà nói rằng: "Mầy ưng tìm chỗ chết ư?". U không dám bức Cơ nữa. Quách Nột nghe Thiệu theo Cơ bèn phái lính đánh Thiệu, bị Thiệu đánh bại, Nột cầm cờ Mao Tiết, chạy tránh khỏi. Cơ vào thành, sợ Vương Đôn đánh, phải xin làm Thứ Sử Giao Châu. Đôn thấy Cơ khó giá ngự được, nên thuận cho. Cơ qua Giao Châu bị Lương Thạc chống cự, bèn qua Uất Lâm hợp với Đỗ Hồng hùng cứ đất Lâm Hạ, Cơ khuyên Hồng lấy đất Quảng Châu, từ đó cả Hồng và Cơ đều làm phản, sau bị Đào Khản dẹp yên.

Lương Thạc

Làm Thái Thú Tân Xương, tự tiện lãnh chức Thái Thú quận Giao Chỉ.

Vương Lượng

Tự là Ấu Thành, lúc nhỏ đã có tài cán, Vương Đôn cho tham dự việc Phủ. Khi trước Lương Thạc chuyên quyền ở đất Giao Châu, Đôn dùng Vương Cơ làm Thứ Sử, Thạc chống lại với Cơ mà rước Tu Trạ, là con của cố Đô đốc Tu Tắc, để coi lãnh việc trong Châu. Năm Vĩnh Hưng thứ 3(1) (vua Huệ Đế nhà Tây Tấn) Đôn dùng Lượng làm Thứ Sử Giao Châu. Đôn nói với Lượng rằng: "Tu Trạ và Lương Thạc đều là giặc trong nước, ông đến thì lập tức chém chúng nó đi". Lượng tới nơi thì Trạ lui về ở quận Cửu Chân. Thứ Sử Quảng Châu là Đào Khản khiến người dụ Trạ tới, Lượng nhân gặp, bắt trị tội. Thạc nói: "Trạ là con quan Châu tướng trước, nếu có tội thì trị tội, không nên giết". Lượng nói: "nhà người có nghĩa với người cũ, điều đó không cai dự đến việc của ta", tức thì đem chém. Thạc giận bỏ đi, Lượng âm mưu giết Thạc, sai thích khách ám sát mà không được. Thạc tự刎 chết. Lượng nơi thành Long Biên. Khản đem binh tới cứu, chưa kịp, thì Lượng đã bại trận rồi. Thạc mới bắt Lượng phải

đầu hàng và giao cò tiết. Lượng cố chấp, không chịu giao, bị Thạc chém vào tay mặt, một tuần nhật thì chết.

1 Xét niên hiệu Vĩnh Hưng chỉ có 2 năm (304 305) chứ không có năm thứ 3, đây có lẽ chép sai.

Đào Khản

Tự là Sĩ Hành, người Phan Dương, tính thông minh, siêng làm việc quan, làm chức Thái Thú Giang Hạ, kiêm chức Long Nhương tướng quân. Lúc bấy giờ Vương Cơ làm Thứ Sử Giao Châu, bị Lương Thục chống lại, Cơ cùng bọn Đỗ Hồng, Ôn Thiệu và tú tài ở Giao Châu là Lưu Thấm làm phản, muốn chiếm cứ đất Quảng Châu, Đào Khản dẹp yên, chém bọn Vương Cơ, đem đầu về Kinh Sư. Nhân công ấy, Khản được làm Thứ Sử Giao Châu, rồi thăng chức Thị Trung Thái Úy và giữ chức Đô Đốc các việc quân đội bảy châu Giao và Ninh và Kinh Châu Thứ Sử, Chinh Nam Đại Tướng quân và được phong tước Trường Sa quận công.

Biện Triễn

Làm Thái Thú quận Giao Châu, về đời nhà Tấn.

Chữ Đào

Tự là Quý Nhã, làm Thái Thú quận Cửu Chân đời nhà Tấn.

Trương Liễn

Tự là Quân khí. Xét sử ký đời vua Thành Đế nhà Tấn chép rằng: "trong mùa thu năm Hàm Hoà thứ 3 (328), Trương Liễn làm Thứ sử Giao Chỉ, cứ đất Như Cự làm phản, tiến công Quảng Châu, bị Tăng Khôi đánh tan. Vương Húc chép rằng: "Liễn làm Thứ Sử Giao Châu được phong Cao hầu, đi đường ngang qua núi Cư Sơn, thấy phong thổ lấy làm vừa ý, bèn lập chỗ ở tại đó". Điều này bất đồng với sách sử ký, chưa biết bản nào đúng.

Nguyễn Phóng

Tự là Tư Độ, em họ của Phu, giữ chức Thị Lang Bộ Lại. Lúc Thành Đế còn nhỏ, họ Dũ Thị cầm quyền, Phóng xin làm quan ở Giao Châu. Họ Dũ bèn cho làm Thứ Sử Giao Châu kiêm chức Dương Oai Tướng quân. Phóng tới Châu, đau bệnh thành linh mà chết, được truy tặng chức Đình Úy.

Hạ Hầu Lãm

Trong năm Vĩnh Hoà (345 356), đời Mục đế nhà Tấn, giữ chức Thái Thú quận Nhật Nam, say rượu quá độ, làm rối loạn công việc, dân ở quận đều căm hờn. Có người tướng mọi là Phạm Văn giết Lãm, lấy thầy mà tế trời, rồi chiếm lấy Nhật Nam.

Chu Phiên

Trong năm Vĩnh Hoà thứ 3 (347), làm Thứ Sử Giao Châu. Khi trước vua nước Lâm Ấp là Phạm Văn hùng cứ đất Nhật Nam, Phiên sai quan Đốc Hộ là Lưu Hùng đi tuần cõi Nhật Nam, Văn đánh hãm, rồi đánh luôn cả quận Cửu Chân, quân lính chết trận, mười phần hết tám chín. Quan Đốc Hộ là Đặng Tuấn đem quân Châu Giao và Châu Quảng, đánh Văn tại nơi Lô Dung, bị Văn đánh bại.

Dương Bình

Trong năm Vĩnh Hoà thứ 7 (351) làm Thứ Sử Giao Châu, cùng với Đặng Tuấn hợp sức đánh nước Lâm Ấp, vua Lâm Ấp là Phạm Phật Tử đánh thua, trốn mình đến cửa đồn xin chịu tội, nên Dương Bình cùng hoà ước rồi kéo về.

Nguyễn Phu

Trong năm Vĩnh Hoà thứ 9 (353), làm Thứ Sử Giao Châu, đánh vua Lâm Ấp, phá được hơn 15 đồn lũy.

Ôn Phóng Chi

Con của Ôn Kiếu, làm chức Hoàng Môn Thị Lang đổi sang làm Thứ Sử Giao Châu, trong năm hiệu Thăng Bình (357 361), nhà Tấn, đem quân đánh nước Lâm Ấp. Khi ấy, Thái Thú Đỗ Bửu và Biệt Giá Nguyễn Lãng không đồng ý, Phóng Chi sợ trở ngại việc quân sự, nên đem giết hai người ấy, rồi cầm quân đánh giặc. Vua Lâm Ấp là Phạm Phật Tử đầu hàng. Ở phía đông thành Lâm Ấp có 3 cái đồi gọi là 3 lũy Ôn Công.

Đỗ Bửu

Làm Thái Thú quận Giao Châu.

Đặng Hàm

Trong thời nhà Tấn làm Thứ Sử Giao Châu. Năm cuối cùng hiệu Thăng Bình (361), lại đi đánh giặc Lâm Ấp dẹp yên được.

Cát Hồng

Tự là Trí Xuyên, tuổi già, ưa luyện thuốc trường sinh để thêm thọ, nghe đất Giao Châu có vị thuốc đan sa, bèn xin làm chức lệnh huyện Câu Lậu.

Khương Tráng

Làm Thứ Sử Giao Châu nhà Tấn.

Lý Tồn

Về thời cuối nhà Tấn, làm Thái Thú quận Cửu Chân, cả hai cha con Tồn đều có quyền lực, uy chế đất Giao Châu, bị Đỗ Viện chém hết.

Phó Vĩnh

Con của Phó Nha, làm Thái Thú Giao Châu.

Đặng Tồn

Con của Đặng Tu, làm Thứ Sử Giao Châu.

Vương Huy

Trong năm Nguyên Gia thứ 4 (427), nhà Tống, từ chức Đình Uý thăng làm Thứ Sử Giao Châu.

Lưu Nghĩa Khang

Trong năm Nguyên Gia (424 453) đời vua Văn Đế nhà Tống, làm Đô Đốc quân sự cả Châu Giang, Châu Giao và Châu Quảng.

Nguyễn Di Chi

Làm Thứ Sử Giao Châu đời nhà Tống. Trong năm hiệu Nguyên Gia (424 453), đi đánh nước Lâm Ấp. Vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại xuất ngoại, trong khi ấy có viên tướng của Di Chi là Nguyễn Vô Chi lãnh 7.000 quân sĩ đánh úp thành Khu Túc (?). Di Chi vượt biển gặp gió to, đến ba ngày mà không tìm được chỗ nghỉ hơi, đêm lại gặp giặc ở bãi Thọ Lệnh, quân thủy của Dương Mại tới đánh đông đến 500 chiếc thuyền. Di Chi bắn trúng người lái thuyền của Dương Mại, nên thuyền giặc tan vỡ. Có chiếc thuyền nhỏ đến chỗ Dương Mại chạy trốn. Di Chi bị gió phiêu bạt hơn 100 dặm, liệu thể không thẳng được, bèn trở về Bắc.

Nguyễn Nghiên

Làm Thứ Sử Giao Châu về thời nhà Tống, viết chữ thảo rất tốt.

Trương Mục Chi

Tự là Tư Tịnh, thân sinh của bà Trương Hậu nhà Lương, lúc trẻ tuổi là người đứng đắn, và hoà nhã, làm chức Tấn Kỵ Thị Lang, ban đầu cùng Vương Tuấn thân thiện, sau xem thấy mối họa, bèn xin làm Thái Thú quận Giao Chỉ, có chính tích hay.

(Sách sử chép được ít rõ ràng, nói Mục Chi làm Thái Thú quận Giao Chỉ, e không đúng).

Đàn Hoà Chi

Người Cao Bình, cuối niên hiệu Nguyên Gia (453) vua nhà Tống, làm Long Nhượng tướng quân, Thứ Sử Giao Châu, có oai danh, giặc giả đều yên lặng.

Vua nước Lâm Ấp là Phạm Dương Mại làm phản. Hoà Chi cùng Tư Mã là Tiêu Cảnh Hiến và Phó Tướng là Tôn Xác đến đánh, Hoà Chi làm tiên phong, đánh được thành nước Lâm Ấp, lấy rất nhiều của quý lạ.

Hoàn Hoàng

Tự là Thúc Duật, làm Thứ Sử Giao Châu nhà Tống, tiền của kể đến hàng vạn, vì vua Hiếu Vũ nhà Tống có tính tham của cải, hễ có người nào làm quan ăn lương 2.000 thạch1 khi bãi chức về nước, thì bắt theo hạn định mà nạp của cải và đánh bạc.

1 Tức chức Thái Thú

Phòng Pháp Thừa

Trong năm Vĩnh Minh (483-493) nhà Tề, làm Thứ Sử Giao Châu, chỉ ham đọc sách, thường có bệnh, không làm việc. Vì vậy, quan Trưởng Sử là Phục Đăng Chi được chuyên quyền thay đổi các tướng lại. Pháp Thừa nổi giận bỏ tù Đăng Chi. Đăng Chi đem của lót với người em rể của Pháp Thừa là Thôi Cảnh Thúc cho được khỏi ở tù, rồi đem quân tới đánh bắt Pháp Thừa và tâu về triều đình, rằng: "Pháp Thừa mắc chứng tâm tật, không làm việc được". Vua Tề xuống chiếu cho Đăng Chi làm Thứ Sử.

Lưu Bột

Ông nội của Lưu Kỳ, làm Thứ Sử Giao Châu nhà Tề.

Lưu Khải

Làm Thứ Sử Giao Châu, đời nhà Tề. Khi sắp tới Giao Châu, nghe có người con của cố Thứ Sử Hoàn Hoảng, tên là Hoàn Thâm, đương giữ chức Võ Giám, người nho nhã có học thức, bèn khiến đi theo, Thâm đi chưa đến nơi đã chết.

Lý Khải

Trong năm Thiên Giám thứ 4 (505) nhà Lương. Làm Thứ Sử Giao Châu, trở làm phản.

Lý Tắc

Làm Trưởng Sử Giao Châu, vì dẹp yên loạn Lý Khải, nên được thăng làm Thứ Sử Giao Châu.

Vương Nhiếp

Làm Thứ Sử đời nhà Đường.

Tiêu Tư

Tự là Thế Thái. Trong năm đầu hiệu Đại Đồng (535) nhà Lương, làm Thứ Sử Giao Châu, có tính nghiêm khắc, sinh nhiều sự xích mích, thất nhân tâm. Thổ hào là Lý Bí1 làm phản, Tư chạy qua đất Quảng Châu. Vua nhà Lương sai Thứ Sử Cao Châu là Tôn Quýnh và Thứ Sử Tân Châu là Lô Tử Hùng, đem quân đánh Bí. Quýnh lấy cơ đang mùa xuân, khí lam chướng đang thịnh, xin chờ qua mùa thu sẽ đánh. Tư thúc dục khiến đi, rồi quân lính tan rã cả, phải trở về. Tư vu tấu cho Quýnh và Hùng có ý dung giặc, đều bị tội tử hình.

1 Lý Bí hoặc đọc là Lý Bôn cũng một chữ, viết như nhau. Lý Bí làm vua 7 năm, quốc hiệu là Vạn Xuân. Sử chép: là Tiền Lý Nam Đế, người ở tỉnh Thái Bình.

Dương Phiêu

Làm Thứ Sử Giao Châu, đòi nhà Lương, cùng với Trần Bá Tiên, đem binh đánh Lý Bí, tiến binh đến đất Gia Ninh, Bí chạy trốn trong động. Khuất liêu, bị người ở động ấy chém đầu đem dâng.

Trần Bá Tiên

Tự là Hưng Quốc, người Ngô Hưng, chí khí hùng kiệt, đọc hết kinh, sử; nhơn làm Tham quân ở Quảng Châu, thăng lên chức Tư Mã Giao Châu hợp với Dương Phiêu đánh Lý Bí. Phiêu tập hợp các tướng lại đất Giang Tây, hỏi kế hoạch đánh giặc, Bá Tiên nói rằng: "Ông vâng mệnh đi đánh giặc, thì dầu chết, dầu sống, cũng liều mình đánh cho tới kỳ cùng, không nên để hoãn đãi cho quân giặc bành trướng, mà quân lính ta lại tan rã hư việc". Phiêu cử Bá Tiên làm Tiên phong. Tiên đi đến đâu là đánh tan hết. Nhờ có công ấy, Tiên được thăng Thái Thú quận Cao Yêu, đốc suất quân sự cả bảy quận. Đầu năm Đại Bửu (550) vua Giản Văn Đế nhà Lương, làm Thứ Sử Giao Châu, sau lên làm Hoàng đế.

Âu Dương Hột

Trong năm đầu Thái Kiến (569) vua Tuyên Đế nhà Trần, làm chức Đô Đốc, quản lãnh quân sự 19 châu gồm cả Giao Châu và Quảng Châu, oai vang toàn cõi Bách Việt hơn 10 năm. Vua Cao Tông 1 sinh lòng nghi, ra lời chiêu vờ về triều. Hột sợ, bèn làm phản.

2 Xét Âu Dương Hột làm quan đời nhà Trần thuộc Nam triều Trung Quốc. Suốt cả đời Nam triều, không có ông vua nào, hiệu là Cao Tông, mãi đến nhà Đường mới có vua Cao Tông làm vua vào khoảng 650 685, cách thời đại Thái kiến hơn 80 năm. Như vậy, có lẽ nhà chép sử nói sai.

Dương Tấn

Làm Đô Đốc cả hai châu Giao và Ái đời Trần, được phong tước là Võ Khang quận công.

Dương Hựu Phổ

Tự là Vệ Khanh, trong thời kỳ nhà Tấn mất nước, làm chức Đô Đốc Giao Châu.

Lý (?)

(?): (không rõ tên).

Trong năm đầu Nhơn Thọ (601-604) nhà Tùy, làm Thứ Sử Giao Châu.

Khâu Hoà

Người Lạc Dương, cuối năm Đại Nghiệp, (605-616) nhà Tùy, làm Thái Thú quận Giao Chỉ, hết lòng giữ gìn cho nhân dân trong quận được yên ổn.

Vua Dạng Đế nhà Tùy mất, Hoà chưa kịp biết, bề tôi của Dạng Đế như quan Hồng Lô là Nịnh Trường Chân đem quận Uất Lâm phụ thuộc Tiêu Tiển, Phùng Áng đem hai quận Châu Nhai và Phiên Ngung, phụ thuộc Lâm Sĩ Hồng. Tiêu Tiển và Sĩ Hồng đều sai người đến chiêu dụ Hoà, nhưng Hoà không theo. Các nước Lâm Ấp hay cho Hoà những đồ châu báu như ngọc, sừng tê, vàng bạc, của báu thật nhiều, cho nên Hoà giàu muốn hơn vua. Tiển nghe được, sai Trường Chân suất quân ở Nam Việt đánh Hoà. Hoà sợ, muốn ra hàng, Thư Tá Tư Pháp là Cao Sĩ Liêm can rằng: "đạo hùng binh của Trường Chân đến công thành, lương thực thiếu thốn, xem chừng không thể ở lâu, mà quân ta trong thành còn mạnh, đủ sức chống cự, lẽ nào chịu cho người áp chế?". Khi ấy Hoà sai Sĩ Liêm làm chức Hành Quân Tư Mã, suất quân đánh Trường Chân thua chạy. Nhà Tùy mất nước, Hoà về làm tôi nhà Đường. Vua Đường cho làm Tổng Quản Giao Châu.

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Bát Chung

Quyển Đệ Cửu: Các quan Đô Đốc, Đô Hộ, Kinh Lược Sứ An nam và các quan Thứ Sử ba quận Giao, Ái, Hoan, đời nhà Đường

Lý Đại Lượng

Đầu niên hiệu Trinh Quán (627), Đường Thái Tông, làm Đô Đốc Giao Châu.

Lý Thọ

Tôn Thất nhà Đường, làm Đô Đốc Giao Châu, vì tham lam bị tội.

Lư Tổ Thượng

Tự là Quý Lương, người Quang Châu. Đầu niên hiệu Trinh Quán (627), Lý Thọ bị tội, Thái Tông muốn tìm một vị Châu Mục xứng đáng, triều đình đều khen Tổ Thượng tài gồm văn võ, tính người liêm bình công trực. Vua vời đến bảo rằng: "Giao Châu là một phiên trấn lớn, cần có kẻ hiền trông coi, lâu nay các quan Đô Đốc đều không xứng chức, khanh có tài yên võ biên thủy, khá vì ta ra đó trấn nhậm, chớ vì đường xá xa xuôi mà từ chối". Tổ Thượng tạ ơn, nhưng sau lại hối hận, lấy cớ bệnh tật từ chối. Vua khiến Đỗ Như Hối khuyên dỗ, Tổ Thượng cố từ; vua lại khiến anh vợ ông là Châu, Phạm qua dụ rằng: "Kẻ thất phu hứa với nhau cũng còn giữ tín, khanh đã hứa trước mặt trẫm, há được ăn năn, nên hãy sớm đi qua, ba năm ắt có chiếu triệu về, khanh chớ thối thác, trẫm quyết chẳng nuốt lời". Thượng tâu rằng: "Lĩnh Nam nhiều chướng khí, đã đi không thể trở về". Thái Tông nổi giận phán rằng: "Ta khiến người không chịu đi, làm sao làm việc nước cho được?". Bèn khiến chém ngay ở trước triều đường. Sau vua hối hận, cho phục lại quan tước, con cháu được tập ấm.

Lý Đạo Hưng

Tôn thất nhà Đường, được phong Quảng Ninh Quận Vương, sau vì có lỗi bị giáng phong Huyện Công. Năm Trinh Quán thứ 9 (635), làm Đô Đốc Giao Châu, vì ở phương nam khí hậu độc địa, sinh lo, chết trong lúc đương làm quan.

Lý Đạo Ngạn

Trong thời Trinh Quán (627-649), làm Thứ Sử Giao Châu, Rợ Lèo (sơn liêu) làm phản, Đạo Ngạn dẹp yên.

Lý Giám

Con của Ba Vương Thần Phù, làm Thứ Sử Giao Châu.

Liễu Sở Hiền

Người Bồ Châu, thời Trinh Quán, (627-649), làm Đô Đốc Giao Châu và Quế Châu.

Đỗ Chính Luân

Người châu Tương. Vua Thái Tông biết tiếng, cho làm chức Trung Thư Thị Lang, Thái Tử Tả Thự Tử. Vì Thái Tử Thừa Kiền bị truất, biếm Chánh Luân làm Đô Đốc Giao Châu.

Đậu Đức Minh

Làm Thứ Sử Ái Châu đời Đường.

Nịnh Đạt

Thời Tắc Thiên (Vũ Hậu), (685-705), làm Thứ Sử Ái Châu.

Chử Toại Lương

Tự là Đẳng Thiện, người Tiền Đường, con của Chử Lương, làm chức Trung Thư Lệnh, cuối thời Trinh Quán (649), đổi làm Đô Đốc Đàm Châu và Quế Châu. Sau đó, Hứa Kính Tông và Lý Nghĩa Phủ vu tấu Toại Lương làm phản. Vũ Hậu giận, biếm làm Thứ Sử Ái Châu, được hơn một năm thì mất. Hai người con là Ngạn Phủ và Ngạn Hàm Thông thứ 5 (864), Cao Biền bình định An nam, mới tấu xin đưa di hài về Dương Dịch.

Sài Triết Uy

Triều Cao Tông (650-683), bị liên lụy vì em là Lệnh Vũ theo Phòng Di Ái làm phản, phải đày ra Thiệu Châu. Sau lại được tha, cho làm Đô Đốc Giao Châu.

Lang Dư Khánh

Làm quan thanh liêm, nhưng tính khắc bạc, dần dần thăng lên chức Ngự Sử Trung Thừa, sau vì bị lỗi, giáng làm Thứ Sử Giao Châu.

Lưu Diên Hựu

Trong năm Thùy Cung thứ 3 (687), làm An nam Đô Đốc. Lệ cũ, dân quê hằng năm nạp nửa thuế, Diên Hựu bắt nạp toàn phần, chúng oán và mưu phản. Diên Hựu giết người cầm đầu là Lý Tự Tiên; dư đảng là Đinh Kiến giết Diên Hựu, chiếm cứ Giao Châu. Tư Mã Quế Châu là Tào Huyền Tĩnh đánh chém được Đinh Kiến.

Lưu Hựu

Đời nhà Đường, làm An nam đô hộ, nhà giàu có lớn, mỗi lần nuôi gà lợn, có chết con nào, bắt đầy tớ bồi thường gấp đôi và chẳng bao giờ ăn một món gì ngon.

Nguyên Sở Khách¹

Người Giang Lăng, đầu niên hiệu Khai Nguyên (713), đổi ra làm An nam đô hộ, cùng Dương Tư Húc dẹp yên loạn Mai Thúc Loan.

¹ Việt sử Thông giám chép: Quang Sở Khách.

Tổng Chi Đế

Em của Tổng Chi Vấn, người cao tám thước. Trong khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713 741), đã từng làm Kiểm Nam Tiết Độ Sứ và Thái Nguyên Doãn, bị tội đày ra quận Chu Diên. Lúc ấy có giặc Mán đánh hãm Hoan Châu, Chi Đế được bổ chức Giao Châu Tổng Quản, dẹp yên quân Mán.

Đỗ Minh Cử

Người Dương (?), cuối đời Cảnh Long nhà Đường (709), làm quan Úy quận Tế Nguyên, nằm chiêm bao thấy đi vào một phủ đường, gặp một người mặc áo xanh, vái chào rất cung kính và nói rằng: "Ông sẽ làm An nam đô hộ, tôi là dân An nam, nên đến đây chào mừng trước, xin ông hãy giữ gìn quý thể". Sau quả nhiên, Minh Cử làm An nam đô hộ.

Hà Lý Quang

Người Quế Châu, năm Thiên Bửu thứ 10 (751) làm An nam đô hộ, đem quân đánh Vân Nam, thâu phục thành An Ninh, dựng lại trụ đồng của Mã Viện để định cương giới.

Trương Bá Nghi

Làm An nam Kinh Lược Sứ đời nhà Đường, bắt đầu đắp thành Đại La.

Khang Khiêm

Lái buôn ở phương Bắc, làm An nam đô hộ.

Triều Hoàn

Người Nhật Bản, trong khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713 741) đem hóa phẩm đến triều kiến, hâm mộ phong hóa Trung Hoa, nhơn lưu ở lại, đổi tên là Triều Hoàn, nhiều lần sang sứ Trung Quốc. Năm Vĩnh Thái thứ 2(1), Triều Hoàn làm An nam đô hộ. Thời ấy có quân Mán xâm phạm cảnh giới hai châu Đức Hoá và Long Vũ, vua xuống chiếu khiến Triều Hoàn qua dẹp yên.

1 Vĩnh Thái là niên hiệu của Đại Tông nhà Đường, chỉ có một năm đầu là năm 765 sau công nguyên.

Phụ Lương Giao

Năm Kiến Trung thứ 3 (782), đời Đường Đức Tông, làm An nam đô hộ. Lúc ấy, Tư Mã Diễn Châu là Lý Mạnh Thu và Thứ Sứ Phong Châu là Lý Bĩ Ngạn làm phản, tự xưng An nam Tiết độ Sứ, đều bị Lương Giao bắt chém.

Cao Chính Bình

Làm An nam Kinh Lược.

Trương Ứng

Đời nhà Đường, làm An nam Kinh lược, chết đương lúc tại chức. Kẻ tá nệ là Lý Nguyên Độ, dùng binh lực uy hiếp châu Huyện làm phản. Tướng nhà Đường là Lý Phục dụ bắt được Nguyên Độ, cỡi Nam trở lại yên lặng.

Triệu Xương

Tự là Hồng Tộ, làm Thứ Sử Kiền Châu. Gặp lúc tù trưởng An nam là Đỗ Anh Hàn làm phản, vua cho Triệu Xương làm đô hộ, mán rợ đều hoà theo. Xương ở An nam mười năm, chân đau xin về. Vua phái Binh Bộ Lang Trung Bùi Thái qua thay thế. Chưa bao lâu, châu tướng Vương Quý Nguyên đánh đuổi Bùi Thái. Đức Tông đòi Xương đến hỏi thăm tình hình, Xương tuổi hơn 70, tấu đối sáng suốt, vua lấy làm lạ, lại cho làm An nam đô hộ. Xương đến, người đều mừng rỡ, quân làm phản tức thì dẹp yên.

Bùi Thái

Đã nói trên.

Trương Châu

Nguyên trước làm An nam kinh lược phán quan, đến đời vua Hiến Tông, năm Nguyên Hoà thứ 3 (808), đổi làm chức Đô hộ Kinh lược sứ. Quan Kinh lược trước là Trương Bá Nghi đắp thành Đại La, thành chỉ cao hai trượng hai thước, mở ba cửa, cửa đều có lầu; đông tây mỗi phía đều có ba cửa, phía nam 5 cửa, trên cửa đặt trống còi, trong thành, hai bên tả hữu, đều cất 10 dinh. Thời Bùi Thái, hai thành Hoan, Ái, bị Hoàn Vương (tức vua Chiêm Thành) đánh phá tan tành, Trương Châu cho sửa đắp lại. Lúc đầu trong quân đội, khí giới chỉ có 8.000 món, 3 năm lại đây tăng lên hơn 300.000 món. Châu khiến bộ thuộc cất 30 gian lầu để chứa. Trước kia có chiến thuyền vài mươi chiếc rất chậm chạp, Châu khiến đóng thành kiểu thuyền đồng mô¹, 32 chiếc, mỗi chiếc chở thủy thủ 25 người, trạo phu 23 người, 2 cây nỏ bắn xe, thuyền chèo tới lui, mau như gió. Các nước Chiêm Thành, Chân Lạp đều lo tiến cống. Châu chết, Liễu Tử Hậu làm văn tế.

1 Đồng mông là một loại chiến thuyền, hẹp mà dài, dùng để xông vào đánh thuyền địch.

Mã Tổng

Tự là Nguyên Hội. Trong năm Nguyên Hoà, Đường Hiến Tông (806 820), đương làm Thứ sử Kiền Châu đổi qua làm An nam đô hộ, thanh liêm chẳng nhiễu dân, dùng nho thuật giáo hóa, dân mọi được yên. Mã Tổng dựng cột đồng ghi công đức nhà Đường để tỏ rằng Tổng là giòng dõi của Phục Ba.

(Hàn Dũ làm bài thơ đưa chân có câu: "Hồng kỳ chiếu hải áp Nam Hoang", nghĩa là cờ đỏ rực rỡ trên biển, đàn áp cõi Nam).

Lý Tự Trọng Cổ

Tôn thất nhà Đường, làm An nam đô hộ, tham lam chẳng giữ phép, gặp lúc Hoàng Gia Động làm phản, Tự Trọng Cổ giao cho Thứ Sử Hoan Châu là Dương Thanh 3.000 binh để trợ chiến, Dương Thanh trở lại tập kích giết Tự Trọng Cổ.

Quế Trọng Vũ

Làm Đô Hộ đời Đường, dẹp yên loạn Dương Thanh.

Bùi Hành Lập

Làm An nam Kinh lược Sứ, đời nhà Đường. Thời ấy có người phản thần của Hoàn Vương (tức Chiêm Thành) là Lý Lạc Sơn toan mưu cướp ngôi, đến xin quân viện. Hành Lập bắt chém Lạc Sơn trả thân lại cho Hoàn Vương; người Chiêm Thành vui lòng phục tùng. Bộ tướng Đỗ Anh Sách và Phạm Đình Chi là những tay hào hùng ở Khê Động, lệ thuộc trong quân đội. Các Kinh lược Sứ trước hay dung túng làm lơ, nên chúng quen tính dử tợn, buông lung khó trị. Hành Lập mỗi khi bắt tội, trừng phạt rồi để cho cố gắng lập công mà chuộc tội, bởi thế, Anh Sách thường gắng sức lập công, còn Đình Chi thường hay đi tắm gội, lâu chẳng về; Hành Lập triệu về giao hẹn rằng: "phép quân đi quá ngày thì chém". Lần khác lại cứ thế, bèn đánh chết đem thân trả cho họ Phạm và chọn con em hiền lành thay thế. Từ ấy oai phong thịnh hành, thăng chức Quế Quán Quan Sát Sứ. Hoàng Gia Động làm phản, Hành Lập dẹp yên, bèn thay thế Quế Trọng Vũ làm An nam đô hộ.

Lý Nguyên Thiện

Làm An nam đô hộ, đầu niên hiệu Bửu Lịch (825) tâu xin dời phủ lỵ qua bờ sông phía Bắc.

Hàn Ước

Làm An nam đô hộ. Năm Thái Hoà thứ 2 (928), đời Văn Tông, Thứ Sử Phong Châu là Vương Thăng Triều làm phản. Ước dẹp yên, sau bị loạn quân đuổi chạy.

Mã Thực

Tự Tôn Chi, đầu niên hiệu Khai Thành (836), đời vua Văn Tông, làm An nam đô hộ, lấy văn nhã trau dồi, làm việc quan thanh tịnh chẳng phiền, dân được yên ổn, các tù trưởng đều nạp lễ qui thuận.

Vũ Hôn

Làm An nam Kinh lược, năm Hội Xương thứ 3 (843), bị loạn quân đuổi đi.

Điền Tảo

Con của Điền Hồng Chính, trong khoảng niên hiệu Thái Hoà (826 830) làm An nam đô hộ.

Vương Thức

Con của tể tướng Vương Khởi, thời Tuyên Tông (847 859) làm An nam đô hộ. Nguyên Điền Tảo dựng hàng rào gỗ, làm hàng năm tổn tiền, chưa hoàn thành, lại có giặc cướp đến rất cấp bách. Thức đến, trồng hàng rào cây, đào hào sâu, chung quanh trồng tre gai, giặc cướp không dám phạm đến. Sau có quân Mán vào cướp Cẩm Điền Bộ, Thức khiến người thông ngôn chiêu dụ, ban đêm quân Mán bỏ đi và xin lỗi rằng: "chúng tôi đến bắt trói người Mán làm phản, chứ không phải vào ăn cướp". Trước kia La Hành Cung làm chức Đô Hiệu, chuyên quyền chính trong phủ đã lâu, bị Thức đánh đòn cách chức.

Thôi Cảnh

Năm Đại Trung thứ 6 (852) của Chủ Toại Lương

Điền Tại Hựu

Con của Điền Bố, làm đô hộ, có công dẹp yên biên thùy.

Lý Trác

Trong thời Đại Trung (847 859) làm chức đô hộ. Trác có tính tham dữ, lấy một đầu muối đổi một con ngựa, bởi thế, Mán, Mường ta oán làm phản, liên kết với rợ Nam Chiếu là Đoàn Tù Thiên, hiệu "Bạch Y Một Mệnh Quân" (quân cầm tử áo trắng) đánh An nam phủ. Khởi Cư Lang Trương Vân dâng sớ nói rằng: "Lệnh Hồ Đào dùng Lý Trác trấn giữ An nam, đầu tiên gây ra mối loạn, giặc cướp đầy thiên hạ, luôn năm chinh chiến, tổn binh hao lương".

(Bì Nhật Hưu làm thơ chế Lý Trác. Thơ chép ở quyển thứ 16).

Lý Vu

Làm đô hộ, đóng đồn ở Vũ Châu, đầu niên hiệu Hàm Thông (860), đời vua Ý Tông nhà Đường, quân Mán đến đánh, Vu chạy trốn, bị vua Ý Tông đuổi.

Vương Khoan

Thay Lý Vu làm Kinh Lược Chiêu Thảo Sứ. Lý Trác tâu xin bãi đạo binh phòng thủ mùa đông, 6.000 người, viện lẽ rằng: "giao một mình thủ lĩnh động bảy quán ở Đào Lâm Tây Nguyên là Lý Do. Độc cũng đủ sức chống ngăn quân mọi. Sau mẫn từ gã con gái cho con Do Độc, Do Độc bèn đem quân phụ thuộc quân Mán, Vương Khoan chế ngự không nổi.

Thái Tập

Năm Hàm Thông thứ 3 (862), thay Vương Khoan làm An nam Kinh Lược. Tháng 11, rợ Nam Chiếu vây Giao Chỉ, Tập đóng cửa thành cố giữ, đợi binh cứu viện chẳng

đến. Tháng giêng năm Hàm Thông thứ 4 (863), quân Mán đánh gấp, thành bị hãm, gia hơn 70 người đều tử nghĩa. Tập cùng mấy người thủ hạ, đi chân không, ra sức cố đánh, muốn chạy ra thuyền giám quân, nhưng thuyền đã lìa bến, Tập bị chết chìm. Tướng sĩ Kinh nam 400 người chạy đến bờ sông phía đông thành, Ngụ Hầu Nguyên Duy Đức bảo chúng rằng: "Chúng ta không có thuyền, xuống nước thì chết, chi bằng trở lại quyết chiến với quân mọi", bèn quay về thành, đánh giết quân mọi hơn 2.000 người rồi chịu chết. Chỉ có mặc phủ là Phàn Xước mang ẩn của Tập chạy trước qua sông được khỏi chết. Nam Chiếu hai lần hãm thành Giao Chỉ, cướp bắt chừng 10 vạn người, để lại 12 vạn binh, khiến tướng Dương Tư Tân chiếm cứ An nam.

Tống Nhung

Năm Hàm Thông thứ 4 làm Đô Hộ, cùng các đạo binh qua cứu viện An nam, đồn trú ở Lĩnh Nam, không chịu tiến, hao tổn lương thực. Trần Bàn Thạch xin tạo thuyền lớn chở nổi 1.000 hộc, chở gạo từ Phúc Kiến đến cấp cho Nam quân. Nhung nghe theo, từ ấy quân lương được đầy đủ.

Cao Biền

Tự là Thiên Lý. Nguyên trước mọi Nam Chiếu công hãm An nam, Tuyên Tông xuống chiếu lập Hành châu ở Hải Môn, cho thêm binh hai vạn, khiến Dung Quảng Kinh Lược là Trương Nhân thâm phục An nam. Nhân dùng dằng không tiến, bèn giao binh cho Biền, phong làm chức đô hộ. Biền chọn 5.000 quân tiến trước, giao ước giám quân Lý Duy Châu kế tục tiến sau. Duy Châu đóng quân ở Hải Môn, Biền tiến đóng Phong Châu, phá quân Mán ở huyện Nam Định, chém bọn Trương Thuyên, hàng phục được muôn người, thâm được của để cung cấp quân dụng. Tin tâu thẳng trện về đến Hải Môn, Duy Châu giấu đi và tâu dối rằng Cao Biền giỡn với quân giặc, chẳng chịu tiến. Vua giận, sai Hữu Vũ Vệ Tướng quân Vương Ân Quyền thay thế. Lúc ấy, Biền lại đánh phá quân giặc, tiến vây thành Giao Châu hơn mười ngày, thế giặc rất nguy khốn. Vừa tiếp được điệp văn của Ân Quyền, Biền giao việc quân cho Giám Quân Vi Trọng Tế trông coi, cùng quân dưới cờ hơn 100 người trở về. Trước đó, Biền khiến Tăng Cồn về Kinh báo tiệp, Cồn đi đến giữa bể, trông thấy cờ xí tiến sang phía đông, nói ấy là thuyền đội của quan Kinh Lược Sử mới và quan Giám Quân. Cồn ngờ Duy Châu tất cướp lấy biểu văn, bèn nấp nơi cửa đảo, chờ cho Duy Châu đi qua rồi liền ruổi đến Kinh Sư. Vua tiếp được tấu văn cả mừng, gia phong Biền chức Công Bộ Thượng Thư, khiến trở lại trấn An nam. Biền đi đến Hải Môn, trở về nhiệm lại chức cũ. Trong lúc Ân Quyền ngu hèn, Duy Châu tham dũ, các tướng chẳng chịu phục tùng, quân Mán nghe Biền trở lại, bỏ trốn quá nửa. Biền lại khích lệ tướng sĩ, đánh được thành, giết man soái Đoàn Từ Thiên và quân Mán hơn 3 vạn người. Thổ nhơn ngày trước đầu hàng quân Mán, nay đem chúng trở về hàng phục. Vua xuống chiếu đặt Tĩnh Hải Quân ở An nam, phong Biền làm Tiết độ sứ.

Phụ chép bài văn bia Thiên Oai Kính, đường kênh mới đào

Tịnh hải tiết độ, chương thơ ký, triều nghị lang, thị ngự sử nội cung phụng, tứ phủ ngự đại (được đeo dải thêu hình con cá), Bùi Hình soạn.

(Thấy chép ở sách Ung Chí)

Biển lớn không bờ, xa tít tận chân trời mờ mịt, cuồng phong cuộn cuộn, sóng lớn nổi dậy, như gò cát trôi, như núi tuyết dựng, nháy mắt trắng xóa muôn dặm, dầu oai linh của thủy thần cũng không ngăn cản nổi. Cá voi to sợ sức dày vò, con trạch lớn mắc vòng vây khốn, loài thủy tộc lớn lao như thế, còn chẳng được yên; huống thuyền bè qua ngang, làm sao đi được. Bởi thế, đã có nhiều thuyền chìm đắm không thể cứu vớt. Có cứu vớt được chẳng là nhờ Thiên Oai Kính ngày nay vậy.

Từ Đông Hán Mã Phục Ba muốn đánh hai chị em họ Trưng để thu phục Giao Chỉ, vì đường sá chuyển vận khó khăn, phải vượt qua bể cả, bèn đục đá đào núi, để tránh đường biển, nhưng lúc làm công việc, nhân công chết hàng vạn người cũng không làm nổi; nhiều khi sét đánh làm cho đá lớn trên núi lăn xuống ngáng đường; Phục Ba chẳng làm sao được, bèn phải đình chỉ công việc.

Từ ngày Hoàng Đường ta lập cuộc đô hộ, nghe kể chuyện cũ, nổi giận, muốn kế tục làm nốt công việc, bèn khiến khởi công làm lại, nhưng hao người tốn của, mà công việc làm cũng không nên, dân phu đi làm, chết chóc bỏ xương đầy đường. Sau đó không ai dám bàn đến việc ấy nữa.

Từ ngày Ky Xạ Bột Hải Công ra đánh Mán rợ, vượt bể cả, dẹp yên Giao Chỉ, thu phục quận thành, ruổi ngựa mài gươm, lập đồn đóng trại, nhưng chuyển vận lương hướng còn phải xông pha sóng gió; bàn luận mưu chước, chưa được đồng ý về một kế hoạch nào hay. Bột Hải Công nói rằng: "Chúng ta chinh phục phương Nam, mở rộng oai phong hoàng gia, hợp binh để an dân, phải chịu tổn kém, mới tiện cho công việc", bèn khiến bọn Trưởng Sử Lâm Phúng và Hồ Nam tướng quân Dư Tồn Cổ lĩnh bản bộ tướng sĩ và lấy thêm dân phu hơn một nghìn người, đem đi khai phá Thiên Uy Kinh. Bột Hải Công dụ rằng: "Đạo trời giúp thuận, sức thần phò trợ; nay chúng ta đào giòng biển để cứu sinh linh, nếu làm việc ngay thẳng thì chẳng có gì khó. Các quan đô hộ trước lại khao quân, mà chẳng đi đến nơi, giữ phép không nghiêm, nhân việc công để thu lợi riêng, bởi thế, người đều biếng trễ. Nay ta thì chẳng thế, cốt làm cho được việc nhà vua mà thôi". Bọn Lâm Phúng vâng lời ra đi.

Bắt đầu từ ngày mồng 5 tháng 4 năm Hàm Thông thứ 9 (868) mọi người tay cầm cuốc xuống, dự bị tiền lương, gặp núi đá đào phẳng, chẳng sợ gì cứng rắn, gặp những tảng đá lớn và dày, thì đông người hợp sức giúp tay, đập phá cạy xeo, chỉ trong vòng hơn một tháng, đường gần mở xong. Nhưng chặng giữa có hai đoạn, gặp đá lớn chom chồm, dăng quanh mấy trượng, cứng rắn như sắt, không thể đào thông, đục tra xuống thì mũi công, búa đập vào thì cán gãy, dân phu ngó nhau ngã lòng, tay chân bải hoải, chẳng làm thế nào được. Ngày 16 tháng 5, giữa lúc ban ngày, thành linh mây kéo đen đặc, gió thổi ào ào, rừng núi tối mờ, ngửa bàn tay không thấy, bỗng chốc sấm vang chớp nhoáng, ở sở làm có vài trăm tiếng sét đánh dồn, dân phu khiếp đảm, run

rầy, bùng tai bịt mắt, một lát sau, trời quang mây tạnh, chúng chạy ra xem, thì đồng đá gan lì bỗng dung tan nát, có những hòn lớn cỡ kèn, sức người không sao xeo nổi, đều bị rồng cuốn vút ra hai bên lền. Lại ở phía tây có những tảng đá rắn chắc, đến ngày 11 tháng 6, sấm sét lại đánh dữ dội như ở phía đông, chúng chạy đến xem, thấy đá tiêu tan đâu mất, những hòn đá quanh co ở hai bên bị phá vỡ chừng mười trượng. Đi lên phía tây lại gặp phải đá lớn, người chịu bó tay, chỉ vái trời giúp đỡ, thì sấm chớp lại nổi lên, đá bị đánh tan, suối nước tuôn ra mùi như rượu ngọt. Ấy là càn không giúp sức, thần lực phò trì, lối hiểm đường nguy, một giây san phẳng, đều nhờ Bụt Hải Công lòng không riêng vậy, tinh thần cảm thấu trời xanh, hoàn thành việc lớn, thần diệu vô cùng, được sức mặc tướng âm phò, từ xưa không ai sánh kịp. Từ nay một mạch lưu thông, hai hồ liên tiếp, không còn một chút trở ngại; quan quân kinh quá, biển nước chẳng sợ gian nguy, lương hướng chở chuyên, thuyền bè không lo chìm đắm. Từ trước đường đi Giao Chỉ có ba nơi nguy hiểm:

1. Mũi Hoa Chùy ở bãi Tống Động, có sóng to cuộn cuộn;
2. Rặng Thạch Giốc ở vũng Nữ Ân có cá mập vấy vùng;
3. Sóng thần Đại Gia dữ dội, ai đi qua đó thấy đều rợn óc lạnh mình.

Ngày nay, dòng êm đường phẳng, chẳng phải đi qua những nơi nguy hiểm ấy nữa.

Than ôi! Công cán của Bụt Hải Công có thể ngang với người đào Hứa Cừ và mở Quế Lĩnh để giúp người đời. Bọn Lâm Phúng và Tồn Cổ siêng lo việc nước, mẫn cán tinh chuyên, ngoài công việc chỉ huy, còn biết xem xét địa thế, xẻ núi đốn cây, sửa công quán, lập thương đình, suối đào cho nước thông, cầu bắt ngang như mống dựng, miếu thần chùa Phật, đền thờ Thiên Lô và nhà thờ Lão Tử đều xây cất đầy đủ, để lưu truyền đời đời. Ngày 15 tháng 9 năm nay hoàn thành, bọn Lâm Phúng và Tồn Cổ nài xin dựng bia ghi công, để đời sau được biết. Bụt Hải Công nhân khiến người chưởng thư chép rõ công việc. Tôi là Bùi Hình chẳng dám khiêm nhường từ chối, cầm bút làm bài minh rằng:

Trời đất mệnh mông, sức người hèn yếu,
Đường nguy chở gạo, biển cả vượt thuyền,
Chẳng mấy lúc yên, đắm nghiêng thường bị,
Ông tôi quyết kế, đào núi xẻ ngàn;
Công tác gian nan, sấm chớp vang dậy,
Biển thông lối chảy, thuyền dễ qua ngang,
Sông nước phẳng bằng, thuận đường vận tải,
Đạo trời khai thái, oai thần phò trì.

Ngày 13 tháng giêng năm Hàm Thông thứ 11, (870) dựng bia.

"Nền cũ ở phía nam Giao Chỉ, thời Hàm Thông (860 873), Bột Hải Công Cao Biền, đi đánh phương Nam, mở đường vận tải lương thực, có sét đánh trời giúp, bèn dựng đá lớn ghi công. Lối đi đặt tên là Thiên Oai. Đến đời Chiêu Hy (Chiêu Tông) (889 903), Hy Tông (874 888), Trung Nguyên loạn lạc, bỏ ra ngoài bờ cõi, không ngó đến, nhà Tống ta nhân theo, cũng chẳng sửa chữa đường đi ngoại bang. Thái Thú Ung Châu là Hoắc Trung Cẩn tình cờ tìm thấy bản khắc cũ, sợ ở chỗ xa xôi, lâu ngày vùi lấp thất truyền, bèn khiến thợ khắc đá, dựng ở bên hữu sảnh đường, ý muốn tỏ cho người xa biết được thánh đức của nhà vua, hằng năm phải lo việc tiến công, không nên trễ nải vậy.

Ngày 21 tháng 1 năm Thiệu Thánh thứ 5(1).

1 Niên hiệu Thiệu Thánh chỉ có bốn năm 1094 1097.

Cao Tầm

Theo Cao Biền thấu phục Giao Chỉ có công; vua khiến thay Biền làm chức Tiết Độ Sứ.

Tăng Cỗn

Tỳ tướng của Cao Biền, thường vì Cao Biền đi báo tin thắng trận tại An nam. Trong năm Càn Phù thứ 4 (877), được bổ nhiệm chức An nam đô hộ. Thời ấy vua Nam Chiếu là Tù Long mất, con là Pháp nối ngôi, xưng hiệu Đại Phong Nhân, cử quân xâm phạm An nam, Cỗn chạy qua Ung Châu, đạo binh đồn trú tan rã. Gặp lúc vua Hy Tông chạy ra đất Thục, Trần Kính Huyền đề nghị hoà với Nam Chiếu, Lư Huệ Mậu và Lư Trác bèn nói dối với vua rằng: "Từ cuối đời Hàm Thông (860 873), quân Mán làm phản, xâm nhập bốn Châu: An nam, Ung, Quán, và Kiềm, thiên hạ tao loạn đã mười lăm năm nay; quá nửa tô thuế không nộp về Kinh Sư, kho tàng trống rỗng, quân lính bị chết vì lam chướng, đốt xương gửi tro về; người chẳng nghĩ đến nhà, chỉ lo vong mạng làm trộm cướp, thực đáng đau lòng, huống chi quân đồn thú An nam ít ỏi, nạn cướp mùa đông rất đáng lo ngại. Nay ta khiến sứ giả đi báo hoà hảo, tuy họ chưa xưng thần, nhưng ta cũng có thể dùng mưu lung lạc bọn họ bắt phải phục tùng, như thế trong nước sẽ được nghỉ ngơi vậy". Vua cho lời tâu là phải. Nhưng vừa lúc giặc Hoàng Sào¹ đã yên, nên không khiến đi nghị hoà.

1 Hoàng Sào đời Ý Tông nhà Đường, thi tiến sĩ hỏng, làm phản vào đời Hy Tông, bắt đầu từ năm Càn Phù thứ 2 (875) đến năm Trung Hoà thứ 4 (884) mới bị dẹp yên.

Kính Ngạn Tông

Làm Thứ Sử Ái Châu đời nhà Đường.

Thôi Lập Tín

Làm An nam đô hộ, rồi là Bùi Duy Nhạc quyền nhiếp chức Thứ Sử Hoan Châu, tham dũ quá độ.

Tổng Giao Châu Chuyển Vận Sứ, An Vũ Sứ

Hầu Nhơn Bửu

Con của Thái Sư Hầu Ích, được tể tướng Triệu Phổ gả em gái và cho bổ nhiệm công vụ ở Tây Lạc luôn mười năm, không thay đổi. Lư Đa Tốn có hiềm khích với Triệu Phổ, gặp lúc Phổ phải ra nhiệm ngoại trấn, Đa Tốn làm Tham Tri chính sự, bèn đổi Nhân Bửu qua coi việc Ung Châu, mười năm không được thay thế. Nhân Bửu tự nghĩ chắc phải chết già ở cõi ngoài, nhơn dăng kế sách bình định Giao Châu, nói hiệu nay chủ sớ Giao Châu đã bị hại, trong nước đương loạn, có thể đem một đạo quân nhỏ thừa thời đánh chiếm, và cầu xin về triều tấu việc. Sở vào, vua Thái Tông cả mừng, khiến ngựa trạm ra triệu về. Đa Tốn tâu rằng: "Giao Chỉ có nội loạn, ấy là thời trời làm mất nước ấy, triều đình phát binh thừa lúc bất ý, ví như sét đánh chẳng kịp bưng tai vậy. Nay triệu Nhân Bửu về, mưu của ta đã lậu, họ sẽ biết mà ngừa trước, dựa vào thế núi rừng hiểm trở, không thể đánh được nữa. Bây giờ, nên cho Nhân Bửu làm Chuyển Vận Sứ, theo đường tắt qua nhận chức, rồi khiến phát quân Kinh, Hồ 3 vạn người, ruổi thẳng đánh vào, thế ắt vạn toàn, dễ như đập lá khô và bẻ củi mục vậy". Vua cho lời tâu là phải, bèn phong cho Nhân Bửu làm Giao Châu thủy lục chuyển vận sứ. Nhân Bửu tiến binh, gặp quân địch rất mạnh; viện binh không đến, nên Nhân Bửu bị giết chết giữa sông. Thái Tông nghe tin rất lấy làm thương xót, truy tặng chức Công Bộ Thị Lang và cho hai người con là Diên Linh và Diên Thế đều làm Trai Lang; Diên Linh làm đến chức Điện Trung Thừa và Diên Thế đến chức Thái Tử Trung Xá.

Thiệu Diệp

Năm Cảnh Đức thứ 2 (1005), làm chức Quang Lộc Khanh, Giao Châu An Vũ Quốc Tín Sử. Năm thứ 3 (1006), Giao Soái Lê Hoàn mất, trong nước đương loạn, vua xuống chiếu khiến Diệp cùng với Lăng Sách Quảng Châu đồng đi Kinh lược, xem tiện nghi tâu về cho vua nghe. Tháng 8, Diệp dăng bản đồ đường thủy và đường bộ từ Ung Châu tới Giao Chỉ. Chân Tông đưa cho cận thần xem và nói rằng: "Giao Châu là nơi độc địa, nếu đem binh qua đánh thì tử thương ắt nhiều; vả lại tổ tôn mở mang cương thổ rộng lớn nhường ấy, chúng ta chỉ nên giữ gìn cẩn thận mà thôi", bèn khiến Diệp làm Binh Bộ Viên Ngoại Lang, vỗ yên Giao Chỉ, việc xong được thưởng công.

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Cửu Chung

Quyển Đệ Thập: Những người tôi các đời trước sang ký ngụ

Hồ Cương

Ông tổ bốn đời của Thái Phó nhà Hán là Hồ Quảng. Làm người thanh cao, có khí tiết, gặp lúc Vương Mãng soán ngôi, treo mào ở cửa phủ mà đi, lưu lạc ở Giao Chỉ, ẩn mình làm hàng thịt. Đến ngày Vương Mãng thất bại, mới trở về xứ sở.

Lương Tùng

Tự là Kính Thúc, đời vua Minh Đế năm Vĩnh Bình thứ 4 (61), bị kết án liên lụy vì việc của người anh là Lương Tùng. Nguyên trước đó, Lương Tùng vì có sự oán hận, làm thư phỉ báng triều đình, Tùng cùng cả gia quyến và em là Cung đều phải dời qua Cửu Chân, trải khắp Giang, Hồ, Nguyên, Tương, cảm thương Tử Tư và Khuất Nguyên¹, không tội mà phải trầm mình, làm bài phú điệu tao. Sau được vua xuống chiếu cho về cố quận. Tùng thường lên nơi cao trông xa mà than thở rằng: "trượng phu ở đời, sống phải được phong hầu, chết được lập miếu tế tự, nếu chẳng thế, thà nhàn cư để dưỡng chí, thơ rượu cho vui vầy, chớ chuốc lấy công việc châu quân làm chi, cho nhọc người vô ích". Sau luôn luôn có chỉ triệu của nhà vua, nhưng nhất định không đến.

1 Ngũ Tử Tư là tôi nước Ngô, Khuất Nguyên là tôi nước Sở vào thời Đông Châu liệt quốc.

Viên Trung

Tự là Chính Phủ. Cuối đời Diên Hy (158 166), vua Hoàn đế, thiên hạ loạn, bèn bỏ quan, đi du lịch ở quận Cối Kê. Tôn Sách đánh phá Cối Kê, Trung lại vượt bể lưu vong qua Giao Chỉ.

Hoàn Diệp

Tự là Văn Lâm. Trong khoảng niên hiệu Sơ Bình (190 193), thiên hạ loạn, lánh ở đất Cối Lê, sau vượt bể ký ngụ tại Giao Chỉ. Người Việt cảm hóa theo khí tiết của ông, đến nỗi xóm làng chẳng có việc tranh tụng. Sau vì kẻ hung ác vu cáo, bị chết ở ngục Hợp Phố.

Đồng Phụng

Tự là Quân Di, người đất Hàu Quan. Sĩ Nhiếp ở Giao Chỉ, có lúc mắc bệnh chết 3 ngày, Phụng cho ngâm một hoàn thuốc, giây lát nhan sắc lần lần bình phục, nửa ngày sống dậy. Việc này thấy chép trong "Tiên truyện".

Hứa Tĩnh

Tự là Văn Hưu. Người quận Nhữ Nam, đậu Hiếu Lâm, làm Thượng thư Lang, giữ việc tuyển cử; tránh loạn Đồng Trác, qua nương nhờ Thái Thú Cối Kê là Vương Lăng. Đến lúc Tôn Sách qua Giang Đông, Tĩnh chạy qua Giao Chỉ lánh nạn, được Sĩ Nhiếp tiếp đãi rất hậu, cùng với Viên Huy người Trấn Quốc đồng ngụ ở Giao Chỉ. Huy gửi thư cho Tuân Quắc nói rằng: "Hứa văn Hưu là bậc anh tài võ sĩ, từ ngày lưu lạc đến nơi rừng núi xa xôi, vẫn được các nhân sĩ đi theo; mỗi lần có việc nguy cấp, thường trước lo cho người, sau mới đến mình, cùng người họ nội ngoại chín đời, chung chịu đói rét". Người quận Cự Lộc là Trương Cao vâng mệnh vua đi sứ Giao Chỉ, hăm mộ Tĩnh, ý thế muốn yêu cầu mình thế giao kết, nhưng bị cự tuyệt. Tĩnh gửi thư cho Tào Công nói rằng: "Tam giang, Ngũ hồ đều thành sân giặc, tôi cùng bọn Lưu Tử Hiếu, người đất Cổ Bái, vượt bể cả đến đất Giao Châu, trải qua Đông Âu, Mân Việt, đi suốt muôn dặm chẳng thấy đất nhà Hán. Lúc qua Hải Nam, gặp Nghê Hiếu Đức, được biết Túc Hạ phần phát lòng trung nghĩa, chỉnh sức binh nhung, ra phía tây rước xa giá vua về, tức thì tôi cùng Từ Nguyên Hiến, người Cổ Bái, lo sửa soạn hành trang về nước, nhưng Kinh Châu đường thủy lược không thông, Giao Châu việc sứ dịch lại bị đoạn tuyệt. Lại có Trương Tử Vân xưa ở Kinh Thành, vốn có chí muốn khuông phò vương thất, hiện nay đến ở nơi hoang vực này, chẳng còn tham dự triều chánh, người ấy cũng là phiên trấn của nước nhà, có thể làm ngoại việc cho Túc hạ vậy". Trương Cao giận Tĩnh chẳng chịu kết giao với mình, bèn lấy bức thư của Tĩnh gửi, ném xuống nước. Lưu Chương khiến sứ vời Tĩnh vào đất Thục. Tiên Chúa dùng làm Thái Thú Ba quận và Quảng Hán, sau làm đến chức Tư Đồ, rồi qua đời.

Lưu Ba

Tự là Tử Sơ, người quận Linh Lăng. Lưu Biểu mấy lần mời ra làm quan, chẳng chịu đến. Tào Công vời làm Duyệt Lại, sai đi chiêu hàng mấy quận Linh Lăng, Quế Dương, Trường Sa. Gặp lúc Tiên Chúa lược định ba quận ấy, Lưu Ba không trở về được, bèn chạy qua Giao Châu, cùng Sĩ Nhiếp bàn luận chẳng hợp ý, lại vào đất Thục, được Gia Cát khen ngợi dùng làm chức Thượng Thư. Lưu Ba tánh người thanh kiệm kính cẩn, bao nhiêu xưng hiệu, sách mệnh của Tiên Chúa, đều do tay ông làm ra.

Cố Đàm

Tự là Tử Mạc, cháu nội của Cố Ung, tướng nước Ngô. Đàm làm Thượng Thư, vì dâng sớ nói việc Lỗ Vương Bá, từ ấy, Bá với Đàm hiềm nhau. Lại nhân con của Vệ Tướng quân Toàn Tông là Toàn Ký làm tân khách của Bá, người vốn khinh bạc gian tà, nên Đàm không chơi với. Ký, Bá cùng Ký bèn thù dật làm cho Đàm bị tội, phải đày qua Giao Chỉ.

Cố Thừa

Em của Đàm. Tự là Tử Trực, làm Đô Úy Tây Bộ; dẹp yên Sơn Việt, được vào làm chức Thị Trung. Sau cùng với Đàm bị đày qua Giao Chỉ rồi chết.

Trương Hưu

Tự là Tử Do, làm Thị Trung Dương Oai Tướng quân, cùng với Cố Đàm, Cố Thừa bị Tuấn Pha luận công sự gian dối, phải đày qua Giao Châu, sau bị Tôn Hồng gièm pha, vua xuống chiếu bắt phải tự tử.

Lưu Hy

Không biết người ở quận nào. Tiết Tông và Trình Bình tránh loạn qua Giao Chỉ, thường cùng Hy bàn luận đại nghĩa. Vy Chiêu nói rằng: "Lưu Hy có làm sách Thích Danh tám quyển nói về loài vật rất nhiều, nay khó xét rõ được.

Trình Bình

Tự là Đức Xu, người quận Nhữ Nam, có được học với Trịnh Huyền, tránh loạn qua Giao Chỉ, thường cùng Lưu Hy bàn đại nghĩa, học rộng, thông hiểu ngũ kinh, Sĩ Nhiếp khiến làm chức Trưởng Sử. Sau Tôn Quyền mời về làm chức Thái Tử Thái Phó.

Du Ích Kỳ

Người Dự Chương, tính cương trực, chẳng theo thường tục, chạy qua ở quận Nhật Nam.

Dữu Đạo Mẫn

Người Yên Lăng, cháu huyền tôn của Dữu Vĩnh làm chức Tư không nhà Tấn. Đạo Mẫn làm người có hiếu hạnh và có văn tài, tuổi trẻ đã chịu cảnh mồ côi. Lúc người mẹ đẻ lưu lạc qua Giao Châu, Đạo Mẫn còn đương tuổi nằm nôi, kịp đến ngày khôn lớn, cầu làm chức Tá Nhị phủ Tuy Ninh thuộc Giao Châu; ở đó, cách Giao Châu còn xa, Đạo Mẫn mạo hiểm đi đến Giao Châu, tìm kiếm mẹ suốt năm, hằng ngày than khóc. Ngày nọ, đi vào một thôn, ban chiều gặp cơn mưa lớn, phải vào ký túc một nhà bên đường, bỗng có một bà già đội củi về, Đạo Mẫn thấy, động lòng, hỏi thăm thì chính là bà mẹ đấy. Mẹ con ôm nhau nức nở khóc than, ai thấy cũng rơi nước mắt. Sau Đạo Mẫn làm quan nước Tề, đến chức Xạ Sinh Hiệu úy.

Trương Dung

Tự là Tư Quang. Thời Tống Văn Đế, làm quan lệnh đất Phong Khê. Lúc đi từ Bột Hải qua Giao Châu, giữa biển gặp gió, không sợ sệt, ngồi ngâm nga nói rằng: "ăn cá khô mà về được quê nhà, lọ cầu nem thịt mà làm gì?". Nhân làm bài Hải Phú, văn từ rất quí quýệt. Cố Khải Chi nói rằng: "bài phú này hay hơn bài của Huyền Hư¹, nhưng chỉ tiếc trong bài không nói đến muối. Dung tức thì cầm bút làm nối thêm mấy câu: "Lộc sa cấu bạch, ngao ba xuất tố, tích tuyết trung xuân, phi sương thử lộ", nghĩa là: lộc cát nấu sòng, làm ra chất trắng, như tuyết mùa xuân, như sương tháng nắng.

1 Một Huyền Hư đời Tấn có làm bài "Hải phú".

Cao Kiệm

Tự là Sĩ Liêm. Cháu nội của Thanh Hà Vương Cao Nhạc nước Tề. Trong khoảng niên hiệu Nhơn Thọ (601-604), nhà Tùy, thi văn tài, đậu Giáp Khoa, bổ làm chức lại ở Bộ Hộ, bỏ việc quan chạy qua Cao Ly, nên bị biếm làm Chủ Bộ huyện Chu Diên, vì mẹ già không thể ở nơi nước đốc, phải lưu bà ở lại đồn Giải Vu mà đi. Gặp lúc loạn, Thái Thú Giao Chỉ là Khâu Hoà bổ Kiệm làm Tư Pháp tá. Khi ấy nhà Lương khiến Ninh Trường Chân đem binh xâm chiếm Giao Chỉ; Hoà khiến Kiệm làm Hành quân Tư Mã, đón đánh phá tan quân giặc. Thời sơ niên nhà Đường, Kiệm làm chức Trung Thư Môn hạ.

Bùi Kiến Thông

Làm Thứ Sử Thần Châu đời nhà Đường. Năm Trinh Quán thứ 2 (628), vì Kiền Thông là người cũ của vua Dạng Đế, lại làm nghịch loạn, cho nên tuy có lệnh ân xá, cũng không thể dùng để trị dân, bị bôi tên và đầy qua Hoan Châu.

Vương Phúc Trĩ

Cha của Vương Bột, thời Cao Tông (650-683), làm Ung Châu Tư Hộ Tham Quân. Vì việc của Vương Bột, bị đổi qua làm Giao Chỉ Lệnh. Vương Bột qua Giao Chỉ thăm cha, bị đắm thuyền chết.

Lý Sào

Tự là Hiếu Nghĩa, con của Lý Diệm. Lúc tuổi trẻ rất hào hiệp, dâng thơ cho vua điều trần việc lợi hại, vua cho làm chức Giám Sát Ngự sử. Sau vì có việc trái ý vua, bị biếm làm Long Biên Chủ Bộ.

Lý Hữu

Người đồng tộc với Lý Nghĩa Phủ, theo Đỗ Chính Luân, cùng nhau kể tội Lý Nghĩa Phủ. Sau Nghĩa Phủ khiến người đầu cáo Chính Luân làm phản, cùng Lý Hữu giao thông để dối vua, có mưu toan gì khác. Vua Cao Tông ghét Hữu, đầy qua Hoan Châu.

Thẩm Thuyên Kỳ

Tự là Vân Khanh, người Châu Tương, lần lượt thăng đến chức Cấp Sự Trung, trong khi đi xét công tác của quan lại, có nhận của hối lộ, bị hạch tội, cứ xét chưa xong, vừa gặp lúc Trương Di thất thế, phải đầy qua Hoan Châu. Sau được làm lên chức Trung Thư Xá Nhon.

Hàn Tư Ngạn

Tự là Anh Viễn, người Nam Dương, làm Giám Sát Ngự Sử, có chính tích hay. Gặp lúc có sao Thái Bạch mọc ban ngày, Tư Ngạn khuyên vua sửa đức để đáp sự khiển trách của trời. Vua trách Lý Nghĩa Phủ rằng: "Một chức quan bát phẩm, còn biết nói chuyện đất thất của triều đình, nhà người ngôi cao phú quý, coi việc gì?". Nghĩa Phủ cùng các người họ Vũ gièm pha, Tư Ngạn thôi chức bỏ đi. Trong năm Thượng Nguyên (674-675), vua Cao Tông lại vời đến để bổ dụng. Tư Ngạn thôi làm quan đã

lâu ngày, sơ sót nghi lễ triều đình, lúc lạy vua, quên múa tay tiến bước, bị Lý Khâm Nguyên tấu hạch, phải đổi qua làm quan Thừa huyện Chu Diên, rồi mất ở đó.

Lư Tàng Dụng

Tự là Sĩ Thanh, người Do Châu, thi tiến sĩ không đỗ, cùng với người anh ngao du tại miền nước Ngô và nước Thục. Vũ Hậu dùng làm Hoàng Môn Thị Lang. Vì tội phụ giúp Thái Bình Công chúa, Huyền Tông lúc đầu muốn xử trảm, sau bớt giận, bèn đày đi Tân Châu, có kẻ cáo Tàng Dụng mưu phản, xét không có bằng chứng, lại đày qua Hoan Châu. Gặp lúc Giao Châu làm phản, Tàng Dụng ngăn chừa có công, được thăng chức Trưởng Sử Kiềm Châu.

Tống Tấn Khanh

Con người chị họ của Vũ Hậu, có người anh là Sở Khách làm Hộ Bộ Thị Lang. Tấn Khanh cùng quân Vũ Lâm xây cất dinh thự cho Sở Khách, quá nổi xa hoa, bị lỗi, phải đày đi Phong Châu.

Lý Càn Hựu

Làm Thứ Sử hai châu Hình và Ngự, thường viết thư cho người lại quen biết, dùng lời bí ẩn, nói việc đắc thất của triều đình; bị người lại ấy tố cáo lên triều đình, Càn Hựu bèn bị đày qua Hoan Châu.

Nghiêm Thiện Tư

Thời Tắc Thiên Vũ Hậu (685 705), làm Giám Sát Ngự Sử công bình ngay thẳng, gặp việc dám nói. Từ thời Thuỷ Cung (685 688), trở về sau, chuyên dùng những quan lại tàn khốc, hại tôn thất, giết đại thần, những bọn diềm chỉ mật báo không biết bao nhiêu mà kể. Thái Hậu cũng chán sự phiền phức, khiến Thiện Tư tra hỏi, xét ra chịu phục tội hơn 800 người. Những phường thêu dệt hết thế hung hăng, bèn cùng nhau gièm Thiện Tư, làm cho Tư phải bị đày qua Hoan Châu.

Đậu Sâm

Thời Đức Tông (780 804), làm Tế Tướng, vì ghét Lý Tồn đuổi ra làm Thứ Sử Thường Châu. Kịp khi Sâm bị biếm làm Tiết Độ Sứ Nghi Châu, Lưu Sĩ Ninh đưa biểu Sâm năm mươi cây lạng, Tồn tâu vua nói Sâm giao kết với các quan phiến trấn, vua giận, muốn giết Sâm. May nhờ Lục Chí ra sức cứu vớt, bèn biếm làm Tư Hộ Hoan Châu, kể buộc phải tự tử.

Lý Nhân Quân

Cha của Lý Ngại. Khoảng Trinh Nguyên (785 804), đời Đường, Thái Phó Lũng Tây Công dẹp yên Biện Châu, Nhân quân làm Thị Ngự Sử, coi việc muối, sắt ở Biện Châu. Khi Lũng Tây Công mất, quân lính nổi loạn, những người từng sự trong quân đội đều bị xử tử, Nhân Quân cũng bị gièm, biếm làm dân quận Nhật Nam.

Bùi Di Trực

Tự là Lễ, làm Trung Thư Xá Nhon. Khi Vũ Tông (841 846) lên ngôi, Di Trục xem sách điệp, chẳng chịu ký tên, bị giáng làm Thứ Sử Hàng Châu; lại bị đuổi đi làm Tư Hộ tham quân tại Hoan Châu. Thời Tuyên Tông (847 859), được triệu về làm chức Thường Thị.

Dương Thu

Tự là Tàng Chi. Từ niên hiệu Đại Trung (847 859) về sau, mán Nam Chiếu thường vào Ung Châu, cướp bóc Giao Chỉ, quân Tàu qua lại đồn trú, bị chết vì lam chướng mười phần hết bảy, thể giặc càng ngày càng mạnh; Thu bàn mộ quân Dự Chương một vạn người, đặt đạo quân Trấn Nam để chống quân Mán, lại cho thuyền bè vận lương cho Nam quân. Vua khen, cho thăng chức Thượng thư Bộc Xạ. Thời Ý Tông (860 873), thăng làm Tể Tướng. Trước đây con trai của Thượng thư Hữu Thừa Bùi Thản cưới con gái của Thu, lễ đưa dâu có của hồi môn rất hậu, đồ dùng trang trí toàn bằng ngọc và sừng tê. Bùi Thản giận nói rằng: "Đồ ấy sẽ phá hại nhà ta", lập tức khiến đập vỡ hết. Sau quả nhiên Thu vì ăn hối lộ bị bãi chức. Năm Hàm Phong thứ 11 (870) đầy qua Hoan Châu, kể buộc phải tự tử.

Trần Bàn Tẩu

Làm quan lệnh phủ Chí Đức, thấy vua Ý Tông hoang chơi, chẳng lo việc triều chính, vả lại tin dùng Lộ Nham; Nham xa xỉ, hay ăn hối lộ, Tẩu dâng sớ tâu bày, xin chỉ phá một nhà Biên Hàm, cũng đủ nuôi quân ba năm. Vua hỏi Hàm là ai? Thừa rằng: "là kẻ thân lại của Lộ Nham". Vua giận đầy ra Ái Châu.

Lưu Chiêm

Tự là Cơ Chi, người Quế Dương, thôi chức Tể Tướng ra làm Tiết Độ Sứ Kinh Nam. Năm Hàm Thông thứ 11, Đồng Xương công chúa chết, vua xuống chiếu bắt quan y viện hơn hai mươi người, toàn gia hạ ngục. Chiêm cùng với Kinh Triệu Doãn là Ôn Chương cố sức can gián, bảo rằng vua quá thương con gái, làm khổ dân. Ý Tông giận, biếm Chiêm làm Tư Hộ Hoan Châu, Chương làm Tư Mã Chấn Châu.

Trần Trọng Vy

Tự là Trí Quảng, người Thụy Châu, thi đậu khoa Mậu Tuất (1238) niên hiệu Gia Hy đời Tống Lý Tông (1225 1264), khoảng niên hiệu Hàm Thuần (1265 1274) làm triều sĩ, thường bàn bạc chỉ trích Giả Tự Đạo, vì có ấy bị đuổi ra nhiệm chức ngoại quận, chuyển đổi qua đến Lĩnh Nam. Năm Bính Tý (1276), niên hiệu Chí Nguyên (1264 1294), nhà Nguyên, quan quân (tức quân nhà Nguyên) vào bắt ấu chúa (vua nhà Tống), cả nước đều qui thuận, hai vua (tức Đoan Tông và Đế Bính nhà Tống), chạy xuống phía Nam, Trọng Vy từ Quỳnh Châu vào yết kiến, đến Quảng Châu, được cử làm Lại Bộ Thượng Thư, khiến với Thừa Tướng nhà Tống là Trần Nghi Trung. Nhà Tống mất, Trọng Vy chạy vào An nam, rất được vua Trần Thánh Tông trọng đãi. Thường làm thơ rằng:

"Tử vi Việt Quốc qui hương qui,

Sinh tác Nam Triều cự gián thần".

nghĩa là:

Lưu lạc thác làm ma Việt Quốc,

*Trung cương xưa vẫn sĩ Nam Triều*¹.

Ở An nam được vài năm thì mất,

Tăng Uyên Tử vẫn một bài thơ rằng:

Giang Nam duy nhị điệu,

Dực chiết ảnh tương y,

Thính vũ thấp tàn cỏ,

Trùng thiềm cự phá y,

Bất tri Phật Lão cự,

Do vọng thái bình qui.

tạm dịch:

Giang Nam chim một cặp,

Gãy cánh tựa nương nhau,

Mưa thấm cây khô nhánh,

Nhà chê áo rách bầu,

Phép màu nhiệm chẳng biết,

Còn đời thái bình sao?

Bình Triều Trương Hoàng Nghị ai điều một câu rằng:

Giao Châu phương phản Ngu Phiên cốt,

Linh Vũ thủy minh Đỗ Phủ tâm.

Dịch nghĩa:

*Linh vũ ai hay lòng Đỗ Phủ*²,

*Giao Châu vừa tiến cốt Ngu Phiên*³.

Sau Quốc đệ nước An nam là Trần Thôi bị tội, lén khiến con của Trọng Vy là Trần Văn Tôn qua Trung Quốc xin quân đánh An nam. Mùa đông năm giáp Thân, đại binh qua đánh nước Nam, Trần Nam Vương cho Trần Văn Tôn làm Thiên Hộ để dẫn đường. Vua Thánh Tông nhà Trần cả giận, khiến bổ quan tài Trọng Vy.

Tăng Uyên Tử

Tự là Quảng Trung, người Vũ Châu, thi đậu khoa Canh Tuất (1250), niên hiệu Thuần Hữu (1241-1252), đời Tống Lý Tông, do chức Thị Túng ra làm Tri Huyện Long Hưng, kiêm chức An Vũ, lại được vời làm Lâm An Phủ Doãn, coi việc Tham Chính Phủ. Mùa xuân năm Ất Hợi (1275) do chức đài đoan biếm ra Lôi Châu. Niên hiệu Chí Nguyên năm Bính Tý (1276), đại binh vào Hàng Châu, ấu chúa nhà Tống ra hàng, Nhị Vương vượt biển đến Quảng Châu. Uyên Tử yết kiến, được cho làm Quảng Tây Tuyên Uy Sứ, kiêm quản Lôi Châu. Năm Mậu Dần (1278) làm chức Thị độc, gia phong Kim Tử Quang Lộc đại phu. Lúc Ích Vương bại trận ở Nhai Sơn, Tham Chính là Tú Phu ôm Quảng Vương nhảy xuống biển. Uyên Tử nhảy theo, nhưng được người nhà vớt lên khỏi chết, bèn ở nhờ trong thuyền của Tô Lưu Nghĩa. Bọn Mã Vượng giết Lưu Nghĩa, đem Uyên Tử chạy qua An nam, rất được Trần Thánh Vương trọng đãi. Mùa đông năm Giáp Thân (1284), niên hiệu Chí Nguyên, đại binh vào An nam, Uyên Tử đem chúng qui phục. Sau không biết chết ở đâu.

Tô Cảnh Do

Con của Tô Lưu Nghĩa, An Vũ Sứ nhà Tống. Năm Bính Tý (1276), hiệu Chí Nguyên, quan binh vào Lâm An, Nhị Vương chạy xuống phía Nam, lúc ấy người cha làm Sách Ứng Đại Sứ Quảng Đông, và Quảng Tây gia hàm Thiếu Bảo. Sau trận thua tại Nhai Sơn, vua Tống đã bị chôn vào bụng cá. Lưu Nghĩa bị bọn Vương Phục, Mã Vượng giết chết. Chúng tôn Khả Văn Kiệt lên làm trưởng, bắt vợ Lưu Nghĩa gả cho Văn Kiệt. Lúc ấy Cảnh Do mới mười tuổi. Văn Kiệt dẫn chúng chạy qua An nam, Cảnh Do kêu oan cho cha với Thánh Vương nhà Trần, Vương khiến Kiểm Pháp quan Đinh Cung Viên tra xét. Văn Kiệt lo lót rất hậu, Cung Viên tâu với Vương rằng: "ấy là việc xảy ra lúc chúng nó chưa về phụ với ta, bắt tất cật vấn làm gì". Mùa đông năm Giáp Thân (1284), niên hiệu Chí Nguyên, quan binh vào An nam, Văn Kiệt đem chúng ra hàng. Cảnh Do lại đem việc ấy tố cáo với Trấn Nam Vương, Vương thương xót, khiến người dò hỏi ra sự thực, bèn chém Văn Kiệt. Cảnh Do theo quân về Bắc, được cho về làng cũ.

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Thập Chung

1 Tức triều Nam Tống.

2 Đỗ Phủ nhà Đường bị truất ra ở đất Linh Vũ.

3 Ngu Phiên, người đời Tam Quốc, học giỏi, vì lưu lạc ở phương Nam, sau chết ở đó. Thường than thở rằng: "Sống không biết nói chuyện với ai, chết chỉ có ruồi xanh đến điếu. Đời người gặp được một người tri kỷ cũng đủ khỏi buồn".

Quyển Đệ Thập Nhất

Gia thế Họ Triệu

Triệu Đà

Người Chơn Định, thời nhà Tần, (246 207 trước Công Nguyên) làm quan lệnh huyện Long Xuyên (Tuần Châu ở Nam Hải). Buổi đầu nhà Tần gồm thâu thiên hạ, đánh lấy đất nước Việt, đặt ba quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận, để đem dân đi đày qua ở chung lộn với dân Việt. Quan Úy quận Nam Hải là Nhâm Ngao đau bệnh ung thư chết, nhà Tần bèn cho Đà kiêm chức Nam Hải Úy. Nhà Tần mất, Đà đánh lấy luôn Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm vua. Khi Hán Cao Tổ (206 195 trước Công Nguyên), đã bình định thiên hạ, vì trong nước trải qua chiến tranh lao khổ, nên tha tội Đà, chẳng trách. Năm thứ 11, khiến Lục Giả phong Đà làm Nam Việt Vương. Thời Cao Hậu cấm Nam Việt mua bán đồ sắt, Đà bèn tiếm hiệu xưng Nam Việt Vũ Đế, phát binh đánh Trường Sa, lấy của cải mua chuộc mấy nước Mân Việt, Tây Âu Lạc¹ bắt làm thuộc bang để sai khiến. Bờ cõi từ đông qua tây rộng hơn muôn dặm, cõi xe Hoàng ốc tả đạo², xưng đế chế sánh ngang với Trung Quốc.

Hán Văn Đế lên ngôi năm đầu (179 trước Công Nguyên), đặt người thủ ấp, để coi sóc mồ mả của thân nhân Triệu Đà³, hằng năm hương khói, lo việc phụng tự, lại vời anh em của Đà đều ban cho ân huệ, quan tước. Đà bèn xuống lệnh trong nước rằng: "Ta nghe nói hai kẻ hùng chẳng cùng đối lập, hai kẻ hiền chẳng cùng sinh tồn. Hoàng đế nhà Hán là đấng hiền Thiên Tử, bèn bỏ hoàng ốc, tả đạo". Văn Đế rất lấy làm đẹp lòng. Thời Cảnh Đế (156 141 trước Công Nguyên) Triệu Đà xưng thần, khiến người vào triều yết... Nhưng ở Nam Việt vẫn tiếm hiệu như cũ... Lúc khiến sứ vào châu Thiên Tử, xưng triều mạng như chư hầu. Năm Kiến Nguyên thứ 4 (137 trước Công Nguyên) Đà mất, cháu là Hồ nối ngôi. (Thời ấy nhà Hán đã được 70 năm, Triệu Đà đã hơn trăm tuổi, ở ngôi 71 năm).

Hồ lên làm vua, lúc ấy Mân Việt đến đánh Nam Việt, Hồ không dám tự chuyên dấy binh, khiến người dâng thư cho Hán Vũ Đế. Vũ Đế vì Hồ dấy binh đánh Mân Việt và khiến Nghiêm Trợ qua dụ, Hồ cảm oai đức của Thiên Tử, bèn sai Thái Tử Anh Tề vào châu vua Hán, tự mình ngày đêm cũng sắp sửa vào châu. Các đại thần can rằng: "Xưa tiên vương có nói: "thờ Thiên Tử giữ đừng thất lễ là được, cốt đừng nghe lời dỗ ngon ngọt mà vào yết kiến, vào yết kiến thì không về được, ấy là cơ mất nước". Rốt cuộc Hồ xưng bệnh chẳng đi, sau mười năm, Hồ đau nặng, Anh Tề xin về. Hồ mất, tôn Thụy Hiệu là Văn Vương.

Anh Tề lên làm vua, giấu cất ấn ngọc tỷ của tiên đế (Lý Khanh nói rằng: "giấu cất ấn ngọc tỷ, tiếm hiệu"). Trước đây, lúc Anh Tề vào túc vệ ở Trường An, cưới con gái họ Cù ở đất Hàm Đan, đẻ con là Hưng. Đến lúc nối ngôi vua, Anh Tề dâng thư xin lập Cù thị làm Vương Hậu và Hưng làm tự. Nhà Hán thường khiến sứ dụ Anh Tề vào

chầu, Anh Tề xưng bệnh không đi, chỉ khiến con là Thứ Công vào chầu mà thôi. Anh Tề mất, tôn Thụy Hiệu là Minh Vương.

1 Lạc tức là Giao Chỉ.

2 Hoàng ốc là mui xe lợp màu vàng, tả đảo là chù lông đặt trước đầu ngựa kéo xe ở phía trái, cho ngựa không ngó thấy nhau.

3 Mồ mả thân nhân Triệu Đà ở Chân Định bên Tàu.

Hưng lên làm vua, tôn mẹ làm Thái Hậu. Cù Thị lúc chưa lấy Anh Tề, đã tư thông với người Bá Lăng tên là An Quốc Thiệu Quý. Năm Nguyên Đĩnh thứ 4 (113 trước Công Nguyên), người trong nước biết việc ấy, chẳng phục Thái Hậu. Thái Hậu sợ nổi loạn, muốn cạy oai nhà Hán, thường khuyên vua và bề tôi cầu nội thuộc nhà Hán, bèn nhờ sứ giả dâng thư xin cho Nam Việt được đứng ngang hàng với chư hầu, ba năm một lần vào triều kiến. Thiên Tử y cho, Vua và Thái Hậu sắm sửa hành trang, đem nhiều của báu để vào chầu Hán Đế. Thừa tướng Lữ Gia can ngăn, vua chẳng nghe, Gia có lòng muốn làm phản, thường xưng bệnh, chẳng chịu ra mắt sứ giả nhà Hán. Thái Hậu giận, mưu toan giết Gia, bèn mở hội trong cung, lúc uống rượu, Thái Hậu bảo Gia rằng: "Nam Việt nội thuộc Trung Quốc là việc lợi cho nước; Thừa tướng lại cố ý không chịu là vì có gì?". Nói vậy, để chọc giận Hán Sứ, nhưng hai bên cùng ngó nhau, hồ nghi, không dám hành động. Lữ Gia thấy có mùi chẳng lành, liền bỏ chạy ra. Thái Hậu giận, muốn dùng cái mâu đâm Gia, nhưng vua can ngăn lại. Gia ra ngoài xưng bệnh, mấy ngày không yết kiến vua, bèn cử binh làm phản, đánh giết Vua, Thái Hậu và Hán Sứ, rồi lập con thứ của Minh Vương là Vệ Dương Hầu Kiến Đức lên làm vua. Năm Nguyên Đĩnh thứ 5 (112 trước Công Nguyên) Vũ Đế sai Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức đem mười vạn quân qua đánh. Năm sau đánh bại được quân Việt, khiến bộ tướng bắt Kiến Đức và Lữ Gia nơi cửa biển, tiêu diệt nước Việt, chia làm chín quận, bắt đầu đặt quan Thái Thú. Họ Triệu làm vua được năm đời, cộng 93 năm.

Phụ chép bài "Nam Việt Hành" của Quan Giám Nghị nhà Tống là Chu Chi Tài

(Chi Tài tên chữ là Sư Mỹ, người Lạc Tây, khoảng niên hiệu Sùng Ninh (1102-1106), vì nói thẳng bị lỗi, ra làm quan lệnh ở Tứ Thủy).

Bài này thấy chép ở Trung Châu Tập.

Nam Việt Hành

Gái Hàm Đan vợ vua Nam Việt,

Răng trắng ngời, mắt liếc sáng trưng.

Ngọc làm trướng, ngà làm giường,

Dương cao tàn gấm, đánh vang trống đồng.

Ao Thái Dịch, phù dung một đóa,
Chốn khói Mường đầy đọa tấm thân.
Bá Lăng tin vắng cố nhân,
Thâm cung chỉ thấy dấu chân phi hồng.
Con làm chúa mà lòng chẳng nguyện,
Chỉ nguyện về châu điện Bá Lương¹
Mậu Lăng tuổi trẻ quân vương²
Sai qua hải đảo tìm đường hàn huyên.
Đuốc Kim Nghê long diên thơm phức,
Ngọc Minh Châu sáng rực thâm cung.
Xa xuôi muôn dặm Phiên Ngung,
Uyên ương đôi lứa thoả lòng hôm nay.
Lão thừa tướng cầm tay ấn bạc,
Chốn tiêu tường gây việc đao cung.
Gái này ai bảo chẳng hùng,
Phục binh tiệc rượu trong cung an bài.
Sứ nhà Hán một bày nhu nã,
Tốt mâu thần, bà đã rắp toan.
Cấm ngăn vì bởi cô man³
Thương ôi! uống chết gã Hàn Thiên Thu.
Quân chinh phạt thuyền lâu muôn đội,
Ra Quế Dương xuống lối Ly Giang.
Lữ Gia sa lưới Việt Lang⁴,
An nam chín quận,
Hán Hoàng tóm râu.
Cỏ mấy độ xanh mờ Triệu Uý,
Mới ngày nào ngọc tử nghinh ngang.
Thành nghiêng vì gái Hàm Đan,
Nước xuôi Dương Thủy⁵, tre tàn sông Tương

Tương Phi⁶, Cù Hậu khóc thương.

1 Bá Lương: đền của vua Hán.

2 Mậu Lăng là lăng của Hán Vũ Đế.

3 Cô Man là tên Mường mồ côi cha, tức chỉ Việt Vương Hưng.

4 Việt Lang là chức quan Lang của nước Việt, tên là Đô Kê, bắt Lữ Gia nạp cho tướng nhà Hán.

5 Quảng Đông cũng gọi là Ngũ Dương Thành.

6 Tương Phi: vua Ngu Thuấn đi tuần thú, chết ở Thương Ngô, hai bà vợ theo khóc rồi chết ở sông Tương, người đời sau gọi hai bà là Tương Phi.

Những kẻ tiềm thiết thời Ngũ Đại

Vua Hiếu Vũ bỏ nước Nam Việt, chia làm quận ấp, đặt quan cai trị, trải mấy triều đều noi theo. Cuối đời nhà Đường, các thổ hào châu Giao, châu Ái là các họ Khúc, Dương, Kiều, Ngô nối nhau soán đoạt, trong thời gian chừng năm, sáu mươi năm. Đầu đời nhà Tống, Đinh Bộ Lĩnh cướp ngôi họ Ngô, Thái Tổ phong tước vương cho Đinh Thị.

Khúc Hạo:

Chiếm cứ Giao Chỉ. Lúc ấy, Lưu Ẩn chiếm cứ Phiên Ngung, Ẩn chết, con là Lưu Nghiễm kế lập, xưng quốc hiệu là Nam Hán. Khúc Hạo khiến con là Thừa Mỹ qua làm Khuyển Hảo Sứ, đến Quảng Châu để dò xét hư thực. Hạo chết, Thừa Mỹ kế ngôi cha; năm Kỷ Mão, niên hiệu Trinh Minh nhà Lương năm đầu (915)¹, khiến sứ tiến cống, cầu lãnh tiết việt, nhà Lương nhân trao cho. Lưu Nghiễm cả giận, tháng chín năm Đại Hữu thứ 3 (930) đời Ngụy Hán, khiến tướng mạnh là Lương Khắc Chính đem binh đến đánh, bắt Thừa Mỹ đem về. Khắc Chính lưu giữ Giao Chỉ, sau bị Dương Đình Nghệ đuổi.

1 Theo "Thế giới niên biểu" thì năm Trinh Minh nguyên niên là năm Ất Hợi (915), còn năm Kỷ Mão là năm Trinh Minh thứ 5 (919).

Thừa Mỹ:

(Đã chép ở đoạn trên).

Dương Đình Nghệ:

Người châu Ái, tướng của Khúc Hạo. Khi Lưu Nghiễm đã bắt Khúc Thừa Mỹ rồi, phong tước cho Đình Nghệ, khiến Lý Tấn làm Thứ Sử Giao Châu, cùng với Lý Khắc Chính giữ thành. Nghiễm bảo kẻ tả hữu rằng: "Dân Giao Chỉ ưa làm loạn, chỉ nên lung

lạc họ mà thôi". Quả nhiên, năm sau, Đinh Nghệ làm phản, đem quân vây thành. Khắc Chính thua chạy. Đinh Nghệ chiếm cứ bờ cõi, sau bị Kiều Công Tiễn giết.

Kiều Công Tiễn:

Nha tướng của Dương Đình Nghệ, giết Đinh Nghệ mà thay thế. Niên hiệu Thiên Phúc nhà Tấn năm thứ 2 (Ngụy Hán Đại Hữu thứ 10), (937), Ngô Quyền cử binh Ái Châu vây Công Tiễn. Tiễn sức kém, xin viện binh với Lưu Nghiễm. Nghiễm cho con là Vạn Vương Hoằng Thao làm Giao Châu Tiết Độ Sứ, đem binh qua cứu. Vừa đi đến sông Bạch Đằng, thì Quyền đã giết Công Tiễn, đem binh đón đánh, làm cho toàn quân của Thao đều bị hãm.

Ngô Quyền:

Người Châu Ái, nha tướng của Đinh Nghệ, giết Công Tiễn, tự lập làm vua. Con là Xương Ngập, em là Xương Tuấn nối ngôi. Ngụy Hán năm Càn Hoà thứ 12, (954), Xương Tuấn xưng thần với Lưu Thành, khiến sứ vào cống, lãnh tiết việt. Thành khiến Cấp Sứ Trung Lý Dự đem sinh tiết qua phong. Dự đi đến Bạch Châu, Xương Tuấn khiến người đón lại bảo rằng: "Giặc biến làm loạn, đường sá chẳng thông". Dự bèn không đi. Xương Tuấn mất, em là Xương Văn kế lập. Văn chết, tham mưu của Văn là Ngô Xứ Bình, Thứ Sứ Phong Châu Kiều Tri Tả, Thứ Sứ Ninh Châu Dương Huy và nha tướng Đỗ Cảnh Thạc, dùng binh tranh lập, rồi đều bị Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên, mà chiếm cứ đất nước.

Ngô Xương Ngập Ngô Xương Tuấn Ngô Xương Văn

(Đều có chép ở đoạn trên).

Gia Thế họ Đinh

Đinh Bộ Lĩnh

Người động Hoa Lư, Giao Châu. Cha là Công Trứ, làm nha tướng của Đinh Nghệ. Cuối thời Ngũ Đại, Đinh Nghệ đi trấn Giao Châu, lấy Công Trứ quyền Thứ Sứ Hoan Châu. Trước đây, Ngô Quyền giết Kiều Công Tiễn, cha con Bộ Lĩnh về với Ngô Quyền, Quyền nhân khiến Công Trứ về nhiệm chức cũ. Khi Công Trứ mất, Bộ Lĩnh kế tập chức cha. Kịp đến lúc Ngô Xương Văn mất, bọn bộ hạ nổi loạn, Bộ Lĩnh cùng con là Liễn đánh dẹp yên hết, lĩnh việc cai trị Giao Chỉ, xưng hiệu Vạn Thắng Vương, riêng phong chức cho Liễn làm Tiết Độ Sứ, được mười năm thì Bộ Lĩnh mất.

Đinh Liễn:

Kế lập được bảy năm, năm Tân Vị Khai Bửu thứ 4 (971), Thái Tổ nhà Tống khiến đại tướng Phan Mỹ qua đánh Lĩnh Nam. Liễn sợ, dâng biểu văn, khiến sứ vào cống, xin nội phụ, Thái Tổ xuống chiếu phong Liễn làm Tiết Độ Sứ An Nam đô hộ. Tháng 5 năm thứ 8, (975), Liễn tiến cống vàng lụa, sừng tê, ngà voi, trà thơm. Ngày mồng 7 tháng 8, Thái Tổ xuống sắc chế, phong cha Liễn là Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ Quận Vương; thực ấp 1.000 hộ. Tháng 12, khiến Cao Bảo Chư làm Quan Cáo Sứ¹. Năm Thái Bình

Hưng Quốc thứ 2 (977), Liễn sai sứ qua cống mừng vua Thái Tông lên ngôi. Năm thứ 5 (980), Liễn mất, em là Truyền lên ngôi.

1 Sứ thần đi tuyên phong.

Đinh Truyền:

Truyền còn nhỏ, xưng Tiết Độ Hành Quân Tư Mã, quyền lãnh việc quân phủ. Tháng 4 năm Canh Thìn, Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980), khiến Lư Tập đi sứ Giao Chỉ. Đại hiệu Lê Hoàn chuyên quyền, hiếp dờ Truyền ở một nhà riêng, bắt giam cả họ và thay thế quản lãnh binh quyền. Thái Tông giận, khởi binh tiến đánh. Hoàn giả làm biểu văn của Triều dâng lên. Qua tháng 11, khiến sứ tiến cống những đồ báu, như khí mãnh bằng vàng, bằng bạc, sừng tê, ngà voi và dâng một tờ trạng văn, nói rằng tất cả tướng hiệu, quân lính, kỳ lão trong nước, đồng xin cho Truyền làm chức Tiết Độ Sứ, nối ngôi của cha, anh. Lúc ấy nhà Tống đã dấy binh, biểu văn tâu vào không được trả lời. Mùa đông tháng 11, quan binh đánh bại quân Giao Chỉ ở Bạch Đằng. Năm sau, binh nhà Tống thất lợi rút về. Năm thứ 7 (982), Hoàn lại trá xưng Truyền khiến sứ tiến cống, vì sợ quân Tống tiến đánh vậy. Truyền bị Hoàn sát hại.

Họ Đinh nổi nghiệp ba đời, cộng được 17 năm.

Gia Thế họ Lê

Lê Hoàn

Người Châu Ái, có chí lược, được lòng quân sĩ, được Đinh Liễn giao phó binh quyền, nhân soán ngôi họ Đinh, tự xưng Giao Châu Tam Sứ Lưu Hậu, khiến sứ tiến cống nhà Tống, dâng biểu nói: "Đinh Truyền cùng mẹ là Dương Thị suất lại, dân, tướng hiệu, ba quân, nài xin thần thống lĩnh việc phủ". Và giả làm một tờ biểu của Đinh Truyền dâng lên. Thái Tông yên võ dụ rằng: "Họ Đinh đã truyền nối ba đời. Trẫm muốn cho Truyền làm Thống Soái, nhà người làm phó. Nếu Truyền không có tướng tài, còn tính trẻ con, thì nên khiến mẹ con vào chầu, sẽ được ưu đãi, ta tức thì trao tiết việt cho nhà người. Trong hai điều ấy, nhà người nên xét chọn lấy một". Thái Tông khiến bọn Trương Tôn Quyền đi sứ, đem chỉ dụ ấy qua. Nhưng Hàm đã chuyên cứ đất nước, chẳng phụng mệnh. Sau Hoàn dâng sớ nói: "Nước Chiêm thành đem mấy vạn voi ngựa vào cướp An Nam, đã bị tôi đánh đuổi chạy". Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 8 (983), Hoàn khiến cống các vật vàng bạc, tê ngưu và voi. Năm Ung Hy thứ 2 (985), Hoàn khiến cống rùa vàng, hạc, lư hương, ngà voi và một vạn cây lụa trắng để mừng tiết Càn Minh. Vua Tống cho sứ giả một bộ áo, đai bạc, yên cương và năm con ngựa. Hoàn cống vàng bạc và các vật thổ sản. Tháng 10 ngày Canh Thân, vua Tống khiến Lý Nhược Chuyết làm Quan Cáo Sứ, đem chế sắc phong Hoàn làm Kim Tử Quang Lộc đại phu, Kiểm Hiệu Thái Úy, Sứ Trì Tiết, Đô Đốc Chư Quân Sự, An Nam đô hộ, sung Tĩnh Hải Quân Tiết Độ, Giao Châu Quán Nội Quan Sát Sứ Trí Đẳng Sứ, Thượng Trụ Quốc, Kinh Triệu Quận, Khai Quốc Hầu, thực ấp ba ngàn hộ, văn ban

hiệu là Thôi Thành Công Thần. Tháng 4 năm đầu hiệu Đoan Cung (988), vua Tống khiến bọn Ngụy Tường làm Quan Cáo Sứ đem chế sắc tiến phong Hoàn tước Khai Quốc Công, cho thêm thực ấp ngàn hộ. Tháng 5 nhuận, Hoàn khiến sứ tiến cống. Năm đầu Thuận Hoá (990), vua Tống khiến bọn Tống Cảo làm Quan Cáo Sứ, gia phong cho Hoàn. Tháng 10, Hoàn cống một cái ghế khảm thất bửu và các vật voi tê ngưu. Tháng 3 năm thứ 4 (993), vua Tống khiến bọn Vương Thế Tắc làm Quan Cáo Sứ, đem chế sách phong Hoàn tước Giao Chỉ quận vương. Tháng 3 năm thứ 5 (994), Hoàn khiến sứ tiến cống, về sau Hoàn cậy thế nước hiểm trở, thường vào đánh cướp, không giữ đúng lễ phiên thần. Mùa xuân năm đầu Chí Đạo (995), Chuyển Vận Sứ Quảng Tây Trương Quan tấu rằng: "Hoàn cho quân vào trấn Như Hồng thuộc Khâm Châu, đánh phá cư dân, cướp bóc lương thực, rồi bỏ đi". Mùa hạ năm ấy, 5.000 binh Tô Châu dưới quyền chỉ huy của Hoàn vào cướp Lộc Châu, thuộc huyện của Ung Châu, bị Tuần Kiểm Dương Văn Kiệt đánh đuổi. Thái Tông chú ý yên võ cõi xa, chẳng muốn hỏi tội. Trương Quan lại nói nghe đồn Hoàn bị họ Đinh truất đuổi, nay kéo tàn quân ra ở vùng hải đảo, chưa biết lập căn cứ nơi nào, cho nên lấy sự cướp bóc để tự tức. Nay Hoàn đã chết, Quan dâng biểu mừng. Thái Tông bèn khiến quan Thái Thường Trần Sĩ Long làm Thế Phóng Sứ để dò xem hư thực, mới biết rằng Lê Hoàn vẫn còn sống, tin trước chỉ là lời truyền văn sai lầm. Năm thứ 2 (996), vua xuống chiếu hạch tội Trương Quan, Quan đau chết, lại ra chỉ dụ chém Vệ Chiêu Mỹ ở trấn Như Hồng. Mùa hạ năm ấy, vua Tống khiến Trần Nghiêu Tẩu nhiệm chức Quảng Tây Chuyển Vận Sứ, nhân làm chiếu thư khiến Lý Kiến Trung đem qua cho Lê Hoàn. Nguyên Khâm Châu có ba trấn ở gần bờ biển là Như Hồng, Xy Bộ và Như Âm, trước đây có bọn Văn Đồng, dân Triều Dương, thuộc quận Giao Châu, bị án giết người rồi đem cả gia quyến trốn qua Như Âm, được trấn tướng bọn Hoàng Lệnh Đức che giấu. Hoàn khiến trấn tướng triều Dương Hoàng Thành Nhã theo bắt. Lệnh Đức không giao trả, Thành Nhã bèn đánh cướp rồi đi. Nghiêu Tẩu đến Như Âm, cất vấn biết được duyên do việc che giấu, bèn bắt hết tất cả nam nữ già trẻ, một trăm ba mươi người, giao trả cho nhà đương cuộc Triều Dương. Thành Nhã bắt lại được người, làm thư tạ ơn Nghiêu Tẩu. Hoàn cũng dâng biểu chương tạ ơn và nói đã ước thúc các khê động, từ nay không còn việc quấy rối nữa. Tháng 7, Thái Tông lại khiến Lý Nhược Chuyết đem chiếu thư và đai ngọc ban cho Hoàn. Nguyên trước Kiến Trung đến Giao Châu, Hoàn tiếp đãi rất sơ sài, nhân dâng biểu văn lên tâu rằng: trước kia đánh cướp Như Hồng chỉ là quận ngoài bờ cõi, mà thôi vậy. Nhân bắt 27 tên dân mọi, bọn không hiểu tiếng Tàu, giải giao cho Chuyển vận sứ. Triều đình tiếp được biểu văn của Lê Hoàn, bèn khiến Nhược Thuỷ qua đi sứ. Thoạt mới đến, Lê Hoàn ra ngoài thành tiếp đón, chào hỏi rất khinh rẽ; Hoàn bảo Nhược Thuỷ rằng: "Xưa đánh cướp Như Hồng, chỉ là quân ngoại cảnh mà thôi, Hoàng Đế có biết không? Nếu Giao Chỉ làm phản thì chúng tôi vào Quảng Châu trước, rồi đánh đến các quận ở Mân Trung, há chỉ đánh trấn Như Hồng mà thôi đâu?". Nhược Khuyết khoan thai trả lời rằng: "Chúa Thượng nghe Như Hồng bị cướp, chưa rõ thực hư thế nào; nghĩ rằng Túc Hạ xuất thân từ hàng nha tướng, đã được trao cho tiết việt, lẽ nên tận trung đền đáp, há còn manh lòng gì khác nữa sao? Đến lúc Túc Hạ bắt quân giặc biển giải nạp, thì sự trạng đã rõ ràng. Nhưng

các đại thần bàn rằng: "triều đình trao tiết việt cho Túc Hạ để trấn an hải ngoại, nay đã có loạn giặc biển, ấy là Giao Châu một mình không đủ sức chế ngự, nên phát vài vạn tinh binh, hội với quân bản châu, đồng đánh giặc biển để dứt hậu loạn. Hoàng Đế sợ Giao Châu không hiểu ý của triều đình, rồi sinh ra hoảng sợ, chỉ bằng chuyên uỷ việc dẹp giặc cho Túc Hạ là hơn, bởi thế không khiến binh đi nữa". Hoàn ngạc nhiên nói rằng: "Giặc biển xâm phạm bờ cõi, ấy là tội của kẻ thủ thần, (bầy tôi có trách nhiệm phòng thủ), thánh nhân khoan hồng, chưa hề trách phạt, ơn ấy quá hơn cha mẹ, từ nay xin kính vâng đức hoá triều đình, dẹp yên bờ cõi". Nói xong, trông về phía bắc, cúi đầu chúc mừng. Tháng 4 năm thứ ba (997), nhân dịp Tống Chân Tông lên ngôi ban ơn, gia phong Hoàn làm Nam Bình Vương kiêm chức Thị Trung. Tháng 9, Hoàng đế một cái ghế khảm vàng bạc thất báu, sừng tê, ngà voi và lụa mịn. Vua Tống xuống chiếu khiến bày các đồ phương vật ấy ở Linh Toạ đền Vạn Tuế, cho sứ làm lễ lạy dâng. Năm ấy, Chiêm Thành vào cướp biên thùy, Hoàn đánh đuổi quân Chiêm rồi dâng biểu vào nhà Tống, đại lược rằng: "Quốc cảnh tôi tiếp giáp với Chiêm Thành, khoảng vài năm nay, lân bang ấy xáo động, cướp thuế má ở hương thôn, quấy dân lành ở biên cảnh, bởi thế, tôi phải phát quân ngăn chống, đến đổi trễ nải công việc triều cống không giữ đúng quy chế". Vua Tống xuống chiếu khen ngợi, phúc đáp và ban cho các thứ đai giáp và ngựa. Tháng 9 năm đầu Hàm Bình (998) vua Chân Tông, Hoàn cống một con voi thuần thực. Tháng 12 năm thứ 4 (1001), vua Tống ban sắc chế gia phong Hoàn làm công thần. Năm thứ 4, để tạ ơn vua, Hoàn cống voi thuần, tê ngưu và một bình thất báu nam vàng. Tháng 11 năm thứ 5 (1002), gia phong Hoàn làm Phụng Tiết công thần. Tháng 3 năm thứ 6 (1003), Khâm Châu tâu rằng: "dân trường¹ Hiệu Thành thuộc Giao Châu và Đầu Mục Bát Châu Sứ là bọn Hoàng Khánh Tập đem bộ thuộc hơn 450 người, vào ở thôn Ô Thổ, sông Dũng Bộ thuộc địa giới Khâm Châu. Vua xuống chiếu khiến sứ thần đến an ủi và khiến trở về quê cũ. Bọn Hoàng Khánh Tập sợ tội không dám trở về, bèn dời ra ở vùng bờ biển Khâm Châu. Tháng 6 năm Cảnh Đức (1004) Lê Hoàn khiến con là Lê Minh Đế vào cống, ngày 27 vào tâu đối ở đền Sùng Chính, vua lại vời vào tiệp điện an ủi và cho Minh Đế làm chức Kim Tử Quang Lộc đại phu, kiểm hiệu Thái Bảo, Hoan Châu Thứ Sử, Thượng Trụ Quốc. Tháng giêng năm thứ hai (1005), nhân ngày tiết Thượng Nguyên, xuống chiếu cho Minh Đế tiền, khiến cùng các sứ thần Đại Thực và Chiêm Thành xem rước đèn, ăn yến uống rượu. Tháng ấy, theo lời thỉnh cầu, ban cho Hoàn một bộ Kinh Đại Tạng. Tháng 3 năm thứ 3 (1006), Lê Hoàn mất.

1 Trường cũng như đạo, lộ, tỉnh.

Long Việt

Con giữa của Lê Hoàn, nối ngôi làm vua, bị em là Long Đinh giết.

Long Đinh

Con út của Lê Hoàn, giết Long Việt mà tự lập làm vua. Anh là Long Kim (?) nổi giận, cướp của kho chạy trốn và Long Hộ đem binh trại Phù Lan đánh nhau để giành ngôi. Trước đây Lê Minh Đế vào cống, vì nước loạn không về được, phải lưu lại ở Quảng Châu. Tri Châu Cao Nhật không cấp cho nhà ở nữa. Chân Tông xuống chiếu cho tiền 50 vạn, gạo 150 hộc và khiến tiếp tục cấp cho nhà ở. Tháng 6, quan cai trị Quảng Châu Lãng Sách tâu rằng: "vâng lời chiếu chỉ, vì Giao Chỉ có binh loạn, khiến tôi cùng với Trị Biên An Vũ Sứ Thiệu Diệp đi kinh lý xem việc tiện nghi tâu về vua nghe. Chúng tôi tới Bạch Châu, gặp Quảng Châu Bộ giải giao dân Giao Chỉ bọn Hoàng Khánh Tập hơn 1.000 người, chúng nói Lê Hoàn đã chết, mấy người con đều tụ tập binh mã, chia đặt trại sách, quan thuộc ly tán, nhân dân lo sợ, bọn Khánh Tập tình nguyện xin làm tiền phong. Chúng tôi hội nghị: Nếu Triều đình y theo lời thỉnh cầu trên đây, xin lấy binh các đồn Quảng Nam, thêm vào 5.000 quân Kinh châu, Hồ nam; quân thủy quân bộ tề tiến, có thể lập tức bình định được". Chân Tông nói rằng: "Lê Hoàn đã lo cống lễ, cũng thường khiến con vào châu, bờ cõi yên ổn, vẫn giữ lòng trung thuần; nay nghe Hoàn chết, ta chưa cho người tuất điệu, lại thừa lúc có tang mà gia binh, há phải việc làm của Vương Giả". Bèn xuống chiếu khiến bọn Sách cứ y theo lời chiếu trước, thi hành việc an vũ, sao cho trong nước yên tĩnh là được. Còn bọn Khánh Tập, cứ tính theo nhân khẩu, cấp phát lương thực, y phục, cho được bổ dụng, lập thành điều lệ, tâu lên cho vua nghe, sẽ có ân mệnh ưu đãi. Mặt khác, đưa thơ cho Giao Châu dụ cho biết oai đức của triều đình, nếu cứ đánh giết lẫn nhau, lâu ngày không định được vương vị, sẽ khiến một đạo quân qua hỏi tội, họ Lê sẽ tiêu diệt không còn một người vậy. Long Hộ sợ, bèn tôn Long Đĩnh lên chủ việc quân. Tháng 7 Thiệu Diệp tâu nói có công điệp của Long Đĩnh đến, tự xưng Tĩnh Hải Quân Tiết Độ Quan Sát, Xử Trí Đẳng Sứ, Kiểm Hiệu Thái Úy Khai Minh Vương; xin đến tháng 8, sẽ sai em vào cống. Tôi nghĩ Long Đĩnh chưa chịu mệnh của nhà vua, dám tự xưng hô như thế, nên không dám phúc đáp. Vua cho là cớ xa vừa lạ, không biết thể thống triều đình, bèn xuống chiếu giao Thiệu Diệp dụ khiến tước bỏ ngụy quan, mới cho vào cống. Về việc Lê Minh Đế, lúc ấy còn lưu trú ở Quảng Châu, chiếu khiến Thiệu Diệp cho Đế biết việc nước, nhất là tờ tâu của Long Đĩnh và tờ dụ của triều đình khiến bỏ xưng hiệu, và nếu muốn về, sẽ cấp tiền lương cho về. Ngày 23, Diệp dâng một bức học đồ, chỉ rõ đường thủy lục từ Ung Châu đến Giao Châu. Vua Chân Tông đưa cho cận thần xem và nói rằng: "Giao Châu lam chướng độc địa, nếu ra binh đánh dẹp, tử thương ắt nhiều, vả lại tổ tông mở mang bờ cõi, rộng lớn nhường ấy, chúng ta chỉ nên giữ gìn cẩn thận mà thôi, hà tất nhọc dân động chúng, tham chỗ đất vô dụng làm gì? Nếu trong vòng ảnh hưởng của ta, có kẻ phản loạn, ta mới cần phải tiêu trừ mà thôi". Thiệu Diệp lại tâu: "Bọn Hoàng Khánh Tập ở Giao Châu trước đây tránh loạn qui thuận, thuộc dân nhiều giống, nay nếu khiến trở về, e bị sát hại, mong ban cho chúng nó ân huệ". Vua bèn khiến làm tam ban tả chức Liễu Châu Giám thuế. Tháng 7 năm thứ 4 (1007) quyền An Nam Tĩnh Hải Quân Tiết Độ Quan Sát Xử Trí lưu hậu Lê Long Đĩnh khiến em là Lê Minh Vĩnh cùng Chương Thư Ký Hoàng Thành Nhã vào cống. Long Đĩnh dâng biểu xin sách Cửu Kinh¹ và một tạng Kinh Phật. Vua y cho. Ngày 17 tháng 8, vua sắc phong Long Đĩnh làm chức Kiểm Hiệu Thái Úy Tĩnh

Hải Quân Tiết Độ Sứ An Nam đô hộ, Giao Chỉ quận vương, Thôi Thành công thần, ban tên là Chí Trung. Lại tặng Cố Tĩnh Hải Quân Tiết Độ Sứ Nam Bình Vương Lê Hoàn chức Trung Thụ Lệnh, truy phong làm Nam Việt Vương, ban vải, lụa, dê, rượu, làm lễ phúng điệu. Theo nghi chế phong Giao Châu, ban đầu chỉ trao tiết việt, chưa cho tước vương, Chân Tông cho rằng đối với xứ xa, cần có ân mệnh của triều đình, mới trấn phục được, bởi thế, xuống chiếu mệnh đặc cách gia phong. Ngày 18, phong Minh Vĩnh làm Trì Tiết Giao Châu Chư Quân Sự Phó Sứ, Hoàng Thành Nhã làm Triều Tấn đại phu, Điện Trung Thừa, Tri An Nam Sứ. Minh Vĩnh lãnh chế mệnh của anh, xin đến đền Sùng Chính cáo tạ, vua vờ vào điện, hỏi han vô về. Tháng 9, đúc ấn Giao Chỉ Quận Vương, xuống chiếu khiến Chuyển Vận Sứ Quảng Nam đem qua ban cho. Tháng giêng năm đầu Đại Trung Tường Phù (1008), sắc chế gia phong Chí Trung làm Dục Đái Công Thần. Tháng 9, Giao Châu Vương tâu nói có hai người lái buôn Chân Lạp, bị Giao Châu Sảnh trực xuất, trốn đến xin nhập tịch làm dân bản châu. Chân Tông nói: "người phương xa vì cùng đường phải chạy đến qui phụ, xuống chiếu cấp y phục, tiền bạc và khiến sứ dẫn về nước.

Tháng 12, sắc phong Chí Trung làm Kiểm Hiệu Thái Úy như trước, Đồng Bình Chương Sự, An nam đô hộ, Giao Chỉ Quận Vương, sung Tĩnh Hải Quân Tiết Độ, Quan sát Xử Trí Đẳng Sự. Tháng 12 năm thứ 2 (1009) Chí Trung cống phương vật, đồ vàng bạc và tê ngưu. Chân Tông cho rằng: "tê ngưu ở xa đem đến, không hợp tính, muốn trả lại, nhưng sợ mịch lòng Chí Trung, nên khiến sứ giả về, rồi đem thả ra bờ biển". Chí Trung dâng biểu cầu xin một bộ áo giáp và mao trụ khảm vàng, vua y cho. Chí Trung lại gửi điệp văn cho Chuyển Vận Sứ cầu xin mua bán tại Ung Châu. Chân Tông nghĩ rằng dân bờ biển thường bị Giao Chỉ cướp phá, theo lệ cũ chỉ cho thông thương với Liêm Châu và trấn Như Hồng, vì chỗ ấy là nơi khống chế biên thủy, nay nếu cho thông thương trực tiếp vào nội địa thực là bất tiện. Bèn xuống chiếu khiến bản châu cứ việc theo lệ cũ mà hiểu dụ. Tháng 3 năm thứ 3 (1010), Chí Trung mất, có con mới mười tuổi, bị Lý Công Uẩn soạn ngôi. Lúc ấy, sứ thần của Chí Trung còn ở Kinh sư, Chân Tông cho biết tin và nói nếu muốn để tang cũng cho phép. Sứ giả chỉ che mặt than khóc mà thôi.

Họ Lê 3 đời, cộng được 30 năm.

1 Cửu Kinh tức là Ngũ Kinh và Tứ Thư

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Thập Nhất Chung

Quyển Đệ Thập Nhị

Gia Thế Họ Lý

Lý Công Uẩn (tức Lý Thái Tổ)

Người Giao Châu (có kẻ bảo là người Phúc Kiến, không đúng), có tài thao lược, Lê Chí Trung dùng làm đại tướng, rất thân tín. Năm Canh Tuất, niên hiệu Đại Trung tường phù thứ 3 (1010), Chí Trung mất, con đương nhỏ, em là Minh Vĩnh tranh ngôi, Công Uẩn đuổi và giết Minh Vĩnh, tự lĩnh công việc Giao Châu, xưng An nam Tĩnh Hải quân quyền lưu hậu. Chuyển vận sứ Quảng tây Hà Lượng tâu nói rằng: "Công Uẩn có đưa giấy nói xin đưa phương vật tiến cống, xin vua xuống chiếu chỉ. Tống Chân Tông nói rằng: "Chí Trung bất nghĩa mà được ngôi, nay Công Uẩn bắt chức làm bầy, lại càng đáng ghét". Tức thì xuống chiếu khiến Hà Lượng yên vỗ dân biên thùy, xem xét sự cơ để tâu lên. Tháng 10, sắc phong Lý Công Uẩn quyền chức Tĩnh hải quân lưu hậu; được đặc cách tiến chức Kiểm hiệu Thái phó, An nam đô hộ, tiết độ quan sát, sử trí đẳng sứ, Giao Chỉ quận vương, thực ấp 3000 hộ, thiết phong 1000 hộ, kiêm Ngự sử đại phu, Thượng trụ quốc, đặc biệt ân tứ cho hiệu là Suy thành Thuận hóa công thần, lại cho áo cùng đồ bằng vàng và tiền tệ. Tháng 12, Công Uẩn khiến sứ mừng lễ tế Phần âm hậu thổ, lại dâng biểu xin Kinh Đại Tạng và tám thể ngự bút. Vua y ban cho Kinh Đại Tạng cùng Thái Tông ngự thư, (nghĩa là chữ của vua Thái Tông viết), một trăm bức, và ban chiếu thư khen ngợi. Tháng giêng năm thứ 4 (1011), ban tước cho bọn Lương Nhiệm Văn, Tiến phụng sứ An nam, và khiến theo dự lễ phần âm; ân chế gia phong Lý Công Uẩn chức Đồng Trung Thư Môn hạ Bình Chương Sự. Tháng 4 năm thứ 5 (1012), Công Uẩn khiến Lý Nhân Mỹ cống các vật vàng bạc, the lụa, sừng tê, ngà voi, được vào tâu đối ở đền Sùng Chính. Nhân Mỹ xin phép đi các chùa đền hành hương xem lễ và xem sự tử của nước Thiên Trúc tiến cống. Vua y cho và cho người đi theo. Tháng 5, ban tước cho Nhân Mỹ. Tháng 11, ban chế sắc gia phong Công Uẩn tước Bảo tiết thủ chính công thần. Mừng 10 tháng 7, xuống chiếu khiến từ nay các nước Giao Chỉ, Chiêm Thành, Đại Thực, Đồ Bà và Tam Phật Tề, sai sứ tiến cống, các nơi sở tại phải khiến người đón tiếp sứ thần và các trạm quán, quan ải, phải cung cấp cho đầy đủ. Vì lúc ấy sứ thần Giao Chỉ tiến cống, quán trạm dọc đường, cung cấp rất sơ sài, nên mới có lệnh ấy. Ngày mùng 10 tháng 7, năm thứ 7 (1014), Công Uẩn dâng thơ nói có quân Mán Hạc Thác 30.000 người, từ biên giới bản châu đến đóng trại, toan dòm ngó bản đạo, tôi đem quân mã cùng giao chiến ở Mao Lâm, quân giặc cả thua, bắt được chủ quân họ Dương và người ngựa của man động. Nay khiến sứ đến cửa quyết cống 60 con ngựa, để dâng cống thắng trận. Vua vời sứ giả đến đền Sùng Đức, ban cho đai mao, đồ dùng theo thứ bậc. Tháng 8, Công Uẩn tiến cống đồ thổ sản, cầu xin giáp trụ và Kinh Đại Tạng. Vua y cho. Tháng 12, Chuyển Vận Sứ Quảng Tây Cao Huệ Liên dâng thơ nói Giao Châu vào cướp trại Như Hồng thuộc châu Khâm, bắt người và súc vật rất nhiều. Vua xuống chiếu khiến Huệ Liên tư điệp văn cho Giao Châu và sai sứ theo đòi lại. Nguyên trước đây có dân Mường là Trương Phổ, lánh tội chạy đến đầu ngụy, quan cai trị Khâm Châu là

Mục Trọng vờ vào, đi đến nửa đường lại ngăn không cho vào. Đô Tuần Kiểm Tàng Tự bèn khiến trại Như Hồng khao đãi trâu rượu. Giao Châu dò biết được việc ấy, bèn nhân đuôi bắt dân Mường, đánh cướp luôn trại Như Hồng. Vua xuống chiếu thư bảo các châu từ nay không được dụ vờ quân mán rợ và khao đãi yến tiệc, đến đổi sanh sự. Tháng 3 niên hiệu Thiên Hy năm đầu (1017), lễ Thượng Kim hiệu xong, phong Công Uẩn tước Nam Bình vương, gia thực ấy 1000 hộ. Tháng 5 năm thứ 2 (1018), theo lời thỉnh cầu, cho Công Uẩn Kinh Đại Tạng. Năm thứ 3 (1019), Công Uẩn khiến em tên Hạc vào cống. Tháng 12, gia phong Công Uẩn chức Kiểm hiệu Thái úy. Càn hưng năm đầu, xuống chiếu gia phong Công Uẩn chức Thái sư, Sùng nhơn công thần. Vì vua Nhân Tôn mới lên ngôi nên mới có ân chiếu ấy. Công Uẩn khiến Lý Khoan Thái vào mừng, vua thưởng cho rất hậu, rồi khiến về. Tháng 12, năm Thiên Thánh thứ 2 (1024), gia phong cho Công Uẩn thực ấp, công thần. Tháng 3 năm thứ 6 (1028), Tam ty tâu nói: lúc làm kho vật liệu, định giá cho người Giao Châu, tiến nạp thuốc thơm, trị giá tiền 2760 quan. Vua xuống chiếu khiến trả cho 5000 quan, tỏ ý chu mến người xa. Tháng 5, Chuyển vận sứ Quảng Tây tâu nói: "Công Uẩn tự tiện khiến con em và rể là bọn Thân Thừa Quý đem quân vào bản đạo, cướp bóc dân biên thủy. Chúng tôi nhiều lần cho theo tìm, đều không chịu thả về những người đã bị cướp đi, e lâu dần sẽ trở nên việc đáng lo cho biên cảnh. Nay chúng tôi muốn tăng thêm binh sĩ đã huấn luyện cho Bản lộ, cùng quân sĩ Bộ tuần kiểm, hội hợp với tráng đinh các khe động, lấy tiếng đi đòi hỏi các người bị cướp, thừa tiện kiểm tra trừ khử ác đảng. Nên hạ lệnh cho Bản lộ thiết thực hợp sức đánh giặc, nếu bọn Thừa Quý ra mặt kháng cự, cố ý giữ những người đã cướp đi, không chịu trả lại, tức thì cùng với Ung Châu, cũng đồng phái số binh như Bản lộ, hiệp binh tiêu trừ. Về các người bị cướp đi, chúng tôi cho bí mật dò xét trước, để sau này quân cướp khỏi chống chế. Nếu lời tâu thỉnh được ý, chúng tôi xin lập tức thi hành. Ngày mồng 3 tháng 3 năm thứ 6 (1028), Công Uẩn mất, con là Đức Chính khiến sứ đến báo tang và tự lĩnh chức Lưu Hậu.

1 Minh Sử: Nam Chiếu cũng có tên là Hạc Thác.

Lý Đức Chính (tức Lý Thái Tông)

Tên cũ là Khai Thiên, kế tập ngôi của cha. Lúc ấy, Chuyển vận sứ Quảng Tây tâu nói: "Em Khai Thiên là Khai Quốc triệu tập binh mã, thế ắt tranh ngôi, xin khiến các châu Ung, Khâm, Quảng, Huệ, tăng binh phòng thủ để ngừa việc phi thường. Vua xuống chiếu khiến Ty Quảng Tây tạm phái tuần kiểm các Châu Quế, Nghi, bọn Trương Bân đem binh sĩ bản bộ ra gần biên thủy phòng thủ, chờ yên tĩnh, lại về chỗ cũ. Tháng 4 năm Thiên Thánh (Tổng Nhơn Tông) thứ 7 (1029), Lĩnh An nam Tịnh Hải quân lưu hậu sứ Lý Đức Chính tâu nói cha đã mất, tham tá tướng sĩ, kỳ lão toàn trấn yêu cầu tôi quyền lĩnh châu trấn và khiến sứ vào cống. Vua xuống chiếu khiến Chuyển Vận sứ Quảng Tây Chương Tần qua điều tế, tặng Công Uẩn chức Thị Trung, truy phong Nam Việt Vương, phong quan cho Đức Chính cũng như Công Uẩn. Năm

Cảnh Hựu thứ 3 (1036), Giao Chỉ đánh các châu Tư Lăng, cướp ngựa trâu, đốt nhà cửa, rồi bỏ đi. Vua xuống chiếu trách hỏi, khiến bắt kẻ cầm đầu trị tội. Mùa đông tháng 12, niên hiệu Bửu Nguyên năm đầu (1038), phong Đức Chính làm Nam Bình Vương. Mùa thu tháng 9, năm đầu niên hiệu Hoàng Hựu (1049), mán Lĩnh Nam là Nông Trí Cao đánh cướp biên thùy, Giao Chỉ xin đem binh đánh giúp. Ban đầu Dư Tĩnh cho thế là tiện lợi, đem vấn đề ra bàn ở triều đình. Đến lúc Địch Thanh làm đại tướng bèn tâu rằng: "Mượn binh ngoài để trừ giặc bên trong, chẳng phải là việc có lợi cho ta. Vì Trí Cao giày phá hai Châu, không chế ngự nổi, phải nhờ binh ngoài viện, giả thử binh ấy nhân đó mà dấy loạn, thì ta biết lấy gì mà chế ngự. Vậy xin bãi viện binh của Giao Chỉ". Tháng giêng năm thứ 5 (1053), xuống chiếu đình chỉ viện binh của Giao Chỉ theo lời thỉnh cầu của Địch Thanh. Năm Chí Hoà thứ 2 (1055), Đức Chính mất, con là Nhật Tông nối ngôi.

(Đức Chính ở ngôi 30 năm thì mất, thụy hiệu Thái Tông).

Nhật Tông (tức Lý Thánh Tông): lên ngôi.

Nhân Tông nhà Tống xuống chiếu phong làm Tịnh Hải Quân Tiết Độ Sứ, Giao Chỉ quận vương. Năm Gia Hữu thứ 3, (1058), tiến cống một con dơi trắng. Anh Tông nhà Tống lên ngôi, gia phong Nhật Tông chức Đồng Bình Chương Sự. Thần Tông tiến phong tước Nam Bình quận vương, gia chức Khai Phủ Nghi Đồng Tam Ty. Năm Hy Ninh thứ 4 (1071), Nhật Tông mất, con là Càn Đức khiến sứ báo tang với nhà Tống.

Càn Đức (tức Lý Nhân Tông): lên ngôi.

Nhà Tống gia phong làm Giao Chỉ quận vương. Năm Hy Ninh thứ 8 (1075), mùa đông tháng 11, Giao Chỉ cướp biên cảnh, đánh hãm mấy châu Khâm, Liêm. Vua Thần Tông nhà Tống khiến Triệu Tiết và Nội Thị Lý Hiến ra đánh. Nguyên trước quan coi Quế Châu là Trầm Khởi, Lưu Di nổi nhau khiến quan vào hải động, hợp thổ binh, đặt quân bảo giáp từng làng, lại khiến hợp binh thuyền ở bờ biển, chuẩn bị tập thủy chiến, ra lệnh cấm chỉ các châu huyện không cho mua bán với người Giao Châu. Người Giao Châu sinh nghi, bèn cất quân chia đường vào đánh cướp, quân số 8 vạn người, tiến vây Ung Châu. Tháng 10, hãm Khâm Châu, đến nay lại hãm Liêm Châu. Đánh phá thành ấp nào cũng làm tởm bố cáo niêm yết dọc đường nói rằng: "Quân bộ hạ của ta làm phản chạy về Trung Quốc, bọn quan lại che giấu, ta đã bố cáo với Quế Quán, không trả lời, cho nên quân ta đuổi theo, để bắt kẻ làm phản". Lại nói rằng: "Quế Quán điểm duyệt dân binh các khê động, có ý muốn đánh Giao Châu". Lại nói rằng: "Trung Quốc lập phép "thanh miêu trợ địch" làm cho nhân dân đau khổ, ta nay ra quân, muốn cứu dân khỏi khổ". An Thạch nổi giận, sai Triệu Tiết làm An nam Chiêu Thảo Sứ điều khiển chín viên tướng tiến đánh, Lý Hiến, Yên Đạt làm phó. Nhưng An Thạch lại tự tay thảo lời chế dụ. Lời chế có câu rằng: "Thiên thị trợ thuận, ký triệu bố tân chi tường. Nhân tri hồi vong, hàm hoài địch khái chí khí". Nghĩa là: "Trời tỏ lòng giúp kẻ thuận lý, đã cho thấy điềm lành. Người biết ăn năn sự bại vong, đều quyết chí đánh giặc". An Thạch vẫn không tin thuyết tai dị trong thiên Hồng

Phạm, nhưng nay thấy sao chổi, bèn suy toán cho đây là điềm dữ chiều về Giao Chỉ vậy. Tháng giêng, Ung Châu bị hãm, Đô Giám Quảng Tây Trương Thủ Tiết đem quân cứu Ung Châu đánh thua ở ải Côn Lôn, bị tử trận. Châu bị vây 40 ngày, Tri Châu Tô Giam ngày đêm thân hành an ủi quân lính. Giam lấy cung Thần tỷ bắn chết người Giao Châu chẳng biết bao nhiêu mà kể. Người Giao Châu muốn kéo đi, gặp có người dạy chết bao cát mà lên thành, thành bèn bị hãm. Tô Giam nói rằng: "Ta giữ nghĩa chẳng chịu chết vào tay giặc". Bèn về doanh, khiến gia nhơn 36 người đều tự tử trước, giấu thân vào hầm, rồi phóng hoả tự đốt mình. Giặc đến tìm Giam không được, giết quan lại, quân dân, hơn 5 vạn người. Còn số người chết ở Châu Khâm, Châu Liêm cộng 10 vạn, thành trì đều bị phá huỷ. Lúc đầu Ung Châu bị vây đã lâu, lương thực hết ráo, giếng ao đều cạn; đói khát sinh tật bệnh, người chết nằm gối vào nhau, thế mà dân không có ý làm phản. Sau vua phong tặng Tô Giam chức Phụng quốc quân tiết độ, đặt tên Thụy là Trung Dũng, ban cho một khu nhà lớn ở Kinh thành, ruộng thượng hạng 10 khoảnh và cho bảy mươi người thân tộc làm quan, con là Tô Nguyên làm Các Môn Chi Hậu, ... Châu Sư phó tướng, cho vào tàu thuyền nơi tiện diện. Vua vỗ về an ủi rất mực và nói rằng: "Ung Châu, nếu chẳng có cha nhà người ngăn giữ, như hai châu Khâm, Liêm, giặc vừa đến đã bị phá, giặc thừa thắng ruổi tiến, thì Tượng Quận, Quế Lâm đều đã thất thủ cả rồi. Xưa Trương Tuần, Hứa Viễn lấy quân bì tệt thành Thư Dương ngăn giữ sông Giang, sông Hoài, so với cha của người còn thua xa vậy". Lúc đầu Vương An Thạch cầm chính quyền, muốn lập chiến công ở biên thùy, lúc ấy có kẻ dăng lời bảo rằng: "Giao Chỉ đã bị Chiêm Thành đánh bại, binh chúng còn không đầy vạn người, có thể khắc kỳ thu phục. An Thạch bèn cho Trầm Khởi ra coi Quế Châu. Khởi ở phương nam thường làm quấy, tự chuyên chiêu họa, bị tội phải bãi chức. An Thạch lại dùng Lưu Dy ra thay thế. Dy đến, lại sanh sự, rồi thì người Giao Châu vào đánh cướp. Bèn đày Khởi đi Trình Châu, Di đi Tuý Châu.

Ngày mồng 2 tháng 9, lấy Quách Quỳ làm An nam Chiêu Thảo Sứ, Triệu Tiết làm phó. Mùa đông, tháng 11, Giao Chỉ nạp khoản (nạp lễ xin hoà hảo).

Mùa thu tháng chín, năm đầu hiệu Nguyên Phong (1078), Giao Chỉ vào cống.

Triết Tông lên ngôi, gia phong Càn Đức chức Bình Chương Sự, khoảng niên hiệu Nguyên Hựu (1086 1096), tiến tước Nam Bình Vương. Càn Đức ở triều Thần Tông hằng xâm phạm biên cảnh. Sau trải hai triều Triết Tông và Huy Tông mới thôi quấy nhiễu.

Năm Tuyên Hoà thứ 92, đời vua Huy Tông, gia phong chức Tư Không. Đầu niên hiệu Tĩnh Khương (1126), Càn Đức còn mạnh khỏe. Năm đầu hiệu Thiệu Hưng (1131), đời vua Cao Tông, Càn Đức mất.

(Ở ngôi 59 năm, thụy hiệu là Nhân Vương).

1 Tân pháp của Vương An Thạch cho dân vay lúa non.

2 Theo "Thế Giới niên biểu" thì niên hiệu Tuyên Hoà chỉ có 7 năm (1119 1125).

Dương Hoán (tức Thần Tông):

Con của Nhân Vương, lập lên làm vua. Mùa xuân tháng 3 năm Thiệu Hưng thứ 2 (1132), phong tước Giao Chỉ quận vương. Năm thứ 7, (1137) Dương Hoán mất.

(Ở ngôi 7 năm, thụy hiệu Thần Vương).

Thiên Tộ (tức Anh Tông).

Con của Thần Vương, lập lên làm vua. Mùa xuân tháng 3 năm Thiệu Hưng thứ 8 (1138), phong tước Giao Chỉ Quận vương. Mùa thu tháng 7 năm thứ 25 (1155), gia phong Nam Bình Vương, cho hai bộ áo và 6 món đồ: hoa ngự tiên, đai vàng, tráp bạc, đồ bằng vàng thếp bạc hai trăm lượng, vải để may áo mặc 200 cây, yên cương một bộ, ngựa 2 con. Vì Thiên Tộ tiến cống, cho nên có lệnh ban thưởng như vậy. Năm thứ 26 (1156), Thiên Tộ khiến sứ vào cống. Mùa thu tháng 8, gia phong Kiểm hiệu Thái sư. Mùa đông tháng 12 năm thứ 30 (1160), dâng thuần tượng. Cao Tông bảo các quan đại thần rằng: "Ta chẳng muốn vì con thú lạ mà phải làm nhọc người xa, nên khiến sứ thần ra hiểu dụ: từ nay về sau, chớ đem vật ấy vào cống". Năm Long Hưng thứ 2 (1164), đòi vua Hiếu Tông, Giao Chỉ vào cống, được cho tên là nước An nam (An nam xưng quốc bắt đầu từ đó), gia phong Nam Bình Vương. Năm thứ 3 (1165), Thiên Tộ mất. (Ở ngôi 39 năm, xưng Thụy hiệu Anh Vương).

Long Trát (tức Cao Tôn):

Con của Anh Vương, lập lên làm vua. Mùa đông tháng 10 năm Thuần Hy thứ 6 (1179), Tống đế phong làm An nam quốc vương. Ngày Ất Mão tháng 8 mùa thu năm Thiệu Hy thứ 5 (1194), đòi vua Quang Tông, gia phong Tư trung công thần. Ngày Giáp Tý tháng 12 mùa đông năm ấy, lại gia phong Tế Mỹ công thần. Sau oai thanh họ Lý sa sút, giặc trộm nổi dậy khắp nơi, hợp vây La Thành, Long Trát chạy qua Quy Hóa giang, nương tựa nhà Hà Vạn. Nhờ ngoại thích anh em họ Trần hợp hương binh dẹp loạn, rước vua về cung. Ngày quý Dậu mùa hạ, tháng 5 năm Gia Định thứ 5 (1212) đòi vua Tống Ninh Tông, Long Trát mất, nhà Tống khiến sứ qua điếu. (Long Trát ở ngôi 30 năm, thụy hiệu Cao Vương, con là Hạo Sám nối ngôi).

Hạo Sám (tức Huệ Tông)

Lúc ấy tướng giặc châu Quốc Oai là Nguyễn Niên, xưng hiệu Kim Thiên Đại vương, cùng với người Hồng Lô là Đoàn Ma Lô nổi dậy làm phản. Trần Thừa cùng em là Kiến Quốc đánh không yên được, bèn giảng hoà với Ma Lô, hợp sức đánh Niên, bị Niên đánh bại. Sau Niên chết, loạn mới yên, Thừa có công đánh giặc, xin cho con kết hôn với công chúa Chiêu Thánh. Vương bằng lòng. Hạo Sám không có con trai, lập Chiêu Thánh nối ngôi, lui ở chùa Chơn Giáo học Phật rồi mất.

(Ở ngôi 16 năm, thụy hiệu Huệ Vương).

Chiêu Thánh:

Lên ngôi được một năm, năm Canh Dần (1230) trao quốc chính cho chỒNG là Trần Nhật Cảnh. Tất cả tôn thất nhà Lý và binh dân họ Lý đều khiến đổi ra họ Nguyễn để dứt lòng dân trông nhớ.

(Lúc nhà Lý truyền ngôi được ba đời, Vương Võ Xứng nhà Tống làm sách Đông đô sự lược Giao Chỉ phụ lục có nói rằng: "Lê Hoàn cướp họ Đinh, truyền ba đời thì nước mất. Công Uẩn cướp họ Lê đã mấy đời còn được yên, há chẳng phải may hay sao?". Nay họ Lý truyền ngôi tám đời hơn 220 năm. Huệ Vương không con, truyền nước cho rể. Đến nay họ Lý vẫn được tể tự luôn luôn, kể sứ may thì may biết bao nhiêu?).

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Thập Nhị Chung

Quyển Đệ Thập Tam

Gia Thế Họ Trần

Đời thứ nhất (tức Trần Thừa)

Người Giao Chỉ, ngoại thích của nhà Lý. Cuối cuộc loạn đời Lý, Trần Thừa cùng em là Kiến Quốc đánh giặc có công, được phong chức Thái Úy; Kiến Quốc được làm đại tướng quân. Con trai lấy con gái của Lý Huệ Vương là Chiêu Thánh, nhân đó được truyền ngôi (Thừa chết, truy tặng Thái Tổ).

Đời thứ hai (tức Trần Cảnh)

Con giữa của Thái Tổ, tính người khoan nhân thông tuệ, văn võ toàn tài, lấy tư cách con rể nhà Lý kế vị quốc vương. Chiêu Thánh Hậu không con. Cảnh lại lấy người em vợ¹ sinh được ba người con trai. Đầu đời Thiệu Định (1228 1233) nhà Tống khiến sứ tiến cống, Lý Tông phong làm An nam quốc vương chức kiểm hiệu thái úy, kiêm Ngự sử đại phu, Thượng trụ quốc, cho hiệu là Huệ Trung Thuận Hoá, bảo tiết thủ nghĩa, hoài đức qui nhân, Tịnh hải quân tiết độ, quan sát xử trí đẳng sứ, thực ấp 11.000 hộ, thật phong 4200 hộ. Năm Bửu Hựu thứ 6 (1258), dâng biểu xin kế vị. Năm Cảnh Định thứ hai (1261), lại khiến sứ tiến cống. Vua Tống xuống lời dụ chiếu khen và sai sứ thần đem cho vàng và pháp cấm².

Tháng 12 năm Đinh Tỵ (1257), đời Đại Nguyên, đại súy Ngột Lương Hợp Đài đem binh từ Vân nam đi qua biên ấp An nam. Người trong nước kháng cự, bị quan quân đánh phá, sợ phải đầu hàng. Qua năm Mậu Ngọ (1258) Vương đổi tên là Quang Bính, khiến bồi thần³ dâng biểu nạp khoản, xin giữ chức phận phụng công. Năm ấy, Vương nhường ngôi cho con tức Thánh Tông. Năm Trung thống thứ 64, sắc chế phong làm An Nam Quốc Vương và ban cho hổ phù quốc ấn. Năm Chí Nguyên thứ 8 (1271) khiến sứ tiến cống. Triều đình khiến sứ đem chiếu thư, dụ khiến An nam phải ba năm một lần tiến cống, sẽ cho lễ vật hồi đáp và dụ Trấn Vương vào bệ kiến. Vương lấy có đương đầu từ chối. Năm Chí Nguyên thứ 14 (1277), Trần Vương mất.

(Ở ngôi 18 năm⁵ thọ 60 tuổi, thụy hiệu Thái Vương).

Đời thứ ba (tức Trần Hoảng):

Trần Hoảng tức Trần Thánh Tông, trước đặt tên là Thế⁶, con thứ vua Thái Vương, dáng người khôi ngô có nhả lượng. Năm Mậu Ngọ (1258) thay cha già lên làm vua, khiến sứ tiến cống nhà Tống. Khoảng niên hiệu Bửu Hựu (1253 1258) Tống Lý Tông phong làm An nam quốc vương. Lúc đầu cha con đều thần phục thiên triều, đến lúc cha mất, Thế Tử tự lập làm vua, chẳng xin mệnh lệnh của Thiên Tử.

Năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), vua (vua nhà Nguyên), khiến Lễ Bộ Thượng thư Sài Thung dụ vào bệ kiến. Thế Tử lấy có đương đầu từ chối và truyền ngôi cho con. Năm thứ 17 (1280), vua lại khiến Sài Thung đem chiếu thư qua dụ. Thế Tử sợ, khiến người

chú là Trần Di Ái thay mình vào châu, bèn lập Di Ái làm An nam quốc vương. Năm thứ 19 (1282) phong Sài Thung làm An nam Tuyên úy sứ Đô nguyên soái, khiến đem 1000 quân, hộ tống Di Ái về nước và xuống chiếu hiệu dụ dân An nam, các hàng tôn thất và quan lại. Thế Tử không vâng theo chiếu chỉ, truất Di Ái làm thứ dân. Năm thứ 19 (1282), lại khiến sứ dụ Thế tử vào triều kiến và mượn đường tiến binh đánh Chiêm Thành, khiến An nam phải giúp quân, cung cấp lương thực. Thế Tử từ chối, nói đau lâu ngày, không thể vào châu và nước nhỏ không có quân để giúp. Mùa đông tháng 12 năm thứ 21 (1284), đại quân của Trấn Nam Vương áp đến biên cảnh. Thế Tử đem cả nước nghênh địch, đánh thua, bèn bỏ thành trốn, cận thần bọn Trần Ích Tắc, Trần Kiện, Trần Tú Viên, Trần Văn Lộng đều đầu hàng. Tháng 4 năm sau (1285) quốc dân thừa lúc viêm nhiệt, đánh thấu phục La Thành. Tháng 5, Trấn Nam Vương, vì có nước lụt, rút quân về. Năm thứ 21 (1284) Thế Tử dâng biểu tạ tội. Triều đình giam sứ thần lại và khiến Trấn Nam Vương đem quân qua đánh một lần nữa. Tháng 12 đại binh đến, Thế Tử đánh thua, chạy trốn ra hải đảo, sau lại thừa tiện trở về tập kích. Tháng

3 năm sau Trấn Nam Vương, vì có trời nắng, ẩm thấp, rút quân về. Thế Tử khiến con thay mình vào tạ tội⁷, tiến cống thổ sản. Năm thứ 27 (1290), lại khiến sứ tiến cống, vua khiến đề hình án sát ty bọn Lưu Đình Trực đem chiếu thư qua hiệu dụ. Năm sau (1291) Thế Tử mất.

(Ở ngôi 31 năm, thọ 51 tuổi, thụy hiệu Thánh Vương).

1 Chị vợ chứ không phải em vợ, tức bà Thuận thiên Công chúa, vợ của Trần Liễu.

2 Gấm để may y phục theo pháp chế.

3 Sứ thần thuộc quốc gọi là bồi thần.

4 Trung Thống chỉ có 4 năm (1260-1263).

5 Trần Thái Tông chỉ làm vua từ năm Ất Dậu (1225) đến năm Mậu Ngọ (1258), cộng 33 năm, ở đây chép 18 là sai.

6 "Thế" có lẽ sai nhầm, các sử sách về Việt Nam chép là "Hoàng".

7 Theo sử ta, thì việc này không có.

Đời thứ tư (tức Nhân Tông)

Năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), lấy có cha già thoái vị, dâng biểu xin kế tập, vua không cho. Năm thứ 28 (1291) vua khiến Lễ Bộ Thượng thư Trương Lập Đạo dụ vào triều kiến. Năm sau, (1292) Nhân Vương khiến bồi thần đến cửa khuyết tạ lỗi và xin chờ hết tang cha sẽ vào châu. Năm thứ 30 (1293) vua khiến bọn Lương Tăng, Bình Bộ Thượng thư, dụ vào bệ kiến, Nhân Vương lấy có đau từ chối, khiến tướng thần Đào Tử Kỳ tiến cống. Triều đình giữ Tử Kỳ ở Giang Lăng, lập An nam hành tỉnh,

khiến bọn Bình Chương Lưu Nhị Bạt Đô đem binh đóng Tĩnh Giang, chờ ngày tiến đánh. Mùa xuân tháng giêng năm thứ 31 (1294), Thế Tổ băng hà. Tháng tư mùa hạ, Thánh Tông hoàng đế lên ngôi, xuống chiếu bãi binh, khiến Lễ Bộ Thị Lang Lý Hân đem chiếu thư tha tội, thả bồi thần Đào Tử Kỳ về nước. Năm Nguyên Trinh thứ hai (1296), Nhân Vương khiến sứ tiến cống, dâng biểu xin phong vương tước. Triều đình không y thuận, chỉ cho một bộ Kinh Đại Tạng theo lời xin. Năm Đại Đức thứ 5 (1301), vua khiến bọn Thượng thư Ma Các Ma đem sứ An nam bọn Đặng Nhữ Lâm về nước, dụ An nam theo lệ trước, ba năm một lần tiến cống, đến kỳ cứ tự vào, Triều đình không sai sứ qua nữa. Mùa xuân năm sau (1302), Nhân Vương khiến Lê Khắc Phục vào cống. Năm đầu Chí Đại (1308) lại khiến sứ vào cống, triều đình khiến bọn An Lỗ Oai, Lễ Bộ Thượng thư, ban chiếu lên ngôi của Vũ Tông Hoàng đế. Sứ thần đến, Nhân Vương đã mất.

(Ở ngôi 15 năm, thọ 53 tuổi, thụy hiệu Nhân Vương. Lúc đầu học đạo Phật, thành linh một ngày, thoát giác ngộ).

Đời thứ năm (tức Anh Tông):

Anh Tông kế lập, khiến sứ vào cống, chúc mừng Vũ Tông Hoàng Đế lên ngôi. Năm Chí Đại thứ 4 (1311) lại khiến sứ vào cống. Mùa đông năm ấy, triều đình khiến bọn Nãi Mã Thái, Lễ Bộ Thượng thư, qua tuyên dụ tờ chiếu lên ngôi của vua Nhân Tông Hoàng Đế. Sứ thần đến, Anh Vương đương đem binh đi đánh Chiêm Thành và bắt được vua nước ấy. Đến tháng 6 năm Nhâm Tý (1312) niên hiệu Hoàng Khánh, quân mới trở về, bèn nghênh bái chiếu thư, khiến sứ cống mừng và dâng biểu xin lỗi. Đầu năm Diên Hựu (1314) triều đình cho lễ vật hồi đáp. Năm Diên Hựu thứ 6 (1319) Vương tạ thế, thụy hiệu Anh Vương.

Đời thứ sáu (tức Minh Tông):

Minh Tông nối ngôi. Năm Diên Hựu thứ 7 (1320) khiến sứ tiến cống. Năm đầu hiệu Chí Trị (1321), Anh Tông Hoàng đế lên ngôi. Minh Vương khiến sứ tiến cống, mừng lễ đăng quang. Năm đầu hiệu Thái Định (1324), khiến Lại Bộ Thượng thư Mã Hiệp Mưu, Lang Trung Dương Tông Thụy đem chiếu thư qua dụ. Minh Vương khiến sứ tiến cống. Năm đầu hiệu Chí Thuận (1330), lại tiến cống. Năm sau (1331), triều đình khiến bọn Sát Chỉ Ngoả, Lại Bộ Thượng thư, qua tuyên chiếu thư lên ngôi của Văn Tông Hoàng đế. Năm sau (1332), khiến sứ tiến cống, mừng lễ đăng quang. Năm đầu hiệu Chí Nguyên (1335), triều đình khiến bọn Thiết Trụ, Lại Bộ Thượng thư, qua tuyên chiếu thư lên ngôi của Hoàng đế hiện nay. Lúc ấy, Anh Vương đã truyền ngôi cho con, lui về học đạo, xưng hiệu Thái Hư Tử. Phàm những biểu chương tiến cống còn vẫn dùng tên cũ. Năm Chí Nguyên thứ 5 (1339) lại khiến sứ tiến cống.

Các Vương Hầu Nội Phụ

Trần Ích Tắc:

Con thứ 5 của Thái Vương, thông minh tuấn tú, có tính hiếu học. Lúc ở nước nhà, được phong tước Chiêu Quốc Vương, kiêm chức Đại tướng quân, trấn giữ lộ Đà Giang. Mùa đông, năm Giáp Thân, hiệu Chí Nguyên (1284), đại binh của Trần Nam Vương tiến vào biên giới, anh là Thế Tử, đem cả nước chống địch, bị thua chạy. Năm sau, (1285) Ích Tắc đem gia quyến đầu hàng Trung Quốc. Tháng 5, theo Vương sư về Tàu. Mùa thu vào bộ kiến. Mùa xuân tháng 2, năm Bính Tuất hiệu Chí Nguyên (1286), vua Thế Tổ thương Tắc có lòng trung hiếu, đặc ân phong cho tước An nam vương, quang lộc đại phu, ban cấp phù ấn, cho tiền 5.000 quan. Con trưởng tên Bá Ý, được phong chức Gia Nghị đại phu, lĩnh An Vũ Sứ lộ Đà Giang (hư chức), ban cho áo mũ, cung tên, yên cương và ngựa. Năm Đinh Hợi (1287) được chi cấp nguyệt bổng, mùa đông theo quân về nước. Tháng giêng năm sau (1288), đại binh đánh quốc đô, Thế Tử chạy trốn, quan quân tìm đánh không được. Tháng 3, Trần Nam Vương vì viêm nhiệt và ẩm thấp rút về. An nam quốc vương (tức Ích Tắc) theo đại quân về đất Ngạc. Mùa thu vào bộ kiến, được cấp áo nệm và cho tiền một vạn quan. Đến năm Nhâm Thìn (1292), lại được gia chức Hồ, Quảng Đẳng xứ Hành Trung Thư Sảnh, Bình Chương Chính Sự. Năm Quý Tỵ (1293), mới khiến sứ dâng biểu, mừng tiết Thiên Thọ. Mùa xuân năm Giáp Ngọ (1294), đem quân qua đánh nước Nam, nhưng lại bãi binh, về ở Ngạc Châu. Mùa hạ tháng 4, Thành Tông hoàng đế lên ngôi, vào bộ kiến, được cho tiền 5 vạn quan. Năm Tân Sửu (1301), hiệu Đại Đức lại vào bộ kiến, được ban tiền 5 vạn và cho các quan tùy thuộc 5.000 quan. Tháng giêng mùa xuân năm Ất Tỵ (1305), khiến sứ đến Kinh đô, dâng thổ bạch. Vua vời sứ vào đến Ngọc Đức uyển và cho của nội phủ đại tử kim đoạn hai cây để đáp lễ. Năm Bính Ngọ (1306) vua ban cho Ích Tắc 200 khoảnh ruộng và các thuộc quan bọn An Phủ sứ Vương Nghị 200 khoảnh ruộng. Mùa thu năm Đinh Tỵ (1307), Trần Ích Tắc khiến Lại Ích Qui và Lê Tắc dâng biểu mừng Vũ Tông Hoàng đế lên ngôi. Lúc Hoàng Thái Thử chính vị đông cung, Ích Tắc có vào yết kiến. Năm Mậu Thân, niên hiệu Chí Đại (1308), Ích Tắc được gia phong chức Ngân Thanh Vinh lộc đại phu và được ban cho 150 lượng bạc. Tháng ba mùa xuân năm Tân Hợi (1311), Nhân Tông hoàng đế lên ngôi. Mùa thu Ích Tắc dâng biểu mừng. Năm Nhâm Tý (1312) hiệu Hoàng Khánh, Ích Tắc vào bộ kiến được gia chức Kim tử quang lộc đại phu, cho tiền 50.000 quan, đai vàng một chiếc, kim đoạn bốn cây. Năm Mậu Ngọ (1318) hiệu Diên Hựu, vào bộ kiến được gia chức Nghi đồng tam ty. Tháng ba mùa xuân năm Canh Thân (1320) Anh Tông Hoàng đế lên ngôi; Ích Tắc khiến sứ dâng biểu mừng, được ban lễ vật hồi đáp. Năm Mậu Thìn (1328), hiệu Thiên Lịch, Văn Tông hoàng đế lên ngôi, dâng biểu mừng, được ban thưởng rất hậu. Tháng 4 năm sau (1329) Ích Tắc qua đời, hưởng thọ 76 tuổi, an táng ở núi Hạ Gia, đất Hán Dương. Hồ Quảng Hành Tỉnh tâu lên triều đình, Hoàng đế thương lòng trung nghĩa, truy tặng thụy hiệu Trung Ý Vương, cho tiền 5.000 quan làm lễ phúng điếu. Ích Tắc tính ưa đạo Phật, Lão, làm thơ hay, có cho ra đời tập thơ Củng Cực Lạc Ngâm¹. Năm Giáp Tuất (1334), hiệu Nguyên Thống, con là Tuyên vũ sứ Trần Đoan Ngọ, vào bộ kiến, Hoàng đế đương kim khiến tập tước cha làm An nam quốc vương, được ân sủng rồi trở về.

1 Củng Cực nghĩa là triều cũng ngôi. Hoàng cực, tức qui thuận Hoàng đế nhà Nguyên.

Trần Tú Viên:

Cháu gọi An nam quốc vương bằng bác, con của Vũ Đạo Hầu, đáng người thanh tú, có tài văn chương. Mùa đông năm Giáp thân, niên hiệu Chí Nguyên (1284), đại binh đến An nam. Mùa xuân năm sau (1285), Tú Viên khuyên cha mẹ qui thuận. Tháng 4 vào bệ kiến. Lúc bỏ nước ra đi, dọc đường gia quyến bị tử vong hết tám người, làm thơ ai điệu có câu:

"Tam thế bát tang thiên cổ thống,

Nhất thân vạn lý bách niên cô".

nghĩa là:

Ba đời chịu tám tang, đau thương nghìn thuở,

Một mình ngoài muôn dặm, cô quạnh trăm năm.

Tháng 9 đến Kinh Sư, Hoàng thượng ngợi khen và xuống chiếu phong làm Phụ Nghĩa Công, Tư Thiện Đại phu, cấp hồ phù, cho tiền 5.000 quan, cho người con là Đứ Tiệm làm chức Tuyên vũ Sứ An nam Phủ Lộ, Gia Nghị đại phu. Người em cô cậu là Lại Ích Qui làm chức An vũ sứ Nam Sách Giang Lộ, Gia Nghị đại phu. Năm Ất Hợi, hiệu Chí Nguyên (1335), các người đều được cho cung tên, tiền bạc, yên ngựa để đi theo quân qua đánh An nam. Năm sau, (1336), trở về Hán Dương. Trấn Nam Vương cưới người em gái làm thứ phi, sinh được hai con. Tháng 5 năm Ất Sửu¹ hiệu Chí Nguyên, Tú Viên mất ở Túy Sơn? Viên có tập ngâm cao truyền đời, lúc đầu ngụ ở Vũ Xương.

1 Niên hiệu Chí Nguyên không có năm Ất Sửu, có lẽ là năm Kỷ Sửu (1349) mà chép sai, vì chữ "Ất" và chữ "Kỷ" hơi giống nhau.

Trần Văn Lộng:

Con của Nhân Thành Hầu, Trần Duyệt, cháu nội của quốc thúc thái sư Trần Thủ Độ, ở nước nhà được phong tước Chương Hoài Thượng Hầu, tính người khiêm tốn ôn hoà, được quốc vương dùng làm đại tướng, trấn thủ sông Tam đại. Mùa đông năm Giáp Thân, hiệu Chí Nguyên (1284), đại binh của Trấn Nam Vương đến An nam. Năm sau, (1285), Văn Lộng đem gia quyến nội phụ Thiên triều, được cho làm chức Gia Nghị đại phu, Tuyên Vũ Sứ Qui Hoá Giang Lộ, cho tiền, lụa, cung tên, yên ngựa, theo quân đánh dẹp, hiệu lực có công. Năm Tân Mão, hiệu Chí Nguyên (1291), vào triều kiến được tuyên mệnh thăng Trung đại phu, Tuyên Úy Sứ Quảng Tây đạo, cho tiền 25.000 quan, kim đoạn hai cây. Năm Bính Ngọ, hiệu Đại Đức (1306), đình chỉ cấp

lương tháng cho thuộc liêu, cho ruộng 100 khoảnh để tự dưỡng. Năm Nhâm Tý hiệu Hoàng Khánh (1312), vào yến kiến, chuyển qua ngạch Chánh Phụng đại phu, chức như cũ. Tháng 2 năm sau, (1313), Văn Lộng mất, chôn ở hồ Mã Gia đất Hán Dương, con cháu phụng thờ chẳng dứt.

Trần Kiện

Con của Tịnh Quốc Vương, cháu nội của Thái Quốc Vương, ở bản quốc được phong Chương Hiến Thượng Hầu, tướng mạo khôi ngô, đọc thuộc binh thư, giỏi việc bắn cung, cỡi ngựa, thay cha lĩnh chức Tịnh hải quân Tiết Độ sứ, cưới nàng Quỳnh Huy, con gái Thái Sư Chiêu Minh Vương, sinh con là Mặc Hầu. Năm Giáp Thân, hiệu Chí Nguyên (1284), nhân cùng con của Thế Tử là Tá Thiên Vương có hiềm khích, giả thác theo học đạo Trang, Lão, về làng Nhân Mục ẩn cư. Mùa đông năm ấy, đại quân Trấn Nam Vương vào nước, Thế Tử đánh thua. Hữu Thừa Toa Đô lại từ Chiêm Thành đánh tập hậu, Thế Tử hoảng hốt, không tính được chước gì, bèn khởi phục Trần Kiện, khiến đem quân cự Toa Đô. Sức yếu, không có viện binh, Thế Tử thì mất còn chưa biết, Kiện bảo với bọn Lê Tắc rằng: "Thế Tử bị Thiên Tử chỉ triệu, chẳng chịu vào chầu, đến nỗi gây việc binh đao, nguy cơ sắp đến, thế mà còn chấp mê, chẳng tỉnh ngộ, nỡ để cho nhà tan nước mất hay sao?". Tháng giêng năm sau (1285), Kiện đem bọn Lê Tắc vài vạn người, dâng binh khí xin hàng. Trấn Nam Vương khen ngợi và ban thưởng xiêm áo, yên cương. Mùa hạ tháng 4, Vương khiến Minh Lý Tích Ban dẫn bọn Chương Hiến vào ra mắt Thiên Tử.

Ngựa trạm đến ải Chi Lăng, bị quốc dân ngày đêm vây đánh. Bọn Chương Hiến cùng các quan bồi bạn phá vòng vây chạy ra đằng trước, lại bị chúng đón đánh, xe cộ chở lương thực đều bị cướp phá sạch. Chương Hiến tính người khiêm cung nhã lượng, đãi kẻ dưới rất có ơn, nhân dân ai cũng thương mến, chẳng may giữa đường tử nạn, không đem được việc mình tâm với triều đình, chẳng được hưởng ơn điển sinh phong tử tặng. Lúc ở nước ra đi, có bà quốc mẫu cô Lê Thị và mấy người thân quyến cùng đi, đều bị quốc dân bắt giết, đau đớn biết chừng nào. Chỉ có ông ngoại là thân huynh của Thế Tử được thoát chết.

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Thập Tam Chung

Quyển Đệ Thập Tứ

Học Hiệu

Triệu Đà làm vua Nam Việt, mới lấy thi, lễ giáo hóa nhân dân một ít. Cuối đời Tây Hán, Tích Quang cai trị Giao chỉ, Nhâm Diên cai trị Cửu Chân, dựng nhà học hiệu, dạy dân noi theo nhân nghĩa. Thời Hán, Đường, thường cống những người tiến sĩ minh kinh (những người học hành thông thái) như bọn Lý Cấm, Trương Trọng, Khương Công Phụ, ... Đến đời Tống, An nam lập thành Quốc Gia, họ Lý đặt phép khoa cử ba năm một kỳ thi, lấy trạng nguyên, bảng nhãn, Thái hoa lang, thành ra điển lệ. Những người thi đậu được ban cấp áo mào, võng ngựa vinh qui.

Quan Chế

Từ nhà Đinh trở về sau, mới chịu vương tước của nhà Tống gia phong. Nhưng ở trong nước tự đặt danh hiệu, bắt chước việc cũ của Triệu Đà, tự phong trong nước có vương, hầu; đặt quan có "chánh", có "tiếp", cũng giống như "phẩm" và "tòng" vậy.

Vương

Tự vương

Thượng Hầu

Hầu

Tiếp hầu (sau tước Hầu một bậc)

Nội Minh Tự (các quan hầu cận thêm chữ "Nội" lên trên)

Minh tự

Tiếp Minh Tự

Nội đại liêu ban

Đại liêu ban

Đại liêu

Thân vương ban (danh tước của thân thuộc vua)

Nội ký ban

Ký ban

Nội Chư Vệ

Chư Vệ

(trên đây xen lẫn cả văn cả võ)

Văn:

Nội viên ngoại lang

Viên ngoại lang

Võ:

Nội lang tướng

Lang tướng

Văn:

Nội lệnh thư gia

Lệnh thư gia

Võ:

Nội thượng ban

Thượng ban

Võ:

Nội thượng chế

Thượng chế

Võ:

Nội Cung phụng

Cung phụng

Võ:

Nội Thị Cầm

Thị Cầm

Văn: Hiệu thư lang, quyền miễn cung hậu thư xá. (chữ "xá" có chỗ viết chữ "gia").

Võ:

Nội trực điện

Trực điện

Văn:

Cung hậu xá nhân

Thư Xá

Văn:

Xá nhân

Sư Ông

Võ:

Tá chức

Tá chức quan

Văn:

Đô tào

Binh tào

Tể thần tiếm hiệu.

Thái Sư

Thái uý bình chương sự

Thái phó

Thái bảo Phụ quốc

Thiếu sư Thiếu bảo

Thiếu phó

Tả, Hữu bộc

Tham tri chính sự

Võ Soái

Đô Nguyên Soái

Tiết Độ sứ

Đại tướng quân

Phó nguyên soái

Phó Tiết độ

Phó tướng quân

(Mấy chức trên này, chỉ dùng người tông tộc nhà vua)

Nội điện tiền chỉ huy sứ

Chiêu thảo sứ

Thiên tướng

Tỳ tướng

Văn Chức

Ngự sử đài quan

Hàn lâm viện quan

Kiểm pháp quan

An Vũ Sứ

Thượng Thư

Đông Thượng Các Môn sứ

An Vũ phó sứ

Tam ty viện quan nhân:

An Vũ Ty quan nhân.

Cận Thị Quan

Nhập nội phán thủ hầu (quản lãnh các quan hầu cận).

Thượng phẩm hầu.

Thượng phẩm minh tự.

Thượng phẩm đại liêu quan ban.

Thượng phẩm phụng ngự

Trung phẩm phụng ngự

Hạ phẩm phụng ngự

Thị vệ nhân hỏa đầu

Thị vệ nhân dũng thủ

Thị vệ nhân

Phân quyền nhân

Thái sư Thái úy nha đô quan (tức là những chức phụ, lấy các viên Minh tự sung vào).

Vương hầu gia hành khiển (quyết vệ, nội thị)

Vương hầu nha quản giáp (cũng giống chức hành khiển, một văn chức, một vũ chức, đều có đặt quản hầu).

Phương Trấn

Thượng lộ trại chủ (lấy các quan hầu và Minh tự làm chức ấy).

Phó trại chủ (tục gọi là Hành Khiển hay Thượng thư, lấy các quan Minh Tự, Đại liêu làm chức ấy).

Tri châu

Quan sát

Sát hải

Áp ngục quan

Trấn Ất

Thẻ tập hương ấp quan (quan làng, đời đời kế tập)

Quản giáp (Có thượng, trung, hạ, ba bậc, lấy các quan đại liêu, lang tướng làm chức ấy).

Đại Toát

Tiểu Toát

Chủ đô

Phán cung

(Học quan, dùng các học sĩ thi hòng làm, để dạy học trò).

Tăng quan (Chức sắc nhà chùa)

Quốc sư

Tăng thống

Tăng lục

Tăng chính Đại hiền quan

Đạo quan (Chức sắc các thầy pháp)

Đạo Lục

Uy nghi

Đô quan

Chương phục (áo mào phẩm phục)

(phủ phát, đại phấn, hoa trùng: những thẻ như con trùng kết trên mào.

Tổ thọ: lụa thắt lưng.

Thùy bội: những viên ngọc đeo lòng thòng.

Phương tâm: tấm phụ tâm vuông dính trước ngực áo.

Khúc lĩnh: cổ áo tràng.

Miền lưu: dải tua dính ở mào, đều hơi giống Trung quốc).

Quốc chủ đội mào Bình thiên, mào Quyển vân hay mào Phù dung, mặc áo cổn y, đeo đai lưng Kim Long, cổ áo đính là trắng hay bông trắng kết lại, khăn kết tua vàng và ngọc châu, phủ tấm vuông, tràng áo cong, tay cầm ngọc khuê. Lúc khánh lễ, chịu bề tôi lạy mừng.

Mào của tước vương chia ra ba bậc, tước hầu hai bậc, Minh Tự một bậc, gọi là mào Cửng thần, ở trên có dính con ong, con bướm bằng vàng, lớn nhỏ sưa dày tùy theo cấp bậc. Thân vương mặc áo Tiêu kim tử phục (áo tía thêu kim tuyến), Hầu, Minh tự mặc áo phượng ngư tử phục (áo thêu chim phượng, cá). Từ đại liêu ban trở xuống mặc áo cổn, đội mào miễn, đều có cấp bậc (văn ban thêm con cá vàng). Viên ngoại lang, Lang tướng đội mào miễn Kim ngân gián đạo (vàng bạc xen nhau). Lệnh thư xá đến Văn hiệu thư lang (thượng chế, thị cấm) đều đội mào miễn bằng bạc. Mào miễn đại lễ mới dùng đến, thường lễ chỉ đội khăn và mặc áo tía, các chức Cung hầu, Thư Xá Ông được mặc. Đai lưng bằng da tê hay bằng vàng tùy theo phẩm trật, hốt đều bằng ngà voi. Bọn chức quan, tá chức đều đội khăn, mặc áo tía, thắt đai xéo, không cầm hốt, chấp tay lạy quốc chủ. Bình thường ở nhà đội khăn tào, thường phục chuộng màu trắng, người trong nước ai mặc đồ trắng, cho là tiếm chế, duy phụ nữ thì không cấm về trang sức. Từ vương, hầu đến thứ dân thường hay mặc xiêm màu huyền, cổ tròn, quần bằng lụa trắng, thích đi giày da. Vương, hầu lúc vào yết kiến Quốc chủ, không bịt khăn, tỏ ý thân quý, thứ dân thì không được như vậy. Các nội quan hầu cận, Thượng phẩm đội mào dương thường, dính ong bướm vàng hoặc thừa hoặc nhật, mặc áo phẩm phục, trung phẩm thì áo mào, sắc chế hơi giảm. Hạ phẩm thì đội mào dương thường tía, mặc áo tía, thắt đều chấp tay lạy vua, không cầm hốt. Khăn đội thường của quan thượng phẩm thường dùng nhung màu tía xen màu biếc làm sáu tua kết sau khăn, đai thắt ngang, để tỏ vẻ quan quý. Trung phẩm kết tua tía, hạ phẩm tua đen, khảm quanh bằng ngọc, vàng và đồi mồi, làm cho ra vẻ lạ vậy.

Hình chính

Theo phép kẻ mưu phản bị giết cả thân tộc, kẻ giết người phải thương mạng. Bắt được gian phu, được tự chuyên giết chết. Đời gần đây, mới ra lệnh cho gian phu được lấy 300 quan tiền chuộc tội chết. Dân phụ, xử trả về cho người chồng làm tỳ thiếp và người chồng được phép muốn cầm bán cho ai tự ý. Giết kẻ có quan tước, tùy theo phẩm hàm cao thấp, thường tiền chuộc tội, nhưng phải bị đánh đòn 80 trượng, tội nặng đánh 60 trượng. Giết chết đồng lệ với tội gian dân. Lỵ mạ (mắng ruả), kẻ có quan tước, tùy việc khinh trọng, khiến phạm nhân đem tiền và trầu rượu tạ lỗi, số trượng bị đánh cũng như tội trên. Hai người đánh nhau đều có thương tích, thì kẻ đánh trước bị tội. Kẻ ngụy tạo những đồ phi pháp bị thích tội danh lên mặt, đánh đòn (trượng) và đày đi xa. Cường đạo bị xử trảm. Thiết đạo mới sơ phạm, bị đánh 80 trượng, thích lên mặt hai chữ "phạm đạo", đồ lấy trộm một thường ra chín, nếu không thường nổi, bắt vợ con ra mà trừ; phạm tội lần thứ hai, chặt tay chân, lần thứ ba, giết chết. Kẻ vu cáo trở lại bị tội (nghĩa là bị tội mà mình đã vu cáo cho người).

Công điền phải hằng năm nạp lúa. Dân hằng năm phải nạp tiền thân dịch và tháng giêng, tháng bảy đi mừng quan, mùa nào trái ấy, cá, gạo, v.v...

Kẻ nông, thương, khỏi bị trưng thu lương thuế. (đất hẹp người đông, đòi trước đặt ra phép này để bớt gánh nặng cho dân).

Quan lại nào liêm minh, có tài xử đoán việc thừa kiện, đều được xét công thăng chức.

Đồ đo lường, cân, trái cân thấy đều giống Trung quốc, chỉ có vàng bạc, sô đoan, tơ gai, vị thuốc, các món ấy đều tự tính mà thôi. Mua bán giao dịch dùng tiền thời Đường, Tống, 70 chữ (văn) làm 1 tiền, 700 chữ làm một quan. Thiếu nợ có thể bị giam cầm, trả hết vốn lãi mới được thả ra. Cùng dân không thể tự nuôi sống, có thể tự cầm bán mình cho người khác.

Bình chế

Quân không có sổ bộ nhất định, chọn những dân tráng kiện sung vào, 5 người làm một ngũ, 10 ngũ làm một đô; lại lựa hai người lanh lẹ và có tài cho coi việc giảng tập vũ nghệ. Đòi nhập ngũ thì ra, lúc rảnh cho về làm ruộng.

Thánh dực đô

Thần dực đô

Long dực đô

Hổ dực đô

Phụng vệ quan chức đô

Thân quân

(có phận sự đi bắt và ghi những tội phạm. Các đô trên này đều có tả đô, hữu đô).

Du quân

Thiết lâm đô

Thiết hạm đô

Hùng hổ đô

Vũ An Đô

Gia nhân của các Vương Hầu

Toàn Hầu đô

Dược Đồng đô

Sơn liệu đô (còn nữa, nhưng không chép).

Sứ thần các Triều đại

Sứ thần đòi Triệu

Thời Cao Hậu nhà Hán, Nam Việt Triệu Đà khiến Nội sử Phan, Trung úy Cao, Ngự sử Bình, ba bọn người dâng thư tạ tội, đều chẳng trở về. Đà bèn tiếm xưng đế hiệu, rồi con cháu noi theo.

Khoảng niên hiệu Nguyên Đĩnh (116 111 trước Công Nguyên) (Hán Vũ Đế), Nam Việt nội thuộc Trung quốc, nhà Hán đặt quan phủ cai trị, trải mấy triều không thay đổi. Đến đời Ngũ Đại (907 959), biến loạn, Giao Chỉ Đinh Bộ Lĩnh bèn cứ quốc xưng vương.

Sứ thần đòi Đinh

Đầu đời Tống, Đinh Bộ Lĩnh khiến sứ tiến cống, Thái Tổ (960 975), phong Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ Quận vương. Khoảng niên hiệu Khai Bửu (968 975), Đinh Liễn kế tập ngôi cha, khiến Trịnh Tú, Vương Thiệu Tộ, Giang Cự Hoàng tiến cống vàng lụa, tê ngưu voi.

Sứ thần đòi Lê

Nhà Tống, năm Thái Bình Hưng quốc thứ 5 (980), Lê Hoàn cướp ngôi họ Đinh, khiến Triệu Tử Ái, Trương Thiệu Bằng cống vật thổ sản, Thái Tông phong Hoàn làm Giao Chỉ Quận vương.

Nhà Tống, hiệu Cảnh Đức năm đầu (1004), Lê Hoàn khiến con là Lê Minh Đức vào cống. Thái Tông vời đến tiệp điện vũ úi thăm hỏi và phong tước cho Minh Đức. Tháng 3 năm thứ 3 (1006), Lê Hoàn mất, con là Long Đĩnh lên làm vua, khiến em là Lê Minh Vĩnh cùng Chương thư ký Hoàng Thành Nhã vào cống. Thiên Tử vời vào điện, vũ về thăm hỏi rất lâu, phong tước vương cho Long Đĩnh và ban cho tên Chí Trung, bọn Minh Vĩnh cũng được phong chức tước.

Sứ thần đòi Lý

Nhà Tống năm Đại Trung Tường Phù thứ 3 (1010), Lý Công Uẩn soạn ngôi họ Lê, được Nhân Tông phong làm Giao Chỉ quận vương, Công Uẩn khiến bồi thần Lương Nhiệm Văn, Lê Tái Nghiêm tiến cống. Thiên Tử ban tước mệnh cho bọn Nhiệm Văn. Năm thứ 5 (1012), khiến Lý Nhân Mỹ, Đào Khánh Văn, Đào Thạc, Ngô Hoài Tự vào cống, sứ thần đều được phong quan. Năm Thiên Hy thứ 3 (1019) Công Uẩn khiến em là Lý Hạc vào cống. Năm đầu Càn Hưng (1022) lại khiến Lý Khoan Thái, Nguyễn Thủ Cường vào cống, mừng Nhon Tông lên ngôi. Năm Thiên Thánh thứ hai (1024), Thiên Tử xuống chiếu hồi đáp, ban cho Công Uẩn tiền bạc, vật dụng để tỏ ý cựu mến người xa.

Sứ thần đòi Trần

Mùa Đông năm Đinh Tỵ (1257), nhà Đại Nguyên, Đại Sứ Ngột Lương Hợp Thái đem binh tới An nam, Trần Thái Vương khiến bồi thần Viện Học Sĩ dâng biểu cống phương vật. Năm Tân Dậu, Trung Thống thứ 2 (1261), Trần Thái Vương khiến Đại

phu Nguyễn Thâm, Nguyễn Diễm tiến cống. Năm Quý Hợi thứ 4 (1263), khiến điện tiền Phạm Cự Địa và Trần Kiều, tiến cống voi. Thiên Tử xuống ân chiếu khiến An nam ba năm một lần triều cống.

Năm Bính Dần Chí Nguyên thứ 3 (1266), khiến Đại phu Dương An Dưỡng và Võ Hoàn tiến cống. Năm Mậu Thìn, Chí Nguyên (1268), khiến Đại phu Phạm Nhai và Châu Lãm đi cống.

Năm Canh Ngọ, Chí Nguyên (1270), khiến Đại phu Lê Đà và Đinh Cung Viên đi cống. Năm Nhâm Thân Chí Nguyên (1272), khiến Đại phu Đồng Tử Dã và Đỗ Mộc đi cống.

Năm Tân Vị, Chí Nguyên (1271), khiến Đại phu Phùng Trang và Nguyễn Nguyên đi cống.

Năm Ất Hợi Chí Nguyên (1275) khiến Đại phu Lê Khắc Phục và Lê Văn Túy đi cống, gặp lúc đại binh đánh nhà Tống, năm sau (1276), bọn Khắc Phục mới đi theo đường Hồ, Quảng về nước.

Năm Đinh Sửu Chí Nguyên thứ 14 (1277), Trần Thái Vương mất, con lên ngôi, khiến Đại phu Châu Trọng Ngạn và Ngô Đức Thiệu tiến cống. Năm sau Thế Tổ Hoàng Đế khiến Lễ Bộ Thượng Thư Sài Thung qua vờ Thế Tử vào châu. Thế Tử lấy có đường đâu không đi, khiến đại phu Trịnh Đình Toản và Đỗ Quốc Kế vào cống. Đình Toản bị câu lưu ở Kinh sư.

Năm Canh Thìn, Chí Nguyên (1280), lại khiến Sài Thượng Thư đưa Đỗ Quốc Kế về và đưa chỉ dụ Thế Tử. Thế Tử sợ, khiến Tùng thúc (chú thúc bá) Trần Di Ái vào châu thay mình, Lê Trọng Đà làm phó.

Năm Nhâm Ngọ thứ 19 (1282), Thế Tử khiến Đại phu Lê Nổ và Đặng Hữu Điểm vào cống. Năm Quý Vỵ Chí Nguyên (1283), khiến Đại phu Nguyễn Đạo Học vào cống.

Năm Nhâm Ngọ Chí Nguyên (1282), sai Hữu Thừa Toa Đô đánh Chiêm Thành. Mùa đông năm Giáp Thân (1284), Triều đình khiến sứ dụ Thế Tử mượn đường tiến binh, khiến giúp quân, vận tống lương thực. Thế Tử sợ, khiến Đại phu Trần Khiêm Phủ và Trần Quân đến Hành sảnh Chiêm Thành ở Kinh Hồ cầu xin hoãn binh, không chấp thuận. Lại khiến Đoàn Yến và Lê Quý vào cống. Khi ấy đại binh đã lên đường, nên câu lưu bọn Đoàn Yến ở lại Kinh sư, Thế Tử lại khiến Nguyễn Văn Hàn xin đình việc quân lại. Mùa đông năm ấy, đại binh của Trấn Nam Vương đến biên cảnh, bắt Văn Hàn làm hướng đạo, phá được cửa ải Nội Bàng, Trấn Nam Vương mừng và tha Văn Hàn cho về dụ chúa đầu hàng cho sớm. Thế Tử không nghe, Văn Hàn bèn dụ tôn tử Văn Nghĩa Hầu Trần Tú Viên đem gia quyến qui thuận. Năm sau, triều đình cho Văn Hàn làm Trung thuận đại phu Qui hoá giang lộ Tuyên Vũ sứ (hư hàm).

Tháng giêng năm Ất Dậu hiệu Chí Nguyên (1285), quan binh hạ La Thành, Thế Tử khiến Tôn nhơn Trung Hiếu Hầu Trần Thang và Đại phu Nguyễn Nhuệ làm phó, đến xin hoà. Sứ thần bị câu lưu ở trong quân. Tháng 5, Trấn Nam Vương, vì nắng lụt, rút

quân, đem Nguyễn Huệ về bắc. Huệ trốn nép dưới cỏ, bị quân lính bắt được đem chém.

Năm Bính Tuất Chí Nguyên (1286), khiến đại phu Nguyễn Nghĩa Toàn và Nguyễn Đức Vinh tiến cống. Triều đình vì có Thế Tử không vào châu, lưu Nghĩa Toàn lại Kinh sư.

Năm Đinh Hợi Chí Nguyên (1287), khiến Đại phu Nguyễn Văn Ngạn và Bạch Xá vào cống, gặp lúc triều đình lại cử binh đi đánh, lưu bọn Văn Ngạn ở lại vài năm, sau tha cho về nước.

Mùa xuân năm Mậu Tý hiệu Chí Nguyên (1288), Trần Nam Vương rút quân về nước, Thế Tử khiến cận thị quan Lý Tu và Đoàn Khả Dung tiến cống phương vật, tạ tội.

Năm Kỷ Sửu Chí Nguyên (1289), khiến Đại phu Đàm Chúng vào cống, năm sau Thế Tử mất.

Năm Tân Mão Chí Nguyên (1291), Thế Tử (Trần Nhân Tông) khiến Đại phu Nghiêm Trọng Duy và Trần Tử Trường vào cống.

Năm Nhâm Thìn Chí Nguyên (1292), Thế Tử khiến Lệnh Công Nguyễn Đại Phạp và Trung Tán Hà Duy Nghiêm vào cống.

Năm Quý Tỵ Chí Nguyên (1293), khiến Tể tướng Đào Tử Kỳ và Đại phu Lê Văn Táo tiến cống. Triều đình vì có Thế Tử bị triệu, không chịu vào châu, nên giữ Tử Kỳ ở lại Giang Lăng, lập An nam Hành sảnh để đem binh qua đánh. Năm sau Thành Tông Hoàng đế lên ngôi, tha tội Thế Tử và thả bọn Tử Kỳ về nước.

Năm đầu Nguyên Trinh Ất Vị (1295), khiến Đại phu Nguyễn Mạnh Hiền và Trần Khắc Dụng tiến cống.

Năm đầu Đại Đức, Đinh Dậu (1297), khiến Đại phu Nguyễn Văn Tịch và Phạm Cát vào cống. Năm Đại Đức Mậu Tuất (1298), khiến Đại phu Đặng Bất Văn và Vũ Bất Quỹ vào cống.

Năm Canh Tý Đại Đức (1300), khiến Đại phu Đặng Lâm (Đặng Nhữ Lâm) và Nguyễn Tất tiến cống.

Năm Nhâm Dần Đại Đức (1302), khiến Tể Tướng Lê Khắc Phục và Đại Phu Đào Vĩnh vào cống. Năm Giáp Thìn Đại Đức (1304), khiến Đại Phu Nguyễn Nhượng Chuyết và Tô Hân vào cống.

Năm Bính Ngọ Đại Đức (1306) khiến Đại phu Phí Mộc Đạc và Lê Nguyên Tông vào cống.

Năm đầu Chi Đại, Mậu Thân (1308), khiến Đại Phu Nguyễn Khắc Tuân và Phạm Kính Tư đi cống, mừng Vũ Tông lên ngôi. Sau đó Thế Tử mất, con lên ngôi.

Năm Kỷ Dậu, Chí Đại (1309), Thế Tử (Trần Anh Tông) khiến đại phu Đồng Ứng Thiều và Tạ Đại Huân vào cống.

Năm Tân Hợi Chí Đại (1311) khiến Đại Phu Lê Nhân Kiệt và Võ Tử Ban vào cống.

Năm Hoàng Khánh thứ 2 (1313), khiến đại phu Nguyễn Văn Diệm và Lê Thời Mạo vào cống, mừng Nhân Tông Hoàng đế lên ngôi.

Năm đầu Diên Hựu Giáp Dần (1314), khiến Đại phu Đặng Quốc Dụng và Ngô Nguyên Lão vào cống.

Năm Đinh Tỵ Diên Hựu (1317), khiến Đại phu Doãn Thế Thôn và Đinh Quan vào cống.

Năm Canh Thân Diên Hựu (1320), Anh Vương mất, Thế Tử khiến bồi thần Đặng Cung Kiệt và Đỗ Sĩ Tồn vào cống.

Năm đầu Chí Trị Tân Dậu (1321), khiến Đại phu Mạc Tiết Phu và Lại Duy Cự vào cống.

Năm Ất Dậu Thái Định thứ 2 (1325), khiến Đại phu Lê Lão Ngô và Nguyễn Duy Hàn vào cống. Năm đầu Thiên Lịch, Mậu Thìn (1328), khiến đại phu Nguyễn Xử Lạc và Đàm Ngô Thiếu vào cống.

Năm đầu Chí Thuận, Canh Ngọ (1330), khiến đại phu Đoàn Tử Lai và Lê Khắc Tồn vào cống. Năm Nhâm Thân Chí Thuận (1332), khiến đại phu Đặng Thế Diên tiến cống, mừng Văn Tông Hoàng đế tức vị.

Năm Giáp Tuất Nguyên Thống thứ 2, (1324) Hoàng Đế đổi niên hiệu làm Chí Nguyên năm đầu, Thế Tử khiến đại phu Đồng Hòa Khanh và Nguyễn Cố Phu vào cống, mừng Hoàng thượng đương kim (Thuận đế) lên ngôi.

Năm Đinh Sửu Chí Nguyên (1337), khiến đại phu Phan Công Trực và Nguyễn Tất Chiếu vào cống.

Năm Kỷ Mão Chí Nguyên (1339), khiến đại phu Trần Quốc Thiệt vào cống.

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Thập Tứ Chung

Quyển Đệ Thập Ngũ

Nhân Vật

Những người chịu quan tước của Trung Quốc

Lữ Gia

Người Việt, làm tướng triều Triệu Đà, phụ chính ba đời vua. Gia người tuổi tác, con trai lấy công chúa, con gái lấy hoàng tử, anh em ở trong nước rất có thể lực, được lòng người Việt tin cậy hơn cả nhà vua. Lúc ấy vua dâng thư lên nhà Hán xin nội thuộc, ngang hàng với chư hầu nội địa, ba năm một lần triều cống, bãi bỏ cửa ải ở biên cảnh. Thiên Tử thuận cho và ban cho Lữ Gia ấn bạc, lại cho ấn Nội sử, Trung úy, Thái phó, còn các chức khác đều được tự đặt lấy. Bỏ những hình phạt thích mặt, cắt mũi, dùng pháp luật nhà Hán; các sứ giả nhà Hán đều được giữ lại để trấn vũ. Vua và Thái hậu muốn vào châu Thiên Tử, Lữ Gia can ngăn, vua không nghe, Gia bèn có lòng làm phản, thường xưng đau, chẳng ra mắt vua. Sứ giả nhà Hán đều chú ý Gia, nhưng thế chưa có thể giết trừ được. Thái hậu cũng sợ Gia ra tay trước, muốn bày tiệc rượu để cạy quyền Hán Sứ mưu giết Gia, bèn hội yến trong cung, giữa tiệc rượu, Thái Hậu bảo Gia rằng: "Nam Việt được nội thuộc, ấy là lợi cho nước ta, vì có gì tướng công như có ý cho là bất tiện?". Thái Hậu hỏi như thế, có ý khích giận các sứ giả. Gia hiểu ý, lánh bỏ đi ra, Thái Hậu giận, muốn lấy cây mâu đâm Gia, vua ngăn Thái Hậu lại. Gia bèn về, chia binh cho em coi, nằm nhà xưng bệnh, âm mưu cùng các đại thần nổi loạn. Vua vốn không muốn giết Lữ Gia, cho nên mấy tháng chẳng hành động gì. Một mình Thái Hậu muốn giết Gia, nhưng không đủ sức. Thiên Tử nghe Lữ Gia nghịch mệnh vua, còn Thái Hậu thế cô sức yếu, không chế nổi, sứ giả thì nhút nhát, không quyết đoán, nghĩ rằng vua đã thần phục nhà Hán, một mình Gia làm loạn, chẳng cần cử binh, chỉ sai Chung Quân và An Quốc Thiếu Quý đi sứ qua hiểu dụ ý của triều đình. Gia bèn phản, hạ lệnh rằng: "Vua còn tuổi trẻ, Thái Hậu là người Trung Quốc, lại tư thông với Hán sứ, chuyên muốn nội thuộc, đem hết báu vật của Tiên vương vào dâng Thiên Tử để mua lợi trước mắt, chẳng đoái đến xã tắc cơ đồ họ Triệu". Bèn cùng em đem quân đánh giết vua, Thái Hậu và Hán sứ, lập con của bà phi người Việt là Kiến Đức lên nối ngôi. Lúc ấy binh của Hàn Thiên Thu còn cách Phiên Ngung 40 dặm, bị Gia chặn đánh tan. Gia khiến người lấy hòm phong cờ tiết của sứ giả nhà Hán đem để trên cửa ải (trên núi Đại Dũ), phát binh phòng thủ các nơi hiểm yếu. Thiên Tử nghe tin, khiến Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức đem quân tiến thảo. Bác Đức đánh bại quân Việt, bọn Gia trốn ra biển. Khiến Hiệu úy Tư Mã Tô Hoàng theo bắt được Kiến Đức, phong Hoàng làm Hải Thượng Hầu, Việt Lang¹ Đô Kế² bắt được Lữ Gia, phong Kê làm Lâm Thái Hầu.

1 Việt Lang tức là quan lang Nam Việt.

2 Đô Kế cũng gọi là Hệ Lang.

Lý Cầm

Người Giao Châu, khoảng niên hiệu Sơ Bình (190 193), Hán Hiến Đế, túc trực ở đô đài. Thời ấy ở đất Giao Châu, số hiệu liêm được cử rất ít. Ngày Nguyên Đán, Cầm cùng người làng bọn Bốc Long đến dưới đền kêu rằng: "ân huệ của nhà vua không được quân bình". Vua hỏi vì có gì? Tâu rằng: "một mình nước Nam Việt không được trời che đất chở". Vua bèn cho lấy thêm một người mậu tài, bổ làm quan lệnh quận Lục Hợp ở Lô Giang. Cầm sau làm đến chức Tư Lệ Hiệu úy.

Trương Trọng

Người Nhật Nam, được tiến cử vào Lạc Dương. Gặp ngày đại hội Nguyên Đán, Tấn Minh Đế (323 325) hỏi rằng: "Người Nhật Nam thấy mặt trời mọc ở hướng bắc hay sao?". Trọng tâu rằng: "Nay có quận tên gọi Vân Trung, nhưng thật ra có phải quận ấy ở trong mây đâu, quận chúng tôi, mặt trời cũng mọc hướng đông, chỉ có khí hậu oi bức, dân thường sống dưới bóng mặt trời vậy thôi". Vua cho Trọng làm Thái Thú quận Kim Thành.

Đỗ Hoảng Văn

Con của Đỗ Tuệ Độ. Thời Tống Văn Đế (424 453) làm Trấn Viễn tướng quân, Thứ Sử Giao Châu, tính khoan hoà, được lòng dân, tập tước Long Biên Hầu. Năm Nguyên Gia thứ tư (427), triều đình cho Đình Uy Vương Vy qua thay thế. Lúc ấy, Hoảng Văn đương đau, có chỉ triệu về, Văn tự đi vờng lên đường, có người khuyên nên chờ hết đau sẽ đi. Văn nói rằng: "Ta ba đời làm phương trấn, thường ao ước được gieo mình ở sân nhà vua, huống chi nay được vờn về, lại không đi ư?". Văn đi đến Quảng Châu thì mất.

Đỗ Anh Sách

Một tay hào hùng ở Khê Động, thời Đường Đức Tông (780 804), làm An nam phó đô hộ.

Những người làm quan ở Trung Quốc

Đỗ Viện

Tự là Đạo Ngôn, người Chu Diên, (có chỗ nói: Viện gốc ở Kinh triệu, ông nội tên Nguyên làm Thái thú Hợp Phố, nhân ở luôn lại Giao Chỉ), cuối đời Đông Tấn (317 419), làm Thái Thú quận Nhật Nam và quận Cửu Chân. Viện chém quan Thái Thú trước là Lý Tồn, trong quận được yên, vua phong chức Long Nhương tướng quân, Thứ Sử Giao Châu. Khi Lư Tuấn chiếm cứ Quảng Châu, khiến sứ đến thông hảo, sứ nhân bị Viện chém.

Đỗ Tuệ Độ

Con thứ 5 của Đỗ Viện. Năm Nghĩa Hy thứ 7 (411) đời Tấn An Đế, được bổ làm Thứ Sử Giao Châu; chiếu thư chưa đến, mùa xuân năm ấy, Lư Tuấn đánh phá Hợp

phố, kéo quân thẳng tới Long Biên, Tuệ Độ cự Tuấn ở Thạch Kỳ, quân Tuấn thua chạy. Thời ấy, bọn Lý Nhiếp, con Lý Tồn, chạy trốn ở Thạch Kỳ, liên kết các Mường, Mán. Tuấn biết Nhiếp có hiềm khích với họ Đỗ, khiến sứ chiêu dụ, bọn Nhiếp theo chịu mệnh lệnh của Tuấn. Tháng 6 ngày Canh Tý, sáng sớm, Tuấn đến bến phía nam, khiến ba quâ vào thành. Tuệ Độ đem hết của riêng của dòng họ, thưởng cho quân sĩ, tự mình lên một chiến thuyền cao, phóng đuốc đốt thuyền địch, xua bộ binh giáp bờ bắn sang, quân địch tan chạy, Lư Tuấn nhảy xuống nước chết. Tuệ Độ chém cha Lư Tuấn là Lư Hổ và ba người con của Tuấn, dâng đầu đem về Kiến Nghiệp. An Đế phong Tuệ Độ tước Long Biên Hầu, tiến hiệu Phụ Quốc tướng quân. Đời Tống Vũ Đế, năm Vĩnh Sơ thứ 2 (421), thăng chức Giao Châu Thứ Sử. Tuệ Độ áo vải cơm rau, kiệm ước chất phác, cấm đền thờ ma quỷ, lập trường học dạy dân, gặt năm đói, lấy lộc riêng của mình đem ra chẩn cấp, làm việc quan tinh tế nghiêm mật, lại dân kính sợ, nhưng yêu mến; chết được phong tặng chức Tả tướng quân.

Đỗ Tuệ Hựu

Em của Đỗ Tuệ Độ, làm Thái Thú Giao Châu.

Lê Hồi

Người Ái Châu, làm chức Lạc Dương úy.

Khương Thần Dực

Người Ái Châu, làm Thứ Sử Thư Châu.

Khương Công Phụ

Cháu nội của Khương Thần Dực, con của Khương Đĩnh, đậu tiến sĩ đời Đường Đức Tông (780 804), bổ làm Hiệu Thư Lang, nhờ làm chế sách hay, được thăng chức Hữu Thập Di, Hàn Lâm Học Sĩ. Nhậm chức mãi năm, đáng đổi đi nơi khác, nhưng vì mẹ già, cần phụng dưỡng, nên xin lưu làm Hộ Tào Tham quân ở Kinh Triệu. Công Phụ có tài cao, mỗi lần thấy việc gì, trần tấu minh bạch, rất được vua Đức Tông kính trọng. Khi Chu Tý về Kinh Sư, Công Phụ can rằng: "Bệ Hạ không nên tin cậy người Tý, chẳng bằng giết phắt đi, chớ nuôi cợn rồi để hại về sau". Vua không nghe theo. Bỗng chốc Kinh Sư có loạn, vua từ cửa vườn chạy ra, Công Phụ gò ngựa lại can rằng: "Chu Tý thường làm soái ở đất Kinh Nguyên, rất được lòng tướng sĩ, trước đây vì Chu Thao làm phản, Tý bị tước binh quyền, ngày thường phần uất, nay nên mau tới bắt Tý đem theo, chớ để lọt vào tay quân dữ". Vua hoảng hốt không kịp nghe theo. Lúc đã đi, vua muốn chạy sang Phụng Tường, nương thế Trương Dật. Công Phụ nói rằng: "Dật tuy là một người tôi đáng tin cậy, nhưng chỉ là một văn lại, và quân của ông ấy cai quản, đều là đội ngũ cũ của Chu Tý và kỵ binh ở Ngự Dương, nếu Chu Tý được lập lên, Kinh Nguyên biến loạn, thì ỏ lại đây, không phải kể vạn toàn". Vua bèn chạy qua Phụng Thiên. Có kẻ nói Chu Tý làm phản, xin lo ngựa giữ. Lư Kỷ nói rằng: "Chu Tý trung thực, thành thực, có sao ngờ ông ấy làm phản, méch lòng kẻ đại thần, tôi xin trăm miệng bảo đảm". Vua biết bè tôi khuyên Chu Tý đến rước xa giá về, bèn xuống chiếu

khiến các đạo binh, phải ngừng lại cách thành một xá. Công Phụ nói rằng: "Vương giả chẳng có binh tức vệ nghiêm chỉnh, chẳng lấy gì tôn trọng oai linh, nay cấm quân ít ỏi, mà quân lính đều ở ngoài, thật đáng nguy cho Bệ Hạ". Vua khen phải, truyền quân đều vào đóng nội thành. Binh Chu Tý quả đến, đúng như lời Công Phụ tiên đoán. Vua bèn thăng Công Phụ lên chức Giám Nghị đại phu, Đồng Trung Thư Môn hạ Bình Chương sự. Khi chạy theo vua ra Lương Châu, dọc đường con gái lớn của vua là Đường An công chúa chết, vua muốn dựng tháp làm lễ chôn cất cho trọng thể. Công Phụ can rằng: "Sơn Nam không phải chỗ ở lâu dài và hiện nay nên tiết kiệm để dùng vào việc quân". Vua bảo Lục Chí rằng: "Công Phụ muốn chỉ vạch đều làm lỗi của ta, để cầu được tiếng trung trực". Lục Chí tâu rằng: "Công Phụ làm quan Giám Nghị, giữ chức tể tướng, phải lấy việc dân đều phải, bỏ đều trái làm gốc. Đặt ra chức Tế Phụ là cốt để hôm sớm can vua từ việc nhỏ nhen". Vua nói: "Không phải thế, chính vì Phụ tự xét tài không đủ làm Tế Tướng, xin thôi, ta đã hứa cho, nay biết phải thôi, nên giả làm trung trực lấy tiếng". Bèn dời Công Phụ làm Thái Tử Tả Thự Tử. Phụ vì có tang mẹ, giải chức. Sau lại làm Hữu Thự Tử, lâu năm không được dời đổi. Lúc Lục Chí làm tướng, Công Phụ xin đổi. Lục Chí thăm bảo rằng: "Thừa tướng Đậu Tham thường bảo ông làm quan hay biến đổi, Hoàng thượng không vui lòng". Công Phụ sợ, xin làm đạo sĩ. Vua hỏi vì cớ gì? Phụ không dám tiết lộ lời nói của Lục Chí, lấy lời nói của Đậu Tham thưa lại với vua. Vua giận, biếm Phụ làm Biệt Giá Tuyền Châu và khiến sứ trách Tham. Vua Thuận Tông lên ngôi, cho Phụ làm Thự Sử Cát Châu, nhưng chưa nhận chức, Phụ đã mất.

Khương Công Phục

Em của Công Phụ, làm đến chức Tả Bộ Lang Trung.

Danh Nhân

Liêu Hữu Phương

Người Giao Châu. Bài tựa của Liễu Tử Hậu đưa thi nhân Liêu Hữu Phương nói rằng: "Giao Châu có nhiều vàng ngọc, châu báu, đồi mồi, tê ngưu và voi, sản vật đều kỳ quái, cả đến cây cỏ cũng khác lạ. Ta thường lấy làm lạ vì sao khí chói sáng của Dương Đức (Trời) chỉ phát hiện ở hoa cỏ ngọc ngà mà thôi, ít thấy chung đúc ở người. Nay Liêu Sinh có đức tính cương thiệp trọng hậu, thảo thuận, tin nhường, trong thì chất mà ngoài thì văn, thi văn có điệu đại nhã. Như thế thì sinh đã được chung đúc bởi khí thiêng ư? Đồi rất hiếm có vậy. Thế thường người đồi nay, đối với ngọc sáng hoa thơm, ai cũng biết quý, nhưng có ai quý sinh chăng? Nếu có, thì ta bảo người ấy không phải người thường, đồi cũng rất hiếm có vậy".

An Trung Vương

Tông thất nhà Lý, ham học, khoan nhân, ưa hỏi kẻ sĩ có danh tiếng. Kẻ dưới khôi hài bông lơn, đôi khi xúc phạm, cũng chẳng chạnh lòng. An Trung đi chơi thuyền, ban đêm đậu dưới cầu, nghe có người ca rằng:

*"Vũ thê thê nhi phong lãnh lãnh,
Y trước vô thường dạ cảnh cảnh.
Thời quang tấn tốc lão thôi nhân,
Bách sự vô thành thù phục tỉnh".*

Nghĩa là:

*"Mưa phơi phơi, gió reo lạnh lạnh,
Thiếu áo chắn, cảnh cạnh đêm sâu.
Thời quang dục khách bạc đầu,
Ai ơi! trăm việc, việc nào nên chi?"*

Bền giác ngộ, bỏ nhà đi tu, sau học đắc đạo.

Oai Minh Vương

Tông tử nhà Lý. Theo Lý Thánh Vương đi đánh Chiêm Thành, khi qua quận Bố Chánh, Oai Minh lấy mũi thuẫn giỡn xúc cát sỏi, bỗng chốc thành hòn núi, lại lấy gương chắt vò nước dứt ở giữa, mà nước không chảy, những kẻ đứng xem đều thất kinh, lấy làm lạ. Lúc bình trở về, Vương mất ở quận Bố Chánh. Người ta rất lấy làm thương tiếc, lập đền thờ, mỗi lần cầu đến, đều linh ứng; trong quận kẻ nào trộm cắp thì lập tức chết, dân ở đó bảo bị Oai Minh giết. Người trong quận tập tục chẳng dám gian trá, đến nay, ngoài đường chẳng lượm của rơi.

Lê Hiếu (tức Lê Phụng Hiếu)

Người làng Bằng Sơn châu Ái, lúc tuổi trẻ, rất hùng mạnh. Thời ấy, hai làng Cổ Bi, Đàm Xá, giành địa giới, đến dàn trận đánh nhau. Hiếu bảo người Cổ Bi rằng: "Tôi một mình có thể đánh tan cả làng". Phụ Lão nghe nói kinh sợ, dọn cơm rượu thết đãi. Hiếu ăn một bữa mấy đấu gạo, uống rượu thì quá chừng. Ăn xong ra ghẹo làng Đàm Xá đánh, Hiếu tung mình nhổ cây đại thọ quất ngang, đánh nhiều người bị tổn thương. Làng Đàm Xá thất kinh, phải trả ruộng cho làng Cổ Bi. Vua nhà Lý nghe tiếng, dùng Hiếu làm tướng. Lúc ấy có tàu lớn ngoại quốc, đến cửa biển, có ý toan muốn xâm lăng. Hiếu tâu vua xin làm một trăm chiếc thuyền chở cây lớn nhọn đầu. Quân giặc tiến, Hiếu lao cây đánh chìm thuyền, quân giặc đều bị chết đuối. Vua khen ngợi thưởng công. Hiếu nói không muốn quan tước, xin cho đứng trên núi Bằng Sơn, ném cây đại đao tới đâu, thì xin cho đất đến đó để lập nghiệp. Vua bằng lòng; Hiếu lên đỉnh núi, đứng ném đại đao xa mấy chục dặm vào dao rơi đến làng Đa my, vua bèn ban cho đất ấy. Hiếu chặt hai cây đã khô héo, trồng ngược lên làm giới hạn. Cây nứt nhánh trở thành đại thọ, cành lá sum sê như cái tàn. Mùa hè nóng nực, hàng trăm khách bộ hành nghỉ dưới gốc cây. Cây trở hoa trắng, như bông vải, người làng hái làm áo lạnh. Hiếu mất, trong làng lập đền thờ, cầu đến tức linh ứng. Lúc nào trong

nước sắp có nạn, thì ban đèn nghe trong đèn có tiếng động của giáo mác và áo giáp, mỗi lần đều có ứng nghiệm cả.

Trần Lãm

Quan cận thị của Lý Thánh Vương. Vương làm nhà gác ở giữa sông để nghe Thảo Đường Quốc Sư truyền pháp, Lãm nép mình dưới bè nghe trộm. Vua biết được, muốn lấy cây thương đâm Lãm. Sư Ông ngăn lại, nói rằng: "Nó cũng có duyên, chớ giết nó". Bèn dạy thủy pháp¹ cho Lãm. Vua đi chơi đường biển, khiến Lãm coi việc nấu ăn. Lãm lấy bát đĩa liệng lên không trung, đến nơi nào thuyền đậu, bát đĩa nổi lên bên thuyền, bèn lấy dọn đồ ăn. Vua lại bảo sắm sửa những cây gỗ lớn, Lãm một hôm đem đến một trăm cây, vua khiến thợ đẽo, cây ra máu rồi vào nước đi mất.

1 Theo "Từ Hải" thì là "Pháp Thủy", danh từ nhà Phật, nghĩa là Phật pháp có thể giải trừ phiền não, bụi bặm cũng như nước có thể rửa sạch ô uế.

Trần Toại

Cháu kêu Trần Thái Vương bằng cậu, phong tước Oai Văn Vương, thông minh ham học, tự hiệu Sầm Lôu, có "văn tập" truyền đời. Thường làm thơ có câu:

*"Cổ lại hà vật bất thành thổ,
Tử hậu duy thi khả thắng kim".*

Nghĩa là:

*"Muôn vật rồi ra đều hóa đất,
Văn thơ để lại quý hơn vàng".*

Lại có làm một câu thơ văn người cháu là Văn Hiếu Hầu như sau:

*"Sơn khởi nhữn mai thành khí ngọc,
Nguyệt không tự chiếu thiếu niên hồn".*

Nghĩa là:

*"Hồn trẻ, than ôi! trăng luống rọi,
Ngọc lành há nữ núi chôn sâu".*

Toại chết năm 24 tuổi, người trong nước lấy làm thương tiếc.

Trần Tấn

Thái Vương dùng làm tả lang, thăng chức Hàn trưởng, làm sách Việt Chí.

Lê Tần¹

Người Ái châu, tính hoà kính, học rộng, Thái Vương dùng làm Hàn Trưởng. Mùa đông năm Đinh Tỵ (?) theo Vương chống Ngột Lương Hợp Thai; binh bại, cùng Vương giong ngựa chạy đến Phạm Gia Bảo, gặp có Phạm Cự Chích đem binh đến cứu, quan binh giết Cự Chích, Thái Vương chạy khỏi đến bến Lãnh Mỹ, mới lên thuyền, kỵ binh đuổi theo kịp, nhắm Thái Vương loạn xạ, Tần lấy ván thuyền che cho Vương chạy khỏi. Thái Vương nhớ công, phong Tần làm Bảo Văn Hầu, Nhập nội Phán thủ.

1Việt Sử: Thái Tông cho Tấn tên là Phụ Trần.

Lê Hưu (tức Lê Văn Hưu)

Vừa có tài, vừa có hạnh, làm thầy Chiêu Minh Vương, đổi làm Kiểm Pháp Quan, sửa sách Việt Chí.

Tiết Phụ

Tiết phụ Họ Kim

Mẹ của tướng giặc An nam Đào Trai Lượng, thường lấy điều trung nghĩa dạy con, nhưng Trai Lượng cứng cổ không nghe, bà bèn cự tuyệt, tự cày mà ăn, dệt mà mặc, làng xóm đều xin tưởng thưởng. Nhà Đường, đầu niên hiệu Đại Lịch (766 779), vua xuống chiếu cấp cho hai tên dân hầu hạ và khiến quan bốn đạo, bốn mùa thăm hỏi.

Vạn Xuân Phi

Tên họ gì không rõ, vì cha mẹ ở làng Vạn Xuân, nên gọi tên như vậy. Lúc trẻ thanh nhã, hiền thục, lớn lên hứa gả cho văn sĩ Tiêu Nhã, người đồng làng. Quốc Vương nghe nàng sắc đẹp, nạp vào cung, được yêu, phong làm thứ phi. Hơn mười năm, Vạn Xuân vẫn nhớ chàng Tiêu, tuy được vua yêu quý, nhưng lòng chẳng thỏa, thường thác bệnh xin ra ngoài chữa thuốc. Vua bằng lòng cho trở về làng. Lúc ấy Nhã đã ra làm quan, có thành tích tốt, được thăng Thanh Hoá Phủ Lộ An Vũ Sứ, kể thôi việc về nhà, vợ chết, cùng Vạn Xuân Phi nối lại duyên xưa. Được mười năm, Nhã chết, để quan giữ ở nhà, bói lựa ngày an táng chưa biết ngày nào. Phi ngày đêm ôm quan tài kêu khóc, ba năm hết hơi rồi chết, người trong nước, ai cũng thương.

Phương Ngoại

Mai Viên Chiếu Thiền Sư

Thường làm một bài quyết cho quan Tham Tụng Hiến, đại lược rằng: "Một ngày nọ đương ngồi trước nhà, bỗng có nhà sư hỏi rằng: "Phật với Thánh nghĩa là thế nào?". Trả lời: "Cũng ví như:

"Ly hạ trùng dương cúc,

Chi đầu thực khí oanh"

Nghĩa là:

"Hoa cúc dưới giậu thu,

Chim oanh trên cành xuân"1

1 Ý nói hai thứ đều đẹp cả.

Không Lộ và Giác Hải

Hai nhà sư thường vào Trung Quốc, xin đồng để đúc chuông, lúc về có thần nhân ủng hộ, thuyền đi một buổi chiều về đến quê hương, đúc hai cái chuông, một cái lớn, một cái nhỏ, treo ở chùa núi Phổ Lại, mỗi lúc đánh, tiếng vọng rất xa, tiếng đồn đến Trung Quốc. Chưa được bao lâu, cái chuông lớn chạy vào khe Bài Nam, mưa lớn nước dâng lên trôi đi mất. Nhà sư sợ cái nhỏ cũng đi theo, bèn lấy sắt đóng lại, nay đương còn. (Tục truyền Không Lộ có tài bay lên không trung, Giác Hải có tài lặn xuống nước).

Thảo Đường

Theo thầy sang ở Chiêm Thành. Lý Thánh Vương đánh Chiêm Thành bắt được, cho làm đầy tớ Sư Lục. Ngày nọ Sư Lục viết văn sớ để trên bàn, đi ra ngoài, Thảo Đường lén sửa chữa lại. Sư Lục lấy làm lạ, tâu vua nghe, vua phong Thảo Đường làm Quốc Sư.

Từ Đạo Hạnh

Nho sinh, ưa thối sáo, ngày cùng bạn du ngoạn sơn lâm, đêm đọc sách suốt sáng. Một hôm vào núi Phật Tích, thấy một hòn đá có dấu bàn chân phải, ấn chân vào so thử, in như hệt, về nhà từ biệt mẹ, vào núi cất am tu hành. Lý Vương chưa có con nối dòng, khiến các thầy chùa danh tiếng cầu đảo. Có một ông sư, già không dự lễ cầu, lại dùng pháp trấn yểm. Quốc Vương nghe được, bắt hạ ngục tất cả thầy chùa trong vùng. Nhờ một hoàng tử hết sức cứu sư Đạo Hạnh ra khỏi. Hoàng tử nói với sư rằng: "ta cũng không con, xin sư vì ta mà cầu đảo". Sư nói với Hoàng tử bảo phu nhân vào trong phòng tắm, sư đi qua trước cửa, phu nhân cảm mà có thai. Đến ngày đẻ, hoàng tử khiến vời sư, thì sư đã ngồi mà tịch hóa. Phu nhân sinh được một trai, mặt mũi khôi ngô. Lý Vương lập làm Thế Tử. Xác của sư nay vẫn còn.

Giới Châu

Trì giới tinh nghiêm, mỗi lần cầu mưa liền ứng nghiệm. Trần Thái Vương thường đặt một cái chum giữa sân; sư làm mưa đầy chum mà ở ngoài không có một giọt, vì thế, vương càng kính lễ.

Hoàn Nguyên

Nha nho, học Phật, lại hoàn tục, lấy cô của vua là bà Thụy Tư, Trần Thái Vương phong làm Liệt Hầu. Nguyên thường bắt buộc Thụy Tư theo đúng lễ chính, do đó, vợ chồng bất hoà, rồi Nguyên đi làm đạo sĩ. Nguyên làm thơ hay, tính ưa ngao du rừng suối, vua cho làm chức Đạo Lục, tục gọi là Đạo Lục Hầu.

Những kẻ phản nghịch

Trung Trắc

Con gái của Lạc Tướng huyện My Linh, quận Giao Chỉ. Chồng là Thi Sách, con trai của Lạc Tướng huyện Chu Diên, bị Thái Thú đời Hậu Hán là Tô Định dùng pháp luật trị tội. Trắc oán, cùng em gái là Trưng Nhị làm phản, đánh chiếm 65 thành, tự lập làm vua, kế bị Mã Viện chém.

Triệu Ấu

Con gái ở huyện Quân Ninh, quận Cửu Chân, lúc trẻ không lấy chồng, vú dài ba thước, vắt ra sau lưng, thường mặc áo vàng, đi dép ngà, cỡi đầu voi đánh giặc. Ở trong núi tự đẳng đi trộm cướp, bị Thứ Sử Giao Châu là Lục Duệ¹ giết.

1 Nam sử chép là Lục Dấn

Lý Bý (hay Lý Bôn)

Thổ hào ở Giao Châu. Về đời nhà Lương, đầu niên hiệu Đại Đồng (535 545), Hầu Tư làm Thứ Sử, trị dân nghiêm khắc, thất hoà, Bý làm phản. Tư chạy về Quảng Châu, Bý tiến hiệu, đặt quan, dựng đài Vạn Xuân mà ở. Vũ Đế khiến Thứ Sử Dương Phiêu và Tư Mã Trần Bá Tiên dẹp yên.

Dương Thanh

Người Giao Châu, khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713 741) đời Đường, làm Thứ sử Hoan Châu, đô hộ Lý Tượng Cổ có ý nghi kỵ, vờ về cho làm nha tướng, Thanh uất giận, chực nổi loạn. Gặp lúc Hoàng Gia Động làm phản, Tượng Cổ giao binh cho Thanh trợ chiến. Thanh cùng con là Chí Liệt đem binh về đánh úp Tượng Cổ, sau bị Quế Trọng Vũ bắt chém.

Nùng Trí Cao

Người châu Quảng Nguyên, cha là Toàn Phúc làm Tri Châu Thắng Du, chú là Toàn Lộc làm Tri Châu Vạn Nhai, đều phục tòng Giao Chỉ. Ngày nọ, Toàn Phúc giết Toàn Lộc và chiếm luôn châu trị. Lý Thái Vương giận, cử binh bắt Toàn Phúc và con là Trí Thông đem về. Vợ Toàn Phúc là Ả Nùng lấy người lái buôn Giao Chỉ sinh Trí Cao. Được 12 tuổi, Cao giết cha và nói rằng: "thiên hạ há có hai cha ư?". Nhân mạo lấy họ Nùng, lâu sau lại cùng mẹ ra chiếm cứ châu Thắng Du, đặt quốc hiệu là Đại Lịch; kế bị Giao Chỉ đánh bại, nhưng được tha tội và khiến coi châu Quảng Nguyên. Được bốn năm, cầm oán Giao Chỉ, đánh úp chiếm cứ châu An Đức. Về đời Tống Nhơn Tông,

năm đầu niên hiệu Hoàng Hựu (1049), Trí Cao tiến xưng Nam Thiên Vương, đặt niên hiệu là Cảnh Thụy. Mùa hạ tháng 5, năm thứ 4 (1052), đánh hãm mấy châu Ung, Hoàn, ngụ xưng quốc hiệu là Nam Thiên quốc, tiến hiệu Nhân Huệ hoàng đế, đổi niên hiệu là Khải Lịch và ân xá toàn cõi. Bè đảng là Hoàng Sư Mật, xưng quan danh Trung Quốc. Tiến binh vây Quảng Châu, 50 ngày không hạ được, lại trở về Ung Châu. Mùa thu tháng chín, nhà Tống khiến Địch Thanh ra đánh. Mùa xuân tháng giêng năm Hoàng Hựu thứ 5 (1053), đại quân của Địch Thanh đến Tân Châu, một ngày đêm vượt qua núi Côn Lôn, thừa lúc giặc bất ý, bày trận ở Quy Nhơn Phố. Trí Cao bày trận chống lại, bị Địch Thanh đánh tan. Trí Cao lại chạy về Ung Châu, đêm ấy đốt thành, chạy về nước Đại Lý. Sáng mai, Thanh đem binh vào thành, chém bêu đầu Sư Mật, bắt mẹ Trí Cao là Ả Nùng, em là Trí Tiên, con là Kế Tông, Kế Long, đóng cũi giải về Kinh sư. Sau Trí Cao chết, tất cả đều bị giết, bỏ thây ngoài chợ.

(Trước đây có câu ca dao: "Họ Nùng trong, họ Địch hái", nay quả ứng nghiệm)

Sản Vật

Điền thổ

Nhâm Diên nói rằng: "ruộng giồng lúa trắng, tháng 5 cấy, tháng 10 gặt; lúa đỏ, tháng chạp cấy, tháng 4 gặt. Bởi thế người ta thường bảo rằng: "Nước thâu thuế ruộng hai mùa, làng cống tư tầm tám lúa. (Quốc thuế lưỡng thực chi đạo, hương cống bát tầm chi ty). Đất hẹp dân đông, có sản xuất lúa, mè, nhưng không có lúa mạch.

Tầm tang (nuôi tầm trồng dâu).

Sách "Giao Châu ký" của Lưu Hân Kỳ chép: "một năm tám lúa tầm, tầm sản xuất ở Nhật Nam, dâu thì có lớn nhỏ hai giống, giống dâu nhỏ trồng về tháng giêng, cành lá sưa sê. Từ tháng ba đến tháng tám đều nuôi tầm, lấy tơ dệt lụa".

Muối

Nấu nước biển lấy muối trắng như tuyết. Dân biên thùý qua phục dịch ở An nam, đều vì nguồn lợi muối và sắt.

Hoàng, bạch kim (vàng và bạc)

Các Châu Phú Lương, Quảng Nguyên sản xuất vàng, bạc, nhưng các người tìm vàng, tìm bạc thường không kiếm đủ số nạp cho quan, phải mua chỗ khác để nạp.

Minh châu

Con trai sinh ở Đông Hải, Giám Thế Quan mỗi lần cầu đảo với thần linh, thì tìm được ngọc trai lớn. Sách "Hải Cổ" chép rằng: "năm nào trung thu trăng sáng, năm ấy có nhiều ngọc trai". Mạnh Thường làm Thái Thú Hợp Phố. Các quan Thái Thú trước tham lam, bắt dân mò tìm hạt trai bao nhiêu cũng không chán, vì thế, ngọc trai dòi qua Giao Chỉ. Mạnh Thường đến, thay đổi tệ tập trước, hưng lợi trừ hại cho dân.

Những con trai ngày trước bỏ đi nay trở về, dân xưng tụng Thường là bậc thần minh. Đào Bật làm bài thơ Hoàn Châu Đình rằng:

Châu về Hợp phố tiếng vang truyền,

Thái Thú thần minh sáng cổ hiền

Trong bụng sò ngao châu chói sáng,

Dưới chằm rồng cá ngũ thường yên.

Về đời nhà Đường, năm Trinh Quán thứ 4 (630), huyện Lâm ấp có ngọc châu lớn, quan Hữu Tư trưng cầu, Lâm ấp dâng biểu trả lời không thuận. Hữu Tư xin đánh. Vua Thái Tông nói rằng: "Ưa chinh chiến, ắt vong quốc, gương của Dạng Đế¹ và Hiệt Lợi², chúng ta đều thấy. Đánh hơn một tiểu quốc, chẳng oai vũ gì, hưởng chi chưa chắc hơn".

1 Vua nhà Tùy.

2 Vua nước Đột Quyết.

San Hô

Có đồ đen hai thứ, ở dưới biển thì thẳng và mềm, thấy mặt trời thì cong và cứng. Đầu đời nhà Hán, Triệu Đà dâng cây san hô đỏ gọi là hỏa thụ¹.

1 Cây lửa.

Đơn Sa

Đời Tấn, Cát Hồng muốn luyện thuốc tiên, xin ra làm quan lệnh tại huyện Câu Lậu. Thơ Đỗ Phủ có câu:

Giao Chỉ đơn sa nặng trĩu.

Thiều châu bạch cát nhẹ bong¹.

1 Giấy sắn trắng để dệt làm áo mỏng.

Đại Mạo (đồi mồi)

Hình giống rùa, nhưng vỏ hơi dài, có 6 chân, hai chân sau không có móng.

Hương

Sách xưa chép: "Nhật Nam có nghìn mẫu rừng sinh gỗ thơm rất quý". Sách Nam Việt Chí chép: "Giao Châu có cây hương mộc, muốn lấy thì đốn xuống, chờ lâu năm

cho vỏ mục rồi lấy ruột và mắt cây, thứ nào cứng, đen, bỏ xuống nước chìm, gọi "trầm hương", nổi, gọi "kê cốt hay bán thủy", thứ thô gọi "sạn hương".

Kim Nhan

Có chỗ gọi cây cam ma, thường tục đốt cây ấy để trừ tà khí.

Bài Hương

Cây nào có một rễ thì tốt.

Hương Phụ Tử

Một tên khác gọi là Kê dầu, thứ nào mọc gần bờ bể là tốt.

Giáng Chân Hương

Thứ lâu năm dùng tốt.

An Túc

Thứ vỏ mỏng thịt dày tốt.

Mật Sáp

ong Chì

Sắt

Thiếu

Quế

Tử Thảo

Sách Trung Châu chép: "Kỳ lân tử thảo do kiến tạo ra, cũng như ong làm ra mật vậy. Tử Thảo sắc đỏ mà vàng, giống tùng chi". Giao Châu Chí chép rằng: "Tử Thảo và huyết kiệt đều sản xuất ở Giao Châu, rõ ràng không phải cùng một thứ". Bản thảo cương mục nói rằng: "hai vật ấy chủ trị tà khí trong ngũ tạng, chỉ thống, phá huyết tích, trị ghẻ mọt".

Kha Lê Lặc

Sách Trung Châu chép: Kha Lê Lặc sản xuất ở Giao Châu, Ái Châu, hoa trắng, hột như hột quả chi¹, vỏ và cơm dính sát nhau, vị không độc, chủ trị khí lạnh, bụng trướng đầy.

¹ Chi là tên cây, quả nó dùng để nhuộm màu vàng.

Thường Sơn

Có hai thứ, tục gọi hoàng đao và bạch đao.

Bồ Hoàng

Bị dao mác thành thương, dùng Bồ Hoàng ghiền nhỏ, rắc vào thì lành.

A Ngù

Rau Đờ

Rau đắng, sách xưa chép: sản xuất ở huyện Cổ Đô thuộc Lạng Châu, vị đắng khó uống.

Ý Dĩ (Hạt bo bo)

Khi Mã Viện sang đánh Giao Chỉ, có chở ý dĩ về, đi qua Ngũ Khê, hạt rơi xuống rồi mọc lên. Tô Đông Pha có bài thơ:

Phục Ba dùng ý dĩ,

Trị ngược thuốc như thần.

Độc Ngũ Khê trừ được,

Khôn trừ nọc sàm nhân¹.

1 Mã Viện đánh Giao Chỉ, lúc trở về, chở về mấy xe hạt bo bo, có kẻ gièm với vua Quang Võ, nói Mã Viện chở ngọc Minh Châu về rất nhiều.

Phong Cương (Gừng)

Xắt lát dán hai bên màng tang, hết đau đầu.

Hỏa Cương (Riềng)

Sắc hơi tía, thường dùng làm men rượu, rất tốt.

Cao Lương Cương

Gốc ở Châu Cao Lương, ở Giao Châu cũng có, giống sinh ở Lôi Châu tốt hơn. Ở Giang Tả gọi là cũ Đỗ Nhược. Vị rất ôn, chủ trị tích, lạnh, đau bụng, già nhỏ, sao sọc, hòa với nước gạo mà uống. Trị thổ tả hoặc loạn: dùng Cao Lương Cương năm lượng, nướng chín, đập dập, rửa sạch, đổ vào một thúng rượu, đun sôi năm ba lần, uống vào kiến hiệu tức khắc. Uống Cao Lương Cương thì thanh khí tăng thêm, nhan sắc tươi tốt, những nhà phú hào hay sắc để uống.

Hoàng Cương

Bản thảo chép: "giống sinh ở Hải Nam, gọi là bông truật. Vị cay đắng, rất hàn, không độc, chủ trị tâm phúc kết tích, trừ phong nhiệt, tiêu ung thũng, nhai sống, trị khí. Thiên Kim Phương: trị ghẻ lác mới sinh, ngứa lâu ngày, lấy một lượng hoàng cương hiệp vào ba lượng quế hương, tán bột, hoà giấm uống.

Uất Kim (củ nghệ)

Vị cay đắng, tính hàn, chủ trị tích huyết, lạnh, hạ khí, sinh da non, cầm huyết. Lưu Vũ Tích nói rằng: "dùng Uất Kim độc vị, trị bệnh con gái chậm thấy tháng, tâm khí kết tụ, mài với giấm nóng mà uống; đau dây, tán bột trộn vào cháo mà ăn".

Thông Thiên Tê

Sách: "Giao Châu Ký" của Lưu Hân Kỳ chép: "lông tê ngưu giống lông heo, đầu có ba sừng, sừng trên mũi ngắn, hai sừng trên trán, một dài một ngắn. Di Vật Chí nói rằng: "trong sừng thường có vân trắng như sợi tơ, sáng ngời, suốt từ ngọn đến gốc", gọi là thông thiên tê.

Tịch Thủy Tê

Tục truyền An Dương Vương có sừng văn tê dài 7 tấc, khi đánh trận thua, ném sừng tê xuống biển, nước rẽ ra, Vương chạy vào nước, thoát nạn.

Tịch Hàn Tê

Năm Khai Nguyên thứ hai (714), đời Đường, tiết đông chí, Giao Chỉ dâng một sừng tê, sắc như vàng, sứ giả xin một cái mâm bằng vàng, đặt sừng vào, để trong đền, khí ẩm xông lên người. Vua hỏi vì có gì? Sứ giả tâu: "ấy là Tịch Hàn Tê. Thời Văn Đế nhà Tùy (589-604), có tiến một cái, đến nay mới tiến lại". Vua vui lòng tặng thưởng rất hậu. Thơ Đỗ Phủ có câu: "Kim bàn tê duy thận", nghĩa là: "Sừng tê để trong mâm vàng rất cẩn thận".

Voi

Xứ Lâm ấp sản xuất voi, lúc đầu tại nước Chiêm Thành, tục hay dùng voi để cỡi và chở. Quận Bố chánh ngày nay, tức huyện Tượng Lâm thuộc Quận Nhật Nam ngày xưa vậy. Thổ hào giết huyện lệnh, lập nước gọi là Lâm Ấp. Thời Tống Lý Tông (1225-1264), An nam cống voi, công khanh đều dâng biểu mừng. Có một thái học sinh dâng bài thơ rằng:

Ba voi đều tám thước cao,

Giang hồ muôn dặm biết bao nhọc nhằn.

Công Khanh ca ngợi thắng bình,

Lữ Ngao¹ chỉ có trâu sinh² trâu bày.

Năm Bính Tý (1276) hiệu Chí Nguyên, triều đình dẹp yên nhà Tống, thắng ruổi đến Quế Châu gần An nam, nước ấy thường đem voi cống. Voi đực có hai ngà, voi cái không có. Sức mạnh của voi ở nơi vòi. Nhà vua thường mở cuộc đấu voi để xem hơn thua. Muốn săn voi, người ta lừa voi cái vào rừng, kẻ lấy mồi dụ voi đực đến, đào hầm để sập bắt. Lúc mới sa hầm, voi rống hét om sòm, người ta bắt về tập, dần dần nó hiểu ý người. Gặp lễ tiết, người nài lấy gấm phủ lên lưng voi, khiến quỳ lạy quốc

chúa. Lúc đám tang, thắng yên vàng (?), voi chảy nước mắt thành khối. Tính rất khôn, ở rừng núi, một con voi đực cặp bốn, năm chục voi cái; ưa uống rượu (?), thường lấy vòi xoi phen nhà của dân ở núi để uống, uống hết vò mà không say. Nếu hai con đi chung, được một vật gì, cũng chia đôi. Những đêm trăng, ưa ra sông tắm lội. Lúc trở về rừng, dân đuổi theo sau đánh trống, thanh la inh ỏi, làm cho voi kinh sợ chạy bầy vào lối hẹp, sa lầy, không dậy được, bị dân đâm giết chết. Ngà voi có vân, sắc tươi sáng, những ngà chết, ngà rụng, không tốt. Người Lâm Ấp hay giết voi, voi oán, dàn trận vây người, người sợ trèo lên cây, cởi áo treo ở cành, rồi chui qua cây khác chạy trốn, voi thấy áo treo, tưởng người, lấy vòi hút nước xối vào cây và lay cho cây đổ, không thấy người, giận chà nát áo rồi bỏ đi. Voi bệnh thì day đầu về hướng nam mà chết. Thịt voi thô, để cả da nấu mau chín, thịt gần nơi ngà và bàn chân khá ngon.

1 Lữ Ngao là một thiên trong Kinh Thư. Thời vua Võ Vương nhà Châu, nước Tây Lữ dâng con chó ngao, Ông Thiệu Công làm thiên Lữ Ngao để khuyên răn vua không nên quý chuộng vật lạ.

2 Trâu là loại cá nhỏ. "Trâu sinh" nghĩa như "Tiểu sinh", nghĩa là người học trò hèn mọn, lời tự xưng khiêm tốn.

Bò tốt

Giao Châu Ký chép rằng: "Bò tốt sản xuất ở quận Cửu Đức, có một sừng, dài hai thước. Thời Hán Linh Đế (168 188), Cửu Chân dâng bò tốt, cho là con thú lạ. Khoảng niên hiệu Chí Nguyên (1264 1294), An nam thường đem cống.

Bạch Lộc

Đời Tấn, đầu niên hiệu Nguyên Khương (291 199), có con hươu trắng xuất hiện ở huyện Vũ Ninh, quận Giao Chỉ. Đời Tống Văn Đế, cuối niên hiệu Nguyên Gia (453), Giao Chỉ đem dâng hươu trắng.

Tiềm Thủy Ngưu (trâu lặn dưới nước)

Giao Châu Ký chép rằng: "tại huyện Câu Lậu có giống trâu lặn ở dưới nước, lên bộ thì sừng mềm, vào nước sừng lại rắn".

Tinh tinh

Nam Trung Chí chép rằng: "hình chó, mặt người, ở trong hang núi, đi không do một lối quen nào, hằng bày cả trăm con. Người ta thường lấy rượu và mấy chục đôi giếp cỏ kết lại với nhau, bày ra giữa đường, Tinh tinh gặp thấy, tức thì kêu tên họ ông cha của người mà chửi, và nói rằng: "Tội bây giờ bắt ta, mau bỏ đi cho rồi". Nhưng sau lại kêu nhau uống nếm rượu, xô giếp đi chơi, uống một vài chung đã say, giếp bị giây chẳng, té ngựa, thế là bị bắt. Người xưa hỏi quan lệnh Phong Khê: "Phong Khê có vật gì?". Đáp: "Chỉ có tinh tinh, rượu và tở".

Phất phất (đười ươi, một loại khỉ)

Quách Phác nói rằng: "Đười ươi sản xuất trong miền núi Giao Châu, hình dáng giống người, lưng dài, mình đen, có lông đến gót chân, xỏa tóc, chạy mau, ăn thịt người, thấy người thì cười". Tả Tư nói rằng: "Đười ươi cười bị đâm".

Nghị Tử Diêm Ải (trứng kiến muối chua)

Sách xưa chép: "Tù trưởng các khê động ở Giao Châu hay lấy trứng kiến muối chua, không phải các quan và thân tộc, không được dùng món ăn này tiếp đãi (?). Thiên Giao Đặc Sinh có nói: "dùng tương trứng kiến". Sách Tế Thống bảo rằng: "muối sản xuất ở lục địa, tức mà muối dùng làm tương trứng kiến". Sách Châu Lễ: "người đầu bếp dọn tương có món tương trứng kiến". Phạm Uý Tông nói rằng: "Món trứng kiến ở Trung Quốc thất truyền, nên mới tìm ở nơi người Mán, chứ không phải người Mán biết làm ra trước".

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Thập Ngũ Chung

Quyển Đệ Thập Lục: Tạp Ký

Đời Đường, năm Hội Xương thứ 5 (845), tiết mục nói về cách tuyển cử: "An nam đưa vào thi tiến sĩ không được quá tám người, minh kinh không được quá mười người".

Xét theo phép đời nhà Đường, chức vụ của các quan phiên trấn: đô hộ An nam và Phong Châu có nhiệm vụ đề phòng đường bộ, đừng cho người nước Chân Lạp vào Lĩnh Nam mua khí giới và ngựa. Các khê, động ở phiên trấn, nơi nào ương ngạnh, cần phải trấn áp, thì các vị đô đốc ở năm châu: Giao, Quảng, Ung, Quế và Dung, ba năm một lần, phải đem quân đi tuần áp, đi đến đâu làm trạng tâu về vua nghe. Các biên quận lo việc đón tiếp và hướng dẫn, các thủ lĩnh ở các phiên trấn lo chỉnh bị nghi thức. Thực quân, Nam Hải, An nam đều cho sử dụng từ 300 quân kỵ giở xuống. Dưới quyền quản trị của các đô đốc phủ các quận Quế, Quảng, Ung, Dung, An nam, Kiếm Nam, có những bộ lạc lớn, cần phải tra vấn nhân số giáp binh, phụ huynh các bộ lạc ấy, nếu có người tính nết tốt, làm việc giỏi, có văn vũ tài lược, mỗi năm biên tâu về vua nghe để tùy tài sử dụng.

Các quan và gia quyến các quận An nam, Quế Châu và Quảng Châu, mỗi lúc phó nhiệm, được cấp phát ngựa trạm như sau:

Nhất phẩm: ngựa 10 con, lừa 10 con.

Nhì phẩm: ngựa 9 con, lừa 9 con.

Tam phẩm: ngựa 8 con, lừa 8 con.

Tứ phẩm, ngũ phẩm: ngựa 4 con, lừa 4 con.

Lục phẩm, thất phẩm: ngựa 2 con, lừa 2 con.

Bát phẩm, cửu phẩm: ngựa 1 con, lừa 1 con.

Người ít, tùy số người mà cung cấp.

Sách Dịch Viên Tùng Chí¹, nói rằng: "mỗi lúc phong vương hay ban tiết việt cho các quận trưởng các nước Mán, nội thuộc Trung Quốc, chỉ có An nam và Hạ Châu thì quan học sĩ thảo tờ chế sắc, còn các xứ khác thì không cần.

Sử Thông² chép rằng: "Xóm ở 10 nhà, tất có người trung tín; muốn lưu truyền bất hủ, công truyền bá nhờ ở nơi người. Vì sao Giao Châu xa ở phương nam, dòng giống của Việt Thường, Đôn Hoàng ở tận Tây Vực, quê hương của Côn Nhung, nhơn vật của hai xứ ấy, từ xưa không thấy truyền chép? Bởi vì ở tận nước ngoài, đường xa kẻ chợ, cho nên sử quan không ghi chép đến vậy. May nhờ có Sĩ Nhiếp chép truyện, Lưu Bính viết sách, mà anh tài lỗi lạc hai xứ ấy mới được lưu danh. Nếu hai nhà hiền giả không ra đời, việc hai quận ấy không có sách chép, thì các bậc quân tử ở biên quận,

làm sao truyền tiếng đến đời sau. Do đó, biết công việc trước thuật có hiệu lực rất lớn, chẳng phải cùng nghề mọn thơ phú, so sánh hơn thua vậy".

1 Dịch là sách, một bên, viên là tòa nhà. Dịch viên là hai tòa Trung Thư và Môn Hạ ở hai bên cung điện nhà vua. Chưa rõ tác giả của Dịch Viên Tùng Chí là ai.

2 Sử Thông do Lưu Trí Cơ đời Đường soạn, có 20 quyển, chia ra nội thiên và ngoại thiên nói về nguồn gốc và đặc thất của sử sách.

Lời tâu của Lục Tuyên Công bàn về việc Kinh Lược Sứ Lĩnh Nam xin đặt sở thị bạc (cũng như sở đại lý mua hàng) ở An nam và phái Trung sứ qua giám thị:

Lĩnh Nam Tiết Độ Kinh Lược Sứ tâu rằng: "Gần đây có nhiều thuyền qua An nam mua vật dụng để dâng lên vua, công việc lớn lao, sợ đồ cung cấp không đủ. Nay tôi muốn sai phán quan qua An nam thu mãi vật hạng, xin triều đình phái một vị Trung sứ cùng với Sứ ty của tôi, đồng đi công tác, ngõ hầu tránh việc gian dối. Mong xin Thánh chỉ chuẩn y". Thiết nghĩ: "Những kẻ buôn bán nước ngoài chỉ cầu mỗi lợi, được yên chỗ thì đến, bị quấy nhiễu thì đi. Quảng Châu là nơi đô hội trọng yếu, có tiếng dân đông, của nhiều. Chỉ vì bọn giao dịch xâm khắc quá chừng, mất cả ý nghĩa làm cho người xa cảm mến. Đã không biết tự trách, còn vượt ra ngoài chức vị của mình. Ngọc nát trong hòm, vì ai nên nổi, châu đời ngoài cõi, bao thuở trở về. Kinh thư nói rằng: "Không quý vật ở phương xa, thì người xa đến". Nay đã ham muốn như thế, cho nên phương xa không qui phục là phải. Huống nay muốn làm dao động lòng vua, xin sai Trung sứ, tỏ lòng tham cho thiên hạ, thông hối lộ với triều đình, quấy nhiễu thời buổi thanh bình, thương tổn Thánh triều phong hóa, phép nên trách phạt, việc khó y theo. Vả lại, Lĩnh Nam, An nam, đâu chẳng là đất nước của vua, Trung sứ, Ngoại sứ, ai cũng là tôi vua. Nếu cần việc nước, việc quân, đã có phép thường lệ cũ. Người lo tròn chức, nước tự thừa dùng. Hà tất tin Lĩnh Nam mà cự tuyệt An nam, trọng Trung sứ mà xem khinh Ngoại sứ, đã trái hẳn tấm lòng thành thực, lại tổn thương phong hóa khinh tài.

Lời tấu nghị của Tuyên Công đều bị im, không đưa ra bàn luận.

Bài văn của Liễu Tử Hậu làm cho quan Thị ngự An Nam họ Dương tế quan Đô Hộ họ Trương

Duy: Ngày... tháng... năm... cố lại mổ, quan chức mổ, kính tế trước linh vị Cố Đô Hộ Ngự Sứ Trung Thừa Trương Công mà than rằng:

"Giao Châu rộng lớn, xa tít chân trời phương nam, công đức của vua Hạ Vũ không thi thố đến nơi và cường quyền của nhà Bạo Tàn không chế ngự nổi. Khi làm phản, lúc xưng thần, từ đời Hán trở lại đây, luôn luôn như thế.

Thánh thiên tử nhà Đường ta tuyên dương phong hóa, ban đầu chẳng mấy lúc được yên. Dần dần phong tục thay đổi, dân tộc "tóc cài áo cổ", hướng hóa xưng thần, cuối cùng trở nên như người Trung Hoa, thấm nhuần hòa thuận. Trị công của Sĩ Nhiếp, chỉ có ông nổi được, lúc nào ông cũng siêng năng, biết lo xa, rộng thi ân huệ, bồi đắp công nghiệp của tiên nhân đã lập trụ đồng làm tiêu biểu ở phương nam. Đi từ phương bắc qua trấn ngự man khu; liền liền xe ngựa, phôi phôi sinh kỳ, làm cho Giao Châu trở nên một xứ phồn hoa đô hội, thấm nhuần oai đức của nhà vua. Ông đương được nhà vua tin yêu, đáng lẽ được phong tước công hầu, nhưng tiếng ông vừa đồn về Kinh Sư vang dậy, thì hồn ông đã sớm lìa cõi thế ở đất Viêm Châu. Than ôi! Thương thay! Nhớ lại ngày xưa, lúc ông mới bước chân vào đường quan lại, đã nổi tiếng tài cán thanh liêm, đến lúc qua làm kinh lược phán quan ở An nam, giữ đúng mực thước, những kẻ cô quả được yên, thuế khoá đầy đủ. Dời qua làm chức Trụ sử, kế thăng chức Tào Lang, ở đâu cũng có chính tích tốt, dân duyên hải được hưởng sự an ninh. Nay triều đình chuyên nhiệm ông qua làm đô hộ ở phương nam, lẽ ban rất hậu, ân tứ rất nhiều. Ông mở phủ đường tuyển dụng nhân tài, bao nhiêu kẻ lương năng đều về làm thuộc lại. Tự xét kẻ hèn mọn này, đâu dám mong được chọn lựa. May đâu ơn trên sai khiến, được tuyển bổ làm chức An nam Thị Ngự.

Tôi vừa toan chờ ngày đăng trình phó nhậm, quản bao đường xá xa xôi. Đi được nửa đường, gặp người anh bị trích ra làm quan ngoại quận, cùng nhau lưu luyến khóc lóc, thành ra trễ nãi. Vả thế tử không có, chiếc bóng bơ vơ, thân lưu ở giang biên, mộng ra ngoài thiên tế. Chậm bề phục dịch, trần trọc lo âu, thành thử sinh ra thương cảm. Chỉ chờ hết bề lo lắng, kíp kíp lên đường, ngờ đâu trời chẳng chiều người, hạn tai không tránh khỏi, vừa toan thượng lộ, thì hung tín đã đưa đến nơi. Vật mình tức tối, sững sốt bị ai, đã không kịp thấy dung nhan, khốn nỗi báo đền ân đức. Nay kính dâng lễ bạc, vọng bái trước xe tang, Nam Câu một chén rượu suông, tả tình u uất.

Đời Đường, Trịnh Điền, tên chữ Thai Văn, làm tướng triều Hy Tông. Nguyên trước đội Nam binh ở ba châu Giao, Quảng và Ung, vận lương do năm đường Lĩnh Bắc, thuyền bè chuyển vận qua lại, hay bị chìm đắm. Điền xin lấy lợi muối và sắt ở Lĩnh Nam, giao cho Tiết Độ Quảng Châu hằng năm nấu nước biển lấy muối cung cấp cho An nam, bãi việc vận lương ở mấy châu Kinh, Hồng, quân lương nhờ vậy được đầy đủ. Sau Vương Sư Phủ làm Hồng Quân Phó Sứ Lĩnh Nam, xin dừng tiến binh mà hiến tiền thêm hai mươi vạn. Kinh Lược Sứ kêu nài rất gắt, nhưng Sư Phủ thấy lợi như triều đình, toan đoạt binh quyền, việc không được, bèn thôi.

Đời Tống, Hứa Trọng Tuyên, tên chữ Hy Xán, người quận Bắc Hải, Thanh Châu, đậu tiến sĩ, được bổ làm chủ bộ Tào Châu. Lúc mới tuyển bổ, được vào tâu việc ở đền riêng của vua. Thái Tổ nghe tiếng, cất lên làm chức Thái Tử Trung Doãn, coi Bắc Hải quân khu và làm chức Chinh Nam Mã Bộ Quân Chuyển Vận Sứ. Thái Tông dấy binh đánh Giao Chỉ, không được thắng lợi. Trọng Tuyên cho rằng đất Giao Chỉ oi bức độc địa, quân lính chưa giao chiến, mười phần đã chết mất hai ba, tuy đánh hơn cũng không giữ được, bèn dâng sớ điều trần phản kháng. Lại e ngày giờ trễ nãi, lập tức tự

tiện bãi binh, khiến các quận phát tiền kho cấp thưởng cho quân sĩ, rồi dâng số tự nhận tội kiêu chiểu (tự tay thay đổi chiểu chỉ nhà vua) của mình. Vua Thái Tông khen ngợi, xuống chiếu ban khen. Trọng Tuyên liền thảo hịch văn chiêu dụ cừu soái Giao Châu. Giao Châu muốn nạp lễ xin nội phụ, lo việc cống hiến. Trọng Tuyên được thăng hàm Giám Nghị đại phu, lĩnh chức quân sứ như trước.

Đời Tống, Dương Hữu, vào khoảng đầu niên hiệu Thiệu Hưng (1131), làm Thái Thú Khâm Châu. Lúc ấy có sứ Giao Chỉ tranh luận về giới hạn ruộng đất. Hữu cầm một cây thương bằng sắt ở giữa sân và nói rằng: "Nếu muốn tranh địa giới, thì đánh nhau một trận để quyết hơn thua". Sứ Giao Châu sợ hãi lui ra. Người trong nước nhớ việc ấy, gọi Dương Hữu là Dương Thiết Thương.

Năm Diên Hựu thứ 7 (1320) nhà Đại Nguyên, dân bản cùng ở Hải Nam bắt con gái của dân chúng đem vào An nam bán làm con ở. Quốc chủ nghe việc ấy, khiến người theo bắt được bọn cướp người và truy hồi các người bị bán, khiến sứ đưa về phủ Nguyên Soái ở Hải Nam.

Thơ đề Vịnh của Danh hiền các Triều đại

Thơ của Lục Sĩ Hoàn tặng Thứ Sứ Giao Chỉ là Cố Bí tự Công Chân¹

*Cố Hầu gặp buổi thịnh,
Hoạn lộ lướt thanh phong.
Phiên Hậu² từng vua giúp,
Nam Châu lại ruổi giông.
Trống vang ngoài năm núi,
Cờ phất vượt muôn trùng.
Dù nhỏ, nên lánh trọc,
Chẳng to, cũng lập công.
Non cao chi ngại vượt,
Bể cả chỉ quanh vòng.
Buồn bã xem điều liệng,
Cờ về nhướng cổ trông.*

1 Ở quyển thứ 8 chép là Công Trục.

2 Phiên Hậu là những tước vương gần với Thiên Vương.

Thơ của Thẩm Thuyên Kỳ khi bị biếm sang Hoan Châu (Hai Bài)

Bài thứ 1

*Nghe đồn Giao Chỉ quận,
Nam với Quán Hung liên¹
Ngày lạnh chia mùa ít,
Mặt trời bổ bóng thiên.
Úy Đà từng dựng nước,
Sĩ Nhiếp đã xa miền.
Làng xóm liên nhà ở,
Ngư diêm nổi nghiệp truyền.
Người Giao dâng trĩ múa²,
Tướng Hán ngắm điều lên³
Đầu bắc sườn non quấy,
Gió nam mặt biển rền.
Biệt ly bao quân thág,
Râu tóc đã kinh niên.
Thân thuộc than phần số,
Vợ con cắt nợ duyên.
Mộng àn, hồn bối rối,
Sầu chất, bệnh triền miên.
Thôi chớ muôn hàng lệ,
Lòng chẳng thấu Hoàng thiên.
(Vượt bể vào Long Biên).*

1 Nước người Mán có tục xuyên hông.

2 Đòi nhà Đường, người Việt đem chim địch (trĩ) vào châu và múa.

3 Mã Viện đòi Đông Hán khi qua đánh Trưng Trắc chưa yên, dưới thì nước lụt, trên thì mây mù, ngửa mặt thấy điều bay sà xuống nước, có ý buồn nhớ quê hương.

Bài thứ 2

Từ trước nghe đồng trụ,

Một năm vừa trải qua.
Đất Lâm ấp chẳng biết,
Trời đạo mình còn xa.
Bao thuở nhuần mưa móc,
Bên trời cách Kinh hoa.
Nhớ ai lụy chan chứa,
Tợ suối Nhật Nam sa.

Thơ của Quyền Đức Dư đưa chân Đô Hộ Bùi Thái

Bổng đeo Giao Chỉ ấn,
Bằng bối tạm chia tay.
Quan nhiệm dù xa cách.
Chúa lo mừng được thay.
Chu Diên đường khuất khúc,
Phỉ túy bay liền bầy.
Thuyền đội vượt sóng biển,
Sinh kỳ cuốn khói mây,
Cõi xa vén màn thấy,
Hang núi khói hương bay.
Bắc Việt mừng yên ổn,
Nam huân sách đức dày.
Bạn thân than tạm biệt,
Công lạ chờ có ngày.
Ý dĩ quà bên ấy,
Ngày về, dám phiền ai.

Thơ của Bì Nhật Hưu chê Đô Hộ Lý Trác làm việc quan tàn bạo, nhờn dân phản loạn

Phương nam chẳng triệu hồi đô hộ,
Khiến Giao Châu một độ ngửa nghiêng.
Kể từ ba bốn năm liền,

Trung nguyên nhục nhĩ liên miên lắm hồi.

Kẻ nhu nhược thụt lùi trước trận,

Người oai hùng mấy bận dùng binh.

Quân nhu hao tổn sinh linh,

Mấy tay chiếu tướng mặc tình kiếm ăn.

Nạo xương tủy nhân dân quá mức,

Để đem làm lương thực quân nhân.

Hứa Xương hùng hổ tướng quân,

Hơn người oai võ mười phần hiên ngang.

Mạnh như gió, kéo sang muôn ky,

Biến thành mây lấp bí giòng sông.

Có người sống sót hồi tông,

Muôn nhà trông thấy hãi hùng khóc than.

Tiếng ai oán lan tràn thôn dã,

Khí căm hờn đầy cả núi hang.

Ngọn cờ tiếng trống bẽ bàng,

Ai mà nghe thất cho đang tấm lòng?

Biết ai mà thở than cùng?

Dĩnh Xuyên cổ lục mấy trùng xa xa.

Bài đàn Việt Thường của Hàn Dũ

Mưa phải thì,

Vận tốt tươi,

Nào ta có ý gì với ai?

Từ thuở Thành Chu,

Chăm chỉ gian lao,

Mở mang bờ cõi,

Lưu truyền đời sau.

Ngày nay Thánh hoàng,

Ngự trị bốn phương.

*Oai linh lòng lấy
Ai dám khinh thường.
Nhà không bỏ trống,
Ruộng có người cày.
Việt Thường thần phục,
Bốn bể vui vầy.*

Thơ của Hứa Hồn làm khi lên lầu Úy Đà

*Hạng, Lưu đương mãng đuổi hươu Tần¹,
Hoàng ốc nghênh ngang chốn hải tân.
Cây sức Nhâm Ngao từng dựng nước,
Nghe lời Lục Giả lại xưng thần.*

1 Lưu Bang và Hạng Vũ nổi lên tranh thiên hạ của nhà Tần ví như giành nhau một con hươu.

Thơ Lý Sinh tiễn bạn đi Lĩnh Nam

*Xa khơi non nước cõi Giao Châu,
Thương kẻ năm tàn ruổi vó câu.
Bên biển Tạ Công ngời chất bạc,
Trên đài vua Việt thoáng nhìn trâu.
Lều tranh vượn hú trăng soi sáng,
Nhà đá cây già khói tỏa thu.
Ngánh mặt Trường An nửa vạn dặm,
Gốc đồng bóng mát chớ yêm lưu.*

Thơ của Trương Tích chơi núi tặng thầy tu quận Nhật Nam

*Trong núi một sư già,
Cửa tùng khép mưa sa.
Dở kinh trên lá chuối,
Rủ áo dưới bông la¹
Xây đá mới đào giếng,*

*Phá rừng tự trồng trà,
Hải nam có khách đến,
Trăm tiếng thổ, hỏi nhà.*

1 Bông đăng la

Thơ của Tư Mã đề đền thờ Phục Ba

*Biển Nam ban lệnh Hán,
Rừng Uất đuổi binh Mường.
Đồng trụ chia biên giới,
Hoàng kim cống quân vương.
Ý gian thần đã trái,
Lòng báo quốc ai thương.
Lam chướng đành trôi giạt,
Trung dũng một hòm xương.*

Tăng Uyên Tử khách ngụ An Nam, thấy Tiến Phụng Sứ về, khẩu chiếm bốn câu

*An nam ai bảo xa xăm,
Kế Châu có kẻ hằng năm đi về.
Giang Nam, Giang Bắc bạn bè,
Ba năm thư tín, chẳng hề gửi thăm.*

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Thập Lục Chung

Quyển Đệ Thập Thất: Thơ của các danh nhân đi sứ An nam, từ niên hiệu Chí Nguyên trở xuống

Thị Lang Lý Tư Diễn hiệu Vũ Sơn

Thơ làm trong tiệc theo lời yêu cầu của Thế Tử

Bài I

Càn khôn nay gặp hội trìnghuỳnh,

Trăng sáng lâu lâu, chướnghi tan.

Cõi bắc ruỗi sao ban cáomệnh,

Trời nam xuân tỏa khắp giangsan.

Cảmthông thờ chúa lòng tua kính,

Kiêng sợ oai trời nước mới an.

Quy thuận nay mai châu Tửbộ

Non mồn biển cạn vững muôn ngàn.

Bàithơ này ThếTử họa vắn ngay trong tiệc rượu, có hai câu như sau:

"Tự thẹn không tài may được đất,

Chỉ nhân hay ốm lỗi châu trời".

Bài II

Mưa móc ơn trên khắp dãy đầy

Chiếu son phượng ngậm¹ xuống từng mây.

Chiếntrần rửa sạch sông NgânHán²,

Hòakhí lan tràn chốn hảinhai.

Tỏ rõ thư Văn³ ban một lá,

So bằng đàn Thuấn⁴ gãy năm dây.

Trời che đất chở nam như bắc,

Chẳng sợ vùn lồi⁵ lại có ngày.

1 Thạch Quý Long đòi HậuTriệu, khiến chạm một con phượng bằng gỗ, miệng ngậm chiếu thư ban bố cho thiên hạ.

2 Chiến trầ nghĩa là bụi chiến tranh.Câu này ý nói kéo sông Ngân Hà xuống để rửa giáp binh, nghĩa là thiên hạ thái bình, dẹp việc chiến tranh.

3 Hán Văn Đế chỉ ban một lá chiếu thư mà Triệu Đà xưng thần phụng cống.

4 Vua Thuần ôm đàn gảy khúc Nam Huân mà muôn dân được thái bình an lạc.

5Ý nói từ nay khỏi lo Thiên Tử ra oai sấm sét mà gia phạt như trước nữa.

Thế Tử tặng vàng bạc. Tư Diễn khước từ. Thế Tử nhắc tích Lục Giả ngày xưa đi sứ, Triệu Đà cũng tặng vàng bạc, v.v..., ân cần nài ép. Tư Diễn bèn làm một bài thơ từ tạ như sau:

Lời vàng cản dận lúc lên đường,

Chín bề vì dân nặng xót thương.

Yên Thục, Tương Như vâng thảo hịch¹,

Sứ Nam, Lục Giả há tham vàng.

Tuyết băng trong trắng lòng thần tử,

Trời đất sinh thành, lượng đế vương.

Ao ước từ nay trời thuận ý,

Thê hàng² chúc cống mỗi năm thường.

1 Đòi nhà Hán, Tư Mã Tương Như thảo hịch văn chiêu an người Thục.

2 Thê là cái thang, hàng là đi thuyền, ý nói cống sứ phải trèo non vượt bể.

Quan kỳ (xem đánh cờ)

Tréo bàn ngồi mát lúc ban trưa,

Cao thấp xem chơi một cuộc cờ.

Vôi trắng, trầu xanh, cau lại dẻo,

Nhà ai hoa bưởi nước thơm đưa.

(Hoa bưởi An nam rất thơm như hoa lài, Lĩnh Bắc không có thứ hoa ấy).

Nho Học đề cử Từ Minh Thiện (giúp Vũ Sơn đi sứ Giao Châu, đêm xuân ngồi xem đánh cờ, tặng Thế Tử một bài thơ).

Xanh um đình viện, nguyệt lâu lâu,

Người dưới trời con chiếm một bầu.

Đuốc đỏ một bàn ngồi xúm xít,

Mây xanh muôn trượng nghĩ đâu đâu.

Ai ngăn lối nước người trong cuộc,

Nhờ có khoan tay khách ngoại châu.

Thắng trận khoekhoang binh tối kỵ,

Muốn bày cuộc khác ngại canh trâu.

Thượng thư Trương Hiến Khanh

Ngắm cảnh trời hôm khói mịt mờ,

Xa nơi thành thị đỡ huyên hoa.

Quạnh hiu đình viện không bao sở,

Tươi tốt vườn cây chỉ một nhà.

ThiênHán bến nam tuôn mạch nước,

Mộc miên cây lớn trở cành hoa.

Annam tuy nhỏ vẫn chương thịnh,

Ếch giếng, khuyên đừng chế giễu ngoa.

Thượng Thơ Lương Công Phụ ăn trái vải ngẫu đề

Chỉ một đôi ngày đổi sắc hương,

Phải nghìn vạn dặm trạm băng đường,

Hoàngtriều chỉ trách bao mao lễ¹.

Vô ích làm chi việc Hán, Đường².

1 Bao mao là cỏ ống. Nước nhỏ không có của báu cống hiến, thì cống một xe cỏ bao mao, để Thiên Tử dùng trong việc tế lễ.

2 Thời nhà Hán và nhà Đường, Giao Chỉ phải cống trái vải.

Lang Trung Trần CươngTrung (2 bài)

Bài I

Mẹ già Nam Việt phơ đầu bạc,

Vợ ốm BắcYên đợi bóng tà.

Mưa chướng mây mù, GiaoChỉ khách,

Mộng hồn chung một, xứ chia ba.

Bài II

Từ giả Giao Châu để thơ cho Đinh Thiếu Bảo

*Mưa gió theo xe khói tỏa màn,
Cánh bằng há chỉ dặm ba ngàn,
Qua nam Ma Cật còn vương bệnh¹,
Về Bắc Đát Ma lại nhớ thiền².
Đồng trụ tâm thường vãng sứ tiết,
Ngọc giai gang tặc đối thiên nhan.
Chia tay chẳng có lời chi dặn,
Gắng tỏ nghìn thu một tấm đan.*

1 Ma Cật tức Duy Ma Cật, nhà cư sĩ danh tiếng, lúc đức Phật còn tại thế. Tiếng Phạn nghĩa là "Tịnh danh".

2 Đát Ma tức Bồ Tát Đát Ma, nghĩa là "Giác Pháp" hay "Đạo Pháp", ông tổ đầu tiên của phái "Thiền Tông Đông Thổ".

Thị Lang Lý Trọng Tân họa thơ của Thế Tử Động Diệu Tự Chân

*Giống rồng tiếng nổi thuở còn măng,
Đất mới nứt lên đã vẽ vằn.
Một buổi châu trời bèn hóa trúc,
Tinh thần vượt hần gấp trăm lần.*

Thị Trung Tiêu Phương Nhai họa thơ của Thế Tử

*Tiệc khách mưa xuân lấm tấm rơi,
Đường về giục giã ngựa tra roi.
Từ nay NamThổ thêm vui vẻ,
Nghieu Đế mừng chung đội một trời.*

Thị Lang Lý Cảnh Sơn

*Đi từ đế khuyết đến thiênnhai,
Chín vạn bằng trình khoái vượt bay.
Khấp chốn xa xuôi làn gió mát,*

Trên đường giong ruổi bóng xuân chầy.

Nhân tâm thiên ý nào ai biết,

Lịch số âu ca sẵn có đây.

Chúa thánh yêu dân như trứng mén,

Lựa chi lo lắng phải nhẩn mày.

Lang Trung Đỗ Hy Vọng

Thế phượng năm mây ngậm chiếu trời,

An nam vâng sứ cỡi xa khơi,

Liệp bay may đã theo rồng được,

Quốc thước còn kham nhả ngựa chơi.

Non nước xứ người vui vịnh cảnh,

Tôi con nước mọn cúi nghe lời.

Về triều, mệnh chúa may không nhục,

Lều cỏ non xanh cũng thành thời.

Lang Trung Văn Tử Phương

Bài I

Đức nhuần Chí trị¹ hội phi long,

Muôn dặm Nam bang sứ ruổi giong,

Vương Chính giữa trời nêu nhật nguyệt²

Đức âm³ khắp đất dậy lôi phong.

Nước phiên kính cẩn không cần lễ⁴

Lượng thánh gần xa chẳng khác lòng.

Cho biết ý người ai cũng vậy⁵,

Cống triều chi sá vượt non sông.

Bài II

Tặng Thế Tử Thái Hư⁶

Văn Chương Thế Tử nổi tinh thần,

Áo mào khoan thai rửa bội thần⁷

Quỳ nở vườn tiên nghiêng bóng nhật,

*Quỳnh trồng đất biển đượm màu xuân.
Thềm rồng lần bước vâng minh chiếu,
Lễ lớn phô bày tiếp thượng tôn.
Từ ấy vua tôi gìn đất nước,
Việt Nam mãi mãi đội thiên ân.*

1 Chí Trị: niên hiệu vua Anh Tông nhà Nguyên lúc ấy mới lên ngôi.

2 Ban vương chính tức là lễ ban chính sóc, cử hành vào ngày 1 tháng 12 mỗi năm, để ban lịch năm mới.

3 Lời ân chiếu của nhà vua.

4 Ý nói theo phong tục từng nước, không cần phiền trách lễ nghi.

5 Tả truyện có câu: "vật vật các hữu quan".

6 Tức vua Minh Tông nhà Trần.

7 Dải ngọc.

Lang Trung Dương Đình Trấn đáp vận Thái Tử Thế Tử.

*Sứ thiều hải quốc thẳng đường giong,
Gió bắc heo heo khí lạnh lòng.
Báo trước tin xuân, sông núi đẹp,
Thấm sâu ơn chúa, trẻ già mong.
Đức Châu hằng tụng thơ Lang Bạch⁸,
Trời Sở xa đưa chiếu phụng hồng.
Truyền nối trái đời ngay với chúa,
Đất trời soi thấu tấm lòng trung.*

Lang Trung Triệu Tử Kỳ họa vận Thái Tử Thế Tử

*Sáng ngời sóng tuyết đội Tam san⁹,
Một buổi xe rồng xuống thế gian.
Chiu chút bóng dâm kê hạc nội¹⁰,
Lững lơ sườn núi tỏa mây nhàn¹¹.
Sửa sang việc nước thừa thông thả,*

*Đẹp dễ lời vân khéo dệt đàn.
Tiếp đón hôm qua trên tiệc ngọc,
Biệt ly chi xiết nỗi bàng hoàng.*

8 Kinh Thi: Thơ Bạch Lang tụng công đức nhà Châu.

9 Ba hòn núi thần tiên ngoài bể, cũng gọi là Tam Hồ: Phương Hồ, Bồng Hồ và Doanh Hồ

10 Quẻ trung phu Kinh Dịch có câu: "Minh hạc tại âm, kỳ tử họa chi". Nghĩa là chim hạc kêu trong bóng đêm, có hạc con kêu theo. Ý câu thơ này nói: Thế Tử đã có con hiền nối nghiệp.

11 Câu thơ này ý nói: "Thế Tử đã truyền ngôi cho con để an hưởng thanh nhàn.

Lang Trung Trí Tử Nguyên đáp vãn (Hai bài)

Bài I

Họa vãn Thái Tử

*Chúa thánh lên ngôi báu,
Ơn sâu xuống cõi xa.
Chín trùng ban chính sóc,
Muôn dặm lắng đàn hòa.
Nhật nguyệt giữa trời sáng,
Gió xuân khắp xứ qua.
Nhân ân đồng một loạt,
Trân trọng yêu dân ta.*

Bài II

Mừng trời mưa ở An Nam

*Đơn phụng mang thư xuống cứu tiêu¹,
Cõi xa ác khí đã ngằm tiêu.
Móc mưa trời đất thông nguyên khí,
Mây gió non sông ruổi sứ thiều².
Thuyền chiến Dương Công³ không phải tiến,
Trụ đồng Mã tướng chẳng cần nêu*

*Cho hay ơn thánh dồi dào khắp,
Xanh mướt đầy đồng ngọn lúa miều.*

1 Cửu tiêu là chín từng mây.

2 Xe sứ giả.

3 Hán Vũ Đế sai Dương Bộc đem một đội lâu thuyền qua đánh NamViệt.

Quảng Châu Giác Thụ Phó Nhược Kim (Hai bài) (Ông này giúp Thượng thư Thiết Trụ đi sứ An nam).

Bài I

*Mùa đông vào nước Việt,
Vùng mây đón sứ thiều.
Tên quận đời Tần đặt,
Trụ đồng tướng Hán nêu,
Đường sông mặng mới mọc,
Ruộng núi lúa vừa cao.
Gần xa ơn nhuần thấm,
Hành dịch dám từ lao.*

Bài II

Thơ Chí Hỷ

*Nguyên Thống ba năm ban chính sóc¹
Cực nam muôn dặm mở thư phong.
Vào doanh, cờ sứ mây lay động,
Đón bến, tàn tiên bóng trập trùng.
Dụ Thục, Tương Như không tốn giấy,
Triều Châu, Việt sứ tự vui lòng.
Về nhà kỳ lão ai thăm hỏi,
Văn hóa ngày nay bốn bể thông.*

1 Nguyên Thống là niên hiệu của Thuận Tông nhà Nguyên, nhưng chỉ có hai năm (1333-1334), qua năm sau đổi là Chí Nguyên.

Những bài tựa và thơ của các quan Hàn Lâm Viện đưa tặng Sứ giả

Bài tựa của Hàn Lâm Học Sĩ Lý Khiêm, hiệu Thụ Ích, đưa Thượng Thơ Sài Trang Khanh.

Năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), Annam quốc vương dâng biểu thác có vì bận lo đề phòng nước láng giềng xâm lấn, không thể vào triều kiến. Quốc Vương mất, Thế Tử tự lập, không chờ xin mệnh lệnh Thiên Tử.

Triều đình bàn khiến sứ, nhưng khó chọn người. Vừa gặp An Vũ Sứ Kim Sĩ Sài Trang Khanh¹, từ Vân Nam về, các đại thần đều tiến cử tài của ông. Vua vờ vào hỏi, biết rằng phụ huynh của Sài Công đều là tôi cũ của triều đình, và Sài Công tâu đối, lời ý khẳng khái, thông thạo phong thổ Annam. Tức thì vua gia phong làm Lễ Bộ Thượng Thư; khiến đi sứ, ban cho áo gấm, cung tên, yên ngựa, để cho cuộc hành trình thêm phần vẻ vang. Trang Khanh đến An nam, tuyên ý chỉ nhà vua, khuyên dụ hai ba lần, nhưng quốc vương chấp nệ, chẳng tỉnh ngộ, rốt cuộc không có ý muốn lai triều. Trang Khanh trở về, Hoàng thượng chẳng nở gia binh, xuống chiếu dụ mong vua An nam lai triều, Trang Khanh trong ba năm ba lần qua lại. Năm ấy người vào châu là Trần Di Ái, em của quốc vương và chú của Thế Tử hiện nay.

Hoàng thượng bảo rằng: "Đó là Thế tử trái mệnh, chứ người nước ấy nào có tội gì, nên cho Di Ái làm vua để yên vỗ dân", bèn ban sách mệnh cho Trang Khanh làm chức Tuyên Uy Sứ Đô Nguyên Soái, đem binh hộ tống Di Ái về nước. Lúc sắp đi, các quan Hàn Lâm Viện đều làm thơ tống tiễn. Tôi may được dự một chức trong Viện Hàn Lâm thường những chiếu dụ, biểu chương, đều có dự nghe, bèn thuật lại công việc và kính tặng mấy lời như sau: "Từ xưa chẳng phải có nhân tài là khó, mà chọn nhân tài mới là việc không phải dễ dàng. Nay chúa thượng biết Trang Khanh là người thuần hậu, lanh lợi, học rộng biết nhiều, đủ sức đảm nhận trọng trách; đi sứ bốn phương, không nhục mệnh nhà vua, cho nên ký thác việc biên thùy, ủy nhiệm sứ mệnh ở nơi tuyệt vực, phàm các việc quân lữ, đều được tự ý điều khiển, lại lấy Chấn Văn Lý Công làm tá nhĩ, Phi nhĩ Lý Quân làm tham tán, chọn tài như vậy, thực là tinh tế.

Trang Khanh hãy đi cho khỏi phụ ý lựa chọn của Thánh Thiên Tử, khỏi phụ lòng kỳ vọng của hàng Công Khanh, chiêu dụ vỗ yên, chính do ở chuyển đi này. Vài hôm nữa, tôi sẽ đón chờ Hiền Công ở ngoài cửa đô môn mà mừng rằng: "Chung quân², Lục Giả³ không chuyên chiếm tiếng tốt ở ngày xưa".

Ngày tháng 11 năm Chí Nguyên thứ 18 (1281).

1 Tức Sài Thung.

2 Chung Quân đòi Hán xin qua đánh Nam Việt.

3 Lục Giả đi sứ Nam Việt, khiến Triệu Đà xưng thần.

Thơ tặng của Hàn Lâm Thừa Chi Vương Bàn hiệu Lộc Am

*Xe Sài Thượng thơ lướt viễn phương,
Đầm rồng hang hổ tợ đường trường.
Đơn thanh rạng vẽ sứ ngoạiquốc,
Chẳng kém Hán triều Tô1 với Trương2
Cung sơn Lý Sinh có mưu trí,
Cầm roi giông ruổi một con đường.
Sao cho ơn chúa khắp vũ trụ,
Của quý không cần nạp Đế hương.*

1 Tô Vũ sứ Hung Nô.

2 Trương Khiên sứ Tây Vực.

Hàn Lâm Thừa Chi Cao Đường Diêm Phục tự Tử Tịnh1

*Sài Hầu quyết hiến mình cho nước,
Chí khí sao rất mực thâm thuần!
Anh em tuyệt vực liễu thân!
Ốc Nhai2 một cặp ngọc lân khác nào.
Nói cười được phong hầu "Vạn lý"3
Tuốt gươm xông hùm khí lên trời.
Đường nguy dong ruổi như chơi,
Ở nơi khách địa như nơi xóm làng.
Chí Nguyên4 đã hà hoang yên đẹp,
Bốn phương đều khép nép xưng thần.
Cớ sao trái mệnh ba lần5,
Cho nên phế lập nguyên nhân rõ ràng6.
Bỏ lột vảy thay bằng xiêm áo7,
Chủ quân dân trên đảo man di.
Đường hoàng rạng vẽ uy nghi,*

Ngũs trông giúp đỡ lấy vì nhân quân.

1 Nguyên trước chép Diên Thuần, ông Trúc Đình chữa lại Diêm Phục.

2 Sông Ốc Nhài, nay ở tỉnh Cam Túc, theo sách Sử ký, sông ấy có thần mã.

3 Hậu Hán Thư Liệt Truyện chép: Ban Siêu hàm én cổ hùm, bay đi ăn thịt, có tướng mạo được phong "Vạn Lý Hầu".

4 Niên hiệu vua Thế Tổ nhà Nguyên.

5 Vua nhà Trần đã ba lần bị vòl mà không vào châu.

6 Nhà Nguyên phong Trần Di Ái làm An nam quốc vương, sai Sài Thung hộ tống về nước.

7 Ý nói đối tực Man Di theo tực TrungQuốc.

Hàn Lâm Học Sĩ Vương Cấu, tự là Khảng Đường

Thượng Khanh phong chức buổi vào châu,

Sang sứ An nam nắm tiết mao¹.

Xanh ngắt nội rồng² sao sứ rạng,

Tít mù đường nhận vó câu mau.

Mây hồ khói đảo đều tan sạch,

Chuột trộm beo tham thấy cúi đầu.

Hộ tống, Nam Vương đi trước ngựa,

Cha con buộc chặt mối tình sâu.

1 Tiết là cờ tiết, mao là chùm lông kết ở đầu cờ tiết, phù hiệu của sứ thần.

2 Rồng xanh thuộc về phương Đông.

Hàn Lâm Học Sĩ Hồ Chi Duật tự là Thiệu Văn

Viêm phương cách vạn dặm,

Xe lọng bao giờ về?

Hải quốc khen tiết thẳng,

Giang thần phục tài kỳ¹

Hết lòng lập công lạ,

*Muốn mở rộng biên thù.
Tre lựa lưu tên họ²,
Đời người cũng sướng ghê.*

1 Đường Vương Bột đi qua Nam Việt. Giang thần (thần ở sông) biết Bột có kỳ tài, giúp một đêm gió cho mau tới, để làm bài tựa Đẳng Vương Các.

2 Đời xưa không có giấy, người ta dùng tre và lụa để viết sách.

Tập Hiền Học Sĩ Lương Tăng tự Cống Phủ

*Sắt đá lòng trung mãnh giấy tinh,
Phẩm người cao quý cửa trâm anh,
Bên trời Tô Vũ toàn danh tiết,
Góc bể Trương Khiên ruổi sứ trình.
Đồng trụ trắng cao đề tuyệt cú,
Đế thành hoa nở đón qui sinh.
An nam tuy nhỏ vẫn chương thịnh,
Ếch giếng xem trời chớ vội khinh.
Quốc Phó Kiến An Vương Tái
Vàng đá lòng đơn động chín trùng¹
Ngựa quen lối cũ thẳng đường giông.
Xe không ý dĩ lòng liêm tỏ²,
Lễ có bao mao chúc vụ xong³.
Tay chỉ địa đồ triều bắc khuyết,
Miệng truyền thiên chiếu đến Nam Ngung.
Chung quân chẳng đợi xin dây lụa⁴,
Muôn dặm Ban Sinh thỏa vẫy vùng⁵.*

1 Nguyên Hán văn là "Táo Lưu" nghĩa là dải mào của Thiên Tử.

2 Xem chú thích các bài trước.

3 Xem chú thích các bài trước.

4 Chung Quân xin dây lụa đi bắt vua nước Việt.

5 Ban Siêu: xem chú thích bài trước.

Học Sĩ Vương Chi Cương tự Tử Duy.

*Tam tích ơn trên hậu lễ nghi¹,
Anh em quý hiển họ tên ghi,
Một nhà trung nghĩa từ xưa hiếm,
Nghìn thuở sủng vinh mấy kẻ bì.
Tuổi trẻ đã hay tròn tiết nghĩa,
Phương xa vốn sẵn phục phong uy.
Từ nay làng nước cao danh vọng,
Tiếng tốt đời đời để lụa tre.*

1 Tam tích: vua ban cho ba món: cung tên, yên ngựa, áo bạc.

Yên Sơn Dũ Thái

*Nghe nói Giao Châu xa tuyệt vời,
Tướng quân ruổi ngựa một phen chơi,
Khoán vàng lóng lánh, hùm trương mắt,
Chiếu ngọc thơm tho, phụng ngậm lời.
Nghìn núi chông gai thanh kiếm mở,
Chín khe sương khói cánh buồm bay.
Ra đi mệnh chúa tua ghi nhớ,
Vả lại tây nam nửa góc trời*

Vương Hy Hiền

*Tinh, U dòng tướng đấng anh hào¹,
Chí tiết lòng mây vạn trượng cao.
Muôn đội ơn trên đeo hổ ấn²,
Một gieo non Thái nhẹ hồng mao³.
Dãi là trời Việt xem như bốn⁴,
Tấc lưỡi ép Tần chẳng khó nao⁵.*

*Muôn dặm rung cương người tiến bước,
Già đời bọn tớ chỉ ngâm khào.*

- 1 Sài Thung người ở Châu U, châu Tinh phương bắc nước Tàu.
- 2 Hồ phù là ấn tướng quân.
- 3 Hồng mao là lông chim.
- 4 Chung Quân xin dải lụa dài để bắt vua nước Việt.
- 5 Lãn Tương Như uốn ba tấc lưỡi, thuyết phục nước Tần.

Di Môn Lý Thanh (Hai bài)

Bài I

*Cành nam truyền hịch sứ thần qua,
Hơn hẳn ngày xưa Mã Phục Ba.
Thuyết phục phương xa dùng đức hóa,
Năm khe hà tất động can qua.*

Bài II

*Khác người khác tiếng há vô tình,
Cũng hiểu gặp nhau nói thái bình.
Ta có một lời, ông thử nghiệm,
Xưa nay Định viễn vốn thư sinh¹.*

-
- 1 Ban Siêu đời nhà Hán được phong làm Định Viễn Hầu.

Lý Hoảng

*Văn hóa ngày nay bốn bể đồng,
An nam vốn thuộc bản đồ chung.
Chín tầng chọn khiến hoàng hoa sứ,
Muôn nước châu về Tử cực cung.
Bác vọng người xưa mừng lại gặp¹,
Quế Lâm đường cũ vẫn còn thông.
Trung nguyên xuân đến hoa như gấm,*

Khuyên chớ yên lưu dưới gốc đồng¹.

1 Bác Vọng Hầu là Trương Khiên đời nhà Hán. Câu thơ này ý nói: Sài Thung nay đi sứ An nam lần thứ hai, cũng như Trương Khiên hai lần đi sứ Tây vực.

Hà Nam Hầu Tông Lễ

Quỳ lạy Thiên triều, bậc thượng khanh,

Lại cảm cờ tiết sứ Nam thành.

Vài hàng đơn chiếu nghìn cân nặng,

Muôn học minh châu một mảy khinh.

Chỉ cốt bao dung khoan độ lượng,

Chẳng cần lời lẽ sính tung hoành.

An nam Thế Tử đừng lo ngại,

Sớm sớm giông cương đến Đế Kinh.

Đàm Hoài Hầu Khiêm

Nhẹ vó câu dòn lướt gió thu,

Áo thêu đeo ấn hổ kim phù.

Gìn lòng trung nghĩa thờ vua chúa,

Rạng cửa y quan đủ sắc màu.

Cờ sứ Tô Công nay tạm biệt,

Danh thơm Mã Tướng ắt về sau.

Đáng cười bọn tớ tình nhi nữ,

Quanh quẩn già đời chẳng biết đâu.

Hai bài tứ tuyệt của Hàn Lâm thừa chỉ Cửu Môn Đồng Văn Dụng đưa Lý Vũ Sơn

Bài I

Mấy độ chiến tranh ngọn sóng tràn,

Lão thần một tiếng Mán Mường an,

Chúa ta phước lớn như trời bể,

Phía bắc lầu cao hứng gió nhàn.

Bài II

*Đông Chiết¹ sinh dân đọi Tử Ông²,
Tử Ông tâm sự với trời thông.
Nhớ đem một quyển Giao Châu Cảo,
Khắc ở Thiên Thai đỉnh Nhạn hồng³.*

1 Chiết Giang là một tỉnh duyên hải ở phía đông nam nước Tàu. Nguyên đời Đường gọi là Chiết Giang, Đông và Tây Đạo, đời Tống chia làm hai lộ Chiết Đông và Chiết Tây.

2 Điểm này chưa rõ.

3 Núi Thiên Thai ở phía bắc huyện Thiên Thai, tỉnh Chiết Giang, ở vào khoảng sao đẩu và sao ngưu, ứng với sao Thai, nên gọi tên như vậy. Núi Nhạn Đãng ở phía nam huyện Lạc Thanh tỉnh Chiết Giang, trên đỉnh cao nhất có một hồ nước không bao giờ khô, mùa xuân chim hồng nhạn thường về đậu đó, nên gọi tên là Nhạn Đãng.

Hàn Lâm Thừa Chỉ Cao Đường Diêm Phục

*Sứ thiều năm trước ruổi phương xa,
Tiết phụng đường đường chúng ngại ca.
Muôn dặm Chu Nha như vậy vụn,
Một sông Ngân Hán vượt tình sà¹.*

1 Sà là cái bè, cỡi bè đi qua sông Ngân Hán, tức đi sứ phương xa.

*Chuyển du đã nghỉ nơi Nam quận¹,
Khói lửa vừa yên chốn Hải Nha.
Mang đẩy trở về châu chúa thượng,
Lại vâng ân chiếu xướng Hoàng hoa².*

1 Câu này tác giả nói Lý Vũ Sơn vừa làm Chuyển Vận Sứ ở Giang Nam về, nay lại đi sứ Nam Việt.

2 Hoàng Hoa là một thiên trong Kinh Thi, dùng để khiến sứ thần.

Bài tựa của Trương Bá Thuần, Hàn Lâm Học Sĩ, người Gia Hưng, tiền thân Lý Trọng Tân và Tiêu Phương Nhai.

An nam là đất Việt ngày xưa, tuy ở ngoài Cửu Châu, nhưng có lẽ cũng thuộc bản đồ của vua Hạ Vũ. Từ xưa đặt Thù sử, thái thú cai trị, triêm nhiệm văn hóa, cho nên phong tục cũng có văn vật, không đến nỗi chẳng biết nghĩa lý về việc tôn vua và thần kẻ trên. Thế mà từ ngày liệt vào hàng phiên thuộc Nguyên Triều đến nay, nghĩa vụ thân thượng sự quân, có phần không được tỏ rõ. Vì vậy triều đình phải khiến sứ qua lại luôn luôn. Vả đường đường quốc gia của chúng ta, đối với mảnh đất nhỏ xíu ấy, há lại bỏ sót. Đại để, phương pháp làm cho kẻ xa thần phục, một là dùng đức, hai là dùng oai; dùng đức là việc đầu tiên của Thánh nhân, dùng oai chỉ là một việc bất đắc dĩ. Vua Thuấn ban bố Văn đức ở hai bên thềm, vua Văn vương sửa sang giáo hóa mà bốn phương thấy đều phục tùng. Nay Thiên tử chính ngự ngôi rồng, nhuần ơn mưa móc, chẳng vì nước An nam xa xôi mà bỏ rơi. Vì muốn tuyên bố đức âm, cho nên khiến Lễ Bộ Thị Lang Lý Quân Trọng Tân làm sứ giả, phó sứ thì dùng Binh bộ Lang trung Tiêu Quân Tắc bình, thực đã chọn người xứng đáng vậy.

Mọi người đều bảo chuyến đi này dễ, riêng tôi lại cho là khó. Vì sao mà bảo khó? Trước đây, các sứ giả đi qua nước ấy, ai cũng đem nghĩa quân thần, cơ họa phúc ra hiểu dụ, nếu vua nước ấy có lòng sợ mà nghe, thì nói dễ đất lời, nếu chẳng thế, thì họ lại trở về báo cáo, thế là hết trách nhiệm, còn xử trí cách nào, đã có quốc gia. Nay hai ông vượt mấy nghìn dặm, mang một phong thư, phải làm sao mở đường cái quá tự tân cho nước ấy. Nếu ừ ừ ra đi, rồi ừ ừ trở về thì ai đi chẳng được, cần chi dùng đến chúng ta. Vả lại nhân tình sau khi lo lắng, bỗng thấy mình được không lỗi thì chẳng xiết mừng, nhưng mừng lại sinh ra khinh mạn. Nay ta nhân lúc chúng đương mừng, làm sao cho chúng bỏ lòng trì nghi để đi theo đường mới, thế mới khỏi thẹn với sứ mệnh hoàng hoa của chúng ta. Trọng Tân từng ở ban thượng thư lang, Tắc Bình sung chức phó sứ hai lần, bình tố học hành những gì? Nay hai ông ra đi, một lòng trung nghĩa, không quản đến việc riêng mình và không có thái độ đa ngôn trong khi vào trực vua, chắc hẳn thế nào cũng làm xong công việc mà người khác cho là khó làm. Trong tiệc khách không nghe hát khúc Dương Quan¹, lại không thể bắt chước các bạn chúc lời mạnh giỏi, tỏ ý nhớ nhung, tôi xin viết mấy hàng này để tiễn biệt.

Ngày 1 tháng 7 năm Chí Nguyên thứ 31 (1294), viết tại nhà Ngọc Đường (tức Hàn Lâm Viện) tại Thượng Đô.

¹ Dương Quan Khúc là bài hát tiễn biệt, nguyên Vương Duy đời Đường đưa bạn là Nguyên Nhị đi sứ An Tây có câu thơ rằng: "Vị Thành triều vũ áp khinh trần, khách xá thanh thanh liễu sắc tân, khuyến quân cánh tân nhất bôi tửu, tây xuất Dương Quan vô cố nhân". Đời sau đem bài thơ ấy vào nhạc phủ để làm bài hát tiễn biệt.

Nội Hàn Dương Tái tự Trọng Hoàng đưa Lý Thị Lang.

Trời chín thu sắc muện¹,

Đường muôn dặm đưa chàng,

*Mây hàn đầu ngựa dậy,
Gươm báu giắt lưng ngang.
Tuyên đọc chiếu thiên tử,
Yên lòng người viễn bang.
Một ngày tan khí nóng,
Thăng ruổi bến Man Giang.*

1 Chín thu là cuối thu, đã gần hết 90 ngày.

Hàn Lâm Thừa Chỉ Đồng Văn Dụng tổng biệt Tiêu Lang Trung

Ô đài bỏ trống rêu phong¹,
Tư nông² một lúc, Ngao Phong³ lại về.
Vui thay! gặp gỡ bạn bè,
Việc đời trái ý có hề chi đâu.
Thương dân ơn chúa cao sâu,
Chinh man chưa nở thuyền lâu xuất quân.
Xưa nay lựa sứ khó khăn,
Ung dung lễ mạo, Tiêu quân đáng người.
Nói năng, văn học đủ tài,
Tể thần trông thấy liền ngay gạt đầu.
An nam nhỏ bé chư hầu,
Sớm về cửa khuyết vào chầu Thánh quân.

1 Trong phủ của quan Ngự Sử xưa có một hàng cây Bách, thường có bầy quạ đến đậu, nên gọi là Bách đài, Ô đài, Ô phủ hay Ô Thự (Ô là con quạ).

2 Tư nông là chức quan coi việc canh nông.

3 Ngao Phong hay Ngao Sơn là hòn núi có thần tiên ở Hàn Uyển (vườn Hàn mặc, văn chương), là nơi thanh quý, nên được ví như Ngao Phong.

Hàn Lâm Thừa Chỉ Tín Nhữ Triệu

Chỉ tuyển lựa chọn sứ Nam Bang,

*Lục Nhất tiên sinh tiếng dậy làng¹
Sao tỏ trời thu ân sủng mới,
Gió thanh bể chường phẩm đề sang.
Hai thềm can vũ văn minh rạng²,
Muôn dặm non sông chiếu chỉ ban.
Một tiếng cảm thông người khác tục,
Liềm đem ngọc lụa tới Đồ Sơn³.*

1 Âu Dương Tu đời Tống tự hiệu là Lục Nhất cư sĩ. Có người hỏi ý nghĩa gì, ông đáp: "Nhà tôi chứa một vạn quyển sách, góp biên những bài văn hay từ Tam Đại trở xuống một ngàn quyển, có một đàn cầm, một bàn cờ, một vò rượu, một người tôi vui cảnh già ở giữa năm món ấy há chẳng phải là Lục Nhất ư?".

2 Can là cái thuẫn, vũ là cái lông, là hai món dùng để múa. Xưa vua Thuấn không dùng vũ lực, chỉ cho múa can vũ ở hai bên thềm, mà các nước đều đến châu.

3 Vua Hạ Vũ hội họp chư hầu ở núi Đồ Sơn, có hàng vạn nước đem ngọc và lụa đến họp.

Hai bài tứ tuyệt của Tập Hiền Học Sĩ Hà Đông Tống Bột.

Bài I

*Khoan nhân đức độ sánh Đường Nghiêu,
Ân huệ vừa ban chiếu Thánh triều.
Kén chọn anh tài sung sứ bộ,
Không hề phân biệt chỗ hoang yêu¹.*

1 Hoang yêu là nơi xa xôi.

Bài II

*Bế nam người Việt tự làm ăn,
Vốn chẳng phiền chi đến sứ thần.
Linh thú hai ban đều bãi bỏ,
Hán triều nhân hậu có vua Văn.*

Hàn Lâm Học Sĩ Lư Châu Lưu Nhạc.

*Mừng hội rồng bay mới kỷ nguyên,
Gió trong hây hấy liễu non non.
Hương nồng phấn thục¹ tinh thần rạng²
Lễ trọng Hoàng hoa đức huệ đồn³.
Bắc khuyết vừa ban lời chiếu chỉ,
Nam bang liền chịu phận tôi con.
Thái bình cảnh tượng đầy trời đất,
Sứ mạng xong rồi lại ngọc môn⁴.*

1 Các dinh thục dùng hồ phấn quét tường gọi là phấn thục.

2 Tinh thần ở đây cũng như tinh tú, là các vì sao.

3 Xem chú thích ở bài thơ của Diêm Phục.

4 Cửa cung điện nhà vua.

Hàn Lâm Trục Học Sĩ Trần Nghiễm.

*Hoàng hoa dứt hát, rượu tàng tàng.
Trước cửa đô thành ngựa buộc cương.
Vâng lãnh tiết mao từ Bắc khuyết,
Tuyên truyền ngọc chiếu đến Nam bang.
Thơ hay giá trọng rừng kê quái¹,
Chí cả gan lỳ chốn hổ lang.
Dụ Thục Trương Như xong sứ mạng,
Mau quay chèo quế vượt sông Tương.*

5 Kê Lâm: tên nước, tức nước Tân La. Năm Thoát Giải (niên hiệu của vua nước Tân La) thứ 9, (tức năm Vĩnh Bình thứ 8, đời vua Hán Minh Đế, C.N. 65), rừng thủy lâm ở phía tây thành Kinh đô Từ La Phật có kê quái (con gà thành quái quỉ), bèn đổi tên là Kê Lâm, nhơn dùng làm quốc hiệu. Đời sau gọi nước Triều Tiên là Kê Lâm. Sách Đường Thư chép: "Thơ của Bạch Cự Dị rất hay, truyền tụng đến nước Kê Lâm, mỗi bài trị giá một lượng vàng, người ta có thể phân biệt những bài ngụy tạo.

Từ khúc của Hàn Lâm Ưng Phụng Đằng Tân đưa chân Lý Cảnh Sơn (Theo điệu "Đoạt Cầm phiêu")

Hùng khí lên mây xanh,
Muôn dặm rạng tài danh.
Gió tây giông ruổi,
Nhơn vật đệ nhất triều đình.
Đề cầu Tư Mã¹, Ném bút Ban Sinh²,
Nhớ xưa phong hóa lưu hành,
Cõi xa lừng lẫy uy thanh.
Thét roi cười chỉ qua nhà,
Kìa năm xưa biết rõ rành rành.
Từ xưa lòng người trung nghĩa,
Nước chảy biển đông.
Sao châu tử cực, Vô có trụ đồng,
Ngăn cách trời nam bắc,
Đoái xem kim khuyết tỏa mây hồng.
Vàng thép hương xông,
Trị an biên sách,
Năm sau về đối tây sơn tường thuật.

1 Tư Mã Tương Như đời Hán khi còn hàn vi, đi qua cầu Thăng Tiên có đề: "Không cỡi xe cao ngựa tứ, khôn qua lại cầu này".

2 Ban Siêu đời Hậu Hán nhà nghèo, làm nghề viết thuê, thường ném bút than rằng: "Đại trượng phu nên bắt chước Phó Giới Tử và Trương Khiên lập công nơi xa để được phong Hầu, có lẽ nào cứ lui cui ở giữa cây bút và nghiên mực này?".

Hàn Lâm Học Sĩ Âu Dương Huyền đưa Phó Dữ Lệ làm An nam tá sứ.

Sánh đường tiến cử thày danh công,
Xe sứ trời nam sánh ruổi giông.
Ngựa ký trong bầy tài đã tỏ,
Chim bằng lướt biển gió liền tung.
Túi riêng Lục Giả không châu báu,
Dấu cũ Văn Uyên¹ có trụ đồng.

*Thơ mới trăm nghìn trên dậm khách,
Bắc phương thỉnh thoảng gửi tin hồng.*

1 Văn Uyên: tên chữ của Mã Viện.

Nghệ Văn Giám Thừa Dương Hề Tư.

.....1

.....

*Xưa tự Hán, Đường chia quận huyện,
Nay thì Nghiêu, Thuấn buộc qua loa.
Thi nhân giúp sức hoàng hoa sứ,
Triều Sĩ ngâm bài bạch trĩ ca.
Bể lặng trời im, mưa gió thuận,
Mới hay văn đức khắp gần xa.*

1 Khuyết văn.

Bác sĩ Vương Nghi

*Ánh sáng tỏa Nam Minh¹,
Văn Tinh đôi sứ tinh²
Kê Lâm truyền câu đẹp³,
Đồng trụ khắc lời minh⁴.
Bóng nhật gieo sóng bạc,
Gió xuân thổi biển xanh.*

.....5

Nhướng mắt đợi vân bình⁶.

1 Biển phương Nam.

2 Văn tinh chỉ Phó Dữ Lệ.

3 Xem bài thơ Trần Nghiễm.

4 Bài văn khắc ở bia hay trên một vật gì để lưu truyền được lâu.

5 Khuyết văn một hàng.

6 Vân bình cũng như vân xa, ý nói chờ xe mây sứ giả trở về.

Tổng Nghi Tử

Ba năm chánh sóc ban hành,

Sứ quân muôn dặm tới thành Giao Châu.

Điều trị¹ trời rộng ơn sâu,

Trụ đồng chướng khí một bầu tiêu hao.

Sứ thần Lục Giả tài cao,

Chung Quân² ném lụa, tiêu dao phỉ tình.

Trong màn hùng biện nổi danh,

Về đây Mao Toại ắt giành đầu công³.

1 Chỗ tiên ở.

2 Chung Quân lúc hàn vi, đi vào Quan Trung yết kiến quan Bác Sĩ, khi qua ải, người giữ ải trao cho Chung Quân một miếng lụa dùng làm phù hiệu để khi trở về mới được đi qua ải. Chung Quân nói: "Đại trượng phu sang phương tây ngao du, quyết không trở về, bèn ném lụa mà đi. Sau làm quan đi sứ các quận, khi qua ải, người giữ ải nhìn biết và nói rằng: "Sứ giả này là chàng thơ sinh ném lụa ngày xưa".

3 Mao Toại: người đời Chiến Quốc, môn khách của Bình Nguyên Quân, tướng nước Triệu, theo Bình Nguyên Quân qua thuyết nước Sở để chống nước Tần. Bình Nguyên Quân thuyết vua Sở từ sáng đến trưa không có hiệu quả, Mao Toại bèn chống gươm uy hiếp vua Sở và bày tỏ lợi hại, vua Sở mới bằng lòng cho quân sang cứu nước Triệu. Khi về nước, Bình Nguyên Quân bèn đãi Mao Toại làm thượng khách.

Hàn Lâm Thị Độc Học Sĩ Ngu Tập đưa Nam cung Xá Nhân Triệu Kỳ Hy.

Năm thứ ba ban hành chánh sóc,

Khoảng tháng năm chiếu ngọc truyền sang.

Vương thần vừa mới lên đàn¹.

Bồi thần đã đến sẵn sàng quan chiêm².

Hồng lướt gió áo xiêm rực rỡ,

Giáo gươm dùng da hổ bao ngoài.

Gió tung quét sạch khói mây,

*Nước sông chảy xiết sau cây mưa rào.
Điều đỏ nọ dòm vào nhà đất,
Trĩ trắng kia xuống cát tổ chơi³.
Giao nhân đêm vắng dừng thoi⁴,
Lệ Chi đương hái ở ngoài Dương Quan.
Tình ly biệt băng khuâng chi nữa,
Câu thoi xao trong bữa tiễn đưa⁵,
Trụ đồng dãi gót người xưa,
Công danh chi kém kẻ trừ giao long⁶.*

1 Tôi của Thiên Tử gọi là vương thần, tôi của Chư Hầu gọi là bồi thần.

2 Tôi của Thiên Tử gọi là vương thần, tôi của Chư Hầu gọi là bồi thần.

3 Bốn câu này tả cảnh vật ở Giao Châu.

4 Sách Thất Dị Ký chép: "Trong bể Nam Hải, có nhà ở của Giao Nhân (người giống như Giao Long), ở dưới nước như loài cá, luôn luôn dật cử.

5 Giả Đảo đời Đường có câu thơ: "tăng xao nguyệt hạ môn", nghĩa là: "thầy tu gõ cửa dưới ánh trăng", lúc đầu muốn dùng chữ "thôi" (đẩy) thay thế chữ "xao" nhưng chưa nhất định, nên ngồi trên ngựa đưa tay ra làm thế "thôi xao", không ngờ xúc phạm đến quan Kinh Triệu Doãn là Hàn Dũ, bị lính bắt, Hàn Dũ hỏi vì sao, Giả Đảo nói rõ đầu đuôi, Dũ bèn nói, chữ "xao" hay hơn. Đời sau, gọi làm văn chọn lựa từng chữ là thoi xao.

6 Sách Lã Thị Xuân Thu Quý Hạ chép: "Sai người đánh cá diệt trừ loài giao". Đời xưa, khi sắp có hồng thủy, thì có con giao dưới đất hiện lên, nên khiến người đào đất trừ khử để tránh thủy tai.

Hàn Lâm Tu Soạn Tô Thiên Tước.

*Ân đức thánh, cao dày thiên cổ,
Oai phong vua, yên võ Cửu Châu.
Chiếu son ban trước sân châu,
Trương cờ Ngọc Tiết ruổi mau Long Thành.
Trang bác nhĩ tài rành chuyên đối,
Đấng hào hoa đương tuổi trẻ măng.*

*Lang Trung vừa mới vinh thăng,
Trước kia tỉnh phủ đã từng công lao.
Đức văn trị dồi dào Trung Quốc,
Lòng nhân ân thấm suốt ngoại bang.
Gió thanh mưa chướng liền tan,
Vùng trăng soi sáng trên làn khói mây.
Nhẹ chân bước trông cây đồng trụ,
Cất mình ngồi trên bộ yên trâu.
Ba nhành lịch mới Đường Nghiêu,
Cũng trong Vũ Cống¹, mấy triều non sông.
Tiếng ngoại quốc dầu thông hiểu khó,
Giống Điều Đề² tình có đáng thương.
Sang năm vừa tiết thiếu quang,
Mau về tâu trước ngai vàng phân minh.*

Tập Hiền Đại Học Sĩ Vương Ước tên tự là Ngạn Bác.

*Tắc lữ phục kiêu ngạnh,
Trung thành dùng rất hay.
Công danh ngày dựng trụ³,
Khẳng khái lúc xin dây⁴.
Bao mao đủ cống lễ⁵
Ý dĩ phòng riêng tây⁶
Ông đi có kế hoạch,
Vương sư yên có ngày.*

1 Vua Đại Vũ nhà Hạ làm thiên Vũ Cống trong Kinh Thư, nói rõ về núi sông trong chín Châu.

2 Điều Đề là khắc chữ trên trán.

3 Điển nói về Mã Viện dựng đồng trụ.

4 Điển nói về Chung Quân xin trường an.

5 Đã chú thích ở bài thơ trước.

6 Ý dĩ cũng điển về Mã Viện, đã chú thích ở những bài trước.

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Thập Thất Chung

Quyển Đệ Thập Bát: Thơ của Danh nhân An Nam

Trần Thái Vương đưa Thiên sứ Trương Hiến Khánh (Trương Hiến Khánh đi sứ An nam hai lần)

Mấy may then chữa đáp ơn sâu,
Hút mắt sông còn những ngán ngao.
Vỏ kiếm gió thu reo mồn ngựa,
Án thư bóng nguyệt lọt rường lầu¹.
Én về cỏi bắc khôn lưu trú,
Nhận biệt trời nam những gọi sầu.
Nghênh lòng² bao giờ ngày tái ngộ?
Tiễn đưa thơ hứng tạm vài câu.

1 Thơ nhớ bạn của Lý Bạch có câu: "Lạc nguyệt chiếu ốc lương", nghĩa là nằm thấy bóng trăng rọi vào rường nhà, bâng khuâng nhớ bạn.

2 Anh em bạn xa nhau, lúc gặp lại, nghênh lòng bên đường mà nói chuyện.

Nội phụ An nam quốc công Thiện Lạc Lão nhân (Năm bài)

Xuất quốc:

Bỏ nước ra đi nhớ tự ngày,
Lòng trung cánh cánh có trời hay.
Chẳng qua Vi Tử buồn Ân mất¹,
Há phải Văn Công trốn nước ngoài².
Nghề mọn cơ cầu noi nghiệp trước³,
Tiếng thơm sử sách để sau này.
Ngày nay bốn biển chung đường lối⁴
Nhà cũ xa trông núi Việt dài.

3 Vi Tử là anh của vua Trụ nhà Ân. Vua Trụ hoang dâm, Vi Tử can ngăn không được, bèn bỏ đi. Sau khi Võ Vương diệt vua Trụ, phong Vi Tử ở nước Tống để nối dòng dõi nhà Ân.

4 Văn Công là công tử nhà Tấn, bỏ trốn trong lúc nước có nạn, sau về phục quốc.

5 Thiên Học Ký trong Kinh Lễ có câu: "Lương dã chi tử học vi cầu, lương cung chi tử học vi cơ", nghĩa là con người thợ đúc khéo, thấy cha thổi chảy các loại kim để hàn đồ, thì bắt chước sưu tầm những miếng da thú nhỏ để làm áo cừu, con người thợ làm cung khéo thấy cha uốn cây điều hòa để làm cung thì bắt chước uốn cây làm thúng. Chữ cơ cầu dùng chỉ nổi nghiệp cũ của ông cha.

6 "Xe đồng quỹ, thư đồng văn" nghĩa là xe đồng dấu, sách đồng chữ, ý nói hoàn hải giao thông rộng mở.

Chầu yến ở đền Đại Minh

*Ngọc ban châu chực áng mây hồng,
Mặt nhật hây hây khí ấm lòng.
Sao sáng muôn ngôi châu hướng bắc,
Nước triều trăm ngọn chảy về đông.
Vần thơ Trạm Lộ khoan thai hát¹,
Khúc nhạc Quân Thiên phưởng phất mòng².
Mầm mơn, mảy lông ơn chúa cả,
Báo đền nguyện hết tấm lòng trung.*

1 Trạm Lộ: bài thơ trong Kinh Thi, Thiên Tử dùng để yến ẩm chư hầu.

2 Quân Thiên: khúc nhạc trên thiên đình.

Chầu yến ở núi Vạn Tuế (Ngày ấy có tuyết xuống)

*Bích Hán loan kêu lẳng bụi trần¹,
Ngọc kinh nhấp nhởi hợp tinh thần².
Múa quanh Ngao bối non phơ tuyết³,
Rượu chuốc Long nhan hội mở xuân⁴.
Thấm khắp gió nhân cây Ngự Uyển⁵,
Đầy đầy ơn Thánh nước Thiên Tân⁶.
Việt Nam ky lữ theo hàng ngũ⁷,
Gang tấc gương soi nhật nguyệt gần.*

1 Bích Hán: sông Ngân Hán ở giữa trời xanh.

2 Tinh thần: các ngôi sao.

3 Ngao bồi: (lưng con Ngao) cũng như Ngao Sơn là nơi tiên ở.

4 Long nhan: mặt rồng tức nhà vua.

5 Vườn của vua, cũng như Thượng Uyển.

6 Thiên Tân cũng như Thiên Hà, là sông Ngân Hà trên trời.

7 Kỵ lữ là người khách ký ngụ ở nước ngoài.

Trở về nước

Bao năm xa nước khói mây mờ,

Mình gửi nhung yên tạm viếng nhà.

Lớp lớp lâu đài tro bóng nhật,

Hàng hàng châu thúy cách phương xa¹.

Hạc về Đông Hải thôi đành vậy²,

Rắn cản Nam Môn há dám mà³.

Hiu quạnh biết cùng ai nhắn hỏi,

Gió sông lay đóa lệ chi già.

1 Hai câu 3 và 4, ý nói lúc về thấy lâu đài vắng vẻ và anh em ly tán.

2 Đình Lệnh Uy ở Liêu Đông, theo học tiên, sau hóa hạc về đứng kê trên cột hoa biểu.

3 Ở Nam Môn nước Trịnh, có con rắn ở ngoài cản với con rắn ở trong. Rắn trong thành là rắn yêu, bị cản chết, ấy là điềm Lệ Công sẽ được về nước.

Tặng Thiên sứ Trương Hiến Khánh đi sứ về

Gió đưa hồn mộng đến Giao Châu,

Cách một năm tròn lại gặp nhau.

Ngựa ruổi bụi hồng theo bóng ác¹,

Nhạn tung chiếc ảnh liệng mây mù.

Giã từ Ngũ Lĩnh, đường xa thẳm,

Ứng đối tứ phương, thi thuộc lâu².

*Nghe nói triều đình dùng văn sĩ,
Thượng thư chí khí ngất trời thu.*

1 Về bóng ác nghĩa là về dưới mặt trời, tức là về Kinh Đô.

2 Luận Ngữ: "Tụng thi tam bách, thọ chi dĩ chánh bất đạt, sứ u tứ phương, bất năng chuyên đối", nghĩa là học Kinh Thi 300 thiên, đến khi làm Chánh Sự lại không thông suốt, đi sứ bốn phương thì không đủ tài một mình ứng đối.

Trần Thánh Vương (tam thể) văn điệu Trần Trọng Huy, tôi nhà Tống

(Nhà Tống mất, Trần Trọng Huy lánh qua An nam rồi tạ thế).

Than khóc Giang Nam lão cự khanh¹

Gió xuân gạt lệ xót xa tình.

Bổng dựng con tạo ghi năm tháng,

Chẳng quản người ta có tử sinh.

Mây trắng muôn trùng che cố quốc,

Đất vàng một nắm lấp phương danh.

Chống trời lực lượng theo giòng nước,

Giòng nước trôi xuôi cứ thái bình.

1 Người có quan chức lớn.

**Trần Nhân Vương (tứ thể), Trúc Lâm Đại Sĩ biểu Thiên sứ Trương Hiến
Khánh bánh xuân**

Thôi múa cànê dêu¹, thử áo xuân,

Ngày nay hàn thực lại đương tuần².

Mâm sơn hồng ngọc, bánh xuân thể,

Tục cũ An nam cứ mỗi lần.

1 Nguyên Hán văn là "Đồ Chi", tên một bài hát hay một điệu múa xưa ở nước Tàu.

2 Hàn Thực là ngày 3 tháng 3 âm lịch vì ngày ấy người ta không đốt lửa để kỷ niệm Giới Tử Thôi, người nước Tần đời Xuân Thu, bị cháy trong núi.

Thơ tiến chân Thiên sứ Lý Trọng Tân và Tiêu Phương Nhai

*Chén đưa vân dịch nức hương bay¹,
Gió mát khôn ngăn khách trở giày.
Chẳng biết hai ngôi sao sứ giả,
Trời nam còn chói mấy hôm nay?*

1 Vân dịch là một thứ rượu tiên.

Tiền Thiên sứ Ma Hiệp và Kiều Nguyên Lăng

*Trời Việt hai ngôi sao sứ giả,
Hào quang thai phủ rọi ba vòng.
Ơn trên tình nặng bao hân cảm,
Nước mọn lễ sơ những thẹn thùng.
Lam chướng xông pha người mạnh khỏe,
Gió xuân giong ruổi ngựa thung dung,
Chiếu ban Trung Thống¹ lời ôn hậu,
Lo nước băng khuâng khỏi bận lòng.*

1 Niên hiệu vua Thế Tổ nhà Nguyên.

Kiều Nguyên Lăng họa vần

*Ngũ Lĩnh mây mù khách ruổi giong,
Mai xuân mới điểm một vài bông.
Lòng nhân thiên tử không riêng biệt,
Chí cả trượng phu những thẹn thùng.
Giục ngựa mấy phen xông gió tuyết,
Ngừng cương tạm chút ngắm non sông.
Ngày mai khói nước sông Lô Thủy,
Chén rượu đào tươi tả nỗi lòng.*

Trần Anh Vương (ngũ thế) đưa thiên sứ An Lỗ Oai và Lý Cảnh Sơn

*Rực rỡ hào quang rọi hải nhai,
Sụt sùi gạt lệ thấy rồng bay¹.*

*Đã đành xứ nóng đồn danh khắp,
Dám giận đầu xuân rọi bóng chầy.
Nhũ Linh non cao người chữa vượt,
Tam tương sông rộng nhận về ngay.
Thái bình cảnh tượng phiên tàu lại,
Hón hờ mừng vui nở mặt mày.*

1 Lúc này Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông mới chết.

Bốn bài thơ của Trần Thái Hư Tử¹(Lục thể)

Bài I: Tặng Thiên sứ Sát Chỉ Ngõa, Văn Tử Phương

*Chí trị kỷ nguyên mới²,
Chiếu ban đến hải tân.
Tâm thành nghiêng quỳ hoắc,
Ốm gượng nghe ty luân³.
Lam chướng tan đêm tối,
Cây cỏ đượm màu xuân.
Đền ngọc về tàu lại,
Chớ bỏ Việt Nam dân.*

1 Biệt hiệu vua Trần Minh Tông.

2 Niên hiệu của Nguyên Anh Tông (1321 1325).

3 Lời chiếu thư êm ái của thiên tử như tiếng tơ. Sách Lễ Ký có câu: "Vương ngôn như ty, kỳ xuất như luân".

Bài II: Tạ Thiên Sứ Mã Hợp Mưu và Dương Đình Trấn

*Vó câu muôn dặm vượt non sông,
Ngọc tiết lung lay khí lạnh lòng.
Bỗng thấy mười hàng tuyên chiếu phụng,
Cũng như gang tấc đổi mày rồng.
Thời bình, Hán đổi kỷ nguyên mới,*

Đức rộng, Thuấn ban tuế lịch chung.

Lại được Tam công dòi bước đến,

Càng thêm xuân sắc nhuận tư dung.

Bài III: Thơ đưa trình Thiên sứ (nguyên tác Hán văn dùng nguyên vận bài trên)

Chín vạc vững bền tợ Thái Sơn¹,

Mưa hòa gió thuận khói mù tan.

Khắp trời ngọc lụa châu Nghiêu, Thuấn,

Trăm họ đàn ca học Khổng, Nhan.

Đồng trụ chẳng cần phiến Mã Viện,

Bồ Tiên² ai lại ngại Lưu Khoan³.

Thánh ân lộng lẫy mây lành phủ,

Mát mẽ làm mưa rưới thế gian.

1 Vua Hạ Vũ đúc chín cái đỉnh để tượng trưng chín châu. Từ đó về sau, chín đỉnh là một báu vật truyền quốc.

2 Bồ tiên là roi lau.

3 Lưu Khoan người đời Hán làm Nam Dương Thái Thú, tính nhân từ, dân có lỗi, chỉ đánh bằng roi lau.

Bài IV: Thơ tiễn Thiên sứ Sát Chi Ngõa và Triệu Tử Kỳ.

Ngựa trạm bon bon lướt gió mù,

Lập lòe sao sứ rọi biên khu.

Chí trai bốn biển ra ăn nói,

Lòng chúa muôn phương vốn ái ưu.

Lời ngọc phẩm để sông núi Việt,

Tiếng tơ nhuần thấm móc mưa Chu.

Ngày mai cách trở, mây nam bắc,

Khuyên cạn hôm nay rượu một bầu.

Lão Quốc thúc Chiêu Minh Vương, Lạc Đạo Tiên Sinh¹ (Hai bài)

Bài I: Tặng Thiên sứ bọn Sài Trang Khanh và Lý Chấn.

Một phong phụng chiếu xuống Thiên đình,
Muôn dặm hoàng hoa ruỗi sứ trình.
Khuyết bắc áo xiêm giành tiến biệt,
Cối nam cây cỏ thấy nghe danh.
Khen chê oai phúc vua theo mệnh,
Khinh trọng an nguy nước hệ mình.
Nhấn gửi bốn ông lòng bác ái,
Khéo vì bảo bọc Việt thương sinh.

3 Tức Trần Quang Khải.

Bài II: Đưa Sài Trang Khanh

Bàng hoàng tiễn khách lúc đăng đồ,
Vó ngựa lăm xăm chỉ để đồ.
Nam bắc lá tim cờ trở ngọn,
Chủ tân mùi đạo rượu tràn hồ.
Chia bầu những tiệc khi cười nói,
Đối ngộ khôn quên lúc xướng thù.
Chưa biết ngày nào cho gặp mặt,
Ân cần han hỏi bắt tay nhau.

Nội phụ được phong tước Phụ Nghĩa Công Trần Túy Sơn (Hai bài)¹

Bài I

Lầu cao trăm thước ngất từng không,
Ổm gượng trèo lên thử ngắm trông.
Yên tái xa vơi mù tím mắt,
Động đình lai láng thanh thoi lòng.
Quạ chìm cửa động rùng u ám,
Rồng đánh lòng sông khí lạnh lung.
Biết tỏ cùng ai tình lữ thứ
Cỏ lau man mác nước mênh mông.

1 Túc Trần Tú Viên.

Bài II: Vào kinh châu, về đến Loan Thành gặp tuyết xuống.

*Gió táp sương ngưng lạnh buốt gan,
Trước thềm gang tấc đối long nhan.
Một lời nhường nước đồn danh tiếng,
Muôn dặm châu trời được vẻ vang.
Đất ở biển nam vùng chúc giữ,
Sao châu ngôi bắc trọn niềm đau.
Vó câu hăng hái về quê cũ,
Thăm thăm trời đông ngắm Túy San.*

Nội phụ An Vũ Sứ Lại Ích Quy ngày Nguyên Đán triều hội.

*Rọi khắp trời nam bóng thái dương,
Dịch đình gốc liễu ngựa dừng cương.
Ba lần, áo mào hô muôn tuổi¹,
Một dấu xa thư hết bốn phương².
Hương nhả túy vân hơi thấm nhuận,
Rượu nghiêng kim hải sáo du dương.
Bầy tôi múa nhảy, trời gang tấc,
Mưa móc ơn nhuần chúa đoái thương.*

1 Trăm quan chúc thọ đến ba lần.

2 Bốn bể xa đồng dấu, sách đồng văn, ý nói nhất thống.

Họa bài thơ vịnh Đông sơn Phiêu Nhiên Lâu của Tham Nghị Hứa Công

*Trước đình thu hứng bóng trắng mờ,
Sắc núi đầy lầu hỏi vận thơ
Mình tợ hoa sen ra nước chậm,
Lòng như tơ liễu sớm bùn dơ.
Quyển Kinh đã kém vui người ẩn,*

*Bầu rượu nên cùng hện kẻ ưa.
Khấp cảnh Lang Hồ nương cửa ngắm,
Bụi trần phơi phới chẳng lòng mơ.*

Lê Tắc (mười lăm bài)

Nội phụ

(Năm Giáp Thân niên hiệu Chí Nguyên (1284), quan quân (quân nhà Nguyên) vào biên cảnh, Thế Tử khiến con người anh, Chương Hiến Hầu (Trần Kiện) đem bọn Tắc ra chống cự, sức yếu hèn đầu hàng).

*Mười trượng lâu thuyền vào vịnh Vệt,
Tướng quân buộc lựa bên thành hàng¹
Ngày nay nhất thống triều Trung Quốc,
Sông ấy xin thề, tôi tiểu bang²,
Từ thuở cánh lông vào phụ thuộc,
Dẫu rằng vẫy vùn cũng vinh quang.
Ngày xưa trăm tuổi Tần Đà lão,
Sao mãi thi thư trệ một phương³.*

1 Thừa xưa những người bại trận, lấy lựa trắng buộc cổ đứng xin đầu hàng.

2 "Cũng như sông ấy" là một câu nói dùng để thề lòng trung thành.

3 Hai câu kết ý nói Triệu Đà ngày xưa sao riêng biệt sơn hà, không chịu thần phục nhà Hán. Ấm chỉ sao vua nhà Trần không chịu vào châu thiên tử nhà Nguyên để tránh họa binh đao.

Triều hội

*Muôn nước y quan vẻ sáng ngời,
Vàng thêu tay áo quyện hương trời.
Ngày lành Hoàng Đạo kiền khôn mở,
Điềm tốt hồng vân nhật nguyệt soi.
Trường thọ từng xuân mừng tuổi chúa,
Hướng dương quì hoắc giữ lòng tôi.
Hôm nay đôi gót Phong nhân chúc,*

*Đức sánh Đường Nghiêu trị nổi đời*¹.

1 Phong nhân là một chức quan coi giữ bờ cõi. Xưa vua Đường Nghiêu đi tuần thú đến Thái Hoa, quan Phong nhân ở đó chúc vua được đa nam, đa phú, và đa thọ.

Mừng chiếu chỉ nhà vua

*Tiếng gà giục già sáng linh lung*¹,
Gang tắc lăm xăm tới điện rồng,
*Bèn khiến lời Nghiêu khắp thiên hạ*²,
*Mới hay chiếu Hán cảm Sơn Đông*³.
*Âu vàng phó mặc tay anh tuấn*⁴,
*Đuốc ngọc đều nhờ bậc tướng công*⁵.
Gặp lúc thái bình người rảnh việc,
Làng làng thơm nức lúa đơm bông.

1 Sáng tờ mờ.

2 Lời nói của vua Nghiêu.

3 Lúc tờ chiếu của nhà Hán ban xuống, dân Sơn Đông đều cảm động.

4 Nghiệp nước vững như âu vàng.

5 Đuốc ngọc sáng tượng trưng thái bình, là nhờ có vị tể tướng giúp công (Điều hòa đỉnh nãi (cái vạc lớn), là công việc của tể tướng giúp nước bình trị, làm cho khí âm khí dương được điều hòa).

Chầu ăn yến (năm đầu Hoàng Khánh) (1312)¹

*Thềm vàng nghi trượng giục ban mai*²,
*Bóng ác bùng lên quạt báu khai*³.
Trời đất sấm vang ba bận chúc,
Móc mưa xuân dội chín ly đầy.
*Rồng vàng hiệu Hán diềm ghi mới*⁴
Trĩ trắng sân chầu lễ cống bày.
Từ ấy phương nam càng cảm đức,
Trụ đồng chất ngất chẳng cần xây.

1 Niên hiệu Nguyên Nhân Tông.

2 Thềm vàng là thềm điện vua, nghi trượng là đồ trần thiết trang nghiêm.

3 Mặt trời mọc, vua ngự ra đền Đồng Chương.

4 Hán Tuyên đế, nhân có rồng vàng hiện ra, đặt niên hiệu Hoàng Long để ghi điềm tốt.

Đô thành

Tỏ rõ trời mai bóng ráng xa,

Sấm sanh ruổi ngựa dạo Kinh hoa.

Ba nghìn cung cấm trong mây hiện,

Trăm vạn lâu đài dưới móc sa.

Hết lạnh trước cung hoa chóng nở,

Mừng xuân trên liễu quạ kêu òa.

Thái bình khí tượng nay nhường ấy,

Mới biết bằng trời phúc chúa ta.

Ngày trùng cửa nhớ Chương Hiến Hầu

Lâu không lên núi, chẳng ngâm nga,

Trùng cửa hôm nay lại viếng hoa.

Trên ngựa cửa tây còn chạnh nhớ¹,

Chiếc ngao tay trái lửng khuây khoa².

Tóc thay hai mái ngày thêm bạc,

Rượu uống vài chung kéo nữa già.

Cái bướm con ong còn biết thú,

Trăng thanh gió mát nở hoài qua.

1 Câu này tác giả nói nhớ lúc trên ngựa bỗng thấy Chương Hiến Hầu chạy ở cửa tây.

2 Tất Trác đời nhà Tấn, chỉ mơ ước được suốt đời lúc nào cũng tay mặt nâng ly rượu, tay trái cầm ngao cua. Câu thơ này nói: nhớ Chương Hiến Hầu đến đổi đương cầm ngao uống rượu cũng quên lửng.

Tặng Thượng thư Sát Lý Ngõa đi sứ An Nam về.

*Hoa mai đường an ổn,
Thượng thư về bắc phương.
Non sông muôn dặm khách,
Thôn xóm hai bên đường.
Nam Việt thông chàng Lục,
Ngọc quan vượt gã Trương.
Hoàng Hoa vốn thạo việc,
Mừng lại thấy quân vương.*

Tặng Lang Trung Triệu Tử Kỳ

*Hạ quốc châu Thần Cực¹,
Giao Châu ngời sứ tinh.
Hoa mai nam bắc nở,
Cành trúc vẫn dài xanh.
Tục lạ thơ khôn tả,
Thôn hoang rượu mặc tình.
Triệu Công Tử phôi phối²,
Chẳng thẹn mạng triều đình.*

1 Thần cực tức là Bắc đẩu, chỉ ngôi thiên tử.

2 Tức Bình Nguyên Quân, đi sứ thuật phục được vua Tần.

Thơ tiễn Thị Lang Trí Tử Nguyên đi sứ An Nam

*Phía nam Châu Quế tiếp Châu Giao,
Lá liễu tàu cau rợp dịch lâu¹.
Sứ giả cầm thư ra tuyệt vực²,
Thị Lang ruổi ngựa ngắm thanh thu³.
Rồng vàng năm mới kỷ nguyên Hán⁴
Trĩ trắng người xa lễ cống Châu.
Khai hóa văn thân làm chương phủ⁵,*

Bệ rồng Lục giả trở về tâu6.

1 Lầu trạm.

2 Cõi xa xuôi.

3 Mùa thu trong sáng.

4 Ban kỷ nguyên mới của nhà Hán.

5 Chương phủ là cái mào của kẻ sĩ đời nhà Thương. Ý nói hóa tục xăm mình (văn thân) để theo văn hóa Trung Quốc, biết đội mào mặc áo.

6 Nguyên Hán văn là: "Quy lai Lục Giả thuyết tiền lưu". Lưu là cái mào của thiên tử đội, nói trước mào lưu, tức là phúc tấu với thiên tử.

Tiền Phó Dữ Lệ tự là Văn Sử, phụ tá thiên sứ qua An nam

Thượng thư Văn sử sẵn chân tài,

Ruổi ngựa theo người sứ cõi ngoài.

Đài ngọc Triệu vương thơ hạc xuống,

Biển xanh thiên tử chiếu rồng bay.

Các khe măng trúc so le động,

Năm núi hoa mai sắp sửa khai.

Bách Việt gió mây dầu có khác,

Ngâm đề há thiếu vận thơ hay.

Ngày mồng 3 tháng 7, chúc thọ An Nam quốc vương

Trời thu sao thọ rọi ngân hà,

Bao thuở ưu đàm bát nở hoa1.

Ơn nặng, cánh bằng dờn bắc hải2,

Đơn thành, gà chó ở nam gia3.

Sổ trường sinh tám nghìn thu lẻ,

Nhà Thiện lạc tháng bảy mồng ba4.

Trân trọng môn đồ đầu bạc trắng5,

Say xuân tạm mượn chén lưu hà.

1 Ưu đàm bát là một loại cây không có hoa mà có trái, mùi ngon, lớn bằng nắm tay. Cũng có loại có hoa, nhưng khó trồng, trong Kinh Phật dùng thứ hoa này để ví những thứ ít có.

2 Câu này nói An nam quốc vương, Trần Ích Tắc, chịu ơn nặng nhà Nguyên, làm quan ở Trung Quốc.

3 Nói thuở xưa gà chó của tiên gia nhờ uống bã thuốc linh đơn đều được trường sinh, nay Ích Tắc luyện được thuốc linh đơn mà gà chó thì ở An nam.

4 Thiện Lạc là biệt hiệu của Trần Ích Tắc.

5 Lê Tắc tự nhận là môn đồ già của An nam quốc vương.

Chiều hôm chơi hồ Lang Trung, làm thơ theo vần của Tải Đạo

*Quanh rào thưa thớt bờ lau lách,
Lấp lánh trên hồ bóng thái dương.
Người đứng gần chim trời sắp tối,
Hoa cười bên liễu nước đường gương.
Việc đời phiền phúc ghê đôi mắt,
Lòng khách bồi hồi vịnh một chương.
Mừng gặp Văn Ông vui thưởng thức¹,
Lời quê bia tạc dựng bên đường.*

1 Văn Ông đời Hán làm thái thú quận Thục, ưa chuộng giáo hóa, thiết lập trường học.

Tặng Phó Dữ Lệ đi sứ An Nam về

*Núi hú đười ươi, trúc gọi quỳên,
An nam sứ giả xuống long thuyền.
Chiếu ban Diên Chỉ vui lòng đón¹,
Thơ đến Kê Lâm dội tiếng truyền².
Tiết ngọc giữ gìn thêm vũ lộ,
Tuổi xanh qua lại mỗi phong yên.
Đầu sông mái tóc phơ phơ trắng,
Lục Giả còn ghi buổi sứ biên.*

1 Chu Diên và Giao Chỉ.

2 Xem lời chú thích ở bài thơ của Trần Nghiễm ở trước.

Vịnh cây bá của vua Đại Võ ở núi Đại Biệt

*Trải bấy xuân thu ý hững hờ,
Người truyền Vũ Bá tự nghìn xưa.
Thần công từ thuở Ân, Chu trước,
Nguyên khí một cảnh Giang, Hán trơ.
Lách tách đồng long trời muốn tối¹,
Thâm trầm mộc hổ tuyết sa mờ²
Lắm bùn truyện cũ toan dò hỏi³,
Cái quạ bay đâu vắng miếu thờ.*

1 Đồng long là cái đồng hồ để lường giờ.

2 Mộc hổ: đời xưa lấy gỗ chạm hình con hổ, trở miệng nơi lưng để dùng trong việc bắn thi, người nào bắn trúng thì được bỏ thẻ vào đó để ghi nhớ.

3 Vua Đại Võ trị nước lụt, tay lắm chân bùn.

Văn An nam quốc vương¹

*Ngày nào khách tọa nghe đàm đạo,
Nay trước linh sàng đốt nến thờ.
Nhìn họa dung xưa hồn phảng phất,
Độc thơ cáo cũ lụy chan hòa.
Nấm mồ Nam quốc hầu xanh cỏ,
Lối cũ Tây Môn vẫn trắng hoa²
Bao ná chiêu hồn ca khúc Việt,
Tro tiền gió thổi, cỏ cây mờ.*

1 Tức Trần Ích Tắc.

2 Đường cửa Tây lúc bỏ nước ra đi.

Tiến phụng sứ An nam đề trạm Quế Lâm (Năm bài)

Bài I

*Đình liễu lơi thôi vẫn lại dài,
Giang thành phơ phới ngọn sinh bay.
Không người quen thuộc khách nhìn khách,
Biết tỏ tâm tình ai với ai.
Nghìn dặm hồn quê lòng điệp vương,
Một thuyền tứ khách, tiếng quyên gầy.
Sáng mai chẳng biết trên đường sứ,
Còn phải yên ba độ mấy ngày?*

Bài II

*Giang thành ngày hạ nắng oi ghê,
Khổ nỗi hoàng hoa gấp hạn kỳ.
Muôn dặm vó câu reo bước tiến,
Năm canh cánh điệp vương hồn quê.
Nỗi niềm cảm khái, ta riêng biết,
Muốn hỏi cùng thông, trời chẳng nghe
Bình nhật túi dùi không tính kể¹,
Hổ người năm thước thấp le the.*

1 Mao Toại đời Chiến Quốc tự ví mình như cái dùi, đựng trong cái túi, bình thường không ai biết, nhưng có ngày trở tài, cũng như cái dùi trong túi thoát mũi nhọn ra. Hai câu kết ý tác giả nói, ngày thường không lo kể tiến thân, cho nên đường công danh then với anh lùn Mao Toại.

Bài III

*Dặm trường đêm vắng gió hiu hiu,
Lay động lòng thu mấy lá tiêu.
Bóng ngựa một roi bay vút gió,
Hoa mai năm cũ nở chiêm bao.
Nhìn trăng lữ thứ quen quen mặt,*

*Văng nhận thiên thai thổi thổi sầu.
Bay nhảy bình sinh chưa toại chí,
Ngồi buồn gõ nhịp hát nghêu ngao.*

Bài IV

*Mây un rừng quế mấy ngày râu,
Hóng mát, nơi nào chẳng cõi bầu.
Ve gió reo vang ngao ngán khách,
Cúc vàng chưa nở ước mơ thu.
Kiền khôn mù tít say vương sứ,
Sơn thủy ngâm nga hỏi bạn bầu.
Bống trận mưa đêm đâu đổ xuống,
Đánh tan muôn dặm mối hương sầu.*

Bài V

*Muôn dặm quan hà trái bước chân,
Ngừng xe quán khách luống tần ngần.
An nguy nào tớ đâu hay biết,
Nói lặng tùy người nghĩ tủi thân.
Uống cạn sầu quê ve rượu thánh,
Ngâm tiêu hận khách tập thơ thần.
Mấy may thẹn chữa đèn ơn nước,
Roi ngựa hai lần thét gió xuân.*

Bài thơ của Doãn An Phủ lúc đi cống nhà Nguyên, từ biệt người em.

*Về nam đi bắc tách hai phương,
Hai bóng mờ mờ ngựa rẽ cương.
Hồng nhận tuyết vời mây cửa ải¹,
Tích linh lạnh lẽo gió bên tường².
Kề giường trò chuyện đêm mưa gió,
Mượn rượu khuây khoa nỗi nhớ thương.
Ta giữ tiết mao³, người quạt gối⁴,*

Hiếu trung khôn vẹn cả đôi đường.

1 Hồng nhận ví anh em.

2 Tích linh, con chim giống chim yến. Kinh Thơ, thơ Tích Linh khuyên anh em giúp nhau khi hoạn nạn.

3 Tức đi sứ.

4 Tức quạt nồng đắp lạnh, về nhà hầu cha mẹ.

Sứ An nam vâng mệnh quan tỉnh Hồ Quảng làm thơ.

*Gió thổi ào ào tung cát bụi,
Cao thâm lộng lẫy chốn quan nha.
Trăm năm măng ngấm non sông rộng,
Muôn dặm bao nài đường sá xa.
Ve chén cổ bàn nồng bạch tửu,
Áo xiêm lễ nhạc then hoàng hoa.
Người đời tán tụng đường nam bắc,
Thanh trị đồng vui cảnh thái hoà.*

Quan Đại phu Nguyễn Cố Phu vâng mệnh quan tỉnh làm thơ trong tiệc rượu

*Nước xa mến phục đức tuần tuyền¹,
Ấm áp ngày xuân cuộc yến diên.
Thánh triều thiên tử rất minh thánh,
Phụ bật tay chân đều lương hiền.
Khoan hồng rộng lớn như trời đất,
Bao dung kết nạp đức vô biên.
Mọn hèn may mắn gặp đời thịnh,
Thành tâm giữ chức lại triều thiên.
Ve vàng đầy rượu ơn nồng hậu,
Tắm gội say sưa theo lệnh trên,
Tĩnh đường gang tấc vâng ý tốt,
Đầy nhà vui vẻ cùng mời khuyên.*

*Thái cực dựng ngôi chuyển trời đất,
Tám phương bốn biển theo hóa quyền.
Chẳng những chúng ta chịu ân huệ,
Dần xa ức triệu mãi vui yên.*

1 Tuần tuyên: các quan kinh lược đi tuần hành để tuyên bố đức ý của thiên tử.

Bài thơ của sứ An nam từ tạ Bạt tổng quan.

*Bịn rịn chia phôi những ngậm ngùi.
Cây xuân mây tối hạn chia đôi¹,
Xưa không sứ mệnh người khôn gặp,
Nay biết Kinh Châu trời khéo xui².
Đối ẩm giường Từ³ dù chữa thỏa,
Bàn văn thuyền Lý⁴ đã chung ngồi.
Sau này muốn biết tình thương nhớ,
Gió mát trăng trong chính những hồi.*

1 Trong bài thơ của Đỗ Phủ nhớ Lý Bạch có câu: "Vị bắc xuân thiên thụ, Giang Đông nhật mộ vân", ý nói Đỗ Phủ thấy cây mùa xuân ở Vị Bắc thì nhớ Lý Bạch, cũng như Lý Bạch trông mây buổi chiều ở Giang Đông thì nhớ Đỗ Phủ.

2 Hàn Triều Tôn đòi Đường làm Thứ Sử Kinh Châu, nhân sĩ đều muốn biết mặt, nên có câu: "Sinh bất dụng phong vạn hộ hầu, đàn nguyệt nhất thức Hàn Kinh Châu", nghĩa là ở đời không cần được phong vạn hộ hầu, chỉ muốn được biết mặt Hàn Kinh Châu. Đời sau dùng chữ "thức Kinh Châu" để tỏ ý nói gặp được bậc hiền sĩ.

3 Tư Trĩ (tên chữ là Nhụ Tử) và Trần Phồn, hai danh sĩ đời Hán, làm bạn với nhau. Trần Phồn có một cái giường thường treo lên, chờ lúc nào có Từ Trĩ đến mới hạ xuống để tiếp bạn.

4 Lý Ưng và Quách Thái, hai danh sĩ đời Hán, kết bạn với nhau, thường cùng đi một thuyền, đàm luận văn chương.

An Nam Chí Lược Quyển Đệ Thập Bát Chung

Quyển Đệ Thập Cửu

Đồ Chí Ca

Đồ bản An nam mấy nghìn dặm,
Cư dân thừa thớt nhiều sơn thủy.
Đông gần Hợp Phố, bắc Nghi Ung.
Nam đến Chiêm Thành, tây Đại Lý.
Xưa nay Ngũ Lĩnh tiếng man di,
Thoạt tự Đào Đường hiệu Giao chỉ.
Đến đời Thành Châu, xưng Việt Thường,
Dùng chuyền thông ngôn, cống bạch trĩ.
Tần gọi Tượng Quận, Hán Giao Châu,
Cửu Chân, Nhật Nam ở liền kề.
Thời Hán, Triệu Đà dấy xưng hùng,
Cao Đế phong vương ban ngọc tử.
Kế vì Cao Hậu cấm mua bán,
Đà lại ỷ mạnh dám tiếm nguy.
Tự xưng Đế hiệu ngang Trung Quốc,
Tàn hại biên dân nghiêm võ bị.
Hán gia từ ấy dấy binh qua,
Đánh mãi không hơn nhọc tướng sĩ.
Văn đế dùng văn không dùng võ,
Ra đức khoan hồng tha Triệu Thị.
Đà nhân cảm đức xưng phiên thần,
Khiến con Anh Tề vào bái lễ.
Trần châu vật lạ cống hằng năm,
Con cháu nối truyền được ngũ thế.
Lữ gia mưu phản ngầm hưng binh,
Bắt giết Triệu Vương và Hán sứ.

Vũ Hoàng nổi giận dấy thiên binh,
Nghìn dặm tinh binh trừ hung uế,
Lộ Hầu Bác Đức tay tướng tài,
Đánh phá đất Việt như tre chẻ.
Chia làm chín quận đặt quan quyền,
Nam Việt từ ấy bị truất phế.
Trung Hoa khai hóa khắp chín châu,
Dạy dỗ người xa thông lễ nghĩa.
Quang Vũ vừa trừ loạn Vương Mãng,
Chưa rảnh chọn người qua trấn lý,
Mê Linh hai gái sính anh hùng,
Chị là Trưng Trắc, em Trưng Nhị.
Phất cờ độc lập xứ Giao Châu,
Oai phục trăm man ai dám ví.
Lĩnh Nam sáu mươi lễ năm thành,
Bà chị làm vương, em làm súy.
Đường đường tướng Hán Mã Phục ba,
Cần rặng khổ chiến ba năm lễ,
Chia quân thẳng ruổi đến Man Khê,
Tặc tướng chịu thua thấy bình trị.
Rộng mở Hán giới tốt trời nam,
Cao ngất trụ đồng truyền Hán sử,
Khiến quan đặt tướng cai trị dân,
Đức chính thanh tâm không xiết kể.
Đến đời Sĩ Nhiếp khéo vỗ yên,
Nhớ đức phương dân đều quý trọng.
Trung Quốc rối bời thời loạn ly,
Ngô, Thục tranh nhau chia đồn lũy,
Đời Tấn Giao Châu lại thuộc Tàu,

Tổng, Tề, Lương, Trần nối thống hệ,
Trải đời mãi mãi đến Tùy, Đường,
Đặt hiệu An nam từ buổi ấy.
Đến thời Trương Châu làm đô hộ,
Sửa đắp La thành, chế quân khí.
Cao Biền oai tiếng cũng lẫy lừng,
Về sau mọi người đều lờn dễ.
Cuối đời Hàm Thông Trung Quốc loạn¹,
Chuyển vận đường xa bỏ bê trễ.
Ngô Quyền, Khúc Hạo, Kiều² và Dương³,
Soán đoạt giành nhau, dân kiệt quệ.
Họ Đinh, đời Tống mới phong vương,
Hết Đinh lại phong Lê và Lý.
Lý truyền chín đời một trăm năm⁴
Liền có Trần Vương lên kế vị.
Thái Bình lâu ngày trọng nho phong,
Lễ nhạc, y quan có bề thế.
Hoàng Nguyên nhất thống quán nghìn xưa,
Đức phục muôn nước thi ân huệ.
Trần Vương cố hiến ba mươi năm,
Tự Vương bất đạo dám vi chí.
Giáp thân mượn đường đánh Chiêm Thành,
Khiến giúp quân khí cùng lương phí.
Ngang nhiên nghịch mệnh ra chống ngăn,
Kháng cự vương sư muốn cố ý.
Con cháu vua Trần hai ba người,
Mộ nghĩa quy thuận nhờ ân tứ.
Nhà vua dấy binh đánh kẻ tội,
Ngàn dặm oai hùng dương cờ xý.

Tiến binh mấy đạo hội Giao Châu,
Thế như sấm chớp ruổi muôn kỳ.
Vua Trần trốn biển, núp núi rừng,
Muôn dân vô cố chịu tội lệ.
Trần Vương phục tội dâng biểu chương,
Cống hiến tê, tượng, ngọc trân quý.
Thánh tâm quảng đại thương muôn dân.
Nghị binh thể theo lòng Thượng đế,
Nước Nam từ ấy được bình yên,
Ức vạn sinh linh nhờ che chở.
Người xa mến đức tự quy tâm,
Thiên hạ một nhà xưng thanh thế.
Tôi chịu hoàng ân ở Miến dương,
Ăn uống lộc vua lòng tự sĩ.
Thừa nhân góp nhặt việc thấy nghe,
Làm bài An nam phong thổ chí.

1 Niên hiệu vua Ý Tông nhà Đường.

2 Kiều Công Tiễn.

3 Dương Đình Nghệ.

4 Nhà Lý làm vua 220 năm.

Tự sự

Tắc người An nam, dòng dõi của Nguyễn Phu, Thứ sử Giao Châu đời Đông Tấn. Đã nhiều đời ở Ái Châu, tăng tổ tên Khôn, khoảng cuối đời nhà Lý làm chức Đông Thượng Các Môn Sứ, ông nội tên Trung, đầu đời Trần làm chức Ngoại lang, cha tên Viễn Vọng làm Lệnh Thư Xá, cưới con gái của Hứa Thúc Tôn ở Chư Vệ, sanh ra Tắc, cho ông cậu là Lê Bổng, người Chư Vệ, làm con nuôi. Tắc được dạy cho học, chín tuổi thi khoa thần đồng. Trần Thái Vương lưu Tắc ở hầu cận tả hữu để đọc thơ; lớn lên cưới con gái của Trương Xán ở Chư Vệ, làm quan đến chức Thị Lang, đổi qua giúp việc dưới trướng Tịnh Hải Quân Tiết Sứ, Chương Hiến Thượng Hầu.

An nam từ đời Trung Thống (1260 1263), trở về trước, trải bao năm thần phục Thiên Triều, cống hiến phương vật. Niên hiệu Chí Nguyên (1283), năm Quý Mùi, có chiến dịch ở Chiêm Thành, Hoàng Thượng khiến sứ dụ An nam cho mượn đường và cấp quân, vận lương giúp Hữu Thừa Toa Đô. Thế Tử chẳng chịu nghe theo. Qua mùa đông năm Giáp Thân (1284), Trấn Nam Vương¹ cùng quan Bình Chương A Lý Hải Nha, phụng mệnh tiến binh. Tháng 12, quân đến biên cảnh, Thế Tử cự địch bị đại bại. Mùa xuân tháng giêng năm Ất Dậu (1285), Hoàng thượng lại khiến Toa Đô từ Chiêm Thành tiến binh, Thế Tử quần bách, khiến con người anh là Chương Hiến Hầu Trần Kiện đem bọn Tắc và mấy vạn người, chống cự với Toa Đô ở Thanh Hóa. Đánh bị thua, Chương Hiến bảo rằng: "Nước nhỏ chẳng địch nước lớn, kẻ yếu phải thua kẻ mạnh, cũng vì lẽ ấy mà Vi Tử² phải theo về nhà Chu; ta là cháu nhà vua, há nỡ ngồi nhìn cảnh nhà tan nước mất?". Bèn cùng bọn Tắc đem quân đầu hàng, được Trấn Nam Vương khen thưởng. Tháng 4, Vương khiến Minh Lý Tích Ban đem bọn Chương Hiến vào bệ kiến Thiên Tử. Đi đến trại Chi Lăng, bị nam quân chặn đánh rất gấp. Đang đêm, quan quân chiến đấu đột xuất vòng vây, viên quan hướng dẫn gặp Chương Hiến đương kịch chiến, bị địch quân dồn ép giết chết trên lưng ngựa. Tắc ôm thầy ruổi chạy mấy mươi dặm, ra Khâu ôn an táng. Những thuộc lại đi theo Chương Hiến, bị giết gần một nửa. Tắc theo Tích Ban về đến Đế Kinh, ở Hội Đồng Quán. Vua khiến dẫn vào điện Đại Minh ban yến và cho tất cả mọi người một số tiền 5.000 quan, chia phần Tắc được 500 quan. Mùa xuân năm Bính Tuất (1286), Hoàng thượng thương lòng trung thành của quốc đệ Trần Ích Tắc, đặc ân phong làm An nam quốc vương. Các quan viên đầu hàng đều được phong chức tước theo thứ bậc. Tắc được phong sắc Tòng Thị Lang, lãnh chức Chỉ Huyện Lệnh Doãn. Năm Đinh Hợi (1287), các thuộc quan của An nam quốc vương đều được cấp nguyệt bổng, ban cho cung tên, yên ngựa và khiến đưa về nước. Hoàng thượng khiến Trấn Nam Vương cùng Bích Chương Áo Lỗ Xích Khê đem binh tiến thảo. Mồng ba tháng chín, quân khởi hành từ tỉnh Ngạc, tháng 11 đến An nam. Thế Tử nghênh chiến, quân bị thua tan chạy. Lúc ấy Tắc đương bệnh phải ở lại Tư Minh, kể sau quân bị tan vỡ. Ngày 28 tháng 12, Vương sư phá ải Nội Nha, tiến giữ sông Bình Giang, An nam, day lưng ra sông dàn trận, đốt hết nhà cửa, bắn tên thuốc loạn xạ. Lúc canh năm, quân bị tan vỡ, Sảnh Đô Sứ bọn Hầu đô mấy nghìn người chạy lạc đường đều bị vây hãm. Một mình Tắc dẫn Đạt Vạn Hộ, Tiều Thiên hộ (tên gì chưa tường) và Thiêm Sự Viện Lĩnh Phủ Phán Lê Yến. Yến, trên ngựa bông cậu bé chín tuổi, con của An nam quốc vương, tước hiệu Đại Thúc Hầu, cộng tất cả hơn sáu mươi kỵ mã quân, giết lính giữ ải, chạy về phương bắc. Ngựa Lê Yến sức yếu, chạy thụt đường sau, gần bị nam quân đuổi theo bắt kịp, Tắc thương hại, đổi ngựa khỏe của mình cho Yến, mình cỡi ngựa đi sau quất ngựa Yến chạy tới để thoát nạn. Khốn nỗi, đường trước cũng bị nam quân đón đánh, hai mặt giáp công vất vả muôn lần suýt chết, giòng ruổi suốt mấy trăm dặm, từ nửa đêm đến mờ sáng, đến ải Châu Chiếu lạy mừng. Tết Nguyên đán năm Mậu Tý (1288), Vạn Hộ, Thiên Hộ, mở tiệc rượu đãi Tắc, đem gấm lụa tạ ơn nói rằng: "Ông chủ trương chạy ra cửa ải, khiến chúng tôi cùng sống đến ngày nay, ấy là để chúng tôi lại một lần nữa vậy". Lê Yến dẫn Đại Thúc Hầu cầm ngọc tỷ, đội mão tế đẳng³ có

khảm ngọc thạch bính nê, đến tạ ơn. Tắc nói: "chúng ta hãm vào tử địa, mà nay được toàn sinh, ấy là nhờ ơn đức của đấng Thượng đế", đều từ khước không lấy của tạ. Yến lớn hơn Tắc bảy tuổi, gọi Tắc bằng cha và lấy một hạt hoàng nê thạch, hai cây vải Cao ly tạ ơn, Tắc cũng từ khước. Mọi người về đến Tư Minh, chờ lệnh quân địch. Quan Tuyên Uy Triệu Tu làm thơ khen ngợi và mỗi lúc đem quân đi tuần biên cảnh, đều mời Tắc cùng đi. Tắc giúp sức như thế được ba tháng, thì gặp lúc Trấn Nam Vương lấy cớ vì An nam oi bức độc địa, kéo quân trở về, bọn Tắc cũng trở về Hán Dương. Tắc có giao du với người bạn văn học tên Chu Khởi, người ở Mân Trung. Nguyên trước Chu Khởi cùng tôi nhà Tống là Tăng Uyên Tử di cư qua An nam, sau theo Chương Hiến Hầu quy thuận, triều đình cho tước trật, ban cấp tiền lụa. Chu Khởi theo quan quân giúp việc, đến lúc về, ở chung với Tắc, được ít năm thì mất. Tắc thương bạn không có gia quyến, mua nghĩa địa ở núi Phụng Thê chôn cất. An nam quốc vương nghĩ Tắc giúp việc có công, tiến cử lên triều đình. Năm Nhâm Thìn (1292), Tắc được ban cấp sắc điệp hàm Phụng Sự Lang, lĩnh hư chức đồng tri châu An Tiêm. Lúc đầu bản quốc (An nam) loạn lạc, cha mẹ, gia quyến ly tán, Tắc vào Trung Châu, mười năm sau cưới Tôn nữ họ Lý, con quốc vương trước, làm vợ. Lý Tôn nữ theo cha nuôi là Chương Hoài Hầu Trần Tuyên Uy⁴ hàng phụ Trung Quốc. Chương Hoài Hầu được cung cấp lương ăn áo mặc, sau bãi cung cấp, cho hai khoảnh ruộng để dưỡng lão. Năm Quý Ty (1293), triều đình lập An nam Hành Sảnh, còn đặt chức Đồng Bình Chương Sự, Toa Đô khiến Tắc cùng Sảnh Lang Hồ Tổ Quảng, Hán Khanh, Vạn Hộ Hồ Kế Ân ruổi ngựa trạm ra Giang Chiết để lo tính việc quân. Lại từ Hàng Châu trái qua ... (đoạn này thiếu).

Tháng 7 năm Canh Tuất (1790), Trúc Đình cư sĩ Tiền Đại Hân mượn đọc hết. (Trong lúc đi thuyền ở Nhiệm Thành)⁵

Trên đây bộ An nam Chí Lược còn mười chín quyển, (đoạn sau có thiếu) nguyên bản sao của Hồ Từ Thôn, mà ông sui của tôi là Viên Thọ Gia giữ được. Tiền Thiếu Thiềm có mượn đọc qua một lượt, dùng bút mực, bút son sửa chữa và chấm câu lại. Hiềm vì bản cũ sai sót rất nhiều, nên chấm câu chưa được hoàn toàn. Tôi mượn người chép theo bản của họ Viên và chép cả lời đính chính, rồi tự tay chấm câu lại, thật là một bản sách hiếm có vậy. Chỉ có hàng khoảng theo nguyên bản sai lệch không giống nhau và có chỗ sai lầm, nay cũng y theo bản hiệu chính của Thiếu Thìm, tu chỉnh hàng khoảng và sửa chữa lại các chỗ sai lầm. Tôi đã đọc lại xong, xin ghi đầu đuôi của bản sách này như trên.

Năm Nhâm Thân (1812), sau tiết mang chủng một ngày.

Phục Ông

1 Trấn Nam Vương tên là Thoát Hoan.

2 Xem chú thích ở bài thơ "bỏ nước ra đi" của Thiện Lạc Lão Nhân trong quyển thứ 19.

3 Mão đàn bằng mây chuốt nhỏ.

4 Túc Trần Văn Lộng.

5 Lời bạt của Tiền Đại Hân.

Lời bạt của Phục Ông

Tháng tám, sau tiết Trung thu một ngày, Ngô Xuân Sanh đến thăm tôi, thấy bản sách này, nguyên bản cũ của nhà sách Ngũ Nghiên Lầu, có bút tích của Thiếu Thiềm, tỏ ý muốn đổi, tôi nhân biểu cho và giữ lại phó bản này để xem. Năm Canh Tuất (1790), Thiếu Thiềm lấy tư cách hưu quan cao cấp vào kinh chúc thọ nhà vua. Năm ấy, An nam quốc vương Nguyễn Quang Trung mới được phong, vào Kinh bộ kiến, nên Thiếu Thiềm mượn bộ sách này để xem tại Ngũ Nghiên Lầu. Trong lời bạt có nói rằng: "Tháng bảy năm Canh Tuất (1790), ấy là năm bát tuần thánh thọ của Thuận Hoàng đế. Các quan về chúc thọ, lo về Kinh trước, cho nên trong lời bạt có nói: "lúc ấy đương đi thuyền ở Nhiệm Thành".

Phục Ông lại ghi.

Bài thơ Lữ Ngụ An nam của Đỗ Thắm Ngôn (Thắm Ngôn tên chữ Tất Giản, người Tương Dương)

Giao Chỉ khác thời tiết,

Lạnh trể lại nóng liền.

Trái núi chín tháng một¹

Hoa đồng nở tháng giêng.

Mưa dầm sinh mù tối,

Sương nhẹ dậy sớm rền.

Làng cũ xa muôn dặm,

Tứ khách vẫn liên miên.

Bài thơ trên đây là chép theo bản sao Đường Thi Tuyển của Lam Cách tàng trữ nơi Tuyển Mộng Các của Trầm Lăng Thuyền, để bổ túc mục "Lịch Triều Danh Hiền Tập Đề" của sách An nam Chí Lược.

Năm Giáp Tuất (1814) tháng ba, sau tiết lập hạ một ngày.

Phục Ông viết.

1 Tháng mười một.

An Nam Chí Lược Quyển Đề Thập Cửu Chung

Lời cần bạch của Ngạn Ngâm Hương (Kishi Ginko) tại Đông Đô

Thiết nghĩ: thẻ ngọc khuôn vàng, vườn Côn Lôn bản đồ trình hiến; chữ xanh văn đỏ, núi Vụ Uyển thư tịch lưu truyền². Về sau Châu đạo suy vi, hiến chương loạn bỏ; đốt sách vở, Doanh Tần bạo ngược, khinh nho gia, Tân Mãng hung tàn. Sách cổ vùi chôn, tư văn quét sạch³. Bản đường khai trương Nhật Bản, ở nước Phù Tang⁴, đo lường tinh triển, thuộc miền Tích Mộc⁵. Thập Châu, Tam Đảo⁶, biết bao linh báu trân tàng; Bát Sách, Cửu Khâu⁷, góp nhặt lang hoàn quý giá. Sách đem theo của Từ Phúc⁸, tuy chẳng còn bao nhiêu; sách chưa dâng của Điều Nhiên⁹, vẫn đủ dùng bác lãm. Trên tra sách phủ, dưới hỏi nghệ lâm, những sách quý xưa nay, còn mấy nghìn bộ. Không lòng tư kỷ, chọn lựa san hành. Xa vượt trùng dương, cống hiến đồng chí. Hết lòng gắng sức, hiệu chính rất mực tinh tường; phân mục chia hàng, chạm khắc rất nên khéo léo. Làm thành quyển sách báu, bao bằng túi lụa xanh. Đủ cung đại nhã tiện nghi, mong được cao minh thưởng lãm.

Tháng trọng xuân năm Giáp Thân (1884), Đông Đô Ngạn Ngâm Hương cần bạch.

2 Đoạn đầu bài nói văn tự đồ thư đã có từ đời thượng cổ.

3 Đoạn thứ 2, nói từ đời nhà Chu suy vi, Tần Thủy Hoàng đốt sách, Vương Mãn khinh nho, nên sách vở mất đi cũng nhiều.

4 Phù Tang là nước Nhật.

5 Tích Mộc thuộc dần, nước Nhật theo thiên văn, vị trí thuộc dần.

6 Thập Châu Tam Đảo tức nước Nhật. Người Tàu ngày xưa tưởng Bồng Lai Tam Đảo ở đấy.

7 Bát sách là sách nói về bát quái, Cửu Khâu là sách nói về Cửu Châu.

8 Từ Phúc, tên chữ là Quân Phòng, có pháp thuật, Tần Thủy Hoàng sai Phúc vượt biển đi Tô Châu, (tức Nhật Bản hiện nay), tìm cỏ trường sinh. Phúc đi không trở về, có đem theo nhiều sách vở.

9 Điều Nhiên là một nhà sư Nhật Bản, đem sách Hiếu Kinh có lời chú thích của Trịnh Nguyên, dâng vua Chân Tông nhà Tống.

Chia sẻ ebook: <http://www.downloadsach.com>

Follow us on Facebook: <https://www.facebook.com/caphebuoitoi>